

u 102
5.522
1651

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG



Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo dục)
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn
Điện-thoại : 20.227

•
Chủ-nhiệm { NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
kiêm Chủ-bút {
Tổng Thư-ký : BÙI-KHÁNH-ĐẢN
Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH
•

Ấn-Quán : BÌNH-MINH
338, Đường Trương-minh-Giảng Sài-gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ : Thống-Nhất
329 Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài - gòn

Giấy phép Xuất-bản
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5-5-1962

In 2000 cuốn
Tập XIII, Q. 4 (Tháng 4, 1964)
tại nhà in BÌNH - MINH
338, Đ. Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn

Tập XIII

Quyển 5 & 6 (tháng 5 & 6, 1964)

NHA VĂN - HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loại Mới

Tập XIII, Quyển 5 & 6 (tháng 5 & 6, 1964)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HOÁ BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN
Loại Mới

Tập XIII, Quyển 5 & 6 (Tháng 5 & 6 năm 1964)

Mục-lục

THÔNG-ĐIỆP CỦA TRUNG-TƯỚNG, CHỦ-TỊCH HỘI-ĐỒNG
QUÂN-ĐỘI CÁCH-MẠNG, KIÊM THỦ-TƯỚNG CHÍNH-PHỦ
GỬI ĐỒNG-BÀO LAO-ĐỘNG NHÂN DỊP LỄ QUỐC-TẾ LAO-
ĐỘNG (1-5-1964).

Con người dân-chủ (<i>tiếp theo và hết</i>)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	529
Bước đầu Phật-học Việt-Nam (<i>tiếp theo và hết</i>)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	552
Cung-oán Ngâm-khúc bình chú (<i>tiếp theo</i>)	TRẦN QUÂN	567
Hoa nói	MỘNG-TUYẾT THẤT-TIỂU MUỘI	573
Đề tiến tới việc thành lập một Hàn-lâm-viện Việt-Nam	VÕ-LANG	583
Nhân một bài luật-thi dẫn-chứng	TRẦN-VĂN-THỰC	587
Tiếng ca miền biển (<i>tiếp theo</i>)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	593
Vài nét về sự-nghiệp và cuộc đời của nhà văn Lê-Văn-Trương	NGUYỄN-NGU-Í	601
Thi-ca của ĐÔNG-XUYÊN, ĐẠM-NGUYỄN, HUỲNH-LIÊN, BẠCH-LĂNG, TUỆ-MAI, HẢI-ÂU-TỬ, THẠCH-PHƯƠNG-LINH...		
Chiêu quốc-hồn văn <i>(Bản dịch của Thạch-Phương-Linh)</i>	NGUYỄN-THƯỢNG-HIỆN	624

Trạng-thái ngôn-ngữ và ngữ-học tinh	DƯƠNG-ĐỨC-NHỊ	629
Lrong-Khải-Siêu, tư-tưởng và học-thuật (tiếp theo)	TRẦN-ĐÌNH-KHAI	637
Vật-lý ứng-dụng	NGUYỄN-CHUNG-TÚ	645
Thề-thao với sự phát-triển của con người (Bản dịch của Phùng-Ngọc)	ERNST JOKL	650
Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) (tiếp theo) (Bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn)	W. SOMERSET MAUGHAM	659
<i>Tin Văn-hoá</i>		670

Tranh-ảnh

- Chân-dung Lê-Văn-Trương
- Ảnh kỷ-niệm sau buổi nói chuyện truy-niệm Lê-Văn-Trương
- Chân-dung Shakespeare
- Thủ-bút của Shakespeare

Phụ-trương

A New Look at Unesco	EUGENE SOCHOR	685
(Một nhận-xét về tổ-chức Unesco)		
Shakespeare	C. J. SISON	692

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION
Vol. XIII, No. 5-6 (May-June, 1964)

Contents

LABOR DAY MESSAGE BY MAJOR GENERAL NGUYEN-KHANH,
PRIME MINISTER OF THE REPUBLIC OF VIETNAM
(May 1, 1964).

On Democracy (continued)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	529
First steps of Vietnamese Buddhism (cont'd)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC	552
Annotations to <i>Cung-Oan Ngam-Khac</i> 'An Odalisque's Complaint' (continued)	TRẦN QUÁN	567
Talking Flowers	MỘNG-TUYẾT	573
Toward a Vietnamese Academy	VÕ-LANG	583
On an old poem	TRẦN-VĂN-THỤC	587
Folk songs in the coastal provinces (cont'd)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	593
On writer Le-Van-Truong	NGUYỄN-NGŨ-I	601

Poems by ĐÔNG-XUYẾN, ĐAM-NGUYỄN, HUỖNH-LIÊN, BẠCH-LĂNG, TUỆ-MAI, HÀI-ÂU-TỬ,
THẠCH-PHƯƠNG-LINH...

Summons to the Nation's soul

(followed by a Vietnamese translation by
Thach-Phuong-Linh)

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỆN 624

Synchronic linguistics	DƯƠNG-ĐỨC-NHƯ	629
Liang Ch'i-ch'ao, his thought and his learning (continued)	TRẦN ĐÌNH-KHAI	673
Applied Physics	NGUYỄN-CHUNG-TÚ	645
Sports and the Development of Human Beings (Vietnamese translation by Phung-Ngoc)	ERNST JOKL	650
Of Human Bondage (continued) (Vietnamese translation by Nguyen-Huy-Don)	W. SOMERSET MAUGHAM	659
Cultural New		670

Figures and illustrations

- Portrait of Le Van Truong
- At the lecture on Le Van Truong's life
- Portrait of Shakespeare
- Shakespeare's handwriting

Supplement

A New Look at UNESCO	EUGENE SOCHOR	685
Shakespeare	C. J. SISSON	692



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION
 PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
 MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE
 Nlle Série

Vol. XIII, N° 5-6 (Mai-Juin 1964)

Table des Matières

MESSAGE DU MAJOR GÉNÉRAL NGUYEN-KHANH, PRÉSIDENT DE LA RÉPUBLIQUE DU VIET-NAM À L'OCCASION DE LA FÊTE DU TRAVAIL (1er Mai 1964).

Démocratie (suite)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI	529
Premiers pas du Bouddhisme au Viêt-Nam (suite)	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC	552
Annotations du poème Cung-Oan Ngâm-Khuc 'Complainte d'une Odalisque' (suite)	TRẦN QUÂN	567
Les fleurs qui parlent	MỘNG-TUYẾT	573
Vers la création d'une Académie Vietnamienne	VÕ-LAN	583
Réflexion sur un ancien poème cité	TRẦN-VĂN-THƯỚC	587
Chansons folkloriques de la province côtière de Binh-Thuan (suite)	NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	593
Vie et oeuvres du romancier Le-Van-Truong	NGUYỄN-NGŨ-I	601

Poèmes de ĐÔNG-XUYỀN, ĐẠM-NGUYỄN, HUỖNH-LIÊN, BẠCH-LĂNG, TUỆ-MAI, HẢI-ÂU-TỬ, THẠCH-PHƯƠNG-LINH...

L'Appel à l'Âme de la Nation (traduction vietnamaise de Thach-Phuong-Linh)	NGUYỄN-THƯỢNG-HIỆN	624
--	--------------------	-----

La linguistique synchronique	DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ	629
Liang Ch'i-ch'ao, ses pensées et ses études (suite)	TRẦN-ĐÌNH-KHÀI	637
Physique appliquée	NGUYỄN-CHUNG-TÚ	645
Sport et développement de l'être humain (traduction vietnamienne de Phung-Ngoc)	ERNST JOKL	650
Of Human Bondage (suite) (traduction vietnamienne de Nguyen-huy-Don)	W. SOMERSET MAUGHAM	659
 <i>Nouvelles culturelles</i>		670
 <i>Planches et Gravures</i>		
• <i>Portrait de Le Van Truong</i>		
• <i>Après la causerie sur le vie de Le Van Truong</i>		
• <i>Portrait de Shakespeare</i>		
• <i>Fac-similé d'une page autographiée de Shakespeare</i>		
 <i>Supplément</i>		
A New Look at UNESCO (texte original en anglais)	EUGENE SOCHOR	685
Shakespeare (texte original en anglais)	C. J. SISSON	692

THÔNG-ĐIỆP CỦA TRUNG-TƯỚNG, CHỦ-TỊCH HỘI-ĐỒNG QUÂN-ĐỘI
CÁCH-MẠNG KIỂM THỦ-TƯỚNG CHÍNH-PHỦ, GỠI ĐỒNG-BÀO LAO-
ĐỘNG NHÂN DỊP LỄ QUỐC-TẾ LAO-ĐỘNG (1-5-1964)

Nhân dịp lễ Quốc-tế Lao-Động 1-5, Thủ-Tướng Chủ-Tịch Hội-Đồng Quân-Đội Cách-Mạng kiêm Thủ-Tướng Chính-phủ gọi đồng-bào toàn quốc bản thông-điệp nguyên văn như sau :

Đồng-bào Lao-Động toàn quốc,

Nhân ngày Quốc-tế Lao-Động, nhân danh Chủ-Tịch Hội-Đồng Quân-Đội Cách-Mạng và Thủ-Tướng Chính-phủ, tôi hân hoan gửi đến toàn thể đồng-bào lời chào mừng lao-động thành-công.

Tôi muốn cùng dịp này, đề-cập đến các vấn-đề có liên-quan mật thiết đến cuộc sống hàng ngày của giới cần-lao chúng ta : Cách-Mạng 1 tháng 11 không phải là một cuộc thay người, đổi chức của một nhóm người tham quyền cố vị mà là một cuộc Cách-Mạng thật sự mà trong đó Dân làm, Dân hưởng. Tôi cương-quyết bài-trừ thảm-trạng Người bóc lột Người và tận tâm cải thiện đời sống của đồng-bào lao-động các giới. Trong mục-đích đó, Chính-phủ đã thẳng tay loại trừ mọi hình-thức trung gian, cai thầu, độc quyền từ trước đến nay vẫn được các Chính-phủ trước dung dưỡng để tránh trốn bóc lột mồ hôi và cơm áo của lao-động. Tôi cũng đã cấp tốc quyết định ngưng mọi cuộc duỗi nhà, duỗi đất mà nạn-nhân là đa số đồng-bào lao-động. Chính-phủ, dù thiếu đủ mọi phương-tiện, và phải đương đầu với hiểm họa xâm-lãng của Cộng-sản đế-quốc vẫn hàng cố tâm nâng đỡ lao-động, nội trong năm nay, 6.000 căn nhà rề tiền nhưng vẫn đầy đủ tiện-nghi sẽ được mang ra bán góp cho đồng-bào nghèo các giới.

Đồng-bào Lao-Động thân mến,

Cách-Mạng 1 tháng 11 là của toàn dân, của thế-giới vô-sân Việt-Nam, Cách-Mạng thành công là đồng-bào được Tự-do, Cơm no, Áo ấm. Hơn bao giờ hết, lao-động các giới cần phải siết-chặt hàng ngũ diệt Cộng để kiến-tạo hạnh-phúc cho mình và hòa-bình cho đất nước. Chúng ta phải luôn luôn đề-cao cảnh-giác trước mọi luận-điệu tuyên-truyền đường mật của bọn Việt-gian Cộng-sản, đày tớ Trung-Cộng đã và đang bóc lột hàng triệu đồng-bào lao-động ta Miền Bắc để hiến dâng cho Đế-quốc Cộng-sản.

Nguy-quyền Việt-gian Miền Bắc đã nhân tâm bền-cùng-hóa lao-động dễ bề sai khiến, thì tại miền Nam Tự-do, Chánh-phủ đang cố tâm hữu-sản-hóa đồng-bào và dân-chủ-hóa xí-nghiệp: một số lớn xe xích-lô máy vừa được tung ra bán góp cho công-nhân, Chánh-phủ ngoài ra hiện đang lo khuyến-kích phong-trào cho công-nhân tham-gia vào việc quản-trị các xí-nghiệp công và tư.

Nâng đỡ công-nhân, lao-động nhưng không vì thế mà đi đến việc dùng giai-cấp diệt giai-cấp như nguy-quyền Hà-Nội đã thi-hành để ăn cướp của tư-nhân, trái lại Chính-phủ ta vẫn luôn luôn tôn-trọng quyền tư-hữu khuyến-kích và nâng-đỡ đầu-tư thúc đẩy mạnh việc kỹ-nghệ-hóa hầu tạo thêm việc làm cho lao-động.

Không cấm cản, không giết giậy, trái lại Chính-Phủ ta luôn luôn giúp đỡ Anh Chị Em lao-động trí-thức và chân tay tự mình xây-dựng và củng-cố các nghiệp-đoàn chuyên-nghiệp lành mạnh, tự đặt ra và bảo-toàn các kỷ-luật chung trong khuôn khổ luật-lệ hiện-hành.

Đồng-bào thân mến,

Trong giai-đoạn sống còn hiện tại, Chánh-phủ một mặt phải lo đập tan mọi âm-mưu xâm-lược của Cộng-sản độc-tài đảng-trị, phá vỡ chủ-trương đấu tranh giai-cấp đẫm máu của chúng. Một mặt ta lại phải lo xây-dựng và canh-tân đất nước. Tôi tin tưởng rằng đồng-bào các giới sẽ nhiệt-liệt ủng-hộ chính-sách lao-động của Chính-Phủ Cách-Mạng hiện-hữu.

Ngày 1 tháng 5 năm nay phải là ngày lễ đánh dấu tinh-thần đấu tranh của toàn-dân, tinh-thần đoàn-kết thân-hữu của mọi giai-tầng xã-hội, tinh-thần cộng-tác chân-thành và một thiết giữa chủ-nhân và công-nhân.

Với tinh-thần ấy, chúng ta quyết tâm xây-dựng một nước Việt-Nam tự-do, độc-lập và phú-cường.

Thân chào đồng-bào trong niềm tin Cách-Mạng thành công.

NGUYỄN-ĐÌNH-THI

con người dân-chủ

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 13, q. 2 & 3, 1964)

Con người huynh-đệ

Nếu chỉ định-nghĩa con người dân-chủ bằng con người tự-do, chúng ta sẽ rơi vào tự-do chủ-nghĩa, nếu chỉ chú-tâm vào việc xây-dựng con người bình-dẳng, chúng ta lại máy-móc-hóa con người. Vì thế còn một khía cạnh thứ ba của con người dân-chủ mà chúng ta cần đề-cập tới để đặt tự-do cá-nhân vào đúng chỗ và xác-định rõ động-lực của con người bình-dẳng: đó là tình huynh-đệ.

(1) Tiến-trình của tình huynh-đệ và lịch-sử chế-độ dân-chủ

Chế-độ dân-chủ xây-dựng trên tình huynh-đệ và phục-vụ tình huynh-đệ, đó là điều không ai chối cãi. Nhưng tại sao chế-độ lại xây-dựng trên căn-bản phục-vụ đối-tượng đó lại là vấn-đề cần suy-nghĩ, thảo-luận. Ở đây, chúng ta có thể xét lại một vài cái nhìn minh-nhiên hay mặc-nhiên, của ta hay của người, để càng nắm vững yếu-tính của chế-độ dân-chủ mà ta đang theo đuổi.

Trong lịch-sử tư-tưởng, chúng ta có thể tìm thấy hai cái nhìn. Cái nhìn thứ nhất muốn từ nguồn đi ra, trái lại cái nhìn thứ hai muốn từ hiện tại trở về với quá-trình tiến-triển. Cả hai tuy khác nhau ở chỗ đứng để quan-sát, ở một vài góc cạnh trong việc lập-luận, nhưng tựu-trung cả hai cùng đồng-quy vì "nhất tri nhi bách lự, đồng quy nhi thù đồ". Chính ở điểm đồng-nhất này mà chúng ta sẽ xây-dựng quan-điểm của chúng ta.

(a) Cái nhìn thứ nhất bắt đầu ở chỗ ý-thức rằng con người sinh ra đã là con người huynh-đệ. Chế-độ dân-chủ đối với họ thực ra không phải là một cuộc cách-mạng, nhưng chính là một cuộc trở lại nguồn. Xây-dựng chế-độ dân-chủ chỉ vì muốn xây-dựng trên bản-tính huynh-đệ tự-

nhiên của con người. Nó không phải là một bộ áo người ta biểu, hay một chức-tước được tặng thưởng, nhưng chính là thể-hiện của một thực-tại đã có sẵn bên trong. Lịch-sử như thế không phải đem lại tình huynh-đệ, nhưng chính là đồ-biểu của tình huynh-đệ lúc thăng lúc trầm.

Cái nhìn này đặt hết tin-tưởng vào nguồn gốc chung của nhân-loại. Phải chăng đây là một chân-lý của lịch-sử? Cho đến nay, khoa tiền-sử-học, dân-tộc-học, chưa có thể đưa ra một câu trả lời dứt khoát, và có lẽ đó không thể là tư-hữu của hai khoa này. Vì thế, xã-hội-học, triết-học, tôn-giáo-học luôn là những khoa có thẩm-quyền trong công việc giải quyết vấn - đề và cho đến nay, lòng tin "tứ hải giai huynh - đệ" vẫn là tia sáng chung của các khoa đó. Xã-hội-học chứng-minh rằng loài người là loài người, với những đặc-tính khác biệt hẳn loài vật, loài cây. Xã-hội con người, với muôn sắc-thái khác nhau, nhưng cùng có một yếu-tính chung. Vì thế, P. De Saunt-Seine cho rằng: con người là một giống lạ lùng nhất, bởi vì trong nó ẩn-tàng hai bí-nhiệm: một đấng, xem ra nó thoát từ Đất thực, được nâng cao lên bằng tất cả sức mạnh của sự Tiến-Hóa nơi nó đã đâm rễ bắt nguồn một cách sâu-xa nhất; một đấng, nhờ vào tất cả những gì là cốt-yếu đã cấu-tạo nên Người, tư-tưởng cũng như ý-chí tự-do của nó, xem ra con người lại siêu-thăng sự Tiến-Hóa...¹ Chính trong cái lẽ chung và riêng đó mà con người trước tiên là bạn của nhau. Triết-học Đông cũng như Tây, xưa cũng như nay, đều xây-dựng trên duy-nhất-tính của con người và làm công-tác triết-học không có mục-đích nào khác là giúp con người cùng xương cùng thịt như mình đạt được cứu-cánh cần có. Nói "nhân giả ái nhân" như trong triết-lý Trung-hoa hay nói "địa-ngục chính là tha-nhân" như Sartre, thực ra cũng chỉ nói lên cái thực-tại và lý-tưởng của tình huynh-đệ. Con người phải là con người yêu tha-nhân như mình, không thực-hiện nhiệm-vụ đó, tất nhiên tha-nhân sẽ là địa-ngục của mình vậy. Riêng đối với tôn-giáo, nguyên-tắc "tứ hải giai huynh-đệ" là một nguyên-tắc căn-bản. Con người là con người được tạo-dựng và bắt đầu bằng mối tình ruột thịt. Câu chuyện A-đam và E-và trong sách Sáng-thế đã nói rõ lên lòng tận đó. Con người đầu tiên đã thấy nơi tha-nhân là xương của mình, thịt của mình và như thế cả hai cùng nhau bắt đầu làm lịch-sử. Những giới răn "thương người như thể thương thân" mà chúng ta gặp trong nhiều tôn-giáo thực ra cùng một nguồn gốc. Chính vì thế, mà Lê-ký đã đề-cập đến thời Đại-Đồng:

¹ P. De Saint-Seine, *Découverte de la vie*, Paris 1945, tr. 114.

"Ở thời-kỳ mà Đạo lớn được thiên-hạ thi-hành, thiên-hạ là chung. Người thủ-linh tuyền-cử theo tài-năng và hiền-đức. Trong sự tín-nhiệm và hòa mục, nhân-dân không những chỉ biết thân yêu đấng thân của mình, mà còn thân yêu cả đấng thân của người như của mình. Không những chỉ biết săn-sóc đến con cái của mình mà còn coi con người như con mình. Người già cả có chỗ dưỡng lão, trai tráng có chỗ dùng tài-năng của mình, niên-thiếu có điều-kiện để trưởng-thành nên người.

"Người ta chăm nom đến hạng góa-bụa không nơi nương tựa, trẻ mồ-côi, người tàn-tật... Kẻ có tài-sản thừa không giữ riêng để dùng một mình, và kẻ có sức thừa không chỉ biết lợi dụng riêng cho mình. Cho nên mưu gian quỷ-quyết không xuất-hiện, trộm cướp không nổi lên, đêm hôm nhân-dân không phải đóng cửa ngoài. Đây là thời xã-hội Đại-Đồng"².

Như thế, chúng ta có thể nói xã-hội Đại-Đồng chính là xã-hội huynh-đệ nhất và theo quan-điểm của Lê-ký, xã-hội đó đã có trong lịch-sử. Vì thế chế-độ dân-chủ theo đòi tình huynh-đệ thực ra không phải là làm cách-mạng nhưng chính là trở lại nguồn.

Ở đây, chúng ta thấy một tổng-hợp căn-bản giữa lòng Tin và lịch-sử, giữa động-lực và những thể-hiện.

Sách Sáng-thế cho rằng loài người bắt đầu bằng một đôi vợ chồng. Chính trong tình yêu hỗ-tương đó mà nhân-loại đã lên đường, và cũng chính trong sự thăng-trầm của tình yêu đó mà nhân-loại đã viết những trang sử đầu tiên. Vậy tình huynh-đệ trước hết là tình vợ chồng và chế-độ dân-chủ ngày nay phục-vụ tình huynh-đệ thực ra cũng xây-dựng trên nền tảng gia-đình. Trở về với tín-ngưỡng và triết-lý Đông-phương, chúng ta thấy có một sự trùng-hợp lạ thường. Phải chăng chính trong tín-niệm duy nhất đó mà Chung-giữ đã dùng quan-niệm âm-dương để cắt nghĩa lịch-sử, và nhân-dân đã tưởng-tượng ra chuyện Chức-nữ (Ngu-Lang, Kinh-Thi Trung-hoa cũng như ca-đao Việt-Nam đã luôn luôn phản-ảnh rõ ràng cái quan-yếu của tình yêu đôi lứa:

Quan quan thư cựu
Tạ hà chi châu
Yêu điều thực nữ
Quân-tử hảo cầu

² Giáo-sư Nguyễn-Đang-Thục trích dịch trong *Lịch-sử triết-học Đông-phương I*, Linh-sơn, 1956, tr. 272.

Quan quan cái con thư cru
 Con trồng con mái cùng nhau bãi ngoài
 Dịu dàng thực-nữ như ai,
 Sánh cùng quân-tử, tốt đôi vợ chồng³.

—Đôi ta như thề con tầm,
 Cùng ăn một lá, cùng nằm một nông.
 Đôi ta như thề con ong,

Con quần con quit con trong con ngoài. (Ca-dao Việt-Nam)

Hơn hết, chúng ta thấy Hệ-từ đã có một tổng-hợp về cái tình-yêu kiến-tạo đó :

“Nhất âm nhất dương chi vị đạo. Kế chi giả thuận dã, thành chi giả tính dã. Nhân giả kiến chi vị nhân. Tri giả kiến chi vị trí tri, bách tính nhật dụng nhi bất tri. Cổ quân tử chi đạo, tiền hỹ. Hiền chư nhân, tàng chư dụng, cổ vạn vật nhi bất dữ thành nhân đồng ưu, thịnh đức đại nghiệp chi hỹ tai. Phú hữu chi vị đại nghiệp chi hỹ tai. Phú hữu chi vị đại nghiệp, nhật tân chi vị thịnh đức”. (Một lần Âm một lần Dương gọi là Đạo. Kế theo đấy thì thuận, làm cho nên như thế là bản-tính vậy. Người nhân-ái thấy đạo ấy là đức nhân-ái. Người trí-thức thấy đạo ấy thì gọi là trí, nhân-dân dùng đạo ấy hằng ngày mà không biết. Cho nên cái đạo của người quân-tử hiếm lắm vậy. Nó biểu-hiệu ra ở đức nhân-ái, nó náu ở trong sự ứng-dụng, nó khích-dộng muôn vật mà không cùng, bậc thành-hiền lo lắng. đức nhiều nghiệp lớn đến rất mực thay. Nghiệp lớn là giàu có, mỗi ngày một tiến gọi là đức thịnh).⁴ (Hệ-Từ, Dịch).

Trung-dung từ cái giàu có truyền-thống này đã xây-dựng tất cả Đạo của người Quân-tử trên tình yêu vợ chồng và chính từ tình yêu đó con người mới có thể kiến-tạo chính-thề, xã-hội. “Quân-tử chi đạo tạo đoan hồ phu phụ” trở thành một nguyên-tắc căn-bản không phải cho một mình Luân-lý, nhưng của tất cả những tổ-chức xã-hội. Người Việt-Nam cũng đã ý-thức được tinh-cách sáng-tạo của tình vợ chồng và luôn nêu cao nó trong mọi hoạt-dộng. Còn gì hứa hẹn, nồng-nhiệt và mạnh bằng “lửa mới nhen”, “trăng mới mọc” và “đèn mới khêu”. Tình vợ chồng chính là tổng-hợp của những tốt đẹp đó :

3 Bản dịch của Nguyễn-khắc-Hiếu.

4, 5 Nguyễn-Đặng-Thục trích dịch, Sách đã dẫn, tr. 144 và 142.

Đôi ta như lửa mới nhen,
 Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu.

(Ca-dao)

Trong câu ca - dao này chúng ta thấy rõ một ý-thức về bước đầu của cuộc sống mà chúng ta có thể gọi là “Đà sống” (élan vital). Đà đó không chỉ là một cái gì đơn chiếc, nhưng trong sự hỗ-tương cộng-tác. Đó chính là cái lẽ đôi-lửa của Hệ-từ :

“Dịch quan - niệm ba người đi thì mất một người, một người đi thì có được bạn, là nói Một Đôi nhất trí đầy đủ vậy”.⁶ (Dịch viết tam nhân hành tắc tồn nhất nhân, nhất nhân hành tắc đắc kỳ hữu, ngôn chí nhất dã).

Vì thế, Mác không phải không có lý khi ông bảo rằng hình - thức căn-bản sinh-hoạt xã-hội chính là sinh-hoạt tương-quan gia-đình và sự tương-quan trực-tiếp, tự-nhiên và thiết-yếu chính là tương-quan chồng vợ.⁶ Chỉ tiếc rằng, Mác trước khi nhìn tương-quan đó trong bản-tính thiết-yếu của con người, thì ông đã quá máy-móc phân-tách ra làm hai giai-đoạn : giai-đoạn đầu là tương-quan Người-Vật và giai-đoạn sau mới là tương-quan giữa Người và Người. Thực ra, hoạt-dộng của con người là hoạt-dộng duy-nhất và sự tương-quan chồng vợ luôn là một tương-quan tình yêu có tính cách thăng-tiến, xây-dựng đúng như người Việt-Nam quan-niệm :

Tình anh như nước dâng cao,

Tình em như gió lùa đào tâm hương.

(Ca-dao)

Chồng đối với vợ không phải như đối với một đồ vật, trái lại đó là duyên nghĩa Trầu-Cau quấn quýt nhau, nghiền tán nhau để tạo nên màu hồng tía tượng-trưng cho sự bền chặt trường-tồn :

Đêm khuya thiệp mới hỏi chàng,

Cau xanh ăn với trầu vàng xứng chăng ?

Trầu vàng nhai lộn cau xanh,

Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời.

(Ca-dao)

Tình huynh-đệ mà chế-độ dân-chủ theo đuổi là thứ tình vô-giai-cấp và đặc-tính này chỉ được thể-hiện trọn vẹn trong cuộc đời đôi-lửa. Chừ-dồng-tử nghèo khổ nhưng đã được Tiên-Dung tôn-trọng và yêu mến. Cuộc hôn-nhân của anh làng chài và nàng công-chúa phải chăng là dấu-hiệu vô-giai-cấp của tình yêu. Đám ‘Nhất-Dạ’, có thể là dấu tích của biến-cổ gia-đình

6 Jean-Yves Calvez, La pensée de Karl Marx, Paris 1956, tt. 401-404.

đất nước trong một đêm, nhưng cũng có thể hiểu là tên gọi tượng-trưng lòng chung-thủy của vợ chồng. Trương-Chi và Mị-Nương cũng sống sự-kiên tương-tự. Nỗi tương-tự của đôi bên chỉ có thể biến mất khi giọt lệ của Mị-Nương rơi vào chén nước.

Vậy tương-quan huynh-đệ trước tiên là tương-quan vợ-chồng. Và tương-quan này có những thể-hiện khác nhau trong những cơ-cấu xã-hội. Chế-độ dân-chủ bắt đầu từ tình vợ chồng và từ đó đến gia-đình, dân-tộc.

Tình huynh-đệ lấy căn-bản ở tình yêu vợ chồng, nhưng nó không thu-hẹp lại trong đó. Nếu con cái là kết-quả của tình yêu đôi lứa thì gia-đình chính là kết-quả của cộng-đồng dân-chủ đầu tiên mà tình yêu căn-bản thực ra là tình yêu huynh-đệ. Ở Việt-Nam, nhiều nơi người con gọi mẹ bằng Chị và người mẹ gọi người con gái cũng bằng Chị, nhất là khi người này đã có gia-thất. Đó không phải là một điều vô lý, trái lại theo chúng tôi sự xưng-hô huynh-đệ, chị em ở trường-hợp này là một phát-biểu trung-thành nhất của một ý-thức bình-đẳng huynh-đệ tận đáy lòng của mỗi người. Mới đây, giáo-sư Jean Guitton, trong cuốn *Nhân-Ái* đã phân-tách kỹ vấn-đề này. Theo giáo-sư, tình yêu trong gia-đình thường có tính-cách anh em, chị em. Tương-quan chồng vợ tự san-sẻ hay đúng hơn tràn sang tương-quan cha-con, hay mẹ-con.⁷

Chế-độ dân-chủ như thế trong một lúc vừa xây-dựng trên tình vợ chồng vừa trên tình gia-đình vì cả hai là những thể-hiện của tình huynh-đệ chân-chính. Chế-độ dân-chủ không nhìn gia-đình như một cản-trở của công việc xã-hội-hóa, trái lại, nó tìm trong đó động-lực thăng-tiến xã-hội. Có người cho rằng các chế-độ khác cũng lấy gia-đình làm căn-bản. Không ai có thể chối-cãi sự thực đó. Nhưng ở đây, chế-độ dân-chủ chú-trọng đến tính-cách động-lực của gia-đình, chứ không phải quan-tâm đến cơ-cấu của gia-đình. Vì thế, chế-độ dân-chủ tìm cách xã-hội-hóa con người, không phải bằng bắt con người thoát-ly hẳn gia-đình, nhưng chính là gia-đình-hóa con người, đem con người vào gia-đình và mở gia-đình cho xã-hội. Con người không ra đời từ xã-hội, nhưng từ gia-đình, để rồi không phải giam-hãm trong khuôn-khô gia-đình, nhưng là để sống trong xã-hội và xây-dựng xã-hội.

Nói thế, không có nghĩa gia-đình là khuôn-mẫu của xã-hội dân-chủ. Gia-đình không cùng một bậc thang với xã-hội và nó có những quyền-

7 Jean Guitton, *L'amour humain*, Montaigne, Paris 1963.

lợi và nhiệm-vụ mà xã-hội không thể có. Nói đến tình huynh-đệ trong gia-đình không phải để xóa-bỏ tình cha mẹ con cái. Vì thế, còn một đặc-tính huynh-đệ trong xã-hội dân-chủ, đó là tình dân-tộc và chính ở đây là điểm quan-trọng nhất.

Tình huynh-đệ ở mức dân-tộc thường được coi là một thứ huynh-đệ máu mủ bắt nguồn từ tình yêu hôn-nhân. Dân-tộc Việt-Nam thường gọi tổ-tiên của mình là Rồng và Tiên. Phải chăng cặp uyên-ương đó đã làm nên tinh-thần dân-tộc Việt-Nam! Dĩ-nhiên đó là một huyền-thoại, nhưng không phải huyền-thoại là vô-nghĩa. Rồi câu chuyện một trăm trứng chắc chắn không có tính-chất khoa-học, lịch-sử nhưng cũng đã nói lên nghĩa "đồng-bào":

*Khôn ngoan đá đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.*

Có những quốc-gia dân-chủ như Hoa-kỳ yếu-tố đồng nguồn này không có. Nhưng mỗi tình huynh-đệ không phải vắng mặt vì một đảng họ là những người cùng từ Âu-châu di-cư sang, đảng khác, với lịch-sử, giòng máu của họ đang được pha-trộn và có thể đi đến chỗ có một giòng máu Mỹ.

Nhưng chúng ta không nhìn tình huynh-đệ hoàn-toàn trên phương-diện sinh-lý, nhưng còn trên một thực-tại căn-bản khác: đó là thực-tại dân-tộc, quốc-gia. Theo triết-gia Maurice Blondel, dân-tộc không phải chỉ là tổng-hợp của những phần-tử là gia-đình, cũng như nhân-loại không phải chỉ là tổng-hợp của những dân-tộc. Nó có một thực-tại riêng và không gì thay thế. Sợi giây nối các phần-tử trong một quốc-gia lại với nhau không cùng một tính-chất như sợi giây gia-đình. Mỗi dân-tộc, trái lại có một sứ-mệnh phải chu-toàn trong đã tiến chung của nhân-loại. Mỗi dân-tộc có thể nói có một "linh-hồn" mà chúng ta quen nói là "tinh-thần dân-tộc". Sự cao-quý và mức độ trường-tồn của một dân-tộc tùy ở phát-huy hay phân-bội tinh-thần đó.⁸

Nhưng cái gì đã làm nên "tinh-thần dân-tộc"? Sinh-hoạt của một quốc-gia không phải chỉ là một thứ giao-hoán kinh-tế, lợi-tức, nhưng chính là một cuộc *hôn-nhân* với tất cả ý-nghĩa sâu-xa của nó. Bao lâu mà một dân-tộc chưa đạt được những đặc-tính của một tình yêu vợ chồng, dân-tộc đó còn ở trạng-thái thơ-ấu. Bao lâu mà một dân-tộc chưa hợp nhất trong một tinh-thần, chưa phải là một dân-tộc. Vì thế tinh-thần dân-tộc phải nằm tận đáy lòng của mỗi người dân, muốn

8 Maurice Blondel, *L'Action* 1893, P. U.F. Paris, tt. 260-268.

hiều tinh-thần dân-tộc phải đi vào chiều sâu đó. Cuộc *hôn-nhân dân-tộc* đem lại tuần trăng mật, nhưng cũng đem theo những đau khổ "lúc động trời cần nước", lúc mang nặng đẻ đau. Chính những lúc đó mà đứa con tinh-thần càng lớn mạnh.

Tinh-yêu huynh-đệ ở bậc dân-tộc như thế không phải chỉ là một lời khuyên có tính-cách luân-lý tính-toán, nhưng chính là một điều-kiện kiến-tạo thực-tại, liên quan đến vận-mệnh cá-nhân gia-đình cũng như của nhân-loại. Có thể nói một dân-tộc được thành-lập cũng giống như một cuộc hôn-nhân mới. Người con trai bỏ gia-đình gần nghĩa keo-son với một người con gái mà từ nay chàng gọi là vợ. Người con trai và người con gái đó vẫn là những phần-tử của gia-đình trước, nhưng nay cả hai thành-lập một gia-đình mới khác hẳn gia-đình đã sinh và nuôi-dưỡng họ. Cả hai tạo thành một thực-tại khác biệt nhưng liên-đới với các gia-đình khác và toàn thể nhân-loại.

Chính trong thâm tín đó mà triết-gia Blondel nói rằng: "lịch-sử ái-quốc nhất chính là một lịch-sử khoa-học nhất" và "biên giới của dân-tộc vẫn trường-tồn và phải trường-tồn mãi".⁹

Vậy yếu-tính của một dân-tộc là tinh huynh-đệ. Chế-độ dân-chủ, lấy tinh huynh-đệ làm căn-bản và mục-tiêu, không phải là theo đuổi một ý-tưởng trừu-tượng, nhưng chính là nắm đúng chân-lý. Chỉ có những người yêu dân-tộc thực mới xứng-đáng gọi là con người dân-tộc. Chỉ có những ai ý-thức được tinh ruột thịt của dân-tộc mới hiểu được tại sao nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu đang đêm nghĩ đến giống nòi mà phát khóc lên.¹⁰

Trở về trên, chúng ta đã rảo qua cái nhìn thứ nhất về căn-bản tinh huynh-đệ trong chế-độ dân-chủ. Như đã nói, đó là một cái nhìn có tính-cách từ nguồn đi ra và muốn đi tận vào ngay cả hữu-thể-học đề trình bày yếu-tính của tinh huynh-đệ. Nhưng còn một cái nhìn thứ hai vừa có tính-cách hiện-tượng vừa có tính-cách lịch-sử, mà chúng ta cũng cần đề-cập.

(b) Cái nhìn thứ hai này trước tiên là một cái nhìn ở-dây (hic) và bây-giờ (nunc). Đứng trước những thành-công vĩ-đại của chế-độ dân-chủ ở thế-kỷ hai mươi và trên toàn địa-cầu, con người không khỏi ngạc-nhiên, sung-sướng và hy-vọng. Tinh huynh-đệ của chế-độ dân-chủ đang như vết dầu loang, nó vượt qua màu da, qua đại-dương đến với mọi người và mọi dân-tộc. Nó được coi là một chiến-thắng của con người làm lịch-sử, nó là biểu-đồ của đã sống nhân-loại.

⁹ M Blondel, Sách đã dẫn, tr. 266 và 267.

¹⁰ Phan-Bội-Châu, *Việt-Nam quốc-sử khảo*. Chương-Thâu dịch, tt. 37-38.

Thực thế, chúng ta thấy tinh huynh-đệ là động-lực của lịch-sử nhưng đồng-thời cũng là kết-quả của lịch-sử. Ngày xưa, đối với anh A. ở Bắc, Sài-gòn là một thế-giới khác mà anh không có hy-vọng đập chân tới. Nghe nói đến người miền Nam, anh không thể tưởng-tượng được tác-phong của họ. Và cũng thế, anh B. ở Nam, anh cũng nhìn miền Bắc với một cặp mắt của con người xa-lạ. (Chúng tôi còn nhớ một đêm hè năm 1946, chúng tôi đã thức suốt đêm để nghe một anh bạn kể chuyện buôn bán của anh từ Hà-nội vào Sài-gòn và đối với chúng tôi lúc đó, câu chuyện anh kể thú-vị không kém chuyện 'Ngàn lẻ một đêm').

Ngày nay, không còn thế nữa. Đã có một cái gì nối liền Bắc lại miền Nam người hai miền nhìn nhau không như nhìn người xa-lạ, nhưng là cái nhìn anh em. Văn-đề thống-nhất lãnh-thõ chưa thực-hiện, nhưng việc thống-nhất dân-tộc đã hoàn-thành. Bàn trường-ca 'Con đường cái quan' của nhạc-sĩ Phạm-Duy đã nói lên được những tâm-tinh chân-thực của người lữ-khách đi từ Ái Nam-quan và đã sung-sướng đứng chân ở đất nước miền Nam để thành-lập cuộc đời vì đó cũng là giai-đoạn chót của sự thành-lập đất nước. Giòng máu Việt đã chảy đều-đặn trong hết mọi người. Tiếng Việt, với sự gặp gỡ Nam-Bắc đang đi đến một hòa-điều kỳ-diệu.

Nhìn vào lịch-sử thế-giới chúng ta cũng thấy rõ sự biến-chuyển đó. Trung-hoa ngày xưa cho mình là trung-tâm thế-giới. Họ gọi tất cả là man-rợ: xích-quy, bạch-quy v.v.. Tây-phương xưa cũng lầm-tưởng rằng thế-giới này chỉ có một nền văn-minh là văn-minh địa-trung-hải, họ có ngờ đâu còn có một nền văn-minh khác rực-rỡ không kém: đó là nền văn-minh Đông-nam Á. Chỉ cần đọc lại những bút-ký của các nhà thám-hiềm ở thế-kỷ XVI và XVII, chúng ta cũng đủ rõ là quan-niệm nhân-loại ở những thời-kỳ đó vẫn còn rất i-tò. Tinh huynh-đệ chân-thực có thể nói là chưa có.

Trái lại, ngày nay, quả địa-cầu hình như nhỏ lại. Khoảng cách không còn tính theo cây số, nhưng theo thời-gian. Trên trường chính-trị, Khrouchév đối lập với Kennedy, nhưng đã có những lúc cả hai gia-đình cùng nhau khiêu-vũ. Những tổ-chức bác-ái, dần dần mất tính-cách *bổ-thi*. Việc viện-trợ các nước đang phát-triển trở thành một nhiệm-vụ. Chiến-dịch chống nạn đói thế-giới đã gây nên trong tâm-hồn mỗi người những cảm-xúc chân-thành. Hồng-thập-tự quốc-tế không phải là một đường lối chính-trị, nhưng là thể-hiện của tinh thương.¹¹

Ngày trước, thái-độ của chúng ta đối với người ngoại-quốc đúng là thái-độ "kính nhi viễn chi", thái-độ "thầy-tớ". Một anh 'cùng đinh' ở Pháp

¹¹ Jacques Leclerc, *La révolution de l'homme au XX^e Siècle*, Paris, 1964.

sang Việt-Nam cũng được người Việt xếp vào loại 'thầy'. Một ông chủ đồn-điền tầm thường cũng đủ quyền-thế để đối-xử với người Việt-Nam và nhất là đối với đồng-bào Thượng như 'mọi' (barbare). Ngày nay, thái-độ đó không có thể tồn-tại được nữa. Chúng ta đặt người Pháp ngang hàng với chúng ta và họ phải bắt đầu kính-sợ một dân-tộc mà chủ-nghĩa thực-dân của họ đã đầy-đọa. Cuộc bang-giao chỉ có xây-dựng trên đối-thoại huynh-đệ, chứ không còn trên mệnh-lệnh thầy-tớ. Và không riêng gì với một dân-tộc Pháp, nhưng đó là đường lối chung của dân-tộc Việt-Nam đối với các dân-tộc khác. Những người còn khúm-núm theo chủ-nghĩa 'thầy-tớ' là những người chưa theo kịp đà đi của lịch-sử và nhất định họ sẽ bị lịch-sử đào thải. Thái-độ của người Việt hiện nay đã được thể-hiện qua thái-độ của một tướng-lãnh Việt-Nam đối với một tướng-lãnh Pháp: ông với tôi cũng là Lĩnh, chúng ta thừa hiểu nhau. Thái-độ của chúng tôi đối với Pháp tùy thuộc thái-độ Pháp đối với chúng tôi.¹²

Nhìn qua hướng tiến của lịch-sử, chúng ta thấy rằng *chế-độ dân-chủ đã tiến song song với tình huynh-đệ*, hay đúng hơn *cái này là hàm-số của cái kia*. Nhận-định này bắt chúng ta nhìn lại triết-lý lịch-sử của Hégel và ảnh-hưởng của nó trên trường chính-trị.

Georg Hegel, ông tổ của các luồng triết-lý mác-xít cũng như hiện-sinh, đứng trước đà tiến của lịch-sử đã cố-gắng đi tìm một lối giải-thích hữu-lý-hóa tất cả. Con người, theo Hegel, phải đi đến chỗ trí-thức toàn vẹn và chính-phục được lẽ sống của mình. Muốn thế, con người trước tiên phải thực-hiện cho kỳ được công-tác nhận biết tha-nhân, coi tha-nhân là người như mình hay có thể nói là trong viên-tượng của Hegel, con người phải trở thành con người huynh-đệ. Nhưng đạt được đích đó không phải là dễ. Muốn tiến tới chỗ nhận-thức hỗ-tương, cần phải trải qua những cuộc vật lộn đẫm máu, mà Hegel đã thấu tóm lại trong phạm-trù *Chủ-Nô* (Le Maître et L'Esclave). Hai người cùng hiện-diện nhưng thoạt đầu họ không thể hiện-diện trên căn-bản bình-đẳng và huynh-đệ. Mọi người đều muốn người kia nhận biết mình và muốn được thế, cần phải tìm cách đánh-gục người kia. Nhưng không phải vì thế và hủy-diệt tha-nhân, vì chết rồi tha-nhân không còn ý-thức nữa và như thế phải cần lắm sao cho anh kia đầu hàng để một người làm Chủ và người kia làm Nô-lệ.

Cuộc vật-lộn chấm-dứt nhưng Chủ cũng như Nô không thỏa-mãn. Người thua nản là lẽ tất-nhiên, nhưng người thắng cũng nản nốt vì anh muốn rằng người từng phục anh phải là một người tự-do.

¹² Figaro, 3 tháng 2, 1964.

Cuộc thống-trị Chủ-Nô như thế không thể hoàn-thành lịch-sử. Người nô-lệ vì hoàn-cảnh và điều-kiện sinh-tồn đã tìm thấy qua lao-động măm của tự-do. Chủ-nhân cũng luôn sống trong trạng-thái phân-tâm. Vậy đề con người được toại-nguyện, nhân-loại đang bị thiên-nhiên và xã-hội cấu-xé, phải tìm cách hợp-nhất để đi đến hòa-điều đại-đồng.¹³

Động-lực tinh-thần đó đã làm thành hướng đi của lịch-sử. Chính-sách cùng sự-trạng Chủ-Nô đã dần-dần phải tiêu-mòn với sự sụp-đổ của đế-quốc La-mã và đã phải biến mất với cuộc cách-mạng Pháp.

Lược qua lối giải-thích lịch-sử của Hégel chúng ta thấy rằng triết-gia đã nói lên được sức mạnh của tinh-thần trong lịch-sử và nhất là đã đề-cao nhu-cầu nhận-thức đồng bạn của con người. Trong viên-tượng này, tình huynh-đệ mà chủ-nghĩa dân-chủ lấy làm căn bản chính là kết-quả của lịch-sử đấu-tranh giữa người và người, giữa người và thiên-nhiên.

Nhưng thực ra, chúng ta phải nói thẳng rằng lối giải-thích của Hégel không thể cắt nghĩa đủ và đúng động-lực huynh-đệ trong lịch-sử. Hégel muốn hữu-lý hóa tất cả và muốn lấy chính lịch-sử làm quà tào cho mình. Đó là một lịch-sử khép kín. Tình huynh-đệ mà Hegel muốn đặt ở cuối lịch-sử chỉ là một ảo-tượng vì vừa viết xong trang cuối cùng cuốn *Hiện-tượng-học về tinh-thần* (La Phénoménologie de l'Esprit) thì tiếng Súng Iena bắt đầu nổ.

Chiến-tranh đối với Hégel là điều-kiện tất yếu để làm thành dân-tộc và sự trưởng-thành của nó. Tương-quan giữa dân-tộc này và dân-tộc khác chỉ là một tương-quan chiến-tranh chẳng khác gì tương-quan giữa Chủ và Nô. Với cái nhìn đó, chúng ta thấy mục-đích và phương-tiện được sắp đặt một cách hoàn-toàn máy-móc, ngoại-tại. Tình huynh-đệ mà Hégel tưởng rằng có thể chính-phục được bằng vật-lộn, chiến-tranh đã bị xóa bỏ ngay tự bước đầu.

Sở-di chúng ta nói qua lối giải-thích lịch-sử của Hégel vì triết-lý của ông đã ảnh-hưởng quá sâu-xa vào lịch-sử nhân-loại qua những chủ-trương chính-trị của Hitler, Marx và đờ-đệ của họ.

Hành-động của Đức-quốc-xã trong trận chiến-tranh vừa qua thực ra là một áp dụng vào thực tế triết-lý của Hégel. Đó là lòng tin-tưởng vào sức mạnh tuyệt-đối của chiến-tranh,¹⁴ "coi chiến-tranh là phương-tiện để bảo-tồn và phát-triển giống nòi, để đem lại tiến-bộ. Đó là một cái nhìn Chủ-Nô về tương-quan nhân-loại: bạch-chúng được coi là loại Thầy và các

¹³ F.C.W. Hegel, *La Phénoménologie de l'esprit*, quyển I, tr 161, bản dịch bằng pháp-văn của Jean Hyppolyte, Paris 1939.

¹⁴ Jean Hyppolyte, *Introduction à la philosophie de l'histoire de Hegel*, Paris 1948, tr. 71.

dân-tộc khác là Tó.¹⁵ Kết-quả của những quan-niệm đó là những cuộc tàn-sát kinh-khủng, những cuộc bạo-động đẫm máu. Hai mươi triệu người phải sống trong những trại tập-trung và khoảng mười một triệu người đã bị hóa thiêu.

Đến lượt Marx, triết-lý Hegel lại được ông tổ xã-hội chủ-nghĩa khai-thác triệt-đề.¹⁶ Biện-chứng-pháp Chủ-Nô đã được Marx áp-dụng đặc-biệt trong chủ-trương lao-động đề thống-trị thiên-nhiên và trên thực-tế, nó còn được sử-dụng trong chủ-trương đấu-tranh giai-cấp đề đem thắng-lợi lại cho vô-sân. Marx không quên nhu-cầu huynh-đệ của con người, nhưng rồi tình huynh-đệ đó chỉ được nhìn trong khung-cảnh một giai-cấp và mặt khác, nó phải bị hy-sinh vì những ác-quả của chủ-trương đấu-tranh giai-cấp đem lại. Tình huynh-đệ trở thành một mặt nạ để thí-nghiệm một học-thuyết nhân-loại và tựu-trung nó chỉ là một cái bóng chủ-nghĩa xã-hội theo đuổi. Thực ra, tình huynh-đệ nội-tại ngay trong mỗi hành-động và vì thế bất cứ hành-động nào cũng phải được xây-dựng trong tình huynh-đệ. Có như thế, lịch-sử mới là lịch-sử của mỗi người và mọi người. Kết-quả của lịch-sử không phải ở một ngày mai nào đó nhưng chín là trong hiện-tại và cần được hoàn-thành ngay trong hiện-tại. Thợ đuổi chiến-tranh với tham-vọng đem lại thắng-lợi cho một học-thuyết, một giai-cấp nào đó mà bắt bao người phải hy-sinh cuộc sống, phải đổ máu, phải chết, tức phạm một trọng tội vì giá-trị của một con người là vô giá.

Như thế, chúng ta thấy rằng: cái nhìn thứ hai về căn-bản của tình huynh-đệ trong chế-độ dân-chủ không đồng-hóa với cái nhìn của Hegel hay của Marx. Nhìn lịch-sử, chúng ta thấy chế-độ dân-chủ đã tiến song-song với tình huynh-đệ nhưng không thể từ đó đưa ra kết-luận cần phải có chiến-tranh để hoàn-thành lịch-sử. Lịch-sử nhân-loại đã đẩy những trang chiến-tranh nhưng không phải lịch-sử chỉ có thể lặp lại hành-trình đó. Thêm một ngày là có thêm một cái mới. Và do đó, suy-nghĩ về hướng đi của lịch-sử trong tương-lai, chúng ta không thể lấy quá-khứ để quyết-định. Đường đi của lịch-sử luôn có tính-cách huyền-nhiệm. Trong viễn-tượng đó, chúng ta có thể định-nghĩa tình huynh-đệ như Teilhard de Chardin, không chỉ coi thực-tại đó trong sự cấu-tạo liên-đới về cơ-thể, cũng không chỉ thu hẹp trong sự chung sống hiện-tại hay ngày mai trên quả địa-cầu, nhưng cái cốt-yếu chính là sự-kiện cùng biểu-hiện *mặt trận*

15 Adolf Hitler, *Mein Kampf*, 1924, theo bản-dịch của J. Gaudefroy Demonbynes và A. Calmettes, Paris 1934, tr. 285 và 296-298.

16 Karl Marx, *Oeuvres complètes*, Edit. de Moscou, III, tr. 156.

tận cùng, đích-diềm của Làn Sóng tiến-hóa đang trên đà phát-triển¹⁷. Chế-độ dân-chủ cũng chính vì thế là một chế-độ đang bắt đầu và luôn-luôn sẽ làm công việc bắt đầu.

Qua cái nhìn trên chúng ta thấy rằng chế-độ dân-chủ lấy tình huynh-đệ làm căn-bản, động-lực và đồng-thời cũng là mục-phiêu vì một mặt tình huynh-đệ chính là yếu-tính của con người, mặt khác nó là đích-diềm mà con người đang theo đuổi. Câu ca-dao:

Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo,

Ngũ lục khe cũng lội, thất bát cửu thập đèo cũng qua.

là một lập-luận tiêu-biểu. Trước khi vượt qua những giằng-khò trở-ngại, cả hai đã yêu nhau. Chính tình yêu là động-lực của hành-động. Nhưng tình yêu đó chỉ trọn vẹn khi đạt tới đích-diềm, đứng trên ngọn núi cao, cảm lá cờ toàn thắng.

Trở về trên, chúng ta đã nhìn qua tiến-trình của tình huynh-đệ trong tương-quan với lịch-sử chế-độ dân-chủ. Khảo-sát đó bắt chúng ta đi vào một vấn-đề khác không kém quan-trọng, đó là vai-trò của tình huynh-đệ trong việc xây-dựng chế-độ dân-chủ.

(2) Con người huynh-đệ và chế-độ dân-chủ

Chế-độ dân-chủ không chỉ là kết-quả của tình huynh-đệ, nhưng mục-đích của nó cốt-yếu là xây-dựng con người huynh-đệ và vì thế tình huynh-đệ phải được coi là một yếu-tố quan-trọng trong việc xây-dựng chế-độ dân-chủ. Đề ý-thức rõ điềm này, chúng ta cần đề-cập hai khía cạnh: *tổ-chức* và *điều-hành*.

(1) Cơ-cấu tổ-chức của chế-độ dân-chủ trước tiên phân - ảnh quan-niệm huynh-đệ. Chế-độ phong-kiến và quân-chủ xây-dựng trên căn-bản bất-bình-dẳng và giai-cấp-tính của xã-hội. Chính-quyền được coi là "phụ-mẫu chi dân" không phải vì tính-cách thừa hành nhưng vì toàn bộ tư-tưởng về tôn-giáo, luận-lý chính-trị, kinh-tế v.v... Người dân được coi là '*xích tử*' không phải vì còn 'vị thành-niên' nhưng vì quan-niệm ƠN-CỔ về giai-cấp: con vua thì lại làm vua.

Trái lại chế-độ dân-chủ xây-dựng trên quan-niệm huynh-đệ trong tương-giao xã-hội. Dĩ-nhiên gia-đình là căn-bản của mọi chế-độ, nhưng chế-độ dân-chủ không đồng-hóa cơ-cấu gia-đình với cơ-cấu xã-hội vì một đảng gia-đình và dân-tộc là hai thực-tại tuy kết-nghĩa ruột thịt nhưng riêng biệt, đảng khác chính con người là phần-tử của cả hai thực-

17 Teilhard de Chardin, *L'Avenir de l'homme*, tr. 312, Paris 1959.

tại đó. Có thể nói, chế-độ quân-chủ muốn đồng-hóa chữ Hiếu và chữ Trung, muốn đem tình phụ-tử vào trong phạm-vi chính-trị, trái lại chế-độ dân-chủ tách biệt hai chữ đó bằng cách xây-dựng chúng trên một căn-bản thực-tại chung, không đem tình phụ tử vào chính-trị, nhưng thay thế nó bằng tình huynh-đệ. Chế-độ quân-chủ khai-thác một cách chặt-hẹp nguyên-tắc "không có cha làm sao có con", trái lại chế-độ dân-chủ lại quan-tâm đến sự-kiện "không con làm sao được gọi bằng cha" và nhất là đưa ra ánh-sáng chân-lý "tất cả đều là con của một Cha Chung". Chân-lý này là chân-lý chung của lịch-sử, triết-học, tôn-giáo và nó phải được lấy làm căn-bản trong việc xây-dựng xã-hội. Vì thế, một khác biệt căn-bản giữa chế-độ quân-chủ và chế-độ dân-chủ là sự khác biệt về quan-niệm liên-hệ giữa loài người và Thượng-Đế.

Chính-quyền trong chế-độ quân-chủ được coi là con Trời (Thiên-tử) và dĩ-nhiên địa-vị trung-gian giữa Thượng-đế và Người của cấp lãnh-đạo được nêu cao. Chính-trị và tôn-giáo được đồng-hóa. Bất-bình-đẳng thừa hành được công-chính-hóa và phổ-quát-hóa trong bất-bình-đẳng xã-hội và tôn-giáo. Đạo và Đời là một. Trái lại, chế-độ dân-chủ nhìn tương-quan đó khác hẳn. Căn-bản của tương-quan này là sự-kiện một bên là Tạo-Hóa, một bên là thụ-tạo. Cùng chung số-phận thụ-tạo, nên người làm chính-quyền thực ra cũng là người như trăm ngàn người dân khác. Và vì thế, trong tương-quan xã-hội, chính-trị không có thực-tại cha-con mà chỉ có thực-tại huynh-đệ. Tất cả đều là huynh-đệ vì tất cả đều là con của Tạo-Hóa.

Nói thế, chúng ta không phủ-nhận thực-tại phụ-tử trong gia-đình. Nhưng chúng ta không có quyền đồng-hóa tương-quan gia-đình và tương-quan xã-hội. Tình phụ-tử hay mẫu-tử trong gia-đình là một tương-quan tự-nhiên và tất-yếu. Dân-tộc, chế-độ không đến thay gia-đình, nhưng là để chu-toàn một trách-vụ khác mà gia-đình không thể đảm-đương.

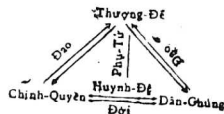
Để ý-thức rõ tương-quan Thượng-đế — Chính-quyền — Dân theo quan-niệm của chế-độ quân-chủ và dân-chủ, chúng ta có thể dựa vào hai đồ-biểu sau :

Trong chế độ quân chủ :



(1)

Trong chế độ dân-chủ :



(2)

Trong biểu-đồ (1), chính-quyền đóng vai trung-gian giữa Thượng-đế và nhân-loại. Sự liên hệ chỉ có tính-cách *tung* chứ không có tính *hoành*. Chính-quyền trở-thành một giai-cấp riêng biệt nhận mệnh Trời để cai-trị dân, chứ không phải là thành phần thừa-hành của dân. Hưởng đi của chính-trị cũng là hưởng đi của tôn-giáo. Đạo là Đạo Nhà-nước. Chính vì thế mà ở Việt-Nam cũng như ở rất nhiều dân-tộc khác dưới thời quân-chủ, chỉ có nhà Vua mới có quyền tế Trời và cũng vì thế mà chúng ta thấy gia-đình họ Vương trong truyện Kiều đã phải chấp-nhận một thái-độ thụ-động trước bất công :

*Oan này còn một kêu Trời nhưng xa !**

(Kiều)

Quyền-hành của chính-quyền trong chế-độ quân-chủ là quyền 'Làm Trời' với danh-nghĩa là thừa mệnh Trời. Dĩ-nhiên không có bình-đẳng giữa người lãnh-đạo và người dân, nhưng hơn hết là không có tình huynh-đệ. Người dân có lúc muốn van lên :

Kiếp sau xin nhớ làm người,

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.

Trái lại, trong biểu-đồ (2), chúng ta thấy chính-quyền không còn địa-vị trung gian cũ. Chính-quyền và dân cùng ở trên một bình-diện, đó là một thứ tương-quan bình-đẳng và trong tình huynh-đệ. Chính-quyền đối với dân không thể lấy thái-độ của Chủ đối với Tớ, nhưng là với tư-cách "anh em một nhà". Đây cũng là một thứ tương-quan "có đi có lại". Không phải chỉ có chính-quyền có nhiệm-vụ đối với dân, nhưng dân cũng có trách-vụ phải phục-vụ công-ích bằng cách xây-dựng chính-quyền và cộng-tác với chính-quyền. Chúng ta có thể gọi tương-quan này là Đời để phân-biệt với tương-quan Đạo tức sự tương-quan giữa chính-quyền và Thượng-đế, giữa Dân và Thượng-đế.

Như thế, trong chế-độ dân-chủ, Đời và Đạo được phân-biệt, nhưng không phải bị chia-li. Chính-quyền tôn-trọng tôn-giáo một đẳng vì đó là tương-quan giữa cá-nhân nơi chính-quyền với Thượng-đế, đẳng khác vì đó cũng là tương-quan trực-tiếp giữa Thượng-đế và Dân. Không tôn-trọng tự-do tôn-giáo tức chính-quyền vượt quá giới-hạn của mình. Vậy ở đây, có thể nói, chính-quyền chỉ có nhiệm-vụ chứ không có quyền-hành. Sự tương-quan Đời và Đạo này càng làm nổi bật tính huynh-đệ trong cơ-cấu tổ chức của xã-hội dân-chủ. Xét về tương-quan Đạo, chính.

quyền cũng như Dân đều có quyền-lợi như nhau và do đó cần tôn-trọng nhau. Xét về tương-quan đời, chính-quyền và Dân có sự khác biệt về hành-chánh nhưng tựu trung cả hai cùng ở trên một bình-diện Là Người và cần phục-vụ nhau để chu-toàn định-mệnh cao quý của con người. Thượng-đế đối với Chính-quyền cũng như đối với Dân luôn với tư-cách là một người Cha và mối tình đó ở căn-bản là mối tình phụ-tử. Trái lại, chính-quyền đối với dân hay dân đối với chính-quyền không có tình-cách đó. Cả hai đều là con vậy đối với nhau chỉ có tình huynh-đệ.

Đời và Đạo như thế được phân biệt rõ ràng, nhưng không phải vì thế mà chia lìa nhau. Hơn ở chế-độ nào hết, cách tuyển chọn chính-quyền trong chế-độ dân-chủ thể-hiện đầy đủ nhất nguyên-tắc "ý dân là ý Trời" và ý-thức trách-nhiệm của chính-quyền đối với nhân-dân thực ra không chỉ là một ý-thức xã-hội. Tương-quan Đời trở thành một trường-hợp cụ-thể của tương-quan Đạo. Một chính-quyền được gọi là tốt khi chu-toàn trọng-trách đối với dân và một dân-tộc được gọi là cao-quý khi cùng chính-quyền phục-vụ công ích. Đem lại công-bình và tình thương cho xã-hội nhìn qua tường chỉ là thể-hiện của tương-quan Đời, nhưng thực sự đó chính là bề sâu của tương-quan Đạo. Vì thế, chúng ta có thể quả-quyết rằng tình huynh-đệ trong chế-độ dân-chủ xét cho tận nguồn phải được xây-dựng trên căn-bản tôn-giáo. Không bao giờ có một thứ huynh-đệ hoàn-toàn xã-hội. Dầu có chủ-trương bài-trừ Thượng-đế như Albert Camus trong *Bệnh Dịch* (La Peste) bằng cách đi tìm một thứ tương-trợ hoàn-toàn nhân-loại. Camus tựu-trung chỉ làm nổi bật lên nhu-cầu tôn-giáo của con người¹⁸. Xây-dựng một xã-hội huynh-đệ mà không đề cho tôn-giáo chỗ nó phải có, thì xã-hội đó một là không có thể có huynh-đệ, hai là nếu có thì ý-thức-hệ đó trong thực-tế đã bị bẻ gãy. Đó là mâu-thuẫn số một của xã-hội chủ-nghĩa. Một đảng, chủ-nghĩa đó muốn xây dựng một xã-hội huynh-đệ, nhưng một đảng lại bài-trừ tôn-giáo. Tình huynh-đệ trở thành một đũa con hoang và vì con hoang nên không thể có huynh-đệ. Trong thực-tế, tình huynh-đệ có thể phát-triển ít nhiều ở một giai-cấp, nhưng lúc đó, chủ-nghĩa lại đóng vai tôn-giáo. Chủ-trương vô tôn-giáo trở thành một huyền-thoại chỉ đem lại ác-quả chứ không gây lợi ích.

(2) Tình huynh-đệ trong chế-độ dân-chủ không chỉ có giá-trị thiết-lập cơ-cấu, nhưng còn là *động-cơ* điều-hành.

Trong chế-độ quân-chủ, chỉ có lệnh trên truyền xuống chứ ít có nguyện vọng dưới đi lên. Chính-quyền luôn coi dân là những người "vị

18 Morvan Lebesque, *Albert Camus par lui-même*, Paris 1964, tr. 87.

thành-niên" vì thế mới có quan-niệm "Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi" 民可使由之不可使知之 (đối với dân chuyện nào cần làm thì nên khiến họ làm, chứ không nên giảng-giải với họ) (*Luận-ngữ*, VIII, 10). Lý-tưởng của nhà cầm-quyền trong chế-độ quân-chủ thường được cắt-nghĩa qua sự cấu-tạo của chữ Thánh 聖: Vua (王) là người lắng tai (耳) nghe lệnh Trời (口) để cai-trị dân.

Vậy động-lực của chế-độ quân-chủ thường dựa vào thần-quyền. Lấy Đạo để điều-khiển Đời. Nhưng trong thực-tế, mấy khi mà vua hiền rõ được mệnh Trời. Vì thế, nhiều lúc lấy Đời gán cho Đạo, lấy vũ-lực quyền thế thay đức-độ. Chế-độ trên lý-thuyết muốn xây-dựng ở căn-bản đạo-lý, nhưng trên thực-tế đã phải dùng đến pháp-trị hay nhân-trị ngoại-tại.

Trái lại, chế-độ dân-chủ không chối từ sự cần-thiết của pháp-luật không phủ-nhận trách-nhiệm cao quý hay đúng hơn sứ-mệnh của chánh-quyền. Nhưng nó muốn đi sâu hơn vào sự hiện-diện của động-lực của sứ-mệnh. Đó chính là căn-bản của Đạo Trung-dung: "Quân tử chi Đạo phú nhi ần. Phu phụ chi ngu, khả dĩ dữ tri yên. Cật kỳ chí giả, tuy Thánh nhơn diệc hữu sở bất tri yên" 君子之道費而隱夫婦之愚可以與知焉及其至也雖聖人亦有所不知焉 (Đạo quân-tử rộng lớn mệnh-mông mà cũng ần nhem hết sức. Dầu cho hạng ngu phu ngu phụ trong xã-hội cũng dự biết chút ít về Đạo ấy. Mà biết cho cùng tột, ví dầu là Thánh-nhơn cũng chẳng biết hết cho nổi). (*Trung-dung*, 12)¹⁹.

Vì thế, chế-độ dân-chủ lấy tình huynh-đệ làm động-lực. Nó chính là sức mạnh để xây-dựng xã-hội. Sự tham-dự của người dân trở thành một điều-kiện thiết-yếu và người dân chỉ có thể tham dự khi họ thiết tha đến số-mệnh của tha nhân, coi tha nhân như ruột thịt.

Chúng tôi nói chế-độ dân-chủ lấy tình huynh-đệ làm động-lực vì nếu không có tình yêu, tất cả những công-trình kiến-thiết chỉ có tính-cách giả dối, không bền. Và nói như triết-gia Blondel: Chỉ có tình thương thoát tự đáy lòng của mọi hữu-thể, mới vượt khỏi những hình-thức, mới thông-cảm nổi với căn-bản của sự vật, mới có thể giải-quyết hoàn-toàn được những vấn-đề về nhân-thức và cuộc sống²⁰.

Không phải vì thế mà tình huynh-đệ sẽ thay thế pháp-luật. Trong chế-độ dân-chủ, pháp-luật vẫn còn một địa-vị cốt-yếu, nhưng nó không

19 Dya theo bản dịch của Đoàn-Trung-Còn, Trí-Đức, 1954.

20 Maurice Blondel, *Carnets Intimes*, Paris 1961, tr. 338.

đi đến chỗ pháp-trị. Có thể nói tình yêu ở đây chính là động-lực của cả pháp-luật và pháp-luật ở một giới-hạn nào đó chính là điều-kiện để duy-tri phát-triển tình yêu. Con người huynh-đệ trong chế-độ dân-chủ thừa-nhận pháp-luật, nhưng luôn luôn ý-thức rằng "bên ngoài là Lý nhưng trong là Tình". Lý trở thành một thể-hiện của Tình, và Lý không bao giờ có thể lấy làm căn-bản cho Tình.

Trái lại Tình là căn-bản của Lý vì thực ra con người chỉ là kết-quả của Tình Yêu và chỉ có Tình Yêu mới giải-quyết được vấn-đề cuộc sống. Vì thế, chế-độ dân-chủ kỳ "bệnh bàn giấy" "bệnh hành-chánh" "bệnh quan-liêu mệnh-lệnh". Nếu chỉ theo đuổi chủ-nghĩa hình-thức, thì chế-độ dân-chủ sẽ trở thành một cái xác không hồn. Hiện nay chế-độ dân-chủ đang mắc phải những chứng bệnh trầm-trọng này, chế-độ trở thành như một cái máy. Vì thế, Saint Exupéry đã nhận-xét như sau :

"Chúng ta đang sống trong cái lòng mù quáng của hành-chánh. Một tổ chức hành-chánh là một cái máy. Cái máy càng hoàn-bị, vai chủ-đạo của con người càng bị hạn-chế. Trong một tổ-chức hành-chánh hoàn-bị, con người chỉ đóng vai một bánh xe, không còn cơ-hội để điều-trị bệnh lười biếng, thiếu lương-thiện, bất công.

"Hơn nữa, cũng như cái máy chỉ được cấu-tạo để điều-hành sự chuyển tiếp của các động-tác dự trù trước tất cả, hành-chánh cũng không còn tính cách sáng-tạo. Nó chỉ quản-trị. Nó chỉ áp-dụng sự trừng-phạt nào đó cho một tội nào đó, một giải-đáp nào đó cho một vấn-đề nào đó. Hành-chánh không còn được coi là để giải-quyết những vấn-đề mới. Nếu người ta cho gỗ vào một cái máy dát kim-loại, người ta không thể có những bàn ghế. Muốn thích-ứng máy đó, cần phải có người có khả-năng thay đổi cơ-cấu bộ máy. Nhưng trong bộ máy hành-chánh, được quan-niệm như một dự phòng tránh những bất lợi do tính chủ-đạo của con người đem lại, những bánh xe sẽ từ chối sự can-thiệp của con người. Chúng từ chối người thợ đã sáng tác nên máy."²¹

Chế-độ dân-chủ lấy tình huynh-đệ làm động-lực điều-hành thực ra chỉ vì luôn ý-thức rằng chế-độ là con đẻ của loài người, chứ không phải con người là sản-phẩm của chế-độ. Chế-độ có thể ví với một cái máy mà

21 Saint-Exupéry, *Pilote de guerre*, Paris 1957, tt. 85-86.

loài người đã sáng-tạo nên. Con người trong chế-độ dân-chủ có thể coi như những răng cưa của bộ máy, nhưng hết là những người đã sáng-tạo nên bộ máy. Chính con người làm cho bộ máy chạy và có thể thích-ứng bộ máy đó với nhu-cầu thiết-yếu của con người. Không thể coi chế-độ như có phép thần-tiên, bùa-chú. Chế-độ tự nó không là gì cả, nó được thiết-lập chỉ vì khả-năng và nhu-cầu của con người vì thế nó chỉ có thể điều-hành tốt khi có tình-yêu của con người làm động-lực. Chính ở đây là điểm khác biệt giữa chế-độ gọi là 'độc-tài' và chế-độ dân-chủ chân-chính. Trong chế-độ độc-tài, động-lực điều-hành chính là mệnh-lệnh, hệ-thống và di-nhiên là vũ-lực. Xã-hội trở thành một môi-trường để thực-hiện chế-độ và đích không còn là con người nhưng chính là chế-độ. Trái lại trong chế-độ dân-chủ chân-chính, con người đóng vai sáng-tác, chủ-đạo và di-nhiên là động-lực. Những nguyên-tắc như quyền tự-quyết, quyền tham-dự, tính-cách đa-thể của hoạt-động v.v... không có mục-đích nào khác là nêu cao khả-năng và giá-trị của con người. Với những nguyên-tắc đó, sự hiện-diện của tình-yêu có tính-cách dẫn-đạo, đem lại cho xã-hội tính-chất con người.

Chúng ta không chối cãi rằng những điều chúng ta thảo-luận trên có vẻ lý-thuyết, nguyên-tắc, nhưng cần-thiết. Nói mà không làm là không tốt. Nhưng suy-nghi để hành-động lại là một điều-kiện phải có. Trên thực-tế, chúng ta gặp rất nhiều khó-khăn và có lúc thiết tưởng chúng ta ta có thể nói một cách mai-mĩa như Massimo d'Azeglio : "Tình phụ-tử của các vị đế-vương đã làm tôi thêm cuộc sống mờ-cối ; ngày nay, tình huynh-đệ của những người cộng-hòa lại làm tôi ao-ước làm đứa 'con một'" (La paternité des rois m'avait fait désirer d'être orphelin, aujourd'hui la fraternité des républicains me ferait souhaiter d'être fils unique)²².

Hành-động với tình huynh-đệ là nhiệm-vụ tích-cực của con người dân-chủ, nhưng trước những thái-độ phản huynh-đệ, chúng ta cũng cần có một thái-độ, một phản-ứng đúng để làm cho tha-nhân khỏi phải buột miệng lặp lại câu nói của Massimo trên.

Ở đây, chúng ta có thể xét vài trường-hợp cụ-thể thường xảy ra : đó là sát-nhân và bạo-động.

Sát-nhân là hành-động số một phản lại tình huynh-đệ. "Không được giết người" tức có ý nói rằng hãy coi người như anh em. Vậy sát nhân chính là muốn tày chay người khác bằng cách cắt đứt sợi dây ruột

22 Do Nédoncelle trích-dẫn trong *Les leçons spirituelles du XIX^e siècle*, Paris 1936, tr. 155.

thịt. Dầu dưới hình-thức nào, sát-nhân không thể đi đôi với tình huynh-đệ. Con người dân-chủ là con người huynh-đệ nên nhất-thiết phản-đối hành-động sát-nhân. Vì thế, một cảm-tưởng chung của thế-giới trước cái chết của tổng-thống Kennedy là con người Hoa-kỳ chưa phải đã đạt đến con người dân-chủ lý-tưởng và nói khác đi đó chính là điểm yếu của một chế-độ dân-chủ. Phải chăng đã đến lúc cần đặt kẻ sát-nhân ra ngoài vòng pháp-luật và án tử-hình cần được bãi bỏ? Chúng tôi không dám trả lời một cách dứt-khoát câu hỏi đó ít nhất là trong giai-đoạn hiện-tại của lịch-sử, nhưng trên nguyên-tắc nó đã được giải-quyết. Con người dân-chủ không thể có một thái-độ thụ-động trước những cuộc hành-hung công-khai hay bí-mật, dưới danh-nghĩa đoàn-thề hay cá-nhân. Vì thế, một trong những khủng-hoàng trầm trọng của chế-độ dân-chủ chính là tình huynh-đệ bị xâm-phạm, mạng sống con người bị khinh-rẻ. Chỉ có khi nào coi tha nhân như ruột thịt, coi đồng-bào như anh em lúc đó mới có thể gọi được là công-dân của chế-độ dân-chủ.

Sau vấn-đề sát-nhân, còn có vấn-đề bạo-động. Thực ra cả hai gắn liền với nhau. Sát-nhân chính là thứ bạo-động của độ chót và thường ra bạo-động lại đưa đến sát-nhân. Chế-độ dân-chủ trên nguyên-tắc là chế-độ kỹ-bạo-động. Thái-độ bạo-động là thể-hiện của con người khi không còn làm chủ được mình với động-lực huynh-đệ. Đó là hành-động ở thể cùng xét theo nghĩa luân-lý và thực-tế. Bạo-động chối từ đối-thoại, không còn coi tha-nhân là anh em, nhưng là thù nghịch. Trật-tự xã-hội bị xáo-lộn và những dư-âm của nó thường rất mạnh. Một xã-hội thường chứng-kiến những cuộc bạo-động là một xã-hội khủng-hoàng về tất cả mọi mặt và có khi cả một thể-hệ phải trở thành nạn-nhân. Theo triết-gia Jean Lacroix, trên thực-tế chế-độ dân-chủ không thể hủy-diệt được bạo-động, nhưng trái lại có thể sử-dụng nó để chống-lại chính nó và bắt nó phải từng-phục lý-trí²³. Chúng tôi thấy rằng nhận xét của triết-gia Jean Lacroix rất đúng, nhưng điểm khó là ở trường-hợp nào và phạm-vi nào con người dân-chủ có thể sử-dụng bạo-động để chống lại bạo-động? Phải chăng nêu ra nguyên-tắc đó thì dễ, nhưng áp-dụng đúng nguyên-tắc đó là một điều rất khó? Theo thiên-ý chúng tôi, vấn-đề giáo-dục ở đây đóng vai trò quan-trọng nhất. Cần phát-triển tâm-thức, cần giáo-dục tinh-thần huynh-đệ, mới có thể bớt được sát-nhân vào bạo-động.

23 Jean Lacroix trong *La société démocratique*, Lyon 1964, tr. 66.

Kết-luận

Con người dân-chủ là con người hành-động và chế-độ dân-chủ là một lối sống. Để kết-luận chúng ta có thể tóm-tắt rằng : con người dân-chủ chính là con người hành-động và chế-độ dân-chủ là một lối sống.

Con người hành-động. Chúng ta định-nghĩa con người dân-chủ là con người tự-do, con người bình-đẳng và con người huynh-đệ, nhưng chỉ có tự-do, bình-đẳng, huynh-đệ trong và bằng hành-động. Con người dân-chủ không phải là con người lý-thuyết sống trong mộng-ảo, nhưng là con người thực-tế luôn nhìn thẳng vào điều-kiện hiện-sinh của mình để đối-phó và xây-dựng. Chỉ có bằng hành-động con người mới thoát được nô-lệ, bắt công, thù hằn.

Tự-do không phải là một món quà ở ngoài con người và chỉ biết ngồi không mà hưởng. Trái lại, nó cần được xây-dựng, phát huy liên-li. Giây phút nào mà con người không quyết-tuyên bằng hành-động, con người chỉ là con người nô-lệ. Vì thế con người trong chế-độ dân-chủ luôn luôn là con người kiến-thiết tự-do ở phạm-vi cá-nhân cũng như ngoài xã-hội. Anh X đòi hỏi tự-do ngôn-luận, nhưng anh chỉ có thứ tự-do đó khi anh ngôn-luận và anh chỉ có thể đòi hỏi tự-do đó khi anh nói lên, viết lên, hay đứng ra tổ-chức biểu-tình để trình bày nguyện-vọng. Rồi trong việc sử-dụng tốt thứ tự-do đó, anh cũng chỉ có một phụng-tiện là hành-động. Cầm bút viết anh mới thấy tự-do ngôn-luận là một trách-vụ quan trọng. Không phải anh muốn viết gì thì viết, nhưng phải viết những gì đúng, cần, bổ-ích. Nếu anh viết bừa, không sớm thì muộn, độc-giả sẽ chán anh, hay chính-quyền sẽ mời anh đi cải-huấn nếu cần.

Bình-đẳng cũng thế. Không thể có con người bình-đẳng nếu chỉ muốn "ngồi mát ăn bát vàng". Một xã-hội bất-công chỉ có thể thay đổi khi cùng nhau bắt tay cải-cách điền-địa, phát-triển nông-thôn, bỏ tiền bỏ công ra để thi-hành những công-tác xã-hội. Ông A giàu, ông chủ trương bình-đẳng, nhưng nếu ông không thi-hành chương-trình công-bình-hóa xã-hội ở phạm-vi gia-đình ông, xưởng máy của ông, ông chỉ là một người lý-thuyết. Ông có thể đứng ra hô-hào bình-đẳng, nhưng nếu ông không trả lương thường đúng cho người giúp việc, bác tài xế của ông, ông còn xa tính-cách của con người bình-đẳng lắm, và chế-độ mà ông tự-hào là dân-chủ chỉ là một cái vỏ.

Nhưng hơn hết đề phạm-vi huynh-đệ. Nói "tôi thương anh" hay "anh yêu em" mà không hy-sinh cả sự hữu và sở hữu cho người mình yêu,

đó chỉ là một tình yêu giả-dối. Chỉ có hành-động mới thể-hiện được tình thương và tình thương cũng chỉ có thể nảy nở và phát-huy bằng hành-động. Con người huynh-đệ trong chế-độ dân-chủ phải là con người dùng hành-động để tỏ nghĩa anh em và làm tăng thêm nghĩa đó. Mỗi tình Lưu-Bình và Dương-Lễ càng nồng thắm khi người này biết hy-sinh cả người lẫn của để giúp đỡ người kia.

Không phải hành-động chỉ đem lại cho tự-do bình-đẳng huynh-đệ bản-thể của mỗi một thực-tại, nhưng hơn hết nó nối kết cả ba lại trong một hữu-thể duy-nhất là con người. Nhìn qua, có thể nói tự-do có lúc không đi đôi với bình-đẳng và có khi cũng không đi đôi với huynh-đệ, nhưng với hành-động cả ba kết-nghĩa máu mủ làm thành một. Đặc-tính của con người dân-chủ chính là đặc-tính duy nhất trong cái khác biệt giàu có mà tự-do bình-đẳng và huynh-đệ đã cấu-tạo nên. Con người như thế không phải là một hữu-thể thụ-động, hướng tinh là-là mặt đất, nhưng chính là huyền-nhiệm sống, luôn vươn lên và quang tỏa. Chính ở đây mà con người dân-chủ bao-hàm con người xã-hội nhưng không phải chỉ là con người xã-hội, vì con người dân-chủ tuy sống trong xã-hội, có nhiệm-vụ kiến-tạo xã-hội, nhưng đích của nó không thu hẹp trong vật-chất và hạn-hữu. Nó dùng xã-hội như một điều kiện thiết-yếu để hoàn-thành định-mệnh của nó, nhưng không lấy xã-hội thay thế nó. Nó sống trong thời-gian nhưng nó không chịu cái giới-hạn của "ba vạn sáu ngàn ngày". Tự-do, bình-đẳng và huynh-đệ của con người dân-chủ có đặc-tính vươn tới vô biên. Ý-thức và khát-vọng Tuyệt-Đối chính là khởi-điểm và cùng đích của hành-động của con người dân-chủ. Xây-dựng con người dân-chủ tức mở cửa cho con người trước chân-lý, trước lời mời gọi của Tinh-Thần và những chủ-trương hành-động của con người dân-chủ luôn ngậm chỉ rằng : để đạt tới nguyện-ước đó, con người có thể sử dụng trăm vạn nẻo đường : vì "đồng quy nhi thù đồ" "nhất tri nhi bách lộ". Cũng chính vì thế mà chế-độ dân-chủ có định-nghĩa là một lối sống.

Một lối sống. Chế-độ dân-chủ thực ra không phải là một hệ-thống triết-học bao gồm một số phạm-trù nào đó. Nó cũng không phải là một ý-thức-hệ chủ-quan đóng-kín, tự-mãn. Trái lại nó là tất cả triết-lý của con người. Nó đón nhận tất cả bằng cách để cho tất cả cấu-tạo nên nó. Không là một ý-thức-hệ vì một ý-thức-hệ luôn hữu hạn bất toàn mà chế-độ dân-chủ lại luôn mở cửa cho vô-biên và tuyệt-đối. Ý-thức-hệ thường lại có khuynh-hướng bắt con người làm dụng-cụ, trái

lại chế-độ dân-chủ tự coi mình như một phương-tiện, một dụng-cụ của con người. Thu hẹp chế-độ dân-chủ vào một ý-thức-hệ nào đó tức phản tiến-hóa, phản đà đi của tinh-thần, nút tai con người trước những đòi hỏi thiêng-liêng nhất, cao-quý nhất. Con người làm chế-độ dân-chủ không còn ý gì khác là tạo thêm thuận-lợi cho nhân-sinh, chứ không phải đem nhân-sinh phục-vụ cho một bộ máy nhất thời nào đó.

Nói tóm lại, chế-độ dân-chủ cốt để xây-dựng con người dân-chủ và con người này không gì khác là con người phải hoàn-thành. Sống trong xã-hội, trước những thực-tại phức-tạp và có khi phũ-phàng, con người thường phải đối-phó với bốn giải-đáp : hoặc là buông tay, không hành-động tức đi vào con đường tự-tử ? hoặc trốn thoát đời bằng một cuộc sống siêu-niệm cá-nhân ? hoặc tự tách ra khỏi đoàn-thể theo đòi tự-ký ? hoặc tự dẫn thân đi vào lòng xã-hội, cương-quyết hành-động để hoàn-thành lịch-sử cá-nhân và xã-hội, đem vô-hạn vào hữu-hạn và từ tự-nhiên vươn tới siêu-nhiên ? Con người dân-chủ chính là con người chọn và hành-động theo đường lối cuối cùng này.

bước đầu phật học việt-nam

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 13, q. 2 & 3, 1964)

Trang-học với Phật-học

Đời Lý-Thái-Tông (1028-1054) có Huệ-Sinh thiền-sư họ Lâm tên tục là Khu, người huyện Thanh-Trì Hà-Đông bảy giờ. Thừa nhỏ nổi tiếng văn hay chữ tốt. Những khi học Nho còn thừa thì giờ lại nghiên-cứu kinh Phật. Mỗi khi nói đến chỗ cốt-yếu của Phật-Pháp, Ngài thường than thở và rơi nước mắt. Gần 70 tuổi Ngài theo Định-Huệ thiền-sư, từ đó Đạo-học càng ngày càng tiến. Khi được sư-phụ truyền cho tâm-pháp, Ngài mới đi hành-hóa khắp chốn tùng-lâm, rồi lên ở núi Bô-Đề. Mỗi lần Ngài ngồi nhập-định tu-pháp ít nhất cũng phải năm bảy ngày. Người đời bấy giờ thường gọi Ngài là ông “Phật xác-thịt” tức là Phật sống hay Hoạt-Phật.

Vua Lý-Thái-Tông nghe tiếng Ngài có sai sứ đến vời. Ngài bảo sứ-giả rằng :

“Ông không thấy con sanh trong lễ tế ư ? Khi chưa tế thì người ta cho nó ăn cỏ thơm, mặc áo gấm, đến khi giết vào Thái-Miếu thì nó chỉ muốn cầu chút sống sót, còn nói đến việc gì ? Nói rồi Ngài từ chối không chịu đi.

“Sau vì nhà vua cố ép, bắt đày đi Ngài phải tới cửa khuyết. Sau khi đàm đạo về Phật-Pháp, vua rất lấy làm kinh-phục, mới phong cho Ngài làm chức Nội-Cung-Phụng-Tặng và sắc truyền ở chùa Vạn-Tuế gần thành Thăng-Long. Một hôm trong đại-nội có thiết tiệc chay đãi các tăng-sĩ, vua ban hỏi :

— Đối với tâm-nguyện của Phật, các học-giả thường cãi lộn nhau,

[Tập XIII, Quyển 5 & 6 (tháng 5 & 6, 1964)]

Trẫm muốn các bậc thượng-đức ở đây bày tỏ chỗ sở đắc, để Trẫm xem học-vấn của các Ngài tới bậc nào.

“Ngài liền ứng khẩu đọc bài kệ rằng :

Pháp bản như vô pháp	法 本 如 無 法
Phi hữu diệc phi không	非 有 亦 非 空
Nhược nhân tri thử pháp	若 人 知 此 法
Chúng sanh dữ Phật đồng	衆 生 與 佛 同
Tịch tịch lãng già nguyệt	寂 寂 撈 伽 月
Không không độ hải châu	空 空 渡 海 舟
Tri không không giác hữu	知 空 空 覺 有
Tam muội nhậm thông chu	三 昧 任 通 週

Gốc Pháp (Dharma) như là không có Pháp,
Chẳng có Phật hẳn cũng chẳng phải hư không

Nếu người ta biết được cái Pháp ấy

Thì tất cả chúng-sinh cùng với Phật đồng một thể

Ánh trắng chiếu Lăng-Già yên lặng

Thuyền Không-Không vượt qua bề

Biết cái Không-Không thì giác-ngộ được cái thực có,

Phó cả cho Tuệ-Nhôn Tam-Muội (Samadhi) thông tỏ suốt cả”

(Thuật theo V.N.P.G.S.L. của Thích Mật-Thê)

Ở đây, chúng ta thấy rõ tinh-thần Lão-Trang dung-hợp với Thiên-học để ra cái tinh-thần có màu sắc Việt-Nam của nhà thiền-sư Huệ-Sinh trên đây mà ta cần phải phân-tích qua lời nói và cử chỉ.

Trước hết là căn-bản Nho-học thâm-thúy mà không phải là Nho-học khoa-cử như ở các thời-đại về sau này. Như vậy thì cái Nho-học ấy là một thứ Nho-học khảo-cứu, tìm hiểu. Nhờ sự khảo-cứu tìm hiểu ấy mà Huệ-Sinh vượt quá được giới-hạn của Nho-học thực-tiền, như ở Luận-Ngữ “Vị tri sinh yên tri tử 未 知 生 焉 知 死 = Chưa biết sự sống thì tìm biết đến sự chết làm chi” để vượt sang tư-tưởng Lão-Trang và Phật-học là hai ngành tư-tưởng siêu-hình-học. Công-phu tu-luyện về Phật-học hẳn đã cao lắm mới có thể nhập-định tịch-cốc hàng năm bảy ngày liền, và hiệu-quả chắc đã hiển-nhiên lắm nên người đương thời mới xưng tụng là Phật-sống vậy.

Câu trả lời sứ-giả của vua Lý-Thái-Tông, chứng tỏ nhà thiền-sư Huệ-Sinh đã chịu ảnh-hưởng của Lão-Trang nhiều lắm, cho nên mới mượn luận-điệu của Trang-Tử trong Sứ-ký Tư-Mã-Thiên để tỏ thái-độ xuất-trần xuất-

thể, không màng danh-vọng mà tha-thiết đời sống tự-do. Nhưng rồi cũng không đành tâm theo Trang-Chu đến cùng, mà rời lại nề lời nhà vua trở về triều-đình để nhận chức Nội-Cung-Phụng-Tăng. Đây là không nở ghét đời mà xuất-thế hẳn, vì trước sau thiên-sư coi vấn-đề xuất hay nhập chỉ là một phương-tiện chứ không phải cứu-cánh. Cứu-cánh chính là bán-ngã có trường-cửu hay không trường-cửu, thực-tại hữu-hình hay vô-hình, đang sau hiện-tượng giác-quan kinh-nghiệm có còn cái gì tồn-tại hay không. Vấn-đề ấy Khổng-Tử đã không trả lời thì nhà thiên-sư Việt-Nam tìm hỏi ở Lão-Trang và ở Phật. Lão-Tử trả lời thực-tại trường-cửu không ở danh - từ ngôn-ngữ có tính cách tương-đối "Danh khả danh phi thường danh. Đạo khả Đạo phi thường Đạo" 名可名非常名道可道非常道 (老子). Và Trang-Tử bảo phải tìm thực-tại ở ngoài trí thức, trong thuần-túy kinh-nghiệm, ở trạng-thái tinh-thần "Chân nhân tâm nhi bất mộng 真人聚而不夢 = Con người chân thật khi ngủ say mà không mộng".

Trạng-thái ấy là gì? Trang-Tử không trả lời được rõ-rệt, xác-thiết. Nhà thiên-học Việt-Nam đồng nhất trạng-thái ấy với Phật-Tâm và Pháp-Tính đại-đồng. Cho nên bảo rằng vũ-trụ biểu-hiện này là Pháp-giới thì thực ra không phải có thật một cách tuyệt-đối, mà cũng không phải là không có thật một cách tuyệt-đối. Không tiêu-cực hẳn, không tích-cực hẳn. Thế-giới này có nhưng không thật nghĩa là có với tính-cách tương-đối vậy.

AI đã biết được cái thế-giới của Pháp vừa có vừa không có, nghĩa là vừa là Bản-Thể vừa là Hiện-Hữu, một đồng-nhất-tính biểu-hiện ra thiên-hình vạn-trạng ở không-gian và thời-gian, người ấy sẽ nhìn thấy ở chúng-sinh hình-ảnh của Phật. Nhìn thấy như thế là khi nào đứng ở trong cái ý-thức siêu thần hay thần-hóa cảm-thông, thấu-triệt đến chân-tướng bất-biến của sự-vật mà Phật-học gọi là Samadhi = tam-muội, tam-diệu, tam-bồ-đề. Ở trạng-thái tinh-thần ấy thì hoàn-toàn yên lặng, tịch-nhiên bất động, tư-tưởng hoàn-toàn tập-trung cả vào một điểm sau khi đã phủ-nhận tất cả hình-danh sắc-tướng biến-ảo đến chỗ chân-không. Nhờ sự phủ-nhận của tinh-thần về thế-giới hữu-hình-danh sắc-tướng mà tinh-thần vượt qua biên hữu-hình đến trạng-thái phẳng-lặng của nước biển, ấy là không-không. Vậy biết đến chỗ không-không thì mới giác-ngộ được cái thật có, tức là Phật-tâm, Pháp-tính bất-biến. Vậy thái-độ phủ-định chỉ là phương-tiện ví như chiếc thuyền "độ hải chu", chiếc bè "khải-ngộ" đưa chúng-sinh từ bến mê sang bến giác. Vậy cứu-cánh là Phật-tâm ở người ta

thực-hiện, thấy trong tinh-thần tam-muội không chút trở ngại gì nữa. Bấy giờ người ta sẽ nhìn lại sự-vật, khắp cả đâu đâu người ta cũng thấy hình-ảnh Phật linh-động mâu-nhiệm. Đây là kết-quả của sự dung-hợp giữa Lão-Trang học với Phật-học ở nhà thiên-sư Việt-Nam vậy. Ngài đã khéo dùng phương-pháp Vô và Hữu để siêu lên Phật-tính đồng-nhất-thê đại-đồng khiến cho diện-mục thế-giới biến-đổi vào trong hiện-diện của Phật. Do đấy mà một thiên-sư nhập-thế có một tinh-thần cao-thượng khác thường, không có gì tương-tự với một người tầm thường nhập-thế vậy.

Swami Siddheswarananda có trích-dẫn một đoạn văn diễn-tả thực-tại của một thiên-sư sau đây :

"Trước khi bắt đầu tu thiền thì núi là núi, nước là nước ; đến khi nhờ sự chỉ-dẫn của một sư-phụ về đạo thiền, đệ-tử được cái nhơn-giới bao-quát trong chân lý thiện thì núi không còn là núi và nước không còn là nước nữa ; về sau đến khi đệ-tử thực đã đạt tới điểm tịch-nhiên, bình-tĩnh thì núi lại vẫn là núi và nước vẫn lại là nước." (*Le mental cosmique*, Hi-Vạn, Adyar Paris, tt. 9. 10).

Câu chuyện trên đây cũng ví như đoạn vấn-đáp giữa hai thầy trò thiên-sư Việt-Nam Đa-Bảo với Bảo-Hòa (1051).

"Một hôm Bảo-Hòa hỏi Đa-Bảo thiên-sư rằng :

— Thế nào là nhìn thấy chân tâm của mình ?

— Thì người cứ tìm đi.

Ngài nghe thấy nói thế trong lòng băng-khuông một hồi lâu nói :

— Hết thầy mọi người cũng đều thế cả, phải gì một đệ-tử này.

— Thế người đã hiểu chưa ?

— Khi đệ-tử hiểu rồi thì lại như khi chưa hiểu.

— Người nên giữ gìn lấy cái tâm ấy !

Nghe thầy dạy thế, Ngài liền chấp tay và xây mình lại. Đa-Bảo liền quát to lên rằng :

— Đi đi !

Ngài vội sụp xuống lạy, Đa-Bảo thiên-sư dạy :

— Từ nay người tiếp người nên coi mình như người mất mờ, tai điếc vậy." (Mật-Thê, *V.N.P.G.S.L*, tt: 147-148).

"Khi hiểu rồi thì lại như khi chưa hiểu". Như thế nghĩa là thực-tại vẫn là thực-tại không hơn không kém, nhưng cái tâm nhìn ở hai trường-hợp thì có khác, một đẳng chủ-quan, một đẳng khách-quan, lúc chưa hiểu thì bị che lấp, lúc hiểu rồi thì sáng-tỏ thông-suốt. Trước sau vẫn một cái tâm ấy chứ không phải có hai tâm, hai thực-tại. Chỉ có quan-

điềm nhìn là thay đổi. “Hiểu rồi cũng như chưa hiểu”. Chưa hiểu thì chưa có tâm với vật khác nhau, biệt-lập làm hai thực-tại chủ-quan và khách-quan, nội-giới và ngoại-giới, Ngã với Phi-Ngã. Bắt đầu đi tìm “chân-tâm của mình” tức là bắt đầu ý-thức tâm mình là thực-tại thì đồng-thời mình tự giới-hạn mình phân-biệt với cái gì không phải mình, cái gì thuộc về Ngã và cái gì không phải phạm-vi của Ngã. Đến khi thực-hiểu thực-tại của tâm mình, thực hiểu cái Chân-tâm thì mới hiểu rằng thực-tại của Chân-Tâm cũng là thực-tại của vũ-trụ, Chân-tâm siêu lên trên giới-hạn của Ngã và Phi-Ngã. Giữa cái ý-thức về Ngã và Phi-Ngã, tâm cá-nhân với vật-ngoại có một cái tâm vũ-trụ, Phật-tâm là thực-thể chung mà tâm cá-nhân với vật-ngoại chỉ là hai phương-diện biểu-hiện mà thôi. Đến bấy giờ “hiểu rồi lại trở về điềm chưa hiểu”, nghĩa là trước sau thực-tại vẫn là hõn-nhất tâm vật Tuy nhiên, nhìn ở trong vô-thức hõn-nhiên của tinh-thần tiên-la-tập (prédiscursive) thì sự hõn-nhất của thực-tại chưa nhân-bản-hóa, không quan-hệ gì với nhân-loại hay là có quan-hệ chẳng chỉ là quan-hệ mà nhân-loại không quan-tâm đến, quan-hệ ở chỗ “tịch-nhiên bất-động” 寂然不動. Đến khi người ta tìm ý-thức cái thực-tại hõn-nhất ấy, mà rồi thực-hiện cái trạng-thái hõn-nhất tổng-hợp sau khi đã phân chia, thì tuy vẫn là cái thực-tại hõn-nhất cố-hữu nhưng đối với người đã hiểu rồi thì có một nghĩa riêng là ý-nghĩa nhân-bản, nhân-hóa của mình, khiến mình được thỏa-mãn không còn phân-vân nghi-ngờ thắc-mắc nữa. Đây là cái tâm-hõn của người đã ý-thức mà trở về trạng-thái hõn-thuần của đấng trẻ thơ-ngây chưa biết gì, chưa từng ý-thức về thực-tại hõn-nhất, vì nó ở trong cái hõn-nhất ấy mà nó không biết, không từng đặt thành vấn-đề gì hết.

Nói một cách khác thì tâm Phật vẫn ở tại thế-giới vạn-vật chúng-sinh để bảo-hợp cái điều-lý vạn-hành, có hòa-điều đại-đồng này.

Nếu vũ-trụ này không có tâm Phật ở bên trong thì sẽ tan rời rối-loạn không thể còn là một hòa-điều đại-đồng được nữa. Nhưng người ta đã quên mất mà nghi-ngờ, phân-biệt mình với người, bị với thù. Do đấy mà người ta mất sự bình-tĩnh trong tinh-thần, tâm-hõn lo lắng. Kịp đến khi người ta lại giác-ngộ được cái Tâm-Phật đại-đồng ấy, thì người ta lại mới có thể nhìn sự-vật một cách bình-tĩnh, vì người giác-ngộ đã lại tìm thấy quân-bình của tinh-thần. Bấy giờ người ta có làm điều thiện cho một người khác ấy là vì người ta đã thấy Tâm-Phật ở người ấy mà hy-sinh cho y, chứ không phải vì y là một cá-nhân khác với cá-nhân mình. Nhà đạo-sĩ Bà-La-Môn trừ-danh trong kinh *Upanisads* nói với người vợ yêu trước khi từ-biệt để vào đời ần-dật rằng :

“Một người chồng chỉ đáng được yêu quý là vì Đại-Ngã Brahman ở tại

nơi y. Một người vợ đáng được yêu quý là vì Đại-Ngã Brahman ở tại nơi nàng. Những đấng trẻ chỉ đáng yêu là vì Đại-Ngã Brahman ở tại nơi chúng. Của cải, phẩm tước, tất cả chỉ đáng yêu vì có Brahman Đại-Ngã ở tại bên trong. Các thế-giới, các thần-tiên, kinh-diễn Vedas, tất cả chúng-sinh chỉ đáng yêu vì có Đại-Ngã Brahman ở tại đấy. Đại-Ngã ở khắp tất cả mà người ta không thấy, nghe thấy. Ngài là tất cả” (Lời di-chức của Yajñavalkya. Brih — Ar — Up. II,4. và IV, 5).

Đại-Ngã Brahman ở đây cũng như Tâm-Phật của nhà thiền-sư Việt-Nam. Cho nên sau khi đã quát lớn: “Đi đi” ! để phá nốt cái Ngã ảo-giác ngăn cách tâm cá-nhân với Tâm-Phật ở đệ-từ Bảo-Hòa, Đa-Bảo thiền-sư dặn lời chốt :

“Từ nay người tiếp người nên coi mình như người mất mờ tai diếc”. Như thế nghĩa là một khi đã cảm-thông với Tâm-Phật, chúng-sinh đều hiện ra trong ánh-sáng của Tâm-Phật, người ta còn phân-biệt sao được mình với người, nhân với Ngã. bị với thù nữa vậy. Tất cả đều tràn ngập một nguồn sống từ-bi bác-ái của Phật-Tâm.

Cảm thấy ở nơi tâm-hõn cái nguồn sống vô-biên trường-cửu là Phật-Tâm ấy, thì bấy giờ không còn đề ý đến sống chết nữa, tâm-trạng ấy ở ngoài sống chết rồi, như Trang-Tử mô-tả trình-độ thân-hóa đến chỗ “ngoại sinh”, “vô cồ kim,” “ngoại vật” “ngoại thiên hạ” và “nhập ư bất tử bất sinh”. Đa-Bảo hẳn đã thực-nghiệm được cái cảnh-giới tâm-lý thuần-túy kinh-nghiệm ấy, đã thấy được Phật-tính như một thực-thể tâm-linh ở ngoài thời-gian và không-gian, tự mình đồng-nhất với Phật-Tâm ấy cho nên có một tinh-thần bình-thản với sống chết. Vào khoảng niên-hiệu Thông-Thủy (1034-1038), vua Lý-Thái-Tông nhân một hôm đến thăm mà hỏi rằng :

— Hòa-thượng trú ở chùa này bao lâu ?

Đa-Bảo thiền-sư liền đọc câu thơ rằng :

Đãn tri kim nhật nguyệt, 但知今日月
Thủy thức cựu xuân thu. 誰識舊春秋
Chỉ biết ngày nay, tháng nay,
Ai biết được xuân thu đã qua.

Ở trong nguồn sống đại-đồng thì không còn biết quá-khứ, hiện-tại và tương-lai, một khoảnh-khắc cũng là một trăm năm, trăm năm cũng là khoảnh-khắc, vì nguồn sống tâm-linh không biết có sống chết nữa. Bởi vậy mà lúc nào cũng là hiện-tại, không đề ý phân-biệt quá-khứ với tương-lai làm gì hết.

Trả lời câu hỏi của nhà vua :

— Ngày thường Hòa-thượng làm việc gì ? Thiên-sư lại đọc :

Thúy trúc, hoàng hoa phi ngoại cảnh, 翠竹黄花非外境
Bạch vân, minh nguyệt lộ toàn chân. 白雲明月露全真
Trúc xanh với hoa cúc vàng không phải là cảnh bên ngoài Tâm-Phật.
Mây trắng, trăng trong chân tướng hoàn toàn biểu lộ.

(Mặt-Thề, V.N.P.G.D.L.)

Ở câu thơ trên đây thiên-sư Đa-Bảo quả đã đạt tới cái tâm-hồn thành-thời với sống chết, đứng ở quan-điểm Tâm-Phật mà nhìn tất cả sự vật, mình cũng như người, mặt-thiết tương-quan trong một dòng tình-cảm liên-tục không ngăn cách bằng các biên-giới giả-tạo khách-quan với chủ-quan, nội-cảnh với ngoại-cảnh nữa vậy. Đã không có giới-hạn của “ngoại với nội” nữa, thì cũng không còn cái tâm cá-nhân với cái vật biệt-lập với tâm tri-giác nữa. Đến đây là cái tâm tự-tại, cái vật tự-tại, siêu lên trên vật tâm tương-đối của nhận-thức thông-thường. Nhà thiên-sư đã hóa thân vào trong cảnh-vật làm cho cảnh-vật trở nên thanh-tạo, tinh-khiết, linh-động trong bầu ánh sáng của Tâm-Phật, là chân-tướng, là thực-thề của toàn-thề vũ-trụ. Đến đây thì cái ý-thức về tự-ngã của mình chỉ còn thoi-thóp mà nhường chỗ cho cái ý-thức vũ-trụ đại-đồng linh-diệu. Nhà thiên-sư chỉ còn dính-líu với thế-giới hiện-hữu bằng một sợi dây mong-manh, nhẹ-nhàng như hơi thở trong giấc ngủ say. Nhà thiên-sư đã tự giải-thoát với sự-vật trần-tục này, đến nỗi qua hai câu thơ đáp lại nhà vua, Ngài đã nói cho biết tâm-hồn Ngài hiện ở ngoài thế-gian rồi, không có thể phân biệt được thời-gian lâu chớng và không-gian ngoài với trong. Hèn gì mà nhà vua vô tình, sau khi về tới cung còn cho sứ đến rước thiên-sư, thì thiên-sư đã viên-tịch nhập vào nguồn sống ở ngoài giới-hạn của thân-thể sắc-tướng nó luôn-luôn biến-đổi thành một chuỗi dài mà người trần mắt tục nhìn thấy phân-chia ra quá-khứ, hiện-tại và tương-lai. Riêng nguồn sống tâm-linh thì không biết có biên-giới nào hết, luôn-luôn hiện-tại. Đến đây là thực sống ở trong tâm-hồn cái cảnh vui sống, cái cảnh lạc-đạo, không lo sống chết nữa, vì lúc nào và nơi nào cũng thấy hiện thân linh-động của Phật-tính của nguồn sống tràn ngập vô-hạn.

Sống ngày nay vui ngày nay,

Còn về thu trước ai hay làm gì ?

Như thế là tâm-trạng của người mà Trang-Tử bảo là đã Kiến-Độc 見獨 ý-thức cái ngoại cổ kim 外古今 để nhập vào cảnh-giới ngoài sống chết, “nhập ư bất tử bất sinh 入於不死不生” rồi vậy.

Bởi vì cở kim, sinh tử là đặc-tính tương-đối đối-đãi của thế-giới hiện-tượng đặc-thù thiên-sai vạn-biệt. Sở dĩ có đối-đãi sai-biệt khác nhau, cái nọ mâu-thuẫn với cái kia là nhìn ở một phương-diện hợp-lý tính-chỉ của những danh-từ trí-thức trừu-tượng. Người hàm-dưỡng được một bầu tâm-linh sống động thì sống toàn-diện và cảm-thông không bị trở ngại bởi những biên-giới giả-tạo. Nguồn sống tâm-linh ấy là bản-thề của sự-vật khác nhau là biểu-hiện. Đứng ở chỗ biểu-hiện nhìn biểu-hiện thì có giới-hạn khác nhau, mâu-thuẫn, nhưng đã trở được về nguồn bản-thề thì nhìn biểu-hiện tuy biến-động mà không mâu-thuẫn, vì chính đây là một lối, một phương-diện của bản-thề. Có thực sống cái bản-thề tâm-linh ấy thì mới không tìm hiểu nữa, vì đã thỏa-mãn được tất cả các phương-diện của sự sống, phương-diện hữu-hình cũng như vô-hình, hợp-lý cũng như phi-lý, tinh lý không bài nhau nữa mà bổ-túc cho nhau, do đây mà vui với tất cả cảnh-vật trong cũng như ngoài, một dòng sống động nối liền cái Ta với cái Phi-Ta. Cho nên một tâm-hồn nghệ-si dào-dạt yêu đời, thường thức vô-tư tất cả các sắc-thái, vì ở tất cả sắc-thái nghệ-si đều nhận thấy có mình đều là thanh-khi xưa nay.

Trúc biếc, cúc vàng đầu cảnh lạ,

Trăng thanh mây bạc tỏ toàn chân.

Toàn-chân là thực-thề chung cho Tâm và Cảnh, nội-giới và ngoại-giới, cho nên cũng gọi là Toàn-Nhất và không thay đổi cho nên cũng gọi là Nhất-Như. Mình phải cảm-thông cái ấy ở tại chính bản tâm mình trước đã rồi mới cảm-thông ra tất cả cảnh-giới bên ngoài mà nhận thấy được cái chân-tướng của sự-vật đằng sau sắc-thái đổi thay. Nhưng muốn cảm-thông ngay ở tại tâm mình thì trước hết phải gạt bỏ cái không phải là mình chân thật, tìm cái chân tâm qua các tác-dụng của tâm. Bởi vì phải gạt cái ảo-ảnh ở tâm nên gọi là tìm cái Tâm-Không, hay là cái Không-Không, nghĩa là phải trở về phân-tích bằng con đường phủ-nhận. Cái này không phải ta, cho tới mức không còn một hình-danh sắc-tướng nào hết không có một vọng động nào trong tâm-giới, không còn một ý-niệm nào trong ý-thức, khác nào trạng-thái ngủ say. “Tâm nhi bất mộng” (ngủ không mộng), tất cả ý-thức lúc thức không còn, duy cái Ta không mất, khác nào mặt nước yên lặng không làn sóng. Cảnh-giới ấy của Tâm gọi là Toàn-Chân, vì không còn biên-giới giả-tạo của bao nhiêu thành-kiến tập-tục đã xây-dựng để ngăn cách vật này với vật khác, cái Ta với cái Phi-Ta. Đây là Tâm vô-chấp hay Tâm-Thề, thông-đồng với thực-thề, của tất cả vũ-trụ gồm cả Ta. Cái ấy tự-tại, và là tự-tại chung duy-nhất mà ta có thể thấy

ngay nơi Tâm ta, nên gọi là Tâm-linh, vì là nguồn sống động, nguồn sáng-tạo cho tất cả.

Về phương-diện tâm-lý-học Tâm ấy là Tâm-thiền (Dhyana) một trình độ đặc-biệt của Tâm không còn ý-niệm, Tâm vô-niệm. Ngô-Ấn thiền-sư (1090) quan-niệm Tâm-thiền là phương-tiện như sau :

“Lấy thân làm Phật, lấy miệng làm Pháp, lấy Tâm làm Thiền. Tuy chia làm ba loại, mà kỳ thực có một. Thí-dụ như nước ở ba ngọn sông mỗi xứ gọi một tên, tên tuy khác mà chất nước không khác” (*Cò-Văn Học-Sử* của Nguyễn-Đông-Chi, Hàn-Thuyên xuất-bản, tr. 125; và *Việt-Nam Phật-Giáo Sử-Lược* của Mật-thê, Tân-Việt xuất-bản, tr. 159).

Như thế nhà thiền-sư Ngô-Ấn muốn nói trong toàn-vũ chỉ có một thực-thể toàn-nhất, người ta có thể nhìn ở ba phương-diện khác nhau.

Nhìn ở phương-diện tâm-lý cá-nhân thì là Tâm-Thiền (Dhyana), nhờ đấy mà cá-nhân có thể thông-cảm với thực-thể cùng tột là nguồn tâm-linh vũ-trụ, nhìn ở phương-diện toàn-thể hiện-tượng trong vũ-trụ có một quan-hệ thống-nhất thì gọi là Pháp (Dharma), vì tất cả vũ-trụ gồm cả cá-nhân có chung một hệ-thống điều-lý. Nhìn ở phương-diện nguyên-lý nguồn gốc của tất cả thì gọi là Phật.

Phật — Pháp — Thiền (Buddha - Dharma - Dhyana)

Thê — Tướng — Dụng (Essence - Conception - Existence)

Ba phương-diện của một thực-thể vũ-trụ duy-nhất. Cái thực-thể ấy ví như nước, nước sông Nhị - Hà, nước sông Hương hay nước sông Đổng-Nai cũng vẫn chỉ là nước không hơn không kém. Ở đây lấy Thân làm Phật là nhìn ở phương-diện thực-hữu toàn-thể, cũng như Phật là Thê của Tự-Tính có thật không phải trừu-tượng.

Còn Khâu đại-diện cho thuyết-lý về hiện-tượng biến-hóa có điều-lý và thống-nhất là Pháp-tướng của Tự-Tính biểu-hiện ở mỗi chúng-sinh ở các vật.

Còn Tâm là Thiền, vì Thiền là trạng-thái Tuệ của Tâm cá-nhân thâm nhập vào Phật-tính (Buddhi).

Đấy là thuyết “tam bản vi nhất” của thiền-sư Ngô-Ấn, đã dung-hòa Phật-giáo với Bà-la-môn giáo, vì Ngài đã thụ-giáo với một vị sư già Chiêm-Thành. Ngài lại thông cả chữ Hán và chữ Phạn, đủ tỏ rằng ở đây Phật-giáo du-nhập vào Việt-Nam thường sau khi đã qua tay Bà-la-môn giáo của người Hời đất Chiêm-Thành. Thiền-Tôn Phật-giáo Việt-Nam chính là con đẻ của cặp hôn-nhân :

Buddha (Phật-Đà) + Brahman = Thiền (Dhyana).

Phật-Đà hay Thích-Ca là một khuynh-hướng đại-đồng phản-ứng với thời-dại thiên về khuynh-hướng cá-nhân ở Ấn-Độ sau khi tư-tưởng Veda truyền-thống đã suy đồi vào các hình-thức tín-ngưỡng của tôn-giáo Bà-la-môn (Brahmanisme) vốn là tín-ngưỡng truyền-thống của dân-tộc. Tín-ngưỡng Bà-la-môn là tín-ngưỡng vào Hữu-Ngã, Phật-giáo vốn là tín-ngưỡng về Vô-Ngã. Khăng-định và Phú-định đẻ ra thái-độ Không-Không tổng-hợp của Khăng và Phú, Có và Không ở thuyết Tam-Bản : Phật — Pháp — Thiền nhất thê của Ngô-Ấn vậy. Và quan-diêm Thiền là quan-diêm thực-nghiệm đã phát-triển ở đất Giao-Châu khi Giao-Châu bị người Tàu đô-hộ. Cuộc đô-hộ ấy làm cho hai nền văn-hóa cổ-kinh Đông-phương được trực-tiếp với nhau trên đất Giao-Châu là văn-hóa Hán và văn-hóa Phạn, Trung-Hoa và Ấn-Độ. Nhân-dân đất Giao-Châu lúc ấy chính là người trực-tiếp làm môi-giới giữa hai khu-vực văn-hóa. Sau khi kết-tinh ra ngành Thiền, một mặt có các nhà sư Việt-Nam sang giảng dạy ở bên Tàu tại triều nhà Đường chẳng hạn, về Phật-giáo một mặt đem văn-hóa Trung-Hoa đã tiếp thụ xuống miền Nam. Kịp đến khi hoàn-thành độc-lập, tinh-thần quốc-học đã tỏ rõ là tinh-thần Thiên, chuộng về tâm-linh thực-nghiệm của các triều nhà Lý nhà Trần vậy.

Tinh-thần Thiên ấy chính là tinh-thần ở thuyết Tam-Bản, không chấp ở nghi-thức tôn-giáo mà chỉ căn-cứ vào sự giác-ngộ nơi tâm.

Cái triết-lý ấy còn được nhà-sư Cửu-Chỉ (1067) nói rõ hơn ở thuyết “Tâm Pháp nhất như”, trong đó Phật không còn làm “môi-giới giữa tự-tính vũ-trụ với hiện-tượng vạn-vật chúng-sinh nữa, mà qui cả vào tự-tính để thống-nhất hai phương-diện Thê và Dụng ở nơi Tâm nhân-loại. Bài giảng cuối cùng của Cửu-Chỉ rằng :

“Mọi phiền não trời buột đều là không.

“Mọi phúc tội thị phi đều hư-huyễn.

“Cái gì cũng có nhân có quả. Không nên phân-biệt nghiệp-thế này thì báo thế kia, nếu một khi phân-biệt thì không có tự-tại nữa.

“Cho nên tuy thấy mọi phép mà vẫn không thấy được gì, tuy hiểu mọi phép mà vẫn không hiểu được gì. Vậy muốn biết được mọi phép phải lấy nhân-duyên làm gốc, muốn thấy được mọi phép phải lấy chính chân làm đầu. Được thế thì đầu mình ở cõi thực-tế mà hiểu được rằng khắp trong thế-gian đều là cuộc biến-hóa cả mà thôi.

“Lại phải tỏ rõ cho chúng-sinh biết rằng ở đâu cũng chỉ một phép chứ không có hai, chớ vội bỏ cái nghiệp của mình hiện nay đi mà khôn

khéo ở phương-tiện. Ở trong cái hữu-vi chớ nên phân-biệt cái tướng vô-vi làm gì. Là vì muốn tuyệt hết vọng-niệm hay suy bì so sánh của mình đi.”
(Trích-dẫn *Cb-Văn-Học-Sử*, tt. 125-126)

Ở đây nhà thiên-sư Cứu-Chỉ tỏ rõ cái triết-lý “Nhất-Như” giống như triết-lý Vedanta Advaita của Shankara bên Ấn-Độ thời trung-cổ.

Advaita là “không phải hai”. Toàn thể thế-giới hữu hình, danh, sắc, tướng là biểu-hiện hay tác-dụng của một Tự-Tính. Tự-Tính ấy là Phật-Tính. Tự-Tính ở ngoài hay ở trên tất cả những quan-điểm phân biệt tương đối của nhân-tâm về phải trái hay thiện ác, vì nhân-tâm bị “mọi phiền não trói buộc, mọi phúc tội thị phi làm hư-huyền”. Tất cả những trói buộc những hư-huyền của tâm đều có nguyên-nhân xa-xôi ở quá-khứ tích lũy trong ký-ức người ta, làm cho tâm không nhìn thấy cái Toàn-Chân, cái Tự-Tính của mình và chung-quanh mình, khác nào trong ánh sáng lờ mờ người ta nhìn cái thùng lằm ra con rắn. Vì tâm mình đang ở trong vòng mê muội ấy nên mới phân biệt nghiệp thể này báo thể kia, kỳ thực nghiệp-báo tự nó không có thực mà chỉ là cách thức biểu-hiện của Tự-Tính mà thôi. Tất cả phân biệt đều nương dựa vào một Tự-Tại không phân biệt. Một khi mất Tự-Tại thì tất cả phân biệt đều mất sự có thật của chúng, cho nên đã phân biệt nhân khác với quả, nghiệp khác với báo, tức là không thấy được cái Thề đồng-nhất ở bên trong. Nhìn ở Tự-Tính đồng-nhất-thề thì nhân cũng là quả, nghiệp cũng là báo. Chỉ phải vượt lên trên tất cả quan-điểm đối đãi lưỡng-tính mới thực cảm-thông được với Tự-Tính tự-do.

Tự-Tính tự do ấy phải tìm ở bên trong đằng sau sự biểu-hiện, vì tất cả biểu-hiện đều bắt nguồn tự đấy mà ra. Nay nếu ta đi theo những biểu-hiện để phân biệt so sánh các hiện-tượng với nhau, ta có thể tìm thấy được một sự liên-quan giữa hiện-tượng này với hiện-tượng khác ta có thể nhận thấy cách biểu-hiện nọ khác với cách biểu-hiện kia, nhưng ta không thấy được nguồn gốc.

Ta lấy mắt mà phân biệt màu sắc, lấy tai mà phân biệt âm-thanh v.v... nhưng tai mắt giác-quan tự nó cũng chỉ là tác-dụng phải dựa vào cái tâm chủ-động bên trong thì quan-năng mới biết được. Cả đến ý-thức ý-niệm cũng không phải chủ-động của sự biết, vì ý-thức và ý-niệm thay đổi lúc sáng lúc mờ lúc còn lúc mất. Đằng sau hay bên trong ý-niệm còn có một cái gì tự-tại bất biến đề mà chứng-kiến tất cả những sự biến đổi phô-diễn trước mắt mình thì mới nhận biết được. Vậy cái ấy mới là chủ-động của sự biết “cho nên tuy thấy mọi phép mà vẫn không

thấy được gì, tuy hiểu mọi phép mà vẫn chưa hiểu được gì.” “Vậy muốn biết được mọi phép phải lấy nhân-duyên làm gốc, muốn thấy được mọi phép phải lấy chính-chân làm đầu.”

Ở đây nhà thiên-sư phân-biệt hai trình-độ của sự biết là trình-độ biết nhân-duyên là gốc của mọi phép, mọi hiện-tượng. Đấy là cái biết suy-luận của trí-thức, tìm nhân-quả của sự-vật đến nguyên-lý của chúng. Nhưng biết như thế mới chỉ là biết ở lý-thuyết, giữa vật để biết với tâm người tìm biết vẫn có sự cách biệt lạnh-lùng. Người biết với vật bị biết chưa ảnh-hưởng gì lẫn cho nhau cả, cái biết ấy chưa làm cho người biết thỏa-mãn, vì chưa tìm thấy sự tương-quan mật-thiết giữa tâm với vật. Biết bông hoa thật là bông hoa thơm, thâm, tươi, nhưng không biết tại sao mình thích nó hơn là bông hoa giấy, hay một cục đá. Trong cái biết suy-luận trí-thức mình phải gạt thích-thú trong tâm đi cho nên cái biết ấy không thỏa-mãn được đầy đủ tâm-hồn về sự muốn biết. Trong sự muốn biết người ta còn tìm cái sống ở vật để biết nữa. Nghĩa là người ta muốn cảm-thông trực-tiếp với nó khiến cho giữa người và vật có một sự đồng-điệu tự-nhiên. Cho nên nhà thiên-sư bảo “muốn thấy được mọi phép thì phải lấy chính-chân làm gốc”. Thấy đây là “Kiến” chớ không phải “Thị” Thị là thấy biết do sự trở báo, tức là gián-tiếp, còn Kiến là biết, thấy trực-tiếp. Trực-tiếp đây là trực-tiếp thấy cái chủ-động của sự biết tức là cái Chính-Chân hay là cái Chân-Tâm. Thấy được Chân-Tâm tức là thấy được Tự-Tính ở tại đáy tâm-hồn mình, tức là cái Tâm chứng-kiến tất cả những tác-dụng của nó là ý-niệm, cảm-giác. Tâm ấy với Tự-Tính cùng một Thề cho nên thấy được mọi phép tức là thề được mọi phép mọi hiện-tượng, không phải ở chỗ biến-ảo bên ngoài hình-thức, mà trực-tiếp cảm-thông với cái đồng nhất-thề ở nội-giới và ngoại-giới, ở tâm chủ-thề và vật khách-thề vậy.

Đấy là nhà thiên-sư đã hợp cả cái biết “Hiểu” với cái biết “Thấy” mà thực-hiện được trình-độ Thề-Dụng làm một cho nên bảo rằng: dầu mình ở cõi thực-tế mà hiểu được rằng khắp trong thế-gian đều là cuộc biến-hóa “ở đâu cũng chỉ một phép chứ không có hai”.

Đến được chỗ Thề như thế thì người ta đã hoàn-toàn thỏa-mãn với tất cả những việc xảy ra ở tại cõi đời này vì người ta đã biết rằng tất cả thế-gian chỉ là tác-dụng của Thề, người ta thấy ung-dụng sống trong phạm-vi tác-dụng mà không vội-vàng khao-khát một cõi hạnh-phúc nào người ta mơ-tưởng ở bên ngoài cõi dụng, nghĩa là ở bên ngoài thế-gian vì bất cứ ở chỗ nào trong thế-gian người ta đều nhìn thấy cả hai phương

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT - BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam, G. S. Phạm-Hoàng-Hộ	150\$
Lịch-sử Triết-học đông-phương, Tập IV, G. S. Nguyễn-Đăng-Thục	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh, G. S. Nghiêm-Toản phiên-giải	70\$
Lê-Trìều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề doanh bí kỹ, Võ-Oanh	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-du Tiệp-ký, Nguyễn-Đình-Diệm	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đống-khoa lục, Lê-Mạnh-Liêu	80\$
Tang-thương ngẫu lục, Đạm-Nguyên	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson), Phạm-Xuân-Độ	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote), Đức-Hình	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau), Nguyễn-Hữu-Khang	32\$
Vạn-pháp tnh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu), Trịnh-Xuân-Ngan	30\$
Khảo về linh-hồn theo thè luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon), Trịnh-Xuân-Ngan	60\$
Kháng-biện-luận về tu-từ phốp (Gorgias của Platon), Trịnh-Xuân-Ngan	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng	28\$
Chỉnh-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng	40\$
Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa	100\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-binh-Trọng, Sài-gòn.

TRẦN QUÂN

Tiến-sĩ Văn-chương
Đại-Học-Đường Paris

cung oán ngâm khúc
bình chú

(xin đọc V.H.N.S từ tập 12, q. 8, 1963)

53	Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,
54	Hình thì còn bụng chết đòi nau.
55	Thảo nào khi mới chôn nhau,
56	Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra.

bình chú

53 Có bản chép : Đòi rất kẻ thiên ma bách chiết.

Chữ rất là nhiều, cũng đồng nghĩa với chữ những, nhưng không hay bằng.

Thiên ma bách chiết. Thiên 千 là một nghìn. Ma 磨 là mài. Bách 百 là một trăm. Chiết 折 là gãy. Thiên ma bách chiết là bị cọ mài gãy vỡ nhiều lần, để nói người lăn lộn trong cảnh khổ sở lao đao mà biết chịu đựng số phận không thất vọng.

54 Bụng. Ở đây chữ bụng thường nói bụng dạ, để tỏ tâm lòng, cũng một nghĩa với chữ gan.

Đòi nau. Nau là đau từng cơn. Đòi nau là nhiều lần, lâu ngày.

Hai câu thơ số 53-54 ý nói trải qua bao nhiêu đắng cay ở đời người tuy còn hình xác, nhưng trong lòng thì chán nản như ruột bị tê liệt chết cơ rồi.

55 Thảo nào. Thảo nào là hèn chi, nên chi, vì vậy.

Chôn nhau. Nhau là cái bọc bao đứa nhỏ trong lòng người mẹ.

[Tập XIII, Quyển 5 & 6 (Tháng 5 & 6, 1964)]

Chôn nhau là theo cổ lệ sau khi đưa con lọt lòng mẹ, thì đem cái nhau chôn xuống đất.

Thường có câu: *Chôn nhau cắt rún* để nói đưa con mới sinh ra, nghĩa bóng dùng nói quê quán.

Phạm-Gia-Kính dịch sai chữ *nhau* ra: 'le cordon ombilical', lộn với cái rún, phải dịch 'placenta' hoặc 'enveloppe placentaire'. Có bản chép:

Thảo nào khi mới chôn rau.

Chữ *rau* là tiếng địa-phương ngoài Bắc cùng một nghĩa với chữ *nhau*.

56 Câu thơ số 56 lấy ý trong sách xưa nói:

人生落地時
 Nhân sinh lạc địa thì,
 未笑以先笑
 Vị tiểu dĩ tiên khốc.

Người sinh ra trên cõi thế,
 Không cười mà bắt đầu khóc.

Hai câu thơ số 55-56 ý nói người ta mới sinh ra khi mở miệng chỉ biết kêu khóc.

Có bản chép: *Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra.*

Chữ *bưng* là lấy tay đỡ lên, ở đây không hợp nghĩa với câu thơ.

- 57 *Khóc vì nỗi thiết-tha sự thể,*
 58 *Ai bày trò bãi bể nương dâu.*
 59 *Trắng răng đen thuở bạc đầu,*
 60 *Tử sinh kinh cự làm nau mấy lần.*

bình chú

57 *Thiết-tha*. *Thiết* 切 là gần bó. *Thiết-tha* là tiếng đòi để nói thương xót, tỏ lòng cảm động. Truyện "Hoa-Tiên" có câu thơ 745-746 nói:

*Nỗi-niêm thổ-thê gần xa,
 Một chiều càng một thiết-tha một chiều.*

Sự thể. Do hai chữ *thế sự* 世事. *Sự* 事 là việc. *Thế* 世 là cõi đời. *Sự thể* là tình-thế việc ở đời.

Câu thơ số 57 ý nói khóc vì thấy việc đời khổ cực mà đau đớn lòng trở nên buồn rầu.

58 *Trò*. *Trò* là cái tuồng sắp đặt để trình - bày cho khán-già trong rạp hát, nghĩa rộng trò sự giả-dối. Truyện Kiều có câu thơ số 1847-1848 nói:

*Tiền-thư cười nói tình say,
 Chưa xong tiệc rượu lại bày trò chơi.*

Bãi bể nương dâu. Do bốn chữ *thương hải tang điền* 滄海桑田 (biển xanh ruộng dâu), lấy trong sách "Thần tiên truyện" nói: *Thương hải hóa vi tang điền*, tang điền hóa vi thương hải 滄海化為桑田 (Biển rộng hóa ra ruộng dâu, ruộng dâu hóa ra biển rộng). Nghĩa rộng nói cuộc đời xoay chuyển thay qua đổi lại, không ở một chỗ như nước biển dâng lên cao ngập ruộng dâu, rồi rút xuống như cũ.

Dâu là một thứ cây mình nhỏ, lá xanh sậm dùng nuôi con tằm kéo tơ, tiếng Pháp gọi là 'murier'. Tang hải, tang thương, bể dâu, bãi bể nương dâu cùng một nghĩa. Truyện Kiều có câu thơ số 3-4 nói:

*Trái qua một cuộc bể dâu,
 Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

59 *Trắng răng*. Ngày xưa người ta có tục nhuộm răng đen trong lúc mới lớn lên. Khi còn nhỏ thì để răng trắng như thường.

Tục nhuộm răng đen do nước Tàu đặt ra, rồi nhà cai-trị khi cảm khi giữ nhiều lần, mới có câu hịch nói: *Trắng răng đổi lại đen răng*. Ở đây hai chữ *trắng răng* dùng hói lúc còn trẻ tuổi.

Bạc đầu. *Bạc* là một thứ kim - khí màu trắng, nghĩa rộng trò sắc trắng. *Bạc đầu* là đầu có tóc sắc trắng như bạc, để nói tuổi già. Trong "Chinh Phụ Ngâm Khúc" có câu thơ số 367-368:

*Thiếp xin chàng chớ bạc đầu,
 Thiếp thì giữ mãi lấy màu trẻ-trung.*

Trong câu thơ số 59 hai chữ *trắng răng* đối với hai chữ *bạc đầu* để nói suốt đời người.

60 *Tử sinh kinh cự*. *Tử* 死 là chết. *Sinh* 生 là sống. *Kinh* 驚 là sợ hãi. *Cự* 懼 là sợ sệt.

Bốn chữ *tử sinh kinh cự* để nói sống chết là điều làm người ở đời bận tâm cực trí, hằng ngày phải lo sợ. Truyện Kiều có câu thơ số 3087-3088 nói:

*Dẫu rằng vật đổi sao dời,
 Tử sinh cũng giữ lấy lời tử sinh.*

Nau. Nau là tiếng nôm xưa có nghĩa là đau đớn đề nói đàn bà chuyên bụng.

Hai câu thơ số 59-60 ý nói từ lúc nhỏ đến tuổi già người ta phải chịu mấy phen khổ não âu lo cũng vì hai chữ *sinh tử*.

- 61 *Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,*
62 *Lớp cùng thông như đúc buồng gan.*
63 *Bệnh trần đời đoạn tâm can,*
64 *Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da.*

binh chú

61 *Thành bại.* Thành 成 là nên, được, thắng. *Bại* 敗 là hư, hỏng, thua. *Thành bại* dùng tro cái kết-quả tốt hay xấu của mỗi việc người ta làm.

Cần. Cần do chữ kỳ 考 là hết màu. Cần là trụi, sỏi, làm rơi rụng.

Mái tóc. *Mái tóc* tức là tóc chải rẽ ra hai bên đầu.

Câu thơ số 61 ý nói sự thành bại làm cho người ở thế phải lo-lắng suốt đời, nên đến tuổi già thì tóc rụng trụi lơ thành ra sỏi đầu.

Bài "Tân Cung nữ oán Bái công" có câu: Tuyết đã tà *mái tóc* kim sanh.

62 *Cùng thông.* Cùng 窮 là nghèo khổ, bần cùng. *Thông* 通 là thạnh đạt. *Cùng thông* là lúc thiếu thốn và lúc thịnh vượng, cuộc may rủi.

Đúc. Đúc là đốt lên cho nóng đỏ, cho mềm lỏng, để nói cách nấu loại kim-khí. Có bản chép: *Lớp cùng thông như giục buồng gan.*

Chữ *giục* không sát nghĩa bằng chữ *đúc* đề đối với chữ *cần* trong câu thơ trên.

Buồng gan. *Buồng* là cái mống dài có trái đóng chùm lại. *Gan* do chữ can 肝 là một bộ-phận trong ngũ-tạng sinh ra mật đắng.

Buồng gan là lá gan.

Câu thơ số 62 ý nói sự nghèo giàu làm cho người ta sôi nổi như ai đốt cháy trọn lá gan.

Trong hai câu thơ số 61-62 chữ *tóc* ở cuối câu thất nhất (61) phải hòa vận trắc với chữ *đúc* trong câu thất nhì (62), nhưng hai chữ này không đồng âm, cho nên có thể coi như chuyết-vận.

Hai câu thơ số 61-62 đối nhau từng chữ từng ý :

cuộc	=	lớp
thành bại	=	cùng thông
hầu cần	=	như đúc
mái tóc	=	buồng gan

63 *Bệnh trần.* *Bệnh* 病 là đau ốm. *Trần* 塵 là bụi-bặm. *Bệnh trần* dùng nói bệnh của người sống ở đời, nghĩa là vì lòng ham mê vui chơi xác thịt và tham tiền tài sắc dục, cho nên phải trải qua bao nhiêu khổ sở không khác gì một người mang bệnh trầm trọng trong mình.

Đoạn. *Đoạn* 斷 là cắt đứt ra từng khúc, nghĩa bóng là làm đau khổ.

Tâm can. *Tâm* 心 là lòng, bụng dạ. *Can* 肝 là gan. *Tâm can* nghĩa rộng dùng nói những sự bặt rộn chứa đầy lòng trí bất phải lo lắng.

Câu thơ số 63 ý nói cõi trần-gian sinh ra nhiều chứng bệnh làm người khổ cực về phần xác thịt luôn về phần trí não.

64 *Cơ hàn.* *Cơ* 飢 là đói, thiếu ăn. *Hàn* 寒 là lạnh, thiếu hơi nóng. *Cơ hàn* là nguồn gốc các chứng bệnh hoạn làm con người gầy mòn, đau khổ, rồi phải chết.

Câu thơ số 64 ý nói người đời luôn luôn phải lo ăn lo mặc để tránh nạn đói (*cơ*) nung đốt ruột như ngọn lửa đỏ, và nạn rét (*hàn*) như con dao bén cắt xẻ da rất đau đớn. Các sự lo lắng ấy làm người ta khổ sở muôn phần.

Trọn câu thơ số 64 chia ra làm hai vế đối nhau từng chữ từng ý.

lửa	=	dao
cơ	=	hàn
đốt	=	cắt
ruột	=	da

Bốn câu thơ số 61-64 cho ta biết cái nguyên do của các điều mà ta coi như tai bay họa gởi : thành bại và cùng thông làm tinh-thần lo sợ hao mòn, cơ hàn làm thân-thể khô héo ốm yếu. Ta có thể coi đó là *bệnh trần* hằng ngày rút rủa người sống ở hồng-trần.

(còn tiếp)

HỘI
NGHIÊN-CỨU HÀNH-CHÁNH
10, Trần-Quốc-Toàn
SAIGON
ĐT. 23119

THÔNG - CÁO

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
vừa xuất - bản các sách sau đây :

1. <i>Tổ-chức Hành-Chánh V.N.</i>	Giáo-sư Lê-văn-An	150\$
2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i> (cập-nhật-hóa đến 22-11-63)		65\$
3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i>	Dwight Waldo	40\$
4. <i>Rút kinh-nghiệm của các</i> <i>nước tiên-tiến</i>	Giáo-sư Nghiêm-Đặng	20\$
Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau :		
5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i>	Giáo-sư Nghiêm-Đặng	
Quyển I. Ngân sách		150\$
II. Công phí		150\$
III. Tài-nguyên Quốc-Gia		150\$
6. <i>Hiển-Pháp Lược-Khảo</i>	Giáo-sư Ng-quang-Quýnh	100\$
7. <i>Hành-Chánh Nhập-Môn</i>	Giáo-sư Trương-ngọc-Giàu	60\$
8. <i>Phương-Pháp Thông-Kê</i> (Anh Việt đối-chiếu)	Snyder	150\$
9. <i>Nghệ-Thuật Quản-Đốc</i> (Anh Việt đối-chiếu)	J.D. Millett	50\$
10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam</i>		
Phần hành-chánh	Lloyd W. Woodruff	80\$
Phần Kinh-Tế	J. B. Hendry	80\$
Xã-Hội-Học	G. C. Hickey	50\$
11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i>		
Công-sở :	I cuốn	55\$
I năm		660\$
Tư-nhân :	I cuốn	40\$
I năm (cả cước-phí bảo-đảm)		540\$

MỘNG-TUYẾT
THẤT-TIÊU-MUỘI

hoa nói

Hoa cười đã nhiều về, thì hoa nói cũng nhiều lời. Lời ở đây trưng-trưng bằng màu sắc, bằng mùi hương, thay cho người tặng hoa, nói lên bao nhiêu ý thơm tình đẹp. Xưa và Nay, Đông và Tây, đã có biết bao nhiêu loài hoa thay người mà nói cho nhau những ý tình "khiêm-tốn", những nhân-nhủ "đừng quên", bao nhiêu thâm kín của tâm-tư, bao nhiêu đặn-dò của xa-cách.

折梅逢驛使
Chiết mai phùng dịch sứ
寄與隴頭人
Ký dữ Lũng-đầu nhân
江南無所有
Giang-nam vô sở hữu
聊贈一枝春
Liêu tặng nhất chi xuân
Bẻ mai vừa gặp trạm
Gởi bạn Lũng-đầu nhân
Giang-nam vật hiếm lắm
Cầm tạm một cành xuân

Cành hoa mai của người bạn ở đất Giang-nam gởi về cho người bạn ở Lũng-đầu do anh sứ-dịch chày ngựa mang về, cành mai đến nơi đã héo khô rồi, hỏi chi là nụ là hoa; nhưng mà mấy vần thơ nhỏ kia đã thay hoa nói được bao lời thâm-thiết, bao nỗi nhớ thương, và bao thanh nhã phong cao của tình bằng-hữu.

Trong thi-sử cũng như trong tình-sử, từng đã ghi rằng :
Có hai người ở cách rất xa nhau, mà rất quen nhau, và chưa có một khi nào muốn tìm gặp nhau. Cứ đến ngày Ba mươi Tết thì người kia

ở bến Sông Tương, phương Bắc, phải gửi cho người nọ ở bờ hồ Đông, phương Nam, một cành hoa thơm để có cách mà viết theo mấy dòng chữ đẹp :

Người bạn ấy
Đóa hoa này
Năm tàn còn nhớ buổi hôm nay
Duyên mây nước mai chiều bàng lẳng
Cánh gió mưa ngày tháng vật vờ
Dặm nghìn cánh nhận để thơ
Tri âm trong mộng bao giờ gặp đây...

Lửa sa lệ gặp nhau chi tá
Tình cỏ sương dễ tả bao khuỷu
Gió đông chẳng thổi sâu này
Sông Tương lai láng với đầy lệ Tương
Cây hoa tới thành Phương giải tỏ
Tấm lòng xa bạn có thấu tình
Ngày xuân chúc bạn khang ninh
Vấn chương cầm tú Phương thành thêm hoa

Tết năm nào đây, có một nhà thơ nhận được của một ông bạn, cũng nhà thơ, đem tặng một chậu bông "hoa giấy trắng" :

Đợi xuân ngó nẻo hương đình
Ngọc gieo trinh trắng thơ tình nở hoa
Bông lành mơ hạt mưa sa
Xin đem trinh bạch gửi nhà tuyết mai

Đoàn Thêm

"Hoa giấy" ở đây, xin ai đừng tưởng là bông hoa nhân-tạo làm bằng giấy kết nên, mà đích là một loài hoa thiên-nhiên thực chất, có lá xanh, có bông trắng. cánh cánh trắng tinh, mịn-màng mỏng tanh như tờ lụa bạch, điểm nét vân xanh mờ nhạt :

Sắc tuyết pha mình ngọc
Hồn băng ngậm ý trinh
Sương lan trắng tằm gột
Giá mỏng gió rung rinh
Phấn trải từ tờ nồn
Ngân phơi cánh cánh tình

Xiêm gầy ngà thấp thoáng
Áo mỏng lụa phong phanh
Bóng nước, cò bay lả
Làn mây, hạc lướt nhanh
Tay tiên gieo vụn trắng
Bài thơ giấy trắng tinh

Đông-Hồ

Trước khi "gieo vụn trắng" trên tờ "thơ giấy trắng tinh" thi nhân cố giấu-giếm những lời hoa trinh bạch mà đã mượn bao nhiêu cảnh vật tượng trưng cho ý màu tinh khiết. Nào: sắc tuyết, mình ngọc, hồn băng ý trinh, nào: sương lan trắng tằm, giá mỏng gió rung, nào: phấn trải ngà phơi, ngà gầy lụa mỏng, nào là cò bay lả, nào là hạc lướt nhanh, bao nhiêu sự vật đó đã kết nên một chùm hoa toàn trắng, trắng hơn trắng. Màu trắng tương là màu giản dị ít lời, không ngờ hoa lại nói được nhiều lời đến thế.

Thì đó là bông hoa trắng đã nói ra lời thơ trắng, thi-nhân chép lại cho người đời.

Gốc bông hoa trắng đó, danh-xưng tuy là mong manh thế, nhưng mà lá cành ngang ngạnh lắm, làm sao chịu sống ở góc thưng-trai nhỏ hẹp. Cho nên thi-nhân phải đem đi gửi nhờ ở một khu vườn. Từ khi gốc hoa giấy đem trồng vào khu vườn mới, thì khu vườn này lại sinh một giống cỏ, lá nhỏ li-ti mà hoa cũng nhỏ li-ti. Bọn con trẻ nghịch, ngắt hoa chơi thì ngón tay đen như mực. Hỏi tên giống cỏ này, thì người thường gọi nó là "cỏ mực".

Lạ lùng chưa ! Đã có hoa giấy lại có cỏ mực. Giấy trắng với mực đen mọc chung trong một vườn thơ, chúa xuân đã khéo an bài, thì thi-nhân sao lại không nhớ câu "úc úc hồ vân tai" trong sách cũ.

Người tặng hoa còn trân trọng dặn dò thêm :
"Kiếm được bông trinh trắng này, xin gửi đến nương bóng Vương-giá hương đình, nhưng phải bắt hoa đau khổ cho uống nước ít thôi..."

Người nhận hoa đã quên đi lời dặn : lo-đềnh vốn là tánh cố hữu của thi-nhân, hay là thi-nhân vốn vẫn yêu hoa, không đành thấy hoa đau khổ. Cho nên người bàng cạ qua vườn Úc, chỉ còn thấy một gốc hoa chết khô vì oi nước ! Nhưng mà mấy vần thơ đề ở cửa vườn đã làm cho sống lại lời hoa, và giữ cho cỏ nọ hoa kia còn tươi mãi. Bây giờ thì đề cho hoa nói lời hoa :

Vườn Ưc gần kề am Đại-ân
 Bên Dòng-cổ-nguyệt, Mái-trắng-non
 Lơ-lả hoa leo tường phấn
 Um-tùm lá phủ công sơn
 Chủ vườn tên gọi là Nàng Út
 Nên cảnh vườn để tên Ưc-viên
 Giấy trắng hoa phở từ ngọc
 Mực đen cỏ diềm câu huyền
 ...

Ai đã từng thương xót cho cây mai cách dưới đèo, hãy nghe lời
 hoa thờ than thân phận :

Sương in tuyết đóng cành thưa thớt
 Xuân tới thu về cảnh quạnh hiu
 Lặng lẽ chuông quen cơn bóng xế
 Tò le kèn lạ mặt trời chiều

Tôn Thọ-Tường

Cốt cách thẹn-thò băng ngọc tối
 Phong tao e-ấp tuyết sương chiều
 Năm ba hé nở năm ba nụ
 Tâm-sự nghìn xưa chút bấy nhiêu

Đông-Hồ

Đó là hoa mai nói ra lời chua-xót éo-le của tình cố-quốc.

Tình cố-quốc xưa kia, hoa mai đã nói lên tiếng thờ-than như vậy,
 thì tình cố-viên ngày nay, hoa mai lại nói những lời thương nhớ gì đây.

Hơn mười lăm năm xa cách quê nhà, quê nhà có núi biếc, có hồ
 xanh, và có hoa mai trắng ; cũng đã hơn mười lăm năm, thi-nhân chưa
 thường lại phẩm ngọc-cốt băng-cơ mà thuở xưa nào từng diềm-nhiềm trên
 vầng trán của nàng Thọ-dương công-chúa. Thì Tết nào đây, tự quê nhà,
 gọi đến cho thi-nhân một cội mai già của ngàn Điệp-thúy :

西望河仙滿路塵
 Tây vọng Hà-tiên mãn lộ trần
 一枝新到故園春
 Nhứt chi tân đáo cố-viên xuân
 白頭忽覺繁華夢
 Bạch đầu hốt giác phồn hoa mộng
 依舊超然我故人
 Y cựu siêu-nhiên ngã cố-nhân

Đông-Hồ

Mù-mịt Hà-tiên ngập bụi đường
 Một cảnh xuân đến tự quê-hương
 Phồn-hoa mộng tỉnh sương pha tóc
 Mà cố-nhân còn vẹn sắc hương

Mộng-Tuyết

Hoa lại nói lên đây lời nói của lòng cố-viên xa cách. Đem màu tóc
 trắng vương bụi phiến-hoa của mình so sánh với màu cao khiết trắng tuyết
 trinh sương của hoa mai mà thẹn với lòng thề cố-cựu.

Một mối cố-viên-tâm đó đã gọi nên bao mối cảm thông cho thi-xã :

Ngoài lại vườn Tây ngập bụi trần
 Vườn quê-hương gọi một cảnh xuân
 Bạc đầu chợt tỉnh cơn mơ tục
 Mà cố-nhân rày vẫn cố-nhân

Hư Chu

Hoa lại nói nên bao lời tương-thức tương-liên, vì đồng-diệu :

Hà-tiên sau lớp bụi trần
 Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa
 Từ say gió bụi chốn phồn-hoa
 Rượu rót tha hương nhạt lắm mà
 Ngày tháng chất đầy mươi cuốn lịch
 Tâm tình viết trọn mấy tờ hoa
 Thành hoang hóm sớm đau lòng quốc
 Làng cũ non sông vọng tiếng gà
 Năm hết, bướm ong đều lũ-lượ
 Sắc xuân còn tưởng ở lân-gia

Phương trời ngày tháng phôi pha
 Cảnh mai bỗng nhận món quà quê hương

Cổ-lý vời trông cách dặm trường
 Nước mây nào tưởng nổi hai phương
 Muốn thêu bức gấm lời trau chuốt
 Đè xứng hồn hoa sắc diềm trang
 Bích giản trao chi tình cố-cựu
 Vương đình lụy mãi nghiệp văn-chương
 Vì duyên Thủy-linh còn tao ngộ
 Thì mộng La-phù hẳn vẫn vương

Mặt xuân ngơ ngác phố-phường
Mờ mờ nhân ảnh con đường về đâu

Tình giã phồn-hoa bạc mái đầu
Gặp nhau hân cũng xót cho nhau
Ta làm cội tục tìm danh lợi
Bán sẵn non thần kết ngọc châu
Bến Nghé gởi theo dòng ký chú
Hồ Đông nặng mãi nghĩa xưa sau
Một đêm thương nhớ hoa mai nở
Phảng phất trông ai hiện trước lâu

Bùi Khánh-Đân

Ai đó từng bảo rằng phương Nam chẳng có hoa mai, thì giai-sự này đã nói lên tiếng biện-bạch của loài cây phong-nhã :

Bụi bay mờ mịt hơi xuân
Con thuyền neo đã bao lần tha-hương
Danh hoa đâu thiếu Nam phương
Làng hoa sáng giọng thơ Đường có đây

Hư Chu

Kể tiếp một xuân sau nữa; có cảnh xuân gởi đến mà mai chẳng nở hoa nào :

路入河仙塵外塵
Lộ nhập Hà-tiên trần ngoại trần
梅花未放昔年春
Mai hoa vị phóng tích niên xuân
莫嫌枝上花無有
Mạc hiềm chi thượng hoa vô hữu
枝下相逢有故人
Chi hạ tương phùng hữu cố-nhân

Đông-Hồ

Bụi bay mấy lớp đường quê
Cảnh xuân năm ngoái hoa về chưa sang
Xác mai còn chút mai thàng
Hiềm chi rượu đục bạn vàng những ai

Hư Chu dịch

Có một giai-thoại mới nhất về "lời hoa" giữa hai nhà danh-sĩ :

Không như ông Chu Mạnh-Trinh đùa người bạn lòa mắt bằng cách tặng chậu hoa có sắc mà không hương để cho cụ Tam-nguyên Yên-Đề, người nhận hoa, phải ngậm-ngùi than-thở :

Tết đến người cho một chậu trà
Đương say, say chẳng biết là hoa
Da môi tóc bạc tôi già lắm
Áo biếc đai vàng bác đấy a
Mưa bụi chỉ kinh phường xô lá
Gió ghê tại sợ lúc rơi già
Xem hoa ta chỉ xem bằng mũi
Nào thấy mùi thơm một chén trà

Lời nói của bông hoa xưa đó hàm ý chua xót biết bao.

Hai nhà danh-sĩ của chúng ta ngày nay thú-vị hơn nhiều : Khi biết người bằng hữu có nhà mới, và còn biết người bằng hữu này thường tán-thường hương thoảng ngát của giống cây to mà không say đắm màu sắc-sỡ của loài hoa nhỏ. Vốn từng mang tiếng là nhà thơ "hay gọt dưa những văn hiểu hi" mà lần này, nhà thơ không mừng bạn về nhà mới theo "thủ tục" của mình, lại mang đến trồng trước sân nhà bạn đôi cây hoàng-lan để thay cho đôi câu đối thù-tặng "bốc cư chi khánh".

Câu chuyện bắt đầu từ đó. Cách đã hai năm qua, thỉnh thoảng gặp nhau, họ lại báo tin cho biết :

— Hai cây hoa nay đã cao bằng đầu.

— Hai cây hoa sắp có hoa đầu mùa rồi.

Tuy vậy, nhà thơ cũng quên bẵng đi.

Nhưng mà một buổi trưa, sau khi bàn-hoàn tỉnh cơn ngộ-mộng của ngày cuối thu sang đông, dễ chịu với tiết trời lành lạnh. Có đứa gia-đồng đem vào một gói tặng phẩm, giấy bọc hãy còn lấm tấm ướt mấy giọt mưa cuối mùa, gồm có :

Một quyển sách mới xuất-bản, một phong thư, lạ thay lại có một chiếc hộp giấy. Hộp giấy của một hiệu thuốc mới Huệ-kỳ.

Nên kể thêm một chút : Hai người bạn văn này lại cũng là hai người bằng hữu quanh năm vướng yếu, tưởng rằng "đồng bệnh tương liên" bạn ta lại mua cho môn thuốc kiện tì ích khí nào đấy, cho nên nhà thơ cứ cầm lật qua lật lại mãi cái vỏ hộp không. Cứ cố đọc cho ra tên thuốc, thành phần và công dụng trị liệu của thuốc, cả cái giá mua rất cao ghi trên đầu hộp thuốc, để cố tìm xem bạn mình mới gặp món thuốc gì công hiệu lắm mà mách cho. Tìm đi tìm lại, đọc tới đọc lui khắp sáu

mặt hộp mà vẫn không thấy thuốc kia có liên quan gì với bệnh chứng của mình.

Cầm lên đặt xuống, chiếc hộp giấy rất nhẹ. tỏ rằng trong hộp chẳng có đựng gì cả, cho nên nhà thơ không mở hộp làm chi.

Tim hoài không thấy có công dụng trị liệu, hợp với chứng bệnh, bấy giờ nhà thơ mới chịu bóc thư ra đọc:

“Xin gửi bác hai bông hoa mới bó... Tôi đã có ý định này từ hai năm trước...”

À! Thì ra trong vỏ hộp có đựng hai bông hoa hoàng-lan mà người được tặng cây nay mới hái tặng lại người trồng cây cách đó đã hơn bảy trăm ngày trước.

Bảy trăm ngày chăm chút, bảy trăm ngày nhìn cây nẩy nở và mong đợi ngày thơm-tho của hoa chiêng đề mà phong tặng lại cho người trồng cây,

Thanh nhã thay ý nghĩa của người đưa!

Cao đẹp thay ý định của người nhận!

Hai bông hoa đầu thơm ngát đã nói lên lời nói của người trồng hoa, của người hái hoa, của mối tình giao du tương-thức.

Chuyện kể tới đây đã đầy đủ lắm rồi, kết thúc đã viên-mãn, đã “có hậu” lắm rồi. Có còn muốn nói thêm gì nữa thì nên kể thêm hai câu thơ cũ:

相思一夜雙花發
Tương tư nhất dạ song hoa phát
忽見窗前疑是君
Hốt kiến song tiền nghi thị quân

Một giấc tương tư, đôi bông hoa nở
Chàng đó chàng, thấp thoáng bóng bên thềm

Nhưng mà, chuyện chưa tới hồi kết thúc. Lời nói của hoa nói ở vườn thơ vốn dĩ nhiều lời.

Cách hôm nhận hoa mấy bữa, thi-sĩ lại cho đưa đến “Biệt thự Hai cây Hoàng-lan” — ta cứ gọi tên biệt-thự này như thế — một tặng phẩm. Người ơi! Lại cũng tặng phẩm nữa đây.

Vị chủ-nhân biệt-thự trên tất cũng lấy làm băn-khoăn: “Tại sao bác ấy lại gửi thêm cho mình một quyển sách đã có tặng lâu rồi? Đề làm gì nhỉ?”

Nhưng mà ngạc nhiên đã được thay liền một ngạc nhiên khác, khi dở trang thơ:

Một làn hương thoảng nhẹ trên trang giấy ngà thơm đã ép sáu cánh hoa xòe hình ngôi sao. Màu hoa đã ngả màu cánh trà khô. Trên sáu cánh hoa nhá lên sáu nét chữ mực Tàu:

祿亭名士惠存
Lộc đình danh sĩ huệ tồn

Trên nền giấy lụa, cánh hoa nổi bật như nét mắt ngài lông, trong bức vẽ nhất họa nhất thi:

其色如菊之黃
Kỳ sắc như cúc chi hoàng
其香若蘭
Kỳ hương như ngọc lan

Hoa nở nụ đầu
Niềm trinh ý trắng
Hái hoa phong tặng
Hương lắng tờ mây
Hoa cho thơm tuổi thơ ngây
Thơm tay người hái, thơm tay người trồng
Nay một bông, mai lại một bông
Yêu hoa xin giữ tấm lòng cho nhau
Trăm năm về sau
Nghìn năm về sau
Mang mang trời đất
Ai cười ai khóc
Ai vui ai sầu
Cánh hoa còn giữ tươi màu thời gian
Xuân không nở mà thu không tàn
Tinh hoa sắc núi với hương ngàn dâu phai.

MỘNG-TUYẾT, Thất-tiêu-muội

(Mãi trắng non, ngày xuân sơ, năm quý-mão, 1963)

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ấn-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

READ VIETNAMESE: A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

Please order from

- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
69 Le Van Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

VÕ-LANG

đề tiên tới việc thành-lập một hàn-lâm-viện việt-nam

Theo cuộc phỏng-vấn của báo-chí, trong chương-trình, kế-hoạch đại quy-mô của Chánh-Phủ sẽ có việc thành-lập một Hàn-Lâm-Viện Việt-Nam. Trong khi chờ đợi và mong mỏi cho H.L.V.V.N. ra đời, ta thử tìm hiểu thế nào là một hàn-lâm-viện và hãy ngược giòng thời-gian để biết sơ qua về "Bắc-Kỳ Hàn-Lâm-Viện", một dự-định tổ-chức điển-hình của Paul Bert thời Pháp-thuộc.

Danh-từ Hàn-Lâm-Viện có thể dùng để chỉ mọi cơ-cấu khác biệt nhưng cùng chuyên-chủ về việc nghiên-cứu và sưu-tầm các bộ-môn khoa-học, văn-chương, nghệ-thuật...

Ví-dụ như ở Pháp có Viện-Pháp-Quốc (Institut de France) bao gồm cả 5 loại Hàn-Lâm-Viện : Pháp quốc, Văn-chương, Khoa-học, Mỹ-thuật, Khoa-học luân-lý và chánh-trị. Mỗi Hàn-Lâm-Viện đều hưởng chế-độ độc-lập nghĩa là các ứng-cử-viên vào ngành nào đều do các hội-viên của ngành ấy lựa bầu. Ngoại trừ Hàn-lâm-viện Pháp-quốc còn các H.L.V. khác đều có một số hội-viên tự-do người Pháp, hội-viên ngoại-quốc và thông-tín-viên vừa Pháp vừa ngoại-quốc. Các giải-thưởng do Chánh-phủ hay cơ-sở tư-nhân cấp phát đều do các H.L.V. trao tặng.

Thành-phần Viện-Pháp-Quốc gồm có :

- Hàn-Lâm-Viện Pháp (Académie de France) có 40 hội-viên.
- H.L.V. Văn-chương có 40 hội-viên.
- H.L.V. Khoa-học có 11 ngành : Hình-học, Cơ-khí-học, Thiên-văn-học, Địa-dư và Hàng-hải, Vật-lý-học, Hóa-học, Địa-chất-học, Thực-vật-học, Động-vật-học, Kinh-tế Nông-thôn, Y-khoa và Giải-phẫu. Mỗi ngành có 6 hội-viên.
- H.L.V. Mỹ-Thuật có 5 ngành : Hội-họa (14 hội-viên), Điêu-khắc (8), Chạm-trổ (4), Kiến-trúc (8), Âm-nhạc (6).

[Tập XIII, Quyển 5 & 6 (Tháng 5 & 6, 1964)]

— H.L.V. Khoa-học luân-lý và chánh-trị có 5 ngành : Triết-học, Luân-lý, Luật-học, Kinh-tế, chánh-trị, Sử-Địa, mỗi ngành 8 hội-viên.

Trái lại, các H. L. V. địa-phương của tư-nhân như H. L. V. Goncourt ở Paris, H.L.V. Delphinale ở Grenoble, H.L.V. ở Montauban... đều là hội của các nhà bác-học tự-do.

H.L.V. đầu tiên ở Việt-Nam đã do các vua Lê sáng-lập và sau vua Gia-Long chinh-đốn lại cho hợp với thời-cuộc.

Danh-từ Hàn-Lâm-Viện ở Việt-Nam xa xưa cũng chỉ là danh-từ của một nhóm người có nhiệm-vụ rõ-rệt đối với bậc quân-vương. Đó là một cơ-sở bảo-tồn nền văn-hóa cổ-truyền và đặc-biệt nhất là trông nom việc soạn-thảo các chiếu-chỉ và lưu-trữ các thơ phú của nhà vua.

Ngay khi mới thống-nhất và phục-hưng đất nước, đồng thời với việc cải-tiến lại nền hành-chánh, vua Gia-Long cũng thiết-lập ngay các cơ-sở về Nghi-lễ, Công-khố, Khâm-thiên-giám và Hàn-lâm-viện.

Ngày 3-7-1886, nghĩa là chưa đầy ba tháng sau khi tới Việt-Nam, Paul Bert, Thượng-sứ Pháp ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ muốn làm sống lại ở xứ này, từ lâu bị hỗn-loạn, hương-vị ưa thích khoa-học và văn-chương, lo lắng bảo-tồn những di-tích của thời oanh-liệt cũng như tập-hợp hết các bằng-chứng tàn mát của một di-vãng oai-hùng, bèn dự định thành-lập ở miền Bắc một hàn-lâm-viện lấy tên là Bắc-Kỳ Hàn-Lâm-Viện trụ-sở đặt ở Hà-Nội. Nhiệm-vụ chính-yếu của H.L.V. này gồm các việc :

— Sưu-tầm và tập-trung tất cả những diêm-gi liên-hệ đến mọi lãnh- vực về xứ Bắc-kỳ.

— Trông nom việc bảo-tồn các đền đài, cổ-tích.

— Dịch-thuật ra Việt-văn và ấn-loát các sách giản-lược thực-tiên của Âu-tây để hướng-dẫn quân-chúng đến sự hiểu biết các khoa-học kim-thời và những tiến-bộ vượt mức của nền văn-minh cận đại.

— Dịch ra pháp-văn và in những đoạn trích-dẫn can-hệ nhất về lịch-sử các Vương-triều ở Bắc-Kỳ và các sách hữu-ích khác do một hội-đồng nghiên-cứu và lựa chọn.

— Thiết-lập một thư-viện trung-ương ở Hà-nội và những thư-viện công-cộng ở các thành-phố lớn.

— Áp-dụng mọi biện-pháp thực-nghi để bảo-tồn các bia chí, mộ chí trên các ngôi cổ-mộ, di-tích lịch-sử rải-rác trên khắp lãnh-thổ hay cho di-chuyên các thứ đó đến các an-toàn khu để tiện canh chừng.

— Phát-hành một nguyệt-san đề-cập đến các vấn-đề liên-quan tới văn-chương, khoa-học, kinh-tế, kỹ-thuật...

— Liên-lạc mật thiết với các hội-hữu khác ở Đông-phương và Tây-phương đề-tiến theo rồi và thông-suốt mọi công việc của các nhà bác-học đã thực-hiện được tại địa-phương.

Bắc-Kỳ Hàn-Lâm-Viện gồm có 40 hội-viên chính-thức sẽ do Paul Bert lựa chọn trong các vị khoa bảng đồ cử-nhơn hay tiến-sĩ và một số vô hạn-định thông-tin-viên do các hội-viên thực-thụ lựa chọn trong các giới trí-thức hay thân-hào, thân-sĩ miền Bắc.

Khi dự-định thành-lập Hàn-Lâm-Viện này, Paul Bert chỉ có ý muốn làm sống lại một cơ-sở của Nam-triều xưa kia.

Tổ-chức của Paul Bert tuy có vẻ đẹp-đẽ và đầy hứa-hẹn nhưng hơi sớm quá : thời bấy giờ đất Bắc không có hay chưa có đủ nhân-tài hay trí-thức để đảm-bảo công cuộc được kết quả mỹ-mãn.

Nói cho đúng ra, Paul Bert đã có một cá-tính đặc-biệt và một tư-tưởng độc-đáo là định tập-hợp các giới ưu-tú và văn-nhân Bắc hà đề dụng ý đối-chiếu, so-sánh, nếu không phải là cạnh-tranh, với giới trí-thức ở Trung-kỳ. Đường-lối chính-trị này cũng nhằm mục-tiêu sơ-đẳng “chia đề trị” ngay trên lãnh-vực văn-hóa và trí-thức giữa Bắc-kỳ với Trung-kỳ hay ít nhất cũng làm lỏng-lẻo thêm mối giây liên-kết giữa hai miền của Việt-Nam. Chắc hẳn chúng ta chưa quên rằng hồi bấy giờ, Bắc-kỳ vẫn luôn luôn là lãnh-thổ của nhà Lê, đối-thủ với nhà Nguyễn. Có lẽ vẫn hãy còn những hậu-duệ chính cống hay những người mạo nhận giòng-dõi nhà Lê đề sách động phong-trào chống đối nhà Nguyễn. Ngay trước khi Paul Bert đến Bắc-kỳ ít lâu, đã có những cuộc tương-tranh đẫm máu giữa những người phủ Lê diệt Nguyễn do các nhà truyền giáo ngoại-quốc nâng- đỡ và các người trung-kiên với nhà Nguyễn do quân-đội Pháp yểm-trợ. Đây cũng là một tình-trạng ngộ-nghĩnh khiến ta hiểu biết thêm tình-hình chính-trị ở Bắc-kỳ thời bấy giờ.

Cái chết thình-linh của Paul Bert làm ngưng trệ hết mọi dự-định vì thế Hàn-Lâm-Viện Bắc-Kỳ không bao giờ thành hình cả ! Tới nay, hơn 70 năm qua, cái tổ chức phủ-du, mộng-ảo của Paul Bert không còn để lại vết tích gì nữa và các kỷ-niệm xưa cũng dần dần rơi vào quên lãng.

Ngày này, đề-tiến tới việc tạo thế quân-bình trong lãnh-vực văn-hóa, khoa-học và sự tập-hợp các giới trí-thức, bác-học ở trong và ngoài nước, thiết-tưởng Chánh-Phủ nên phòng-theo các nước Âu Mỹ mà thành lập một Hàn-Lâm-Viện Việt-Nam gồm có :

(1) Một ban Văn-Chương cho các văn-hào, thi-sĩ, phê-bình-gia kim thời và các văn-nhân cổ-điền.

(2) Một ban Khoa-học sử-ký, khảo-cổ và xã-hội đề tiếp đón các nhà sử-học, khảo-cổ học, luật-học và nhân-chủng-học.

(3) Một ban Mỹ-thuật.

Sau này, nếu tình-hình triển nở, xét thấy cần thòi lại có thể phân chia ban thứ hai thành ban Khoa-học xã-hội và khoa-học lịch-sử hay ban thứ ba thành ban Khoa-học thuần-túy và thực-nghiệm với ban Y-khoa.

Mặc dầu sự chênh-lệch giữa thành-phần và tỷ-lệ số hội-viên của Hàn-Lâm-Viện Việt-Nam, việc lựa chọn các hội-viên cần phải hiệp-đồng tuyển-trạch (Cooptation). Đây là một phương-thức duy nhất để bảo-đảm cho một cơ-sở có tính-chất đặc-biệt, sự độc-lập và uy-tín cần thiết để thoát ly mọi hệ-thống hành-chánh phức-tạp và phiền-toái.

Các ban kể trên, tùy theo khu vực tác-dụng và phạm-vi ảnh-hưởng sẽ tập-hợp mọi phần-tử ưu-tú và đầy đủ khả-năng để đại-diện cho các ngành văn-chương và khoa-học Việt-Nam. Họ sẽ tìm thấy ở đây một diễn-đàn cho sự trao đổi quý giá, một sự trợ giúp đặc lực cho công cuộc nghiên-cứu, sưu-tầm của họ. Họ sẽ khuyến-khích các năng-lực tiềm-tàng của những người đang tìm tòi, học hỏi, đặc-biệt nhất cho phái trẻ và các người bỡ-ngỡ bước đầu, chưa từng trải. Họ sẽ chú-trọng vào những công-cuộc mới mẻ, lưu ý chánh-quyền đề nâng đỡ các thiên-tài chớm nở và tặng những giải thưởng để khuyến-khích các nhà phát-minh, sáng-chế...

Hàn - Lâm - Viện Việt - Nam : Một tổ-chức lớn-lao như thế, vừa là nơi tập-trung các nhà thông-thái và văn-nhân, vừa phỏng theo một cơ-cấu cổ-truyền của nước Việt-Nam văn-hiến sẽ là một thành-công rực-rỡ của Chánh-Phủ Cách-Mạng để góp phần rộng-rãi vào việc triển nở văn-hóa của đất nước thân yêu trên mọi lãnh vực văn-chương, khoa-học, nghệ-thuật. .



TẶNG CHI
TRẦN-VĂN-THUỘC

nhân một bài luật-thi dẫn-chứng

Trong bài "Việt - Nam trong những năm đầu của thế - kỷ XX", tác-giả, Phạm văn-Sơn tiên-sinh, khi nói về việc cụ Mai-Sơn Nguyễn-thượng-Hiền trốn sang Tàu và cụ Tây-Hồ Phan-chu-Trình bị đẩy ra Côn-đảo, đã sao dẫn trong V.H.N.S. số 82, một bài luật-thi như dưới đây :

*Nỡ bỏ quan đi lúc vắng nhà,
Rừng xanh trơ đá, bóng hồng xa !
Vui xuân với nhĩ cô còn trẻ !
Nặng nợ thương ôi ! Móm chữa già !
Thơ lão Tấn làm oan bạn gái,
Đất ngải Điều chẳng mát dân bà.
Ông Trình ra biển, ông Hiền tểch,
Đã ngán cho đời lại tiếc hoa.*

Bài thơ này, được truyền - tụng nhất là nhờ ở hai câu kết không những vì nó chứa đựng hai sử-liệu hệ-trọng (thi trung hữu sử) mà còn vì cặp vi-liên ấy được nhiều người cho là thần-cú, hay lắm, hay cả về tứ lẫn từ.

Chúng tôi nhận thấy Phạm tiên - sinh có thiện - chí đóng góp vào công-cuộc xây dài văn-học nước nhà, cho nên chúng tôi cũng sốt-sắng trình-bày các điều chúng tôi đã được ghi nhớ về thi-phẩm nói trên.

Trước hết, ta nên biết ai làm bài thơ ấy và trong trường hợp nào ? Đó là một giai-chương của cụ Nguyễn-thiện-Kế, tục danh là cụ Huyện Nê : Huyện là vi, xuất thân cử-nhân, cụ có ngôi tri-huyện trong ít lâu. Nhưng sao lại gọi là Huyện Nê ? Vì cụ Huyện nguyên-quán làng Nê-độ (thuộc tỉnh Hải-dương, Bắc-phần).

Các thân-bằng của cụ lại còn thường gọi cụ là cụ "Huyện Móm" vì ngay khi còn trẻ, cụ đã rụng mất mấy cái răng.

Là anh rề của cố thi-sĩ Tân-Đà, cụ Huyện Nề hay chữ lắm nhưng phải tặt khinh thể ngạo vật.

Bài khóc Chiêu-quân "Cô ơi cô đẹp..." là của cụ phiên-dịch bài Tế Chiêu-quân văn (Tế hoặc Điếu, tôi không nhớ rõ) bằng chữ Hán của Nguyễn-khắc-Hiếu. Sở dĩ chúng tôi nói đến bài ấy là cốt đề độc-giả chú tôn nhận thấy ngay cái thi-tài lỗi-lạc của cụ. Vốn là người phàm-cách cao-thượng, chí-khí hiên-ngang lại giàu tình-cảm, cụ Nguyễn-thiện-Kế cũng hơi giống tính cụ Tú Xương, cụ Kép Trà, hay bất-mãn về những điều trái tai gai mắt của những kẻ vong-bản, xu-thời, nhất là về các hành-vi bi-đi của bè lũ quan to, quan nhỏ sống trong khoảng nửa đầu thế-kỷ thứ XX này. (Chúng tôi ước mong vị nào nhớ được thi-phẩm nào của cụ nhất là các bài thơ cụ vịnh "Đại-viên" "Tiêu-viên" hãy vui lòng sao gửi cho báo-chí để khỏi mai-một công-phu trước-tác của một nhà thơ "có lòng với giang-sơn chủng-tộc).

Trong khi chờ đợi, chúng tôi xin trở lại với bài thơ tiếc hoa này :

Đề-mục :

Cũng như nhiều tao-nhân khác, cụ Huyện đã không đặt rõ hẳn thi-đề cho tác-phẩm của mình; nhưng người biết chuyện thường cho đó là bài thơ "Khóc ái thiếp" (người ngoài mới dùng được chữ 'ái').

Đúng thế, thuở ấy, cụ Huyện Nề có một cô nàng hầu xuân xanh mon-mòn, nhan-sắc dẫu không đến mức làm cho chim sa cá lặn nhưng cũng có thể được liệt vào bậc "hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh". Lẽ tất nhiên là quan Huyện yêu chiều lắm lắm. Ân-ái đang độ mặn-nồng thì bỗng nhiên thành ra cảnh âm-dương cách biệt thi đau-đớn xiết bao ! Nào thương nào tiếc nào nhớ, tờ vò chín khúc, tao-nhiên không thể không làm thơ khóc. Khóc người yêu.

Nhận rõ đề-mục bài thơ rồi chúng ta hãy cùng nhau xét-nhận về thành-phần của tác-phẩm :

(1) *Thủ-liên* : Trong câu nhất, mà chúng tôi được nghe và nhớ kỹ, có một chữ khác với bản chép trong V.H.N.S. số 82.

Nỡ bỏ "nhau" đi lúc vắng nhà !

Đó là một lời kêu than đau xót tự đáy lòng thốt ra. Bấy giờ cụ Huyện chỉ có một cô ái-thiếp với một tên nghĩa-bộc theo hầu trong khi cụ

đang làm việc tại một huyện đóng ở phía cực Bắc tỉnh Sơn-Tây. Một ngày kia, quan lớn đang dự buổi hội-thương ở tỉnh-lỵ thì cô nàng hầu yêu quý, ngộ bệnh từ mười hôm trước, mệnh-chung không kịp giãng-giối một lời nào với người quân-tử chung tình.

Thế cho nên Nguyễn công càng uất-hận, uất-hận đến mức bật ra một lời kêu cực kỳ thống-thiết. Nhà thơ hạ chữ "nỡ" rất đắt và rất hay. Thân-yêu tốt độ mà sao, lúc ta đi vắng, nàng nỡ bỏ ta nàng đi ?

"Nỡ bỏ nhau đi" lời rất tự nhiên, nhiều người thường nói. Tác-giả không tự xưng là "quan" được.

Câu nhì lại càng hay lắm, hay vì ngữ-khí vừa mạnh vừa nhanh, thừa-tiếp ý câu trên thật là đặc-thể, câu này lại còn hay vì tác-giả khéo dùng hai hình-dung tự chỉ màu sắc "xanh" và "hồng".

Vì vậy, tác-giả phải hạ chữ "xa" chắc cũng tự cho là hơi gượng ép nếu không thì tất đã dùng chữ "đâu" :

Rừng xanh tro đó, bóng hồng "đâu" ?

Thêm nữa, chúng tôi còn ngờ chẳng biết có phải cụ Huyện đã dùng chữ "tro" hay là một chữ khác.

(2) *Cặp hàm-liên* : Như chúng tôi đã nói trên đây, vị giai-nhân mất đi khi hãy còn mon-mòn đào non, kết duyên-ương lữ với trang quân-tử tuy người chưa già lắm, nhưng răng đã khuyết mất mấy cái.

Nhiều vị túc nho cho rằng ba chữ "cô còn trẻ" đối với ba chữ "Móm chừa già" thật là tuyệt-diệu; hai thi-từ ấy chỉ để vào cặp trạng này là thích-hợp hơn cả. Rất tiếc một điều là trong hai câu tam và tứ này, chưa mấy ai dám tin rằng mình nhớ đúng nguyên-tác. Mấy vị thi-hữu cao tuổi mà chúng tôi đã thỉnh-giáo đều cho rằng câu tam khởi đầu bằng quán-ngữ động-tự "vui xuân" thì có nghĩa và hay nhưng, ở câu tứ, nếu đặt hai chữ "nặng nợ" thì mới nghĩa.

Sao lại cho là nặng nợ, có cụ bẻ. Hay là vì "Móm chừa già" đã phải chôn người yêu thì rồi Móm còn phải nạp sủng nữa chẳng ?

(3) *Cặp cảnh-liên* : Chúng tôi trộm nghĩ cần phải nêu rõ cái nguyên-do sản-sinh ra đôi câu này ngõ hầu phê-phán mới đỡ sai lầm :

Thưa quý-vị độc-giả, chính cố thi-sĩ Tân-Đà, khi còn sống đã nói chuyện với chúng tôi thế này :

"Vi ái-thiếp của cụ Huyện có chuyện lời-thôi về việc nuôi lợn nên phải đích-thân đến bắt cảnh-sát nói khó với viên Cầm tây đề xin giảm tiền phạt vi-cảnh. Có lẽ tên Xếp Bót người Pháp cũng có thốt ra vài câu

cột-nhà mà người thiếu-phụ đương-sự cũng đã có cử-chỉ không được nghiêm-trang lắm.

Thế là quan Phó-bảng Trần tán-Bình, vốn người tinh-quái, hay xò-xiên "làm ngay một bài thơ — chẳng biết do nguyên động-lực nào — buộc oan cho người bạc-phận kia cái tội giao-du bất-chính với thằng Cầm".

Đó là về câu năm; dưới đây, xin nói về câu sáu:

Tư-thất của quan Huyện Nê, ở thời bấy giờ, thuộc khu-vực ảnh-hưởng của Điều-văn-Tri, một nhà chí-sĩ giống Thái trắng, đã nhiều phen chống cự với quân Phú-lãng-xa. Về sau, các nhà đương-cục Pháp, muốn khỏi phải đánh dẹp tổn tiền tổn sức đã khôn khéo đề cho họ Điều được cai-trị khu đất bao gồm cả địa-hạt Hưng-Hóa, Lão-Nhai, Phong-Thô, đến tận giáp giới Hoa-nam cũng như Lương-tam-Kỳ được hùng-cử một địa-hạt rộng thuộc tỉnh Thái-Nguyên.

Vì địa-bàn của họ Điều thâm thúy có nhiều lam-sơn chướng-khí, người Kinh ta — nhất là phụ-nữ — hề lên ở ít lâu là mắc ngay bệnh sốt rét rừng, tiêu-tiện ra huyết rồi chẳng mấy người sống được.

Về ý-nghĩa, cặp cảnh-liên này được khởi sắc vì đã nhắc đến bài thơ của 'lão Tán' đề thân oan cho người bạc-mệnh, nhất là vì nêu rõ được một tài liệu đặc biệt về sử-địa, "đất ngài Điều".

Về cú-pháp, đôi câu ngũ lục này được tác-giả làm theo thể trên ba dưới bốn, cách đốn tòa này làm cho lời thơ rất lưu-loát và ngữ-khí rất mạnh.

Về từ-ngữ, có người đọc là "thơ chú Tán" thay vì "thơ lão Tán" và "chẳng mát đàn bà", có người đọc là "hay sát đàn bà".

Chúng tôi cũng nhớ giống như Phạm tiên-sinh về mấy chữ ấy. Nhưng muốn tìm biết cho tinh-xác; chúng tôi đã hỏi mấy vị lão-hữu thì các cụ nói rằng nếu đề chữ "chú" thì cũng hàm được cái ý dễ khinh nhưng e có người cho là có tình thân-mật. Và chẳng chữ "lão" đối với chữ ngài mới nổi bật cái ý một bên khinh, một bên trọng.

Chúng tôi liền hỏi: — Trong câu lục văn "bà" đã ở giọng hạ bình rồi mà chữ thứ hai là chữ "ngài" cũng hạ bình thì nhạc đi kém đi, sao tác-giả không dùng chữ "ông?".

— Đó cũng là một điều, các cụ dạy, mà người làm thơ phải đặc biệt chú ý đến. Hẳn, tác-giả cũng biết ngữ-điệu có kém hòa-hài đi một chút, nhưng thời ấy, hoặc vì sợ hãi hoặc vì kính trọng, phạm người cư-trú ở vùng ấy, ai ai cũng phải dùng chữ "Ngài" khi nói về Điều Tù-trưởng.

Tóm lại trong bài thơ này, sáu câu trên làm đúng thể-cách, mạch-lạc chuyên-tiếp thật là chặt-chẽ, gọi thừa cũng rất lanh-lẹ.

(4) *Cặp vi-liên*: Trên kia, chúng tôi đã nói rằng trong thi-phẩm này, đôi câu cuối được nhiều người tán-thưởng hơn hết.

Đọc 6 câu trên, ai cũng thấy ý thơ gán-bó thật là niêm-thiết. Khi đọc câu bảy, nhiều người phải sửng-sốt cho là "vá-víu" mà vá-víu vụng quá! sỗ toẹt. Đang nói về cái chết của một kẻ "hồng nhan bạc phước", một kẻ nằng hàu mà đột-nhiên nói đến hai vị chí-sĩ lừng danh thì ai mà không cho là dở.

Song le, khi đọc nốt câu tám và suy-nghĩ cho tình thì nhiều vị tức-nho — chúng tôi xin thuật lại đúng sen kịch mà chúng tôi đã được chứng kiến — cao-hứng vỗ đùi khen lấy khen để và nói rằng hai câu kết này đáng được khuyến-trần, mỗi chữ một khuyến.

Vâng, cặp vi-liên ấy hay lắm: câu 8 làm cho câu 7 đứng vững được và trở nên bất-hủ. Đó là một lời than thống-thiết, biểu-lộ rõ tâm-trạng của một vị nho quân-tử nặng lòng sốt nôi thương nước: non sông đang bị ngoại-xâm thống-trị; bao nhiêu cuộc khởi-nghĩa đều thất bại. Người có tâm-huyết như cụ Huyện tất phải gan bào ruột xé. Thêm nữa, các nhà chí-sĩ, người bị tù đầy, kẻ thì bôn-ba hải-ngoại.

Cụ Nguyễn-thiện-Kế đang âu-sầu, ngao-ngán vì cảnh nước việc đời mà lại chết mất người yêu, vị ý-trung-nhân vẫn thường chăm sóc cụ, an úy cụ.

Câu "Đã ngán cho đời lại tiếc hoa" ngậm thì thấy sưng tai, nếm thì thấy ngon miệng đúng như lời Tô Đông-Pha khen thơ của Vương Ma-Cật.

Hai trạng-tự "đã" và "lại" dùng rất tự nhiên: Không những chúng làm cho hơi câu thơ mạnh và nhanh, chúng còn nêu rõ tấm lòng nước trước nhà sau của tác-giả. Hai tiếng động-từ ngán và tiếc cũng được cân-nhắc cẩn-thận lắm đấy ạ.

Có người cho tiếng động-từ "tếch" ở cuối câu bảy không được nhã. Trái lại, chúng tôi cho là thích-hợp.

Tếch là gì? Là đi thỉnh-linh, biên-biệt, ít hoặc không có dịp thấy người "tếch" trở về.

Tổng chi, cặp 'kết' này có thể đứng ngang hàng với những cặp vi-liên hay nhất của Vương Ma-Cật và của Đỗ Tử-Mỹ. Nhờ nó bài thơ này tăng thêm giá-trị; chỉ hiềm một điều là chưa nhớ được hoàn-toàn nguyên-

tác. Chính cũng vì thế mà chúng tôi được làm quen trên báo-chí với Phạm tiên-sinh.

Tiền-bối chúng ta làm thơ không viết ra chỉ đọc miệng cho người khác nghe thôi. Hoặc có khi cũng có bản cảo nhưng không mấy ai được xem. Thi-phàm nào hay đặc-biệt thì người nọ truyền khẩu cho người kia rồi bị bàn tay thời-gian làm sai lạc dần đi khiến cho kẻ hậu học gặp nhiều khó-khẩn trong việc tham-khảo.

Chúng tôi viết mấy trang này cũng chỉ vì nhiệt-tâm với nền văn-học nước nhà cổ đi đến chỗ chính-xác chưa chắc đã được có đâu lại múa búa trước cửa Lỗ-Ban.



Đã có bán

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí.

Ngân-phiếu, xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

tiếng ca miền biển

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 13, q. 1, 1964)

Trong những số trước chúng tôi đã trình-bày phần ca-dao thuộc về loại "hát ân-tình" đề diễn-tả một phần nào đời sống tình-cảm của người dân miền biển.

Kỳ này, chúng tôi muốn giới-thiệu với độc-giả vài loại ca-dao khác như ca-dao dạy khôn, ca-dao châm-biểu, ca-dao giới - thiệu cảnh, vật từng vùng v.v.

1. Ca-dao quả-thực là một kho-tàng để dạy khôn người đời về đủ mọi phương-diện

Có thể ca-dao là một bài dạy khôn về khí-tượng, nhất là đối với các dân chài, khí-tượng lại cần thiết vì sẽ liên-quan đến đời sống của họ trong những buổi ra khơi. Người dân chài không cần những máy-móc tối-tân để xem khí-tượng họ chỉ cần rút những kinh-nghiệm từ đời này sang đời khác và thể-hiện qua ca-dao :

Thí-dụ :

Ráng hòn Bà¹, ở nhà mà ngủ.

Ráng Tà-cú², chị em ta rù mà đi.

Trước khi ra khơi người dân chài nhìn ráng trời, nếu ráng ở Núi Bà thì sắp có giông tố, biển sẽ động nên không thể ra biển được. Trái lại, nếu ráng ở núi Tà-cú thì biển lặng, gió yên đàn bà con gái cũng có thể ra biển được dễ-dàng.

1 Tên một ngọn núi ở Tây-Bắc Phan-thiết.

2 Tên một ngọn núi ở Tây-Nam Phan-thiết.

Hoặc

Mống dài trời lụt,
Mống cụt trời mưa.

hay

Ráng mỡ gà thì nắng,
Ráng mỡ rắn thì mưa.

Ca-dao có thể là túi khôn truyền cho ta những hiểu biết về nông-nghiệp :

Trời nắng tốt dưa,
Trời mưa tốt lúa.

Người dân tỉnh Bình-thuận ngoài nghề đánh cá còn sống bằng nghề cấy lúa và trồng dưa. Nghề cấy lúa ở vùng này rất bấp-bênh vì vùng này sông ngòi ngắn và cạn không đủ nước dùng trong việc dẫn thủy nhập điền, ruộng chỉ cấy được nhờ nước mưa (dân địa-phương gọi là nước trời) nên gần như là chỉ có năm mưa nhiều mới có nước cấy còn những năm mưa ít thì đành để ruộng hoang mà thôi.

Nghề trồng dưa ở Bình-thuận cũng phát-đạt lắm, dưa ở Bình-thuận trồng lấy hạt — đa số hạt dưa sản-xuất ở Việt-Nam dùng trong dịp Tết là do tỉnh Bình-thuận sản-xuất. Những ruộng dưa này đều ở trên những đồi cát cổ nằm dài từ Bình-Tuy ra đến Cà-ná (Ninh-Thuận) nên nếu trời mưa nhiều màu mỡ sẽ trôi đi hết, dưa trở thành mất mùa. Ca-dao còn giúp người ta tiên-tri qua những điềm xấu xảy ra như :

Đầu năm đỏ nháy xuống đồng,
Suốt trong năm ấy chớ hồng mà sang.

hay

Tối nay cú rít cổng nhà,
Sáng mai không phải là bà cũng ông.
Nếu không chết đuối dưới sông,
Cũng là mắc dịch, lạnh đông nằm rên.

Ca-dao khuyên người nông-dân phải chăm-chỉ làm ăn như :

Mặt trời tang tảng rạng đông,
Chàng ơi trở dậy ra đồng kẻo trưa.
Phận hèn bao quản nắng mưa,
Cày sâu, bừa kỹ được mùa có phen.

hoặc

Làm trai phải biết đủ nghề,
Hồng khi có lỗ thì về mót khoai.
Mót được củ chạc, củ chài,
Củ giắt lưng khố, củ nhai vào mồm.

Ca-dao là một cuốn lịch của người dân địa-phương, nó giúp người dân nhớ ngày tết lễ, nhớ mùa làm ăn :

Tháng ba ra biển đào sò,
Tháng tư ra biển đi mò chang-chang.

hay

Người Chăm³ ăn tết tháng Dần,
Người Tày⁴ ăn tết tháng Hợi.

Ca-dao còn dạy người ta ăn ở cho khôn-ngoan, khéo-léo, như ăn nói cho dịu-dàng :

Chim khôn kêu tiếng rang rang,
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

như thận-trọng khi đi đường :

Ra đi chameo dận dò,
Sông sâu chớ lội, đò đầy chớ đi.

hoặc khuyên người ta nên mau-mẫn :

Chim khôn chưa bắn đã bay,
Người khôn chưa nói, dang tay đỡ lời.

hay cũng khuyên người ta nên sớm lập gia-đình :

Cha già con mọn chơi vơi,
Gần đất, xa trời, con chịu khổ-côi.

Ca-dao cũng chỉ bảo cho người ta những hiểu biết nhỏ nhặt trong việc nội-trợ :

Cá bống kho tiêu,
Cá thieu kho mặn.

3 Người Chăm.

4 Người Việt.

2. Ca-đao thường giới - thiệu cho mọi người những cái đặc-biệt của từng vùng

*Ngó lên trên sờ ông Hoàng,
Ngó xuống Ba-hộ tan-hoang cửa nhà.*

Về phía Đông-Bắc Phan-Thiết, trên một ngọn đồi nhìn ra biển cả có một biệt-thự rất đẹp gọi là lầu Ông Hoàng. Nguyên từ năm 1910, Ông Hoàng người Pháp tên là De Monpensier cùng với người tình một cô đào hát bóng — du lịch qua Việt-Nam, thấy cảnh đẹp ở vùng này nên xây một biệt-thự ở đó để sống những ngày hạnh-phúc. Nhưng đến năm 1914 ông về Pháp, giao lầu này cho chính-phủ Bảo-hộ. Năm 1935 trao cho chính-phủ Nam-triều.

Sau lầu này đã bị Việt-minh phá.

Người ta đồn rằng khi xây lầu ông Hoàng, làng An-Hải — trước có tên là Ba-hộ — đã bị dịch và bão làm thiệt mạng đến gần 1000 người và cháy tiêu gần hết làng nên người dân Ba-hộ thường nhìn lầu ông Hoàng một cách căm hờn vì họ cho rằng lầu đó cất trên đồi làm hại đến phong-thủy của làng họ, đem tai-họa đến làng họ.

Ca-đao cũng giới-thiệu vài nét đặc biệt về thời-tiết :

*Mưa đông Cộ,
Gió Tu bông.*

hay một cảnh đẹp như :

*Đi lên chùa núi mà coi,
Có hang thâm thẳm, có ông Phật ngồi.*

hoặc nhắc cho dân-chúng biết một nơi linh-thiên cần tôn-trọng như :

*Ai oan thì đến Động-Bà,
Xin xâm thì biết ai là gian ngay.*

hoặc

*Hễ ai đi biển Động-Bà,
Mà không được cá thì là phải tu.*

Động-Bà là một ngôi đền hang linh-thiên ở vùng Bình-thuận, ai cầu gì cũng được, ai ước gì cũng nên.

Ca-đao là một bài địa-lý sống giới-thiệu núi non trong vùng như :

5 Nay thuộc làng An-Hải, gần Phú-Hải.

*Ngó lên hòn núi Tà-Dôn,
Ngó về hòn Một, Dao-ngôn, Bàu-Tàn.
Ngó lên hòn núi Bàng-quàng, Xả-Thô,
Ngó ra Tà-cú, ao hồ,
Núi Ách, Núi Rễ không bằng Núi Giảng.
Ra đi một đôi phăng phăng,
Núi Đền, Núi Lò không bằng núi Tiên.*

hay giúp người ngư-dân nhớ tên các miền duyên-hải mà thuyền họ thường qua :

*Sấp lưng từ già Núi Ông,
Như chim sồ lông, như cá buồng khơi.
Im trời ta sẽ lặn vào,
Trong vịnh Cà-Ná ngoài thời Lao-Cau.
Núi leo rán bánh mau mau,
Gành Nha, Vực Lò tới nơi Vũng Bùn.
Nam-lò Đầu-Chợ chín ghê,
Ba-Neo neo xuống từ bề sóng cao.
La-Gàn có mũi thấp cao,
Nhắm chừng Trại Lưới buồng vào,
Mũi Duông, Hòa Diệm xinh đã quá xinh.
Phan-rí nơi đó có kính,
Đá-Hang, Ba-Động thấy hình xa-xa.
La-Gi, Mũi-Nhỏ kia kia,
Hòn Bường, Hòn Đú sang kia Hòn Nghê,
Ngó vô Suối nước đẹp ghê,
Ghê tìm nước cũt, tựa kẻ Hòn Rôm.*

hoặc trình-bày những sản-phẩm đặc-biệt trong vùng như :

*Tiếng đồn Đại-nấm nhiều soài,
Xuân-phong nhiều côm, Phú-tài mạch nha.*

hay

*Bầu Sen có mít thật to,
Bầu Me có trái lơ-ô thật giòn.*

3. Ca-đao còn mang màu-sắc châm biếm

Hoặc chế-giễu một ngư-ông hay rượu :

Chiều chiều ông Lữ⁶ đi câu,
Cá Ve, cá Chén, cá Bàu⁷ theo sau.

Hoặc chế-nhạo bọn linh Pháp chuyên bắt gà, heo của đồng-bào :

Các búp, các búp xèo !
Ba thằng giặc Pháp bắt heo bắt gà.
Các búp, các búp, xòa !
Ba thằng giặc Pháp bắt gà bắt heo.

Hoặc giễu-cợt bọn cán-bộ Việt-Cộng :

Vai mang sắc-cốt kè kè,
Trường là tài-liệu, ai dè cá khô,

hay cười bọn du-kích Việt-Cộng bắt tiêu-thỏ kháng-chiến rồi bỏ chạy
khi Tây đến rồi lại đuổi theo lúc Tây đi, để rồi bắt đồng-bào khao **quần** vì
bảo là đuổi được giặc :

Tây lên tới xóm Thượng Cà,
Bắt người rồi lại đốt nhà giết heo.
Tây về sách súng chạy theo,
Đồng-bào lại phải giết heo giết gà.

Người ta cũng chế-nhạo các trọc-phủ đất Phan-thiết, chỉ biết lo
làm giàu bằng mắ mà không để ý đến học-hành : “*Văn-chương không bằng
xương cá mè*”. Xương cá mè là một loại bã mắ người ta dùng để làm
phân. Người ta cũng thích đùa những người hay đòi hỏi những điều
quá đáng :

Đã liều lưa ế bán cho,
Còn chề khờ hẹp, đòi đo thước dài.

Cũng ưa ghẹo những người hay cãi :

Tình ngay mà vấp lý gian,
Mèo không ăn vụng, trèo giàn làm chi.

hay chòng những người làm xấu rồi đổ cho người khác :

Con mèo đập bẻ nổi rang,
Con chó chạy lại phải mang lấy đòn.



(còn tiếp)

6 Lữ-vọng.

7 Tên 3 loại cá nhưng cũng trùng tên với chai ly và bầu, 3 vật cần-thiết của người
nhậu-nhẹt.

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sư (96 trang) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cờ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VŨNG-BIÊN
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
“VIETNAM CULTURE SERIES” No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng
phát-hành Thống-Nhất (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại
Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

Đã có bán :

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)
2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)
3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về
Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

NGUYỄN-NGU-Í

vài nét về sự-nghiệp
và cuộc đời của nhà văn
lê-văn-trương

- Sinh năm bính-ngọ (1906) tại làng Đồng-Nhân, Hà-Nội.
- Con ông Lê-Văn Kỳ, bang-tá ở châu Bắc-Mục, tỉnh Tuyên-Quang và bà Nguyễn-Thị-Sâm. Thân-phụ ông gốc người Hà-Đông lên lập nghiệp ở Bắc-Giang, chủ một trang-trại ở ngay tỉnh-lỵ.
- Gia-đình gồm 8 người. Chị cả : Lê-Thị-Đính (đá mắt). Hai anh : Lê-Văn-Điễm, làm giáo-sư (mất từ lâu), Lê-Văn-Vỹ, một nhà kinh-doanh từng là cựu công-chức, cựu sĩ-quan, từng viết văn, làm báo, hiện còn sống ở trong Nam). Một em trai mất sớm và ba em gái : Lê-Thị-Lạng, Lê-Thị-Bác (đã chết) và Lê-Thị-Đoài (hai cô em này hiện còn sống ở Nam).
- Học chữ Hán với song thân vốn là hai bậc thâm nho.
- Học chữ Việt và chữ Pháp tại trường tỉnh Bắc-Giang. Đậu bằng Cơ-thủy, rồi vào học trường-trung học Bảo-hộ (tức trường Bưởi).
- Học đến năm thứ hai bị đuổi vì cùng vài bạn cầm đầu cuộc phản-kháng chống lại người hiệu-trưởng Pháp đã mắng học sinh : "Sale Annamite!"
- Thi đậu chuyên-viên sở Bưu-diện và được bỏ đi Nam-Vang rồi đi Mongkolboray năm 1926.
- Năm sau lấy vợ, vốn con một nhà doanh-nghiệp tại đây, cha là người Bắc, mẹ là người Nam, người rất đức hạnh, đẹp, thờ chông yêu con.
- Năm 1930, thôi làm công-chức, khai khẩn đồn điền ở Lovéa (Battambang), làm nghề thầu-khoán và đi buôn lậu.

* Lược trích bài diễn-văn của Nguyễn-Ngu-Í nói tại trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ Sài-Gòn ngày 24-4-65.

[Tập XIII, Quyển 5 & 6 (Tháng 5 & 6, 1964)]

- Phá sản vì cuộc khủng-hoảng kinh-tế năm 1931-1932.
- Về Bắc với một vợ năm con : bốn trai, hai gái (hai trai và một gái hiện ở Bắc, hai trai và Nam theo anh năm 1945, một chết, một hiện còn : Lê-Văn-Linh).
- 1932 : gia nhập vào làng văn làng báo.
- Cộng-tác với nhật báo «Trung-Bắc tân văn», giữ mục «Trắng đen», ký Cô-Lý.
- Cộng-tác mật-thiết với nhà xuất-bản Tân-Dân của Vũ-Đình-Long và các co-quan ngôn-luận của nhà xuất-bản này từ 1938 đến 1945 : *Tiểu-thuyết thứ bảy*, *Phê-thông bán-nguyệt-san*, *Ích-hữu Truyền-bá*.
- Chủ trương tuần-báo *Ích-hữu* đời mới, cuối năm 1937.
- Chủ-trương nhật-báo *Việt-Nam hồn* sau cuộc khởi-nghĩa tháng 8-1945.
- Được Chánh-phủ kháng-chiến cử làm Chủ-tịch Ủy-ban đại vàng Bắc bộ cuối năm 1946.
- Sau đó, vào bộ đội một thời-gian.
- Cuối năm 1952, hồi cư về Hà-Nội, vì sức khoẻ và vì không chịu được chế-độ Cộng-sản đã bỏ rơi mặt nạ kháng-chiến quốc-gia.
- Cộng-tác với tuần báo *Mới* của Phạm-Văn-Tươi và Lê-Văn-Liêu (Sài-Gòn), xuất-bản một số tác-phẩm mới viết.
- Về Nam trước hiệp-định Genève, sau đó, vợ hai (vợ lớn mất từ 1948) và hai con trai vô.
- Sống bằng nghề thêu, viết báo và tái bản tiểu-thuyết.
- Từ 1959 đến 1962 : giúp việc nha Chiến-tranh Tâm-lý.
- Năm 1963, giúp việc đài Phát-thanh Sài-Gòn trong vài tháng.
- Mất ngày 25-2-1964, nhằm ngày 13 tháng giêng năm Giáp-thìn tại nhà riêng ở Sài-Gòn, số 100/67 đường Trần-Hưng-Đạo.

“...Mỗi khi họ công-kích anh, thì anh trả lời họ bằng một tác-phẩm” đó là lời Vi-Huyền-Đặc thường khuyên Lê-văn-Trương, cho nên sau sáu năm cầm bút, cuối năm 1937, Lê-Văn-Trương đã có tám tác-phẩm, kể theo thứ tự thời-gian : *Trước cảnh hoang-tàn Đê-thiên Đê-thích*, *Tôi thân-oan cho Phụng*, *Cô tư Thung*, *Một người*, *Một người cha*, *Một trái tim*, *Con đường hạnh-phúc*, *Một lương-tâm trong gió lốc*.

Sáu năm, tám tác-phẩm, mực sản-xuất như thế cũng đã hùng-hậu ; thêm lời khuyên của một người bạn mà Lê-Văn-Trương quyết tâm theo, vì thế mà đến ngày nay anh đã đóng góp cho nền văn-chương Việt-Nam một sự-nghiệp đồ-sộ.

Theo lời Lê-Văn-Trương tuyên-bố trên các báo, số tiểu-thuyết của anh đã viết trên hai trăm cuốn, một kỷ-lục trong làng văn nước nhà, có

lẽ còn lâu mới bị phá. Hồ-Biêu-Chánh còn thua anh, nhà văn này chỉ để lại cho đời trên sáu mươi tác-phẩm. Trong những tác-phẩm của Lê-Văn-Trương, có gần đủ các loại tiểu-thuyết : ái-tình, tâm-lý, xã-hội, giáo-dục, phiêu-lưu, hồi-ký, một cuốn phiếm-luận : *Dưới bóng thân Vệ-Nữ*, một bài diễn-thuyết : *Triết-lý sức mạnh*. Tiểu-thuyết viết đã nhiều, mà nhà xuất-bản anh cộng-tác cũng lắm ; có lẽ về mặt này anh chiếm kỷ-lục nữa cũng nên. Nhà xuất-bản thời tiền-chiến là Tân-dân, Đời mới, Hương-sơn, Duy-Tân thư-xã, Mai-linh, Cộng-lực, và cả nhà xuất-bản Lê-văn-Trương, và thời hậu-chiến thì có : Á-Châu, Tấn-Phát, Trần-Văn-Huy, Hưng-Long, Lê-Văn-Vỹ, Vinh-Thịnh, Chính-Nam, Tia-sáng, Xuân-Quang, Anh-Phương, Hoa Sim, Sống-mới, Truyện hay, Hoàng-Lê., 21 nhà cả thảy.

Sách tái-bản cũng hơn người, đến 31 quyền, *Trường-đời* : 5 lần ; *Tôi là mẹ*, *Cô tư Thung*, 4 lần ; *Một cô gái mới*, *Một người cha*, *Những kẻ có lòng*. *Đưa cháu đồng-bạc*, *Hận nghìn đời* 3 lần ; *Một người* : 2 lần, v.v...

Lê-Văn-Trương là một nhà văn viết nhiều nhất, được các nhà xuất-bản săn đón nhất, làm ra tiền nhiều nhất, bị công-kích nhiều nhất, mà được hoan-nghehnh cũng vào bậc nhất !

Công-kích anh, có những nhà văn mực-thước, cho anh quá dễ-dãi với mình, kể chuyện dây cà dây múống. Công-kích anh, có những người trí-thức không chịu nổi lối hành-văn lắm khi sống-sượng của anh, cách xen những đoạn triết-lý mà họ cho là rẻ tiền. Công-kích anh còn có những người đứng tuổi, an-phận với địa-vị hay sản-nghiệp của mình, không thể chấp nhận những “người hùng” trong tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương, lúc nào cũng chống đối cái mà lớp người đứng tuổi ấy công-nhận từ lâu : uy-quyền của kẻ đồ-hộ, sức mạnh của ai có trong tay địa-vị, danh-vọng, bạc tiền.

Hoan-nghehnh anh, là những ông già bà cả tân-tiến phần nào, thích những cái “trung, hiếu, tiết, nghĩa”, của thời mình đang sống. Hoan-nghehnh anh, là những người đứng tuổi, tùy an-phận trong một hoàn-cảnh nào đó nhưng lòng vẫn mơ những chuyện phiêu-lưu kỳ-thú, những nhân-vật dăm vùng lên. Hoan-nghehnh anh, là những cô con gái đến thì, ngồi bên song cửa, ngồi sau cửa hàng, ngồi cạnh băng đen, tưởng đến những chàng trai ngang-tàng, khí-phách, thủy-chung, thừa tàn-bạo để tát mình đến chảy nước mắt, nhưng cũng dự thiết-tha để gục vào lòng mình mà khóc nỉ-non. (Tôi được biết một gia-đình mà bà mẹ, con gái, cháu gái bà cùng mê tiểu-thuyết Lê-Văn-Trương. Và một người đã vì tiểu-thuyết của Lê-Văn-Trương

mà lia gia-đình đi đến 2.000 cây-số đề lập sự-nghi (p). Nhưng hoan-nghinh anh nhất là lớp trai từ 16 đến 25 tuổi, còn ngồi trên ghế nhà trường, đang giam-hãm mình trong đời công, tư-chức hay lận-đận vì cuộc mưu-sinh. Họ say-sưa theo hành-động của những nhân-vật đông lúa, thường học-vấn trung-bình, nhưng có tinh-thần quật-cường, và chí tự-lập, gặp dịp là dám vút tất cả đề tỏ ra mình chẳng phải giống ươn-hèn, mà là nòi bất-khuất. Họ có yếu đuối, họ có lỗ-làm, chướng-ngại có nhiều, gian-nguy có lắm, nhưng rốt cuộc họ sẽ thắng, thắng tất cả, nhờ ở sự kiên-nhẫn, ở kinh-nghiệm, ở sự tận-tình, ở lòng quyết-thắng và chí ngang-tàng, đề đem lại một nguồn an-ủi, đề xóa một nỗi bất-công hay đề nâng cao Danh-dự, phụng-sự Nghệ-thuật tôn-thờ Tổ-Quốc. Đọc Lê-Văn-Trương, lớp người sẽ xây-dựng Ngày mai này thấy mình được nâng lên, được khích-lệ, được hun-đúc một phần lớn.

Giữa thời mà dân nước sống cái kiếp tù-hãm yếu-đuối, gần như ươn-hèn, loạt tiêu-thuyết của anh với triết-lý sức mạnh, và quan-niệm người hùng, đã như một thác nước dũng-mãnh cuộn-cuộn gieo xuống một dòng sông đương lờ-ờ chảy. Rất nhiều bèo, rong bị đánh nát, bị giặt vào bờ, nhưng cũng có một số cá tôm nương theo đó mà thoát kiếp dật-dờ. Và chúng sung-sướng, tựa nàng Tiên bị đọa được may mắn, gặp lại đôi cánh trời cho như trong 'Tục-lự' của Khái-Hưng...

...Ta hãy nghe Lê-Văn-Trương :

"Trong Trước cảnh hoang-tàn Đế-thiên Đế-thích, tôi phát một tiếng gọi: Hãy về sống với trái tim. Trong Tôi thân oan cho Phụng : tôi căn-cứ vào trái tim đề cân nhắc giá-trị một đời người.

"Trong Cô tư Thung, tôi tả một cuộc tranh-đấu của tinh-thần với vật-chất.

"Trong Một người, tôi biểu-dương cái sức mạnh thiêng-liêng của giống-nòi và xây-dựng một cuộc đời niên-thiếu bằng 4 chữ : Danh-dự và Tổ-Quốc ! (Trích mấy lời tâm-huyết, báo Ích-hữu số 92,23-11-37).

Trước cảnh hoang-tàn Đế-thiên Đế-thích gồm 11 truyện ngắn, truyện đầu cùng nhan với tập truyện. Xem quyền này ta rõ tấm lòng thiết-tha của tác-giả đối với gia-đình, đối với tinh thương.

Anh đã nói với tôi mười năm về trước, chính một chiều, đứng trước cảnh hoang-tàn vĩ-đại này, mà anh quyết-tâm theo nghề văn nghiệp báo. Anh đã thấy những công-trình gọi là vĩ-đại của loài người, dựng lên bằng mồ hôi, bằng nước mắt, bằng cả máu xương, rồi cũng tàn-tạ với thời-gian ; chỉ có lòng người, chỉ có trái tim biết xót thương, biết

hòn giản chánh đáng mới làm cho con người gần nhau hơn, mới tồn-tại mãi mãi với thời-gian. Uy-quyền trùn thiên-hạ, vàng-bạc ngập đền-đài, có hợp lại với nhau cũng chẳng bắt được một tấm lòng chung-thủy đổi thay.

Và anh thổ-lộ trong "Mấy lời tâm-huyết" thốt lên từ 27 năm xưa :

"Trong khi mới cũ hỗn-độn, người ta xô-đẩy nhau chạy theo trào-lưu vật-chất, chủ-tâm tôi khi cầm bút là muốn phát ra một tiếng gọi.

"Hãy về sống với trái tim.

Và nêu ra một câu hỏi :

"Người ta sống ở đời là chỉ đề an-hường khoái-lạc hay là còn có bổn-phận phải gánh-vác một trách-nhiệm ? Tôi muốn tác-phẩm của tôi là những câu hỏi :

"Giá-trị làm người ở đâu ? Giá-trị đời người ở đâu ?

"Ở trái tim.

"Tôi tin rằng trái tim, chỉ có trái tim mới là động-lực của tiến-bộ, là nguồn sống của đời người, nó là ngọn thần-đăng có thể giúp tôi tìm thấy con đường nghĩa-vụ sáng-sủa, nếu tôi bao giờ cũng nhìn vào nó mà bước.

"Tôi tin rằng cái trào-lưu vật-chất mà người ta sùng-thượng, chỉ làm hèn người yếu người, làm liệt bại giống này, nếu ta không mau tìm mọi phương-pháp quyết-liệt đề bài-trừ đến gốc rễ.

"Tôi tin rằng chỉ có một trái tim sáng-suốt mới có thể giúp ta tìm thấy ý-nghĩa đời người".

Mà một trong những ý-nghĩa của đời người là hy-sinh, là tha thứ, là trọng tinh-thần hơn vật-chất. Lê-Văn-Trương đã nhờ Cô tư Thung, truyện dài đầu tay, đề chứng-tỏ điều này.

Cô tư Thung mở đầu với một câu đã làm một Vũ-Ngọc-Phan nền nếp phải sừng-sốt : "Đêm đã rủ tấm màn bí-mật xuống thành-phố Sài-Gòn, một con quái-vật ta không thể hiểu nếu ta chỉ nhìn ánh-sáng rực-rỡ và rộn-riếp tung-bừng ngoài đường". Nghe Lê-Văn-Trương ví Sài-gòn như một con quái-vật ta không thể hiểu, nhà phê-bình đứng tuổi họ Vũ phải sừng-sốt thì hẳn các bạn trẻ trên dưới đôi mươi giờ đây phải buồn cười trước những lời tỏ tình của đôi lứa thiếu-niên sau đây :

"— Tôi biết cô trước kia đã có một người chồng Tây, đến khi ông ấy về Pháp mới đem cô gán cho ông chủ tôi, nhưng tôi yêu cô thì có hề gì. Tôi biết cô hay đua chị đua em, chơi-bời xa-phí, nhưng đã yêu nhau, gì mà không đáp điểm cho nhau. Tôi biết cô là con nhà tầm thường, nhưng đã quý cô thì kể gì sang với hèn. Tôi thấy cô đẹp-đẽ như thế kia

mà lạc vào tay vũ-phu khác giống, khác nòi, họ hiểu làm sao được cô, mà cô thì chịu làm sao nổi những nỗi lạnh-lùng khinh-bĩ. Rồi đây, khi về Tây lại đem gán cô cho kẻ khác, cực thay! Nghĩ rằng cái thân của cô phải chuyển từ tay người này sang tay người khác mà tôi đau-đớn. Tôi muốn cho cô một cái gia-đình để khi ấm-lạnh, ta săn-sóc cho nhau, bù-đắp cho nhau. Tôi muốn... Tôi muốn không bao giờ cô phải buồn-rầu đau-đớn...

“Thầy vừa nói vừa rơm-róm nước mắt, nếu cô chủ không lại ôm lấy thầy, thầy còn nói nhiều nữa. Không nói được nữa thầy khóc. Chủ tâm thầy là đến dỗ người ta cho khỏi buồn, nay thầy buồn, thầy khóc, thành ra người ta lại phải dỗ thầy.

“— Thầy hai ơi! em biết là thầy thương em lắm. Nhưng thầy ơi, số kiếp em như thế, thầy thương em sao cho được. Sáu tháng trời nay, thầy tránh mặt em, nhưng không ngày nào là em không trông thấy thầy. Em đứng nấp trong khe cửa nhìn ra, thấy mặt thầy buồn so mà em như chết đi. Em thấy thầy buồn cho em, vì em. Thôi, thầy nín đi, em biết thầy thương em lắm rồi.

“Thế là thầy ký nắm lấy hai bàn tay cô chủ cầm úp lên mặt”.

Lối tỏ tình bằng lời, bằng cử-chỉ ấy đối với bạn trẻ bấy giờ, quả là dài dòng văn-tự, quả là phung-phí thì giờ, quả là buồn cười. Nhưng ba mươi năm về trước, nam nữ ít gần, xi-nê có ít, lớp chúng tôi đã cảm-động vì xen này. Bởi chúng tôi hiểu chàng trai trong sạch nọ đến với cô gái tội lỗi này, không phải để chiếm-đoạt một thân-thể nồn-nà; mà để cứu-vớt một linh-hồn tội-nghiệp; bởi vì chúng tôi — cũng như thầy ký người Bắc nọ, thấy ở cô gái Miền Nam xấu-số nọ, một phần của Tò-Quốc sủy-vi đang bị kẻ thực-dân vũ-phu đem làm một trò chơi. Cho nên chàng trai nọ, từ đó, tránh những cuộc gặp-gỡ lén-lút, lo làm tròn nhiệm-vụ của một thầy ký Việt — tôi nói Việt mà không nói Việt-Nam — làm ở một đồn-diên Tây ở một tỉnh xứ Cao-Miên. Có đủ tiền, chàng thôi việc, cùng người xây tổ ở kinh-thành. Nhưng cô tư Thung kia chỉ có đẹp phần thể-xác. Xài sang, rồi cờ bạc, rồi phụ rẫy người đã đưa mình khỏi chốn bùn nhơ. Uất-ức quá, chàng trai bỏ nước, làm bồi tầu, rồi làm giàu một cách mau chóng, nhờ buôn lậu. Giải nghệ, chàng ở Pháp một thời-gian, được một thiếu-nữ Pháp, con nhà rất yêu chàng, mà chàng đành làm ngơ, vì quyết gặp lại người yêu, xem sao. Về Sài-Gòn, tìm gặp lại người cũ, thì nàng giờ là chủ một biệt thự lộng-lẫy, tổ-chức một ô bán dâm sang trọng, có thuốc phiện và có cocaine. Nàng lại có một

gã chồng hờ. Nàng nhận lỗi mình và cả hai cố xem nhau như là anh em, Tên chồng hờ kia ghen, tố-cáo nàng chứa đồ quốc cấm. Chàng toan chịu tội thay nàng, song nàng không chịu lại tự tố-cáo mình để tội nặng thêm. Vào tù, nàng càng thấy tấm tình cao-thượng và thủy-chung của chàng, thấy rõ mình đã dại chạy theo tiền mà bỏ mất một mối chung-tình. Mãn hạn tù, nàng bị bệnh lao vào thời-kỳ thứ hai. Chàng tận-tình chăm-sóc thuốc men, và nàng chẳng chết “vì quá cảm-xúc” như nhà phê-bình Vũ-Ngọc-Phan nói mà “Sự nguy-hiêm đã qua” như lời thầy thuốc nói, chàng và nàng vì quá sung-sướng mà im lặng đó thôi.

Mời các bạn cùng đi tôi đọc lại đoạn cuối để thấy Vũ-Ngọc-Phan đã quá khắt-khe trong việc phê-bình Lê-Văn-Trương, lại hiểu lầm tác-giả *Cô tư Thung*:

— “Anh đã cứu linh-hồn em ra khỏi vòng ô-trọc này, anh lại cứu xác-thịt em ra khỏi tay thần chết. Em bây giờ thật là một vật hoàn toàn của anh, sống nhờ ở công-phu anh. Anh ơi! Anh ơi! em đã khéo tu từ kiếp nào mà được anh yêu-thương đến thế. Thiên-hạ người ta cứ trách đàn-bà chúng em tệ-bạc, nhưng em thiết-tưởng nếu người đàn ông nào cũng có một tấm lòng yêu như anh yêu em thì đừng nói khốn-nạn như em, dẫu khốn-nạn gấp trăm, gấp nghìn em cũng phải hồi-tâm. Anh ơi, em sung-sướng quá, ngày nay em mới biết thế nào là sung-sướng. Chính anh đã cho em sự sung-sướng ấy.

Đến đây đã hết *Cô tư Thung*. Hãy còn *Một người, Tôi là mẹ, Trường đời* và *Ông Hoàng một đêm*. Bốn tác-phẩm!

Một người, Tôi là mẹ, Trường đời là ba quyển được thanh-niên thời tiền-chiến đọc thích nhất, còn tác-phẩm in hồi hậu-chiến, anh thích nhất *Ông Hoàng một đêm*!

Trong các bạn già, có đôi người biết Lê-Văn-Trương mà chưa đọc một cuốn tiểu-thuyết nào của anh, hoặc đọc anh đã mấy chục năm rồi, cũng như trong số các bạn trẻ, có hơn một bạn nghe nói đến Lê-Văn-Trương mà chưa hề đọc anh dòng nào. Bởi vậy, xin kể sơ-lược lại cốt chuyện của bốn tác-phẩm nói trên, theo thứ-tự chào đời của từng cuốn một.

Một người (1937). Linh là con quan, nhà giàu, làm tham-tá, vợ sắp cưới con quan, nhà giàu đẹp. Nhân-tình của Linh là một cô đầu đẹp nhất Khâm-Thiên, biết làm đóm, biết nũng-nịu như tất cả loài “mèo”. Một hôm, Linh đi làm trẻ, bị xếp người Pháp mắng vuốt mặt không kịp; vì buồn bực chàng vào sờ làm, lại bị ông xếp rầy lá tàn-tệ; Linh căi, tức thì lãnh một

cái tát nên thân, chúi vào tường. Linh sấn sỏ xông lại. Ông xếp giơ tay nắm tay Linh lại :

— Tôi sẽ cách chức anh !

— Tôi không cần ! ngay từ bây giờ, tôi sẽ từ giã cái thứ địa-ngục mà trong đó người ta coi tôi như chó, lợn này...Tôi là một người... Tôi không phải là con vật.

Kết-quả: cha mẹ từ, bên nhà gái thoái hôn. Linh lâm vào cảnh sống chật-vật, chàng học viết văn với Phùng, một bạn thân và hái được vài thành công, nên cùng bạn gom tiền để mở báo theo sở-nguyện: tận-tụy, tôn thờ Danh-dự, Nghệ-thuật và Tò-Quốc. Nhưng được 5 tháng, tờ 'Nguồn-sống' chết, lúc người ta bắt đầu hoan-nghinh. Rồi bạn chết. Còn một mình, nhưng Linh thẽ với vong linh bạn vẫn tiếp-tục con đường đã cùng nhau vạch ra.

Tôi là mẹ (1939). Vinh thi đậu thư-ký Dãy thép, được bỏ vào Cao-Miên, sau khi bị đuổi về việc bãi-khóa ở trường Bưởi. Văn, con gái ông chủ trọ, yêu chàng, chàng yêu lại. Chàng từ-chức và đi khân đôn-diễn ở Lovéa. Nàng tuy yếu đuối, quyết theo chàng để chia xẻ cuộc sống vất-và đó. Lúc đầu khá, nhưng nạn khủng-hoàng kinh-tế năm 1931 làm chàng sạt-nghiệp, với một vợ yếu và ba con thơ. Vì vợ, con, chàng nhận lời từ-chức đi buồn lậu, cho người Tàu và người Pháp từ Xiêm qua Miên. Rủi Vinh bị chết dọc đường, Văn ở vậy nuôi con và đưa ba con ra Hà-Nội, theo lời trời của chồng, mặc dầu có một bác-sĩ thành-thực yêu quí nàng và muốn cầu hôn, nhưng nàng nhất định không chịu tái-giá dù rằng gia-đình chồng ghét bỏ và tương-lai rất mờ-mịt.

Trường đời (1940). Trọng-Khang mồ côi cha mẹ, buồn gổ, quyết làm giàu để gây-dựng cho người em gái duy nhất. Rủi thất bại nặng và trắng tay, chàng đành đi làm công cho một ông thầu-khoán lớn sắp sửa sang Tàu để thầu đường. Cùng đi, có cô Khánh-Ngọc, con gái yêu của ông chủ, rất đẹp, tinh-tinh giảo-dị lại thích phiêu-lưu, và Giáp, kỹ-sư, vị hôn phu của Khánh-Ngọc. Nhưng dần dần, Khánh-Ngọc nhận thấy Giáp có tư cách kém, hèn, thua Trọng-Khang. Rồi cả ba người cùng bị thổ-phi bắt để đòi tiền chuộc. Khánh-Ngọc càng có dịp phục và yêu Trọng-Khang. Về Hà-nội, Giáp biết Khánh-Ngọc chẳng yêu mình và cũng vì quí Trọng-Khang mà Giáp tự ý rút lui.

Ông Hoàng một đêm (1953). Tôi (nhân-vật chánh kể lại chuyện mình) giàu sang, tháng sau sẽ cưới vợ, cũng giàu sang và rất đẹp, rồi sẽ

mới đi Cao-Miên để nhận việc. Tâm-trí tôi hơi thất thường, buồn vui không nhất định. Tôi hôm đó, giả từ nhau ở một tiệm nhầy lịch-sự nhất Hà-Nội, Uyển, vị hôn-thê tôi, muốn tôi ở lại vui suốt đêm Nô-en rồi sáng, ghé lại nhà nàng điếm tâm. Nhưng tôi lại buồn vô cớ, đi bách bộ trong đêm và vụt thấy xã-hội này xây-dựng một nền-tầng-bất công và xấu-xa lắm. Phải bỏ đi để xây-dựng trên một nền-tầng khác. Tôi nhủ tôi, bắt đầu từ bây giờ, phải nghĩ khác người ta, làm khác người ta, chứ không theo đuôi nữa. "Tôi thấy bực bội, đi ra phía bờ sông Cái. Bỗng tôi rùng mình vì một câu hát theo điệu cò lả, như tiếng ma bị chôn vùi dưới mấy lớp đất. Tôi tìm người hát, một con đi hạng bết, hình ảnh rõ-ràng của tuyệt-vọng. Thấy tôi, cô tưởng là nhân-viên kiểm-tục, van lơn. Tội quá, tôi muốn an-ủi cô, bảo cô là tôi là khách tìm hoa cô không tin "vì một công-tử sộp như tôi không đời nào tìm đến... tiêu-khiển với những hạng người như cô", cô cho là tôi cố gài bẫy, nên nói là định đi ra sông vì đau bụng, chớ chẳng đứng đó để đón khách. Tôi càng tội cho cô, nghĩ rằng số mệnh đã đưa tôi gặp cô, "thì tôi phải thay thân số mệnh làm cho cô thành bà Hoàng, dù là bà Hoàng một đêm". Cô hỏi tôi có tiền không, nhưng rồi lại vái tôi, cho tôi là mật-thám. Tới đây, tôi xin phép các bạn trích một đoạn vì đoạn này rất Lê-Văn-Trương.

"Lúc ấy tôi thì khóc, tôi khóc thật, cô khom lưng thì tôi quỳ xuống, tôi vái giả lại cô, rồi nức-nở !

"— Lạy em, anh không phải là mật-thám đâu. Anh không biết cái giống ấy bao giờ cả. Anh định đến chơi với em thật. Anh định vui với em đêm nay. Rồi anh cho ít tiền để em may áo. Giời rét thế này, mà em chỉ có một cái áo. Anh thấy em khổ quá thì anh thương, thương lắm. Sao rét mà em lại không có áo ?

"Rồi cô đưa tôi về nhà chứa. Chặt-hẹp, nhóp-nhúa, nhưng tôi chịu được, quyết tâm làm cho cô thành bà Hoàng một đêm, để cô quên đi cái kiếp đọa-dày của mình dù chỉ trong, có mấy tiếng đồng hồ. Tôi tặng cô tất cả tiền trong túi, chiếc khăn len, cái đồng hồ Omega, tôi chăm-sóc, nâng-niêu cô như đối với người vợ hiền. Dần dần, cô hiểu tôi thương cô thật tình, nên toan đem cái "vốn đàn bà" để trả ơn. Tôi cho cô biết tôi không đòi hỏi gì cả, tôi cho mình có bần-phận chiều cô như chiều một người vợ quí. Rồi trò chuyện, tôi biết cô yêu một người coi chợ, nghèo, tốt bụng, nhưng hay say rượu, hiện còn bị giam vì bị vu là ăn cắp tiền. Tôi khuyên cô nên mua quà vào thăm người bạn ấy và nên cùng người ấy thành vợ thành chồng. Cô lấy làm cảm-kích, nên đối với tôi không sỏ-

sàng như trước, mà dịu-dàng, rụt-rè như một cô gái nhà lành; cô đã bị sự thành-khân của tôi chinh-phục. Và chúng tôi nằm bên nhau "tay nắm tay, má áp má, chân xỏ chân", im-lặng hưởng sự êm-đềm của tâm-hồn cùng hòa thắm.

"Chúng tôi dậy trễ, cô tiễn tôi ra đường, lặng lẽ; tôi đọc được lời cầu khấn cuối cùng của cô long lanh trong mắt, tôi hôn từ giã cô.

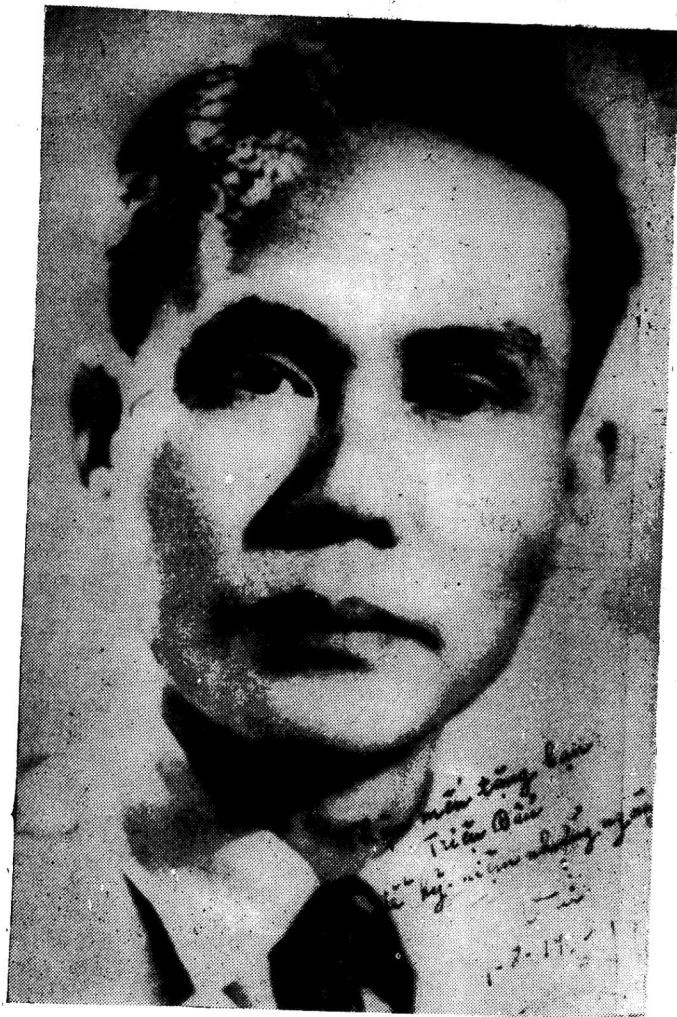
"Thế là tôi lỡ hẹn với vị-hôn-thê, và bị nàng từ hôn, vì bất ngờ ông anh nàng thấy tôi từ nhà chửa ra, và hôn con gái diêm nọ. Tôi đến nhà định phân-trân, thì ông anh và người vợ sắp cưới nặng lời đuổi khéo tôi, cho tôi là hạng người chơi bời khốn-nạn.

"Ba tháng sau, tôi vào Cao-Miên nhận việc, cưới vợ, hạnh-phúc trong hai mươi năm trời. Vợ chết, tôi trở về Hà-Nội, tình cờ được biết vị hôn-thê cũ của tôi đã bỏ chồng ba lần, mà mỗi lần thế, giàu thêm, đẹp thêm, nhưng tâm-hồn bơ-vơ. Gặp lại, nàng trách tôi việc cũ, tôi thuật rõ cái đêm hôm ở nhà thổ cho nàng nghe. Nàng tin tôi nói thật và ngỏ ý muốn nối lại duyên xưa. Tôi nhẹ nhàng từ-khước và xa nàng. Rồi tình cờ tôi gặp lại cô gái nhà thổ hai mươi năm về trước. Cô giờ béo nục, đỏ hồng, chủ một cái quán sạch-sẽ, ở bên đường đi Sơn-Tây. Thì ra, cô đã lấy người bạn coi chợ nghèo nọ khi y mãn tù, đưa nhau lên đây làm ăn, với số vốn tôi tặng. Sáu năm, chồng chết, cô ở vậy, nuôi đứa con trai riêng của chồng nên người, gây-dựng gia-đình cho nó, nuôi một đứa gái sắp chết đói làm con đẻ nhờ đến tôi; cô nay có nhà, có ruộng, có trâu; con chồng, con nuôi, dâu rề đều hiếu thảo.

"Tôi đối-chiếu hai cuộc đời. Khác nhau như nước, lửa,.. "Một bên thì suốt ngày có những việc làm để vui, và một bên thì có đủ 24 giờ nhàn rỗi để buồn hiu-hiu, nghĩ vãn-vơ, nhớ băng-khuàng, tiếc hão-huyền".

"Người vị-hôn-thê xưa của tôi không quên tôi được, đến tìm tôi. Tôi bảo thẳng rằng nàng ích-kỷ quá, cứng rắn quá, với tôi không hợp. Và tôi thuật lại cuộc gặp gỡ và cuộc sống của cô gái nhà thổ nọ. Mặc dù tin tôi nói thật, nàng cũng đòi tôi đưa nàng gặp người "tốt số" đó. Thấy tôi chần-chừ, nàng van nài tha-thiết: biết đâu cuộc gặp gỡ ấy chẳng giúp nàng thay đổi nếp sống để có thể hòa hợp cùng tôi".

Trong bốn tác-phẩm đã xuất-bản mà họ Lê thích nhất, quyền này vốn viết sau khi ở kháng-chiến về, vì nhiều lẽ, trong đó có cái lẽ không đồng tư-tưởng với nhóm cầm-quyền đã gạt bỏ tình thương ra ngoài cuộc sống. Và chính anh đã nói: anh thích nó hơn hết vì "tôi chơi đi, mà không chơi đi; không chơi đi mà sướng hơn chơi đi muôn lần", vì anh đã đem hết



LÊ - VĂN - TRƯƠNG
(1906 - 1964)

lòng anh mà đề-cao tình thương trong tác-phẩm, mà theo anh, thiếu tình thương, thì loài người không còn là loài người nữa.

Lê-Văn-Trương đã gửi vào tác-phẩm một phần nào cuộc đời của mình. Và người biết anh bắt gặp trong tiếng "tôi" của nhân-vật chính rất nhiều "cái anh" trong đấy... Có người cho rằng nhân-vật của anh đã nói hết những gì anh muốn sống. Chúng có những vóc dáng lớn cao cả quá và vì thế mà "chúng ta" không bao giờ bắt gặp chúng dù ở ngay chính con người tác-giả. Không đâu. Có lẽ các bạn ấy chỉ biết có Lê-Văn-Trương ở Nam sau này, lúc mà tác-phẩm bị chôn vùi trong quên lãng, khi cuộc đời xẽ chiều đang xuống dốc, và cuộc sống chẳng để cho yên. Chớ Lê-Văn-Trương trước kia đã là kẻ đi nhiều, sống mạnh, sống rất ngang tàng, hào-hùng, đôi khi quá lộ.

Và chính Lê-Văn-Trương đã có những đoạn đời ít giống một ai.

Anh sanh năm bính-ngọ (1936) tại làng Đông-Nhân, gần Hà-Nội. Cha anh là một bậc thâm nho, từng đỗ tam trường, nhưng trong máu có giang-hồ tính. Mẹ anh cũng là nhà nho, dòng-dối khoa cử, nhưng khác với cha anh cho con muốn sống sao thì sống, mẹ anh rất nghiêm, dạy con rất chu-đáo, và bắt các con phải thuộc câu châm-ngôn của dòng họ: «*Nếu làm được vương-tướng gì thì làm, không thì phải giữ lấy nếp nhà.*»

Anh học chữ Hán với song thân, rồi học chữ Pháp và chữ Việt tại tỉnh Bắc-Giang, nơi song thân anh (vốn gốc Hà-Đông), lên lập nghiệp ở đây. Rồi anh vào học trường Bưởi. Học năm thứ hai, anh cùng một tốp bạn tổ-chức cuộc bãi-khóa để phản-kháng ông hiệu trưởng — người Pháp — đã mắng một học sinh: «*Quân An-Nam khôn kiếp*»! (Sale Annamite). Và anh bị đuổi. Lúc đó là năm 1923.

Năm 1926, anh thi đậu chuyên-viên sở Bưu-điện, sau một thời gian làm việc ở Pnom-Penh, anh được bổ đi Mongkolboray làm chủ-sự nhà Dây thép nơi này, để nối đường dây thép Battambang-Bangkok. Và chính lúc này, anh làm quen với giới buôn lậu Xiêm-La, Cao-Miên và nghiên-cứu ngành hoạt-động mạo-hiểm này.

Năm 1937, anh lấy vợ, vốn con một nhà doanh-nghiệp Bắc vô đây lâu năm, và kết-hôn vốn một người Nam. Vợ anh đẹp, có học, có đức-hạnh, một mực thờ chồng và yêu con. Người vợ cả này chết ở hậu phương, năm 1948, khi theo anh đi kháng chiến. Anh rất nhớ thương người vợ này và hay gián tiếp nhắc nhở đến trong nhiều tác-phẩm.

Năm 1930, anh chán nghề cạo giấy, cùng vợ về Lovéa ở Battambang



Sau buổi nói chuyện truyn-niệm Lê-Văn-Trương, bà quâ-phụ Lê-Văn-Trương chụp ảnh kỷ-niệm với diên-giá, ban tổ-chức và một số ân-hữu của nhà văn quá cố.
 Từ trái sang phải: O. O. Phạm-Việt-Tuấn, Nguyễn Ngọc-J, Thanh-Lãng, Vi-Huyền-Đào, Bà Lê-Văn-Trương, O. O. Trinh-Tân-Hiến, Hà-Huyền-Trường, Lăng Nhân, Vũ-Hoàng-Chương, Đông-Xuyên.

khai-khân đôn-diễn, thầu đặt con đường sắt Namvang-Battambang và khi đường sắt này khánh-thành, anh lại là người lái buôn đầu tiên, trước nhất chở 10 toa bò trong chuyến thứ nhất nối liền Battambang với Namvang Sau đó anh làm nghề thầu-khoán, làm khá nhiều cầu cống ở Cao-Miền.

Mùa mưa, anh nằm nhà đọc sách, thấy chớm nở ý muốn viết văn. Anh thường tổ-chức những cuộc săn lớn và thỉnh thoảng cũng có tổ-chức những cuộc buôn lậu : nào buôn thuốc-phiện sang Xiêm-La, nào buôn bò sang Tân-Gia-Ba, nào buôn ngọc sang Trung-Hoa.

Cuộc khủng-hoàng thời 1931-1932 trả anh về đất Bắc với 1 vợ và 5 con : 4 trai, 1 gái ; các nhà ngân-hàng làm khó dễ anh về những số tiền vay để khai-khân đôn-diễn.

Anh gia-nhập vào làng văn làng báo từ đây : song thỉnh thoảng anh cũng buôn lậu thuốc-phiện với đệ-nhi phu-nhân miệt Bắc-Giang và thầu làm đường sá phi-trường ở bên Tàu.

Anh cộng-tác với báo *Trung-Bắc tân văn* của Nguyễn-Văn-Vinh, giữ mục "Trắng đen" và ký là Cô-Lý. Cô-Lý có gạch nối, như Cô-Liêu, là cái lý lẽ một mình, chứ không phải một cô nàng tên Lý.

Nhưng chặt-chẽ nhất, lâu dài nhất, là sự cộng-tác của anh với nhà xuất-bản Tân-Dân của Vũ-Đình-Long. Anh là một cây bút nông-cốt cho những cơ-quan ngôn-luận của nhà xuất-bản lớn này : *Tiểu-thuyết thứ bảy*, *Phổ-thông bản - nguyệt-san*, *Truyện - bá*, *Ích-hữu*. Có thể nói cái khoảng thời-gian 1935-1940 là thời-đại hoàng-kim của tiểu-thuyết gia Lê-Văn-Trương, anh với Nhất-Linh, là hai thần-tượng của một số tuổi trẻ bấy giờ.

Rồi cuối năm 1937, anh đứng ra chủ-trương tờ *Ích-hữu* đời mới. số đầu ngày 8-12-1937 với Trương-Tửu, Lê-tràng-Kiều, Phạm-Ngọc-Khuê Nguyễn-Đình-Lập trong ban biên-tập.

Ích-hữu của anh thờ triết lý "sức mạnh" với tôn-chỉ : khuếch sung sức mạnh của giống nòi, với khẩu-hiệu : Danh dự và Tờ-Quốc. Đặc-biệt là :

"*Ích-hữu* không nhận đăng những quảng-cáo thuốc lậu và giang-mai". Nhưng rồi cũng như tờ *Nguồn-sống* của Linh và Phùng trong "Một người", tờ *Ích-hữu* đời mới của Cô-Lý Lê-Văn-Trương chỉ sống độ sáu tháng thì chết, khi nó bắt đầu được chú-ý !

Chính đạo này anh gặp chị Lê-Văn-Trương thứ nhì, người sau này chia những nỗi vui buồn, cơ-cực với anh trong buổi xế chiều. Và chính chị Trương đệ-nhi đây, được anh giao trọng-trách trông-nom cái trại ở Láng, nơi để cho anh em văn-nghe-sĩ đến chơi, nghỉ ngơi, làm việc.

Trong thời cực-thịnh này của anh, anh đã đóng vai một Mạnh-Thường

Quân trong giới văn-nghe. Anh cứu mang người này, anh giúp đỡ người nọ, anh khuyến-kích người kia, anh tỏ ra ít hòa-hài phong-nhã, trọng nghĩa khinh tài. Nhưng lắm khi "người anh cả" này kém sáng suốt và kém tế-nhi, vì anh cũng chỉ là người, lại thành công quá sớm, quá dễ dàng.

Năm 1943, sự giao-thông Nam-Bắc bị gián-đoạn, anh mất đi một số độc-giá quan-trọng, và lại cuộc thể-chiến bùng nổ trong bốn năm trước đã khiến người đọc anh bắt đầu hướng về đôi ngả khác.

Rồi sau ngày toàn dân chỗi dậy, anh chủ-trương nhật-báo *Việt-Nam* hờn đê cò-động tình yêu nước và chống Pháp xâm-lãng. Nhưng vì đau nặng, anh giao cho một người bạn trông nom, anh bạn này không rành nghề nên tờ báo chết.

Cuộc kháng-chiến toàn-quốc bùng nổ, anh được cử làm Chủ-tịch ủy-ban đãi vàng Bắc bộ, trụ-sở ở Chợ-Bến, tỉnh Hòa-Binh. Sau đó, anh nhập bộ-đội một thời-gian, rồi cuối năm 1952 vì lý-do sức khỏe và vì không chịu được chế-độ cộng-sản đã khôn-khéo đeo cái mặt nạ kháng-chiến quốc-gia, anh hồi-cư về Hà-Nội. Anh cộng-tác với tờ báo *Mới* ở Sài-Gòn, do Phạm-Văn-Tươi và Lê-Văn-Siêu chủ-trương, cho đăng hai tiểu-thuyết mới nhất của anh : *Cô em họ* rồi *Người của mùa xuân*.

Đây là đoạn mở đầu truyện *Cô em họ*.

"— Phương-Tây có câu ngạn-ngữ : Khi trong phòng có đến ba người đàn bà đẹp, thì thế nào cũng có những câu chuyện khiến cho một ông thầy tu...nhảy rào.

"Phương chỉ trong phòng bà tuần Cát hôm đó, lại có những bốn. Bốn người đàn bà tuy không có cái sắc đẹp đến hoa phải ghen, liễu phải hờn của cô Kiều, nhưng họ đều thuộc hạng phụ-nữ mà các bà mẹ cò của chúng ta xưa bảo là : "coi được", và các ông chơi-bời trăng-tráo bấy giờ cho là "dùng tạm" vậy...

"... Họ đều là những người đàn bà chưa chồng, sần-sần tuổi từ 18 đến 25. Câu chuyện của họ đem đó là câu chuyện kén chồng và lấy chồng. Phải rồi, còn câu chuyện nào thú-vị hơn, hồi-hộp hơn, sôi-nổi hơn, với loại tuổi ấy nữa".

Lúc bấy giờ, là cuối năm 1952, chiến-tranh Pháp-Việt với Cộng-sản đang độ gát-gay. *Cô em họ* của Lê-Văn-Trương rõ-ràng là lạc-lãng. Anh đã chẳng hợp-thời. Anh lại không chấp nhận sự hoài-nghi của lớp thời hậu-chiến đã mất nhiều tin-tưởng ở lớp cha anh, lớp này đã : Nghệ-thuật, đem đánh đi ; Danh-dự : để dưới gót giày đàn bà ; Tờ-Quốc, bán đứng cho bất cứ ai trả được giá !

Rồi anh cho xuất-bản độ bảy cuốn sách mới viết sau này, và giữa 1954 anh vô Nam, đi thầu đá bị thất bại, anh giúp báo này, báo nọ, anh cho tái-bản một số sách cũ, anh giúp việc cho nha Chiến-tranh Tâm-Lý một đạo, giúp đài Phát-thanh quốc-gia mấy tháng, rồi anh âm-thâm vĩnh-biệt cõi đời ngày 25 tháng hai năm nay, nhằm ngày 13 tháng Giêng năm Giáp-thìn.

Anh vốn chủ -trương: cứ lặn xả vào cuộc sống, cái gì cũng nên biết, đừng sợ cái gì, vì anh tin rằng, anh chẳng lụy một cái gì. Anh biết cỡi ngựa, đánh gươm, bắn súng, bắn ná, đánh võ, phóng cả phi tiêu và anh không lạ gì với tứ đồ trường. Chính nhà thơ Vũ -Hoàng - Chương đã thấy anh phóng phi tiêu thập phát thập trúng; và chính Hồ-Hữu-Tường cũng từng chứng-kiến tài anh ném phi tiêu đủ kiểu. Nhưng "đã mang lấy nghiệp vào thân", anh đành phải chịu gánh phải cái "lụy" như tất cả mọi người, và nếu anh có làm phiền-lụy người thân kẻ thuộc, thì giờ đây, những người đó lại càng thương anh nhiều hơn, vì trong các giai-đoạn mà người bình-tĩnh nhất cũng muốn phát điên, hay muốn đập nát một cái gì, thì ai nỡ đi trách một Lê-Văn-Trương thất thế, đầu óc và thể-xác đã bất thường, tuổi cao bị bỏ quên một xó. Trong những ngày tàn, nằm chờ cái chết, hề có bạn nào nhắc đến bài thơ "Con Trâu" của Phạm-Ngọc-Khuê mà anh đã phổ-biến trong lớp trai trẻ thời xưa, thì anh ngồi dậy, mắt sáng lên, lớn tiếng ngâm:

*Nay là lúc mang sức trâu mãnh-liệt
Kéo lưới cây rạch vỡ hết ruộng nương
Khởi mạch sống ở trong lòng đất chết
Mở đường lên cho hạt thóc đang vơm*

*Nay là lúc gậm cỏ khô, rơm cứng
Giẫm bùn lầy và chọi với nắng mưa
Lấy chí ngang-tàng và lòng quyết-thắng
Làm hơi rượu mạnh để say sưa...*

*Cho mặt đất lung linh như biển cả
Gió ngà nghiêng đùa ngọn lúa xanh tươi
Cho nắng lửa gay go và tàn phá
Phải bó tay thua sức sống muôn loài.*

Đề rồi là người nằm xuống...

Anh đã chết âm-thâm, với tuổi già, với bệnh-tật, với túng thiếu, với

dày vò... Giả thử chúng ta có một hội Nhà văn hay một hội Ai-hữu nào đó, chách đấm tang anh Trương không phải chỉ có các đại-diện các đoàn-hát đi đưa.

Anh ra đi mãi mãi, mà chẳng bận lòng, vì từ 27 năm trước, trong thời cực - thịnh của đời văn, anh đã dự tưởng đến cái ngày anh từ giã cõi đời nên anh đã khóc anh, qua lời Linh khóc Phùng tại nghĩa - địa, *Một người* :

"Nhưng hôm nay, giờ này, trước hố đất này, anh cho phép em khóc. không phải khóc thân-thể anh bị nổi chìm, không phải khóc đời em còn lặn - độn, nhưng khóc chung cái số kiếp nhà văn chân - chính ở cái xã-hội này.

"Em tưởng rằng một người có tài, có chí, có lòng như anh, chết đi thì phải cả quốc-dân theo sau linh-cữu, đến huyệt này, mỗi người ném xuống hố một hòn đất nhỏ để đắp thành một nấm mồ danh-dự, gọi là đắp lại lòng anh, chí anh, tài anh, và sự tận-tụy hy-sinh của anh đối với nghệ-thuật và chủng-tộc.

"Có ngờ đâu, đứng quanh bờ huyệt hôm nay, trong cái nghĩa-địa thể-lượng này, chỉ có em..."

Chính vì trong "mười năm luân-lạc", anh đã lấy làm túi-nhục cho cái đời sống tiêu-tụy, "lếp vế của túm cỏ, bụi cây nhỏ bé", nên anh đã can-đảm dấn thân vào nghề văn nghiệp báo, để chịu tất cả cái Vinh, cái Lụy. Anh đã bất-bình đa số đồng-bào mình chịu khúm-núm trước quyền uy của kẻ xâm-lãng, hay co-ro trước thế lực của kim-tiền, không nghĩ gì đến trạng - lai của đất nước, đến danh - dự làm người. Nên anh tự cho mình một sứ-mạng: sứ-mạng gây một tinh-thần bất-khuất, sứ-mạng đào-tạo cho ngày mai một lớp người dám bỏ tất cả, cả sự sống, vì nghĩa cả. Vì thế mà anh mang cả bầu nhiệt-huyết và tất cả lòng tin gởi vào các tác-phẩm của anh. khiến một lớp người máu nóng bị lôi-cuốn và họ đợi chờ cơ-hội hành-động giống như mẫu người hùng của anh. Cơ-hội ấy đã đến. Và họ đã đứng lên.

Sự-nghiệp văn-chương của anh không như một công-trình chạm-trờ tí-mỉ tinh-vi; sự-nghiệp văn-chương của anh như một đám vật-liệu tuy bừa-bãi mà rất cần cho việc xây cất một mái nhà giữa mùa gió cuồng mưa dữ. Đối với sự-nghiệp văn-chương của anh, ta không thể coi như một chung trà qui mà các bồ-lão hớp từng ngụm trong một lâu đài cổ; mà ta phải đánh giá như một gáo nước lạnh múc từ giếng bên đường mà tấp thanh-niên trên con đường dài nắng cháy, phải vồ lấy uống.

Một người đã gây được trong thế-hệ trai-trẻ thời ấy, thời 1935-

1945 một ý-chí quật-cường, một tinh-thần bất-khuất, đề dảm chống lại sự áp-bức của thời bị trị, như vậy, trường cũng đủ cho chúng ta lắng-lặng nghiêng mình...

*

Mấy vần thơ khóc Lê-Văn-Trương

Còn đâu cụ nữa cụ Trương ôi !
 Xương thịt trao cho cát bụi rồi !
 Vứt lại ánh văn trên bến lạnh,
 Mang theo hồn nước dưới trăng voi.
 Non đồng yên giấc ngời ã lụy,
 Bề tục se lòng kẻ lạc ngôi.
 Mây kết vành tang, cây đứng lặng,
 Ta ngồi trong bóng một sao rơi !

Quang-Linh

Anh có nhớ năm xưa
 Cùng nhau rượu sớm trà trưa
 Xênh xang từng gác bao son phấn
 Đồi lúa phong lưu thực có thừa

Cũng có lúc canh khuya trước án
 Vai kẻ vai tính toán việc nhà
 Có khi đệm khách la đà
 Con thuyền trắng bạc, chén trà đêm sương

Lại có lúc đôi đường tâm sự
 Lăn thương nhau, lẫn tự thương mình
 Thêm cao, buồn mái tóc xanh,
 Bụi hồng lẻo đẻo với tình mơ hoa

Và có bữa ngà ngà quãng chén
 Lời gất gay như chém lòng nhau
 Tình cơn ngăn ngắt ly sầu
 Chầu đầu nhau khóc trong câu phạm đẽ !

Oi ! những buổi lê thê ngựa sắt
 Đất phù hoa méo mặt theo tiền
 Lòng sao vẫn cứ gió lên
 Trút phăng cừu mã cùng điền một giờ !

Rồi cao hứng lấy cờ mà đánh
 Chuyện mắt xe cứ lạnh như không
 Vỡ lòng chẳng học tăng công
 Trót đời trái thối đã ngồng lại khờ !

Giật mình những trường giấc mơ
 Mới hôm nào đã bây giờ mất nhau
 Thôi rồi nhân thế còn đâu
 Đai văn rụng một tinh cầu gấm hoa !

Chào ôi ! cứ tưởng chưa già
 Còn thơ vang một mái nhà với nhau
 Thôi từ đây gãy nhịp cầu !
 Bờ kim cồ sẽ khời sâu cách chường

Lòng chưa khóc đã rưng rưng
 Đòi, than ôi ! vẫn từng bừng khắp nơi
 Còn gì nữa ở hồn tôi
 Còn chi anh, với cõi người vẫn chường
 Ô hô ! đâu cũng đêm trường
 Từ đây Tân-Hiến nhớ Trương một mình !

TRỊNH-TÂN-HIẾN

Subscribe now and make sure of each issue

**VANHOA NGUYETSAN
(CULTURE)**

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of National Education
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOA NGUYET-SAN for
one year — US dollars 8.00 (postage included)
two years — US dollars 16.00 (postage included)
starting with the issue
(month) (year)

I enclose to the order of NGUYEN-DINH-HOA,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME
(please print)

ADDRESS

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

THI-CA

XUÂN ĐI

*Trời đem xuân đến, lại đem đi...!
Người tiễn xuân đi, đứng trước hè.
Ngơ-ngác tìm hương vàng cánh bướm,
Thân-thờ giải nắng trắng hoa lê.
Câu thơ hàn-thực quen mồm đọc,
Tiếng súng sa-trường nào ruột nghe.
Nhấp chén bô-đào, hỏi Thanh-đế:
Phóng bao lâu nữa lại xuân về?*

ĐÔNG-XUYẾN

**CẢM Ề CUỐN
"CHÍN NĂM MÁU LỬA"**

(Trong Chế-Độ bạo tàn)

*Bao năm máu lửa nghĩ thêm rầu,
Non nước tiêu điều, lụy bởi đâu?
Càng giống, cá sao ăn cá nhĩ,
Một loài, tre nõ trói tre đau?
Sông-Gianh, ai đã gây hờn trước?
Bến-Hải, người còn đề hận sau!
Ngán nỗi gương xưa sao chẳng đổi,
Tham, ô, tàn, bạo vẫn đua nhau.*

ĐẠM-NGUYỄN

THÂN TẶNG BAN TỒ-CHỨC

(Lê Khánh-thành Tĩnh-xá Ngọc-Kinh thành-nội Huế)

Cảnh cảnh đìu-hiu, cảnh Ngọc-Kinh,
 Sung ban tồ-chức lễ viên-thành.
 Trùng-bình cờ nhạc tuôn mưa pháp,
 Rực-rỡ hoa-dăng dậy tiếng kình.
 Lốp lốp trang-nghiêm màu lễ-phục,
 Hàng hàng ngoạn-mục bước cung-nghinh.
 Trăm hoa vạn sự lo hoàn mỹ,
 Cảm đức ghi ơn giúp tận tình.

HUỲNH-LIÊN

Nữ Sư-Trưởng Tĩnh-xá Ngọc-Phương

CÔ-ĐƠN

Tơ-trọi tàn canh ánh nguyệt lơ,
 Sông hồ trúc rú bóng lơ-thơ.
 Người đi heo-hút say trăng nước,
 Kê ở bàng-khuảng mộng bến bờ.
 Nhạn lạc trời Nam đêm khoắc-khoải,
 Hồng bay ai Bắc dáng bơ-phờ.
 Ngọn đèn mờ tỏ hương trầm nhạt,
 Trướng liễu còn ai nổi tiếng tơ.

BẠCH-LĂNG

AU YẾM

mến đưa chị Quỳnh Hương

Em chị mang tròn sâu thể hệ.
 Thức từng đêm trắng lạnh xuân thu

Chiều nay gặp chị được nghe thơ
 Chị nghĩ về em, thực chẳng ngờ
 Chị đã thương em hôn nhỏ dại
 Đi tìm an ủi tránh bơ vơ

Em à làm sao tiếng chị hiền
 Như làn nước mát thấm vào tim
 Em say say uống lời ầu yếm
 Màu sắc quanh mình bỗng sáng lên

Có phải là duyên tự thuở nào
 Giờ đây tái ngộ hội Quỳnh Dao
 Chị em thông cảm niềm cô quạnh
 Thương biết bao và đẹp biết bao !

Có chị lòng em được bớt sầu
 Bớt thôi — thưa chị, dám mong đâu
 Tâm-tr thoát hẳn vòng bi thiết
 Khi bốn phương còn ngút khổ đau

Chị ơi ! gió loạn đã bao mùa
 Thiên hạ cay nồng chuyện được thua
 — Em chị mang tròn sâu thể hệ
 Thức từng đêm trắng lạnh xuân thu...

Tuệ Mai TRẦN-THỊ-GIA-MINH

THỬ THÁCH

MưƠu

Làm người có đại mới khôn,
 Có phong trần, lẽ "sống còn" mới tinh.
 Bĩ qua, đời lại quang vinh,
 Chớ nên oán trách...xanh...xanh phủ phàng.

Nói

Nhân bất phong trần phi lịch duyệt,
 Làm tài trai nên phân biệt lẽ cùng thông.
 Đừng tron hèn mà cũng chớ cưỡng ngông,
 Vận chưa đạt, cứ ung dung đừng mãi miết.

半 廳 圖 畫 梅 花 月¹
 Bán song đồ họa mai hoa nguyệt
 一 枕 波 濤 松 樹 風²
 Nhứt chẩm ba đào tùng thụ phong

Khi chân trâu theo Ninh-Thích, khi cá cá học Khương-Công.
 Thử "Ngư, mục" nhân ông là đệ nhứt.
 Còn nước còn non, còn trời còn đất,
 Hoàn cảnh nào tư chất vẫn trung kiên,
 Gương xưa "phú quý thần tiên".

HÀI-ÂU-TỪ

1 Nửa rèm trắng giải mai lồng bóng.

2 Bên gối thông reo gió cựa mình.

LẠC LOẠI

Trời hoang-liêu nhạt thắm phai hường
 Bút lộng đan sâu ý viễn-phương
 Thế-sự, thu nào gươm thét gió
 Ân-tình, sớm ấy tóc pha sương
 Ngâm câu thiết-thạch lâm kim-thạch
 Ở đất Tâm-dương nhớ Lạc-dương
 Từ buổi trăng đơn tàn vóc vọng
 Chân-thân nghe lạnh sáu canh trường

Mười năm hương lạc vọng tình-cầu
 Đời cuộn muôn trùng sóng-biển-dầu
 Hiu-hắt trắng chìm, rơi nhạc lạnh
 Tái-tê lòng ngã, dậy thơ sâu
 Ly-đuyên, sao nở vò trao mệnh
 Biệt-mộng, toan tìm dệt gởi nhau
 Nửa miệng khôn tươi màu cổ-sự
 Hình đây, nào biết bóng nơi đâu

THẠCH-PHƯƠNG-LINH

招國魂文
CHIÊU QUỐC HỒN VĂN

越南國人阮尚
Việt-Nam quốc nhân Nguyễn-Thượng
賢謹以一片丹心
Hiền cần dĩ nhất phiến đan tâm
滿天血恨招我
mãn thiên huyết hận, chiêu ngã
越南國魂而告之曰
Việt-Nam quốc hồn nhi cáo chi viết:
Nam ta, mà trình bày rằng:

嗚呼國之兩間
Ô hô, quốc chi lưỡng gian
大小雖殊
đại tiểu tuy thù
莫不有其國魂
Mạc bất hữu kỳ quốc hồn
而我獨無
nhĩ ngã độc vô
匪我國之無魂
Phi ngã quốc chi vô hồn
人性實愚
nhân tính thực ngu,
惟利是嗜
duy lợi thị thị,
惟名是趨
duy danh thị xu,
以諂諛為得計
dĩ xiêm du vi đắc kế
視忠義為畏途
Thị trung nghĩa vi úy đồ

Ôi ! Các nước trong trời đất,
Lớn nhỏ khác nhau.
Quốc-hồn hết thầy đều có,
Hồn nước ta đâu ?
Nào phải quốc-hồn ta thiếu,
Vì tính ngu muội từ lâu,
Lợi thì ham muốn,
Danh thì đua nhau ;
Cho xiêm nịnh là tài giỏi,
Thấy trung nghĩa thì quay đầu.

不知邦國殄滅之可痛
Bất tri bang quốc diển diệt chi
khả thống,
但知身家肥暖之堪虞
Đãn tri thân gia phì noãn chi kham
ngu.

Không đau xót khi nước nhà tiêu diệt,
Chỉ vui sướng khi thân mình sang giàu.

當國仇之闕敗
Đương quốc cừu chi náo bại
實有機之可圖
Thực hữu cơ chi khả đồ
合吾羣可以復楚
Hợp ngô quần khả dĩ phục Sở
奮吾力可以招吳
Phấn ngô lực khả dĩ chiêu Ngô
而乃昏昏默默
Nhi nãi hôn hôn mặc mặc,
朝恬暮遊
Triều điềm mộ du,
媚敵者以萬計
Mị địch giả dĩ vạn kế
應義者無一夫
Ứng nghĩa dã vô nhất phu.
哀矣哉
Ai hi tai !
衆國皆不知免恥
Cử quốc giai bất tri miễn sỉ
何怪彼畜之如園中豚
Hà quái bỉ súc chi như khuyển
Hà quái bỉ súc chi như khuyển
trung đồn,
而捷之若園下猪
Nhi thát chi nhược viên hạ trư

Nay kẻ thù đương sãy bại,
Chính cơ hội hiểm khôn cầu.
Phục nước Sở, tạ hợp quần cho mạnh,
Đánh quân Ngô, ta nỗ lực cho mau.
Thế mà hôn mê mù mịt,
Hôm sớm ngao du
Nịnh kẻ thù có vạn người đó,
Làm việc nghĩa thấy một ai đâu ?
Thương vậy thay !
Cả nước đều không lòng tự sỉ,
Tất nhiên bị trói nốt như gà như lợn,
Bị đánh đập như ngựa như trâu.
Than ôi ! Nước vẫn còn đó,

嗚呼國由在是
Ô hô ! Quốc do tại thị,

魂則要蘇
hồn tác yêu tô ?
我今登高
Ngã kim đăng cao,
發聲以呼
phát thanh dĩ hô :
西貢之域
Tây cống chi vực
東京之區
Đông Kinh chi khu
驩愛之甸
Hoan, Ái, chi điện
香昇之都
Hương Bình chi đô.
豈無一二義士
Khởi vô nhất nhị nghĩa sĩ,
念國難而匡扶
Niệm quốc nạn nhi khuông phù ?
豈無一二遺民
Khởi vô nhất nhị di dân
激義念以馳驅
khích nghĩa niệm dĩ trì khu ?
於以雪種族之恥
ư dĩ tuyết chủng tộc chi sỉ.
於以洗山河之污
ư dĩ tẩy san hà chi ô.

嗚呼魂如可知
Ô hô hồn như khả tri,
盍歸來乎
Hạp quy lai hồ ?
莫風勁氣
Anh phong kinh khí
反其真吾
Phản kỳ chân ngô

Hồn lạc nơi mô ?

Ta nay lên trước.

Cất tiếng hô to :

Sài-gòn một cõi,

Hà-Nội một khu,

Thanh, Nghệ một dải,

Hương, Bình một đô.

Hà không có một hai kẻ sĩ,

Thấy nạn nước ra sức khuông phù ?

Hà không có một hai người biết,

Cảm điều nghĩa mà vùng dậy du ?

Đề vì giống nòi phá tan hồ thẹn,

Đề vì sông núi rửa sạch bùn nhờn ?

Than ôi ! Hồn như có biết,

Mau về đi thôi !

Danh thơm khi mạnh,

Đến với giống nòi !

勿沉淪於奴界
vật trầm luân ư nô giới

汙此髮膚

勿拜稽於禮廷

勿拜稽於禮廷

勿拜稽於禮廷

勿拜稽於禮廷

勿拜稽於禮廷

歸哉歸哉

Quy tai ! Quy tai,

念爾先祖

Niệm nhi tiên, Tổ

若黎順天帝之破敵

nhược Lê Thuận Thiên đế chi phá địch

若陳興道王之擒胡

nhược Trần Hưng Đạo vương chi

擒 Hồ.

歸哉歸哉

Quy tai ! Quy tai !

視爾鄰境

Thị nhĩ lân cảnh,

若中華之興於武域

nhược Trung Hoa chi hưng ư Vũ

域

若日本之稱雄於海隅

nhược Nhật bản chi xưng hùng ư

hải ngưng

千人萬人

Thiên nhân vạn nhân

各齊乃心

Các tề nãi tâm

一乃力

nhất nãi lực

Chớ chìm đắm trong nô-lệ

Mà bần con người.

Chớ khúm núm trước thêm giặc,

Mà nhục cho đời.

Về ngay đi ! Về ngay đi !

Nên nhớ tiên tổ :

Như vua Lê-Thuận-Thiên diệt giặc
giữ nước,

Như đức Trần-Hưng-Đạo phá Hồ lập
công.

Về ngay đi ! Về ngay đi !

Trông gương nước bạn :

Như Trung-Hoa đất Vũ-Hán nổi dậy,

Như Nhật-Bản trên mặt biển xưng
hùng.

Muôn ngàn dân nước,

Thề quyết đồng lòng,

Góp công sức,

建乃綺
kiến nãi tích
弘乃謨
hoàng nãi mô

使世界之人皆至目曰
Xử thế giới chi nhân giai oa mục
viết:

彼越南者今以能奮
然獨立
Bỉ Việt-Nam giả kim dĩ năng phấn
nhiên độc lập,
不甘爲法蘭西人永
世之奴

Bất cam vi Pháp-Lan-Tây nhân
vinh thế chi nô

嗚呼同胞
Ô hô ! Đồng bào !

我願四千年
Ngã nguyện tứ thiên niên
明靈之國魂
minh linh chi quốc hồn

賴爾壯志之吹噓
Lại nhĩ tráng chí chi suy hư
霍然在蘇

hoác nhiên tại tô
不徇彼一般猪心狗肺
bất tuân bỉ nhất ban trư tâm câu
phế,

奴顏婢膝以俱俎
Nô nhan tỳ tất dĩ câu tổ

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN

Dựng sự nghiệp,

Tinh đến xong.

Khiến người thế-giới đều ngạc nhiên
khen tặng:

“Nước Việt-Nam nay đã cố gắng giành
lại độc-lập,

Quyết không chịu làm thân tôi mọi cho
Pháp đến cùng.

Hỡi đồng-bào !

Ta mong hồn nước thiêng liêng của bốn
ngàn năm cũ,

Đem lại chí-khí anh-hùng,

Chớ dưng bắt chước,

Chôn vùi tâm huyết như hạng người lòng
heo dạ chó,

Cam kiếp tôi đòi để chịu diệt-vong.

THẠCH PHƯƠNG-LINH dịch

DƯƠNG-ĐỨC-NHỰ
Viện Đại-học Huế

trạng-thái ngôn-ngữ và ngữ-học tỉnh

Tất cả những nhà ngữ-học và những nhà xã-hội-học đều công-nhận yếu-tố thời-tính trong đời sống ngôn-ngữ, và đều đồng-ý về hai mặt của ngôn-ngữ : mặt tĩnh và mặt động.

Các môn học khác thường không có sự nhị-phân tính, động như vậy. Như địa-chất-học lý-luận trên sự biến-đổi của những tầng lớp địa-chất kế-tiếp, nhưng khi khảo về những lớp địa-chất cố-định của trái đất, khoa địa-chất-học không tách chúng ra thành đối-tượng của một ngành học riêng-biệt.

Thiên-văn-học nhận xét rằng các tinh-tú trong hoàn-vũ luôn xê-dịch, nhưng không phân-chia thành hai khoa thiên-văn-học động và tĩnh khác nhau.

Riêng về khoa ngôn-ngữ-học, trong những thế-kỷ trước, sự phân-biệt tĩnh, động chưa dứt-khoát, rõ-rệt. Phải đợi đến khoảng đầu thế-kỷ này, Ferdinand de Saussure là nhà ngữ học đầu tiên đã nhấn mạnh vào hai mặt động, tĩnh của ngôn-ngữ và minh-định phạm-vi, đối-tượng của hai ngành ngữ-học : ngành ngữ-học động và ngành ngữ-học tĩnh.

Sự phân-định này dựa trên một ý-niệm quan-trọng là ý-niệm về trạng-thái ngôn-ngữ (état de langue).

I. Tĩnh-động lịch-sử và tĩnh-động ngôn-ngữ

Nói chung, lịch-sử dễ quan-niệm theo mặt động, vì lịch-sử gồm một chuỗi những biến-cổ xảy ra trên trục thời-gian từ quá-khứ đến hiện-tại. Khoa lịch-sử biên-niên ghi những biến-cổ theo thứ-tự năm tháng, triều-đại là một chuỗi những sự-kiện lịch-sử sống-động, mà nhà chép sử có thể ghi tuân-tự trên trục hoành-độ thời-gian. Trục hoành-

độ thời-gian này là một véc-tơ một chiều chạy từ quá-khứ đến hiện-tại. Mỗi điểm trên trục hoành-độ đó là một điểm thời-gian nhất-định, và những biến-cổ lịch-sử được ghi bằng những mốc thời-gian. Tỉ-dụ cuộc cách-mạng dân-quyền Pháp xảy ra vào năm 1789, vua Gia-Long lên ngôi hoàng-đế ở Việt-Nam vào năm 1802.

véc-tơ thời-gian		
1789		1802
Cách-mạng Pháp		Gia-Long lên ngôi

Ở mỗi giai-đoạn hoặc triều-đại, hoặc ở mỗi điểm biến-cổ lịch-sử, nhà chép sử có thể dừng lại để khảo-cứu và miêu-tả mọi sự-khởi, mọi sinh-hoạt, mọi chế-độ chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội, pháp-chế, v.v... Mỗi khi dừng lại như vậy, nhà chép sử tạm-thời bước ra khỏi bản-thê động của lịch-sử, tạm thời bước ra khỏi trục hoành-độ thời-gian, để nhìn lại một điểm thời-gian hay một giai-đoạn thời-gian, một triều-đại theo khía-cạnh tĩnh của khoa sử-học; nghĩa là đi vào những vấn-đề pháp-chế, chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội, v.v... Đó là những vấn-đề mà thực-chất của chúng phi thời-gian, phi không gian.

Còn ngôn-ngữ thì cũng như lịch-sử, có mặt động của nó. Ngôn-ngữ không phải bất-di bất-dịch, không phải đời nào cũng cố-định như vậy. Trái lại ngôn-ngữ thay đổi không ngừng trên dòng thời-gian. Tỉ-dụ Việt-ngữ thời Hồng-Bàng nhất-định phải khác với Việt-ngữ chúng ta ngày nay, chắc-chắn là khác rất nhiều. Khác đến nỗi giá các cụ tổ thời Hồng-Bàng sống lại để đàm-thoại với lũ con cháu là chúng ta thì chắc là hai bên chẳng hiểu gì nhau, chẳng khác gì người Tàu nói chuyện với người Việt không cùng một ngôn-ngữ vậy. Chỉ xét về mặt ngôn-ngữ đã bất-đồng rồi, chưa nói đến bối-cảnh văn-minh, văn-hóa. Ngôn-ngữ thay đổi như vậy, ta gọi là động. Nói tuyệt-đối thì động là thay-đổi, xê-dịch từng từng giờ từng phút. Như vậy thì những môn ngữ-âm-học, khảo-cứu và

miêu-tả hệ-thống âm-thanh của một tiếng nói; ngữ-pháp-học khảo-cứu và miêu-tả hệ-thống cấu-thức từ-ngữ của một tiếng nói, đều chỉ có giá-trị tương-đối. Tương-đối ở chỗ khi chụp bắt được một hệ-thống ngữ-âm, ngữ-pháp thì tiếng nói đã thay-đổi, xê-dịch rồi. Tuy vậy trên thực-tế, những thay-đổi của một tiếng nói rất chậm, chậm đến nỗi không ai ý-thức được sự thay-đổi ấy. Nhà ngữ-học dù ý-thức được, nhưng không ghi-nhận được sự thay-đổi ấy xảy ra từng giờ từng phút. Nhà ngữ-học phải chờ đợi một thời-gian lâu hơn, mười năm, một thế-hệ, một thế-kỷ v.v.. mới ghi nhận được. Vì vậy nhà ngữ-học an-tâm khảo-cứu những hệ-thống ngữ-âm, ngữ-pháp của một tiếng nói mà không sợ bị vượt qua ngay. Nói khác đi, những ngành học nói trên đều dựa trên quan-niệm tĩnh về ngôn-ngữ, dù rằng quan-niệm đó chỉ là một sự coi-như, một giả-dụ có tính-cách tương-đối. Tĩnh-cách tĩnh của ngôn-ngữ chỉ là tương-đối, tương-đối với thời-gian, tương-đối với khả-năng nhận biết của con người; chứ không có gì mâu-thuẫn với bản-thê động của ngôn-ngữ. Ngôn-ngữ vừa động vừa tĩnh, động là tuyệt-đối, tĩnh là tương-đối.

Về lịch-sử, những biến-cổ lịch-sử có những mốc thời-gian nhất-định. Tỉ-dụ vua Gia-Long lên ngôi vào năm 1802. Ta biết rằng niên-lịch được quan-niệm căn-bản theo chuyển-động không-gian của trái đất quanh mặt trời. Cứ mỗi vòng trái đất quay quanh mặt trời là một năm. Con số 1802 dương-dịch nói trên có nghĩa là từ khi Jésus Christ ra đời cho đến khi vua Gia-Long lên ngôi, trái đất đã quay quanh mặt trời được 1802 vòng. Nói một cách triết học như Bergson thì ý-niệm về thời-gian chính là ý-niệm về không-gian vậy. Nay lấy niên-biểu 1802 dương-lịch làm mốc cho sự-khởi lịch-sử Gia-Long lên ngôi, thì mốc thời-gian đó có ý-nghĩa tuyệt-đối. Nghĩa là trước niên-biểu 1802 dương-lịch, không có sự-khởi Gia-Long lên ngôi và sau niên-biểu 1802 dương-lịch, không có tái-diễn sự-khởi Gia-Long lên ngôi. Nhưng đối với ngôn-ngữ, những mốc thời-gian chỉ có giá-trị tương-đối. Tỉ-dụ khi khảo về ngôn-ngữ Việt-Nam cận-đại và hiện-đại, ta có thể phân-biệt ngôn-ngữ tiền-chiến với ngôn-ngữ hậu-chiến, và dùng hai niên-biểu 1946, 1954 làm mốc. Ngôn-ngữ trước niên-biểu 1946 là ngôn ngữ tiền-chiến. Ngôn-ngữ sau niên-biểu 1954 là ngôn ngữ hậu-chiến. Đề-nghị phân-chia như vậy chỉ có nghĩa nhấn mạnh vào sự biến-đổi của Việt-ngữ trong những thời-kỳ lịch-sử nhất-định, nhấn mạnh rằng Việt-ngữ thời-kỳ tiền-chiến và hậu-chiến đã khác nhau rõ-rệt. Chứ không có nghĩa là Việt-ngữ tiền-chiến đến niên-biểu 1946 tự-nhiên đánh một dấu chấm hết; và từ niên-biểu 1954, một ngôn-ngữ mới ra đời; một ngôn-ngữ hoàn-toàn

mới, không có quá-khứ, gọi là Việt-ngữ hậu-chiến. Tỉ-dụ nói trên dẫn đến ý niệm về trạng-thái ngôn-ngữ. Việt-ngữ tiền-chiến và Việt-ngữ hậu-chiến chính là hai trạng-thái của Việt-ngữ.

2. Thế nào là trạng-thái ngôn-ngữ ?

Lấy một tỉ-dụ khác, khi nói Pháp-ngữ thế-kỷ XV, Pháp-ngữ thế-kỷ XVI v.v... là ta nhấn mạnh vào những trạng-thái tiếng Pháp khác nhau, dùng những thế kỷ lịch-sử làm mốc cho sự khác nhau đó. Bất cứ một mốc thời-gian nào dùng để phân-biệt những trạng-thái khác nhau đều có mục-đích để phân-biệt mà thôi. Chứ không có nghĩa là đến đó thì trạng-thái này chết đi và trạng-thái khác bắt đầu. Khi khảo về lịch-sử Pháp-ngữ, các nhà ngữ-học đều cho rằng tiếng Pháp là do tiếng La-tinh mà ra. Nhưng không có nghĩa là đến một mốc thời-gian nào đó thì tiếng La-tinh chết đi, hay biến mất và người Pháp bắt đầu nói một thứ tiếng mới là Pháp-ngữ. Trên trục hoành-độ thời-gian, ngôn-ngữ nào cũng có những trạng-thái khác nhau mà nhà ngữ-học có thể ghi-nhận được.

Qua các thời-đại, các thế-hệ, các hoàn cảnh-xã hội, văn-hóa, chính-trị khác nhau; mỗi ngôn-ngữ có những trạng-thái khác nhau. Tiếng Việt thời Hán-Thuyền khác với tiếng Việt thời Cao-bá-Quát; tiếng Việt thời Nguyễn-Du khác với tiếng Việt ngày nay. Cổ-Anh-ngữ (Old English) khác với Trung-Anh-ngữ (Middle English); Trung-Anh-ngữ khác với Anh-ngữ Cận-kim (Modern English). Tiếng Pháp thời Ronsard khác với tiếng Pháp ngày nay v.v...

Khảo về một chuỗi những trạng-thái kế tiếp của một ngôn-ngữ là ngữ-học động (diachronic linguistics), còn gọi là ngữ-học tiến-hóa (evolutive linguistics).

Khảo riêng về một trạng-thái với tất cả những đặc-tính của nó, gọi là ngữ-học-tĩnh (synchronic linguistics).

Như vậy, ngữ-học tĩnh nằm trong ngữ-học động và ngược lại ngữ-học động là tiến-trình bao gồm ngữ-học tĩnh.

3. Những trạng-thái ngôn-ngữ kê-tiếp

Sau đây là tỉ-dụ về sự phân-chia những trạng-thái chính của tiếng Anh mà những nhà ngữ-học khảo về lịch-sử tiếng Anh đề-nghị:

— Cổ-Anh-ngữ (Old English) : khoảng từ năm 450 đến năm 1200 Tây-lịch.

— Trung-Anh-ngữ (Middle English): từ năm 1200 đến năm 1500 Tây-lịch.

— Anh-ngữ cận-kim (Modern English) : từ năm 1500 Tây-lịch đến ngày nay.

Đó là những trạng-thái khác nhau của tiếng Anh.

Trường-hợp ngôn-ngữ thoát-thai từ một ngôn-ngữ cổ hơn mà ra, trong ngữ-học thường gọi là ngôn-ngữ con (daughter language) và ngôn-ngữ mẹ (mother language). Tỉ-dụ nếu Pháp-ngữ là do ngôn-ngữ La-tinh mà ra, thì ngôn-ngữ La-tinh là ngôn-ngữ mẹ và Pháp-ngữ là ngôn-ngữ con. Thật ra, thì những từ 'ngôn-ngữ mẹ' và 'ngôn-ngữ con' có thể gây những ấn-tượng không đúng, nếu không nói là sai lầm. Vì 'con' khi thoát-thai khỏi lòng 'mẹ' đã trở nên một thực-thể hoàn-toàn mới, biệt-lập đối với 'mẹ'. Đứng theo quan-niệm động về ngôn-ngữ, đó chỉ là những trạng-thái kế tiếp của cùng một ngôn-ngữ mà thôi. La-tinh-ngữ có thể coi là một tiền-thân, một trạng-thái cổ của Pháp-ngữ; nếu tạm nhận giả-thuyết trên là đúng, không kể đến những nguồn-gốc khác của Pháp-ngữ.

Trên hoành-độ thời-gian, ý-niệm ngôn-ngữ mẹ, ngôn-ngữ con đặt vấn-đề ngày giờ khai sinh, khai tử. Ngôn ngữ con được sinh ra khi nào, và ngôn-ngữ mẹ phải có lúc chết đi. Như đã nói ở trên, bất cứ chọn một mốc thời-gian nào để khai sinh, khai tử cho những trạng-thái khác nhau đều chỉ có mục-đích để phân-biệt mà thôi, chứ không có giá-trị lịch-sử (valeur historique) thật sự. Sự thực, ngôn-ngữ mẹ cũng chui vào lòng ngôn-ngữ con, như ngôn-ngữ con chui vào lòng ngôn-ngữ mẹ. Chứ chúng không là những thực-thể biệt-lập. Trên thực-tế, các nhà ngữ-học thường chọn những khúc quanh lịch-sử nào có nhiều biến-di ngôn-ngữ nhất để làm mốc thời-gian phân-định những trạng-thái khác nhau. Tỉ-dụ như những niên-biểu phân-định những trạng-thái chính của tiếng Anh nói ở trên.

Điểm khác nữa là trong lịch-sử ngôn-ngữ, một ngôn-ngữ mẹ có thể có nhiều ngôn-ngữ con, và một ngôn-ngữ con cũng có thể có nhiều ngôn-ngữ mẹ.

Nhiều nhà ngữ-học coi La-tinh là ngôn-ngữ mẹ của nhiều sinh ngữ hiện nay ở đại-lục châu Âu như tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Tây-ban-nha v.v.

Thực ra, ngôn-ngữ mẹ đôi khi còn gọi là ngôn-ngữ tổ (ancestor language) — ở đây chỉ là một trạng-thái cổ chung cho nhiều ngôn-ngữ khác nhau. Theo thời-gian và tùy những điều kiện địa-lý chính-trị, văn-hóa, xã-hội..., trạng-thái đó đã phân-hóa và trở thành những ngôn-ngữ khác nhau.

Những ngôn-ngữ có chung một nguồn-gốc như vậy gọi là những ngôn-ngữ bà-con, hay họ-hàng (parental languages), cũng còn gọi là những ngôn-ngữ chị-em, hay anh-em (sister languages or brother languages).

Vấn-đề nguồn gốc tiếng Việt có thể là một tỉ-dụ rằng một ngôn-ngữ con có thể có nhiều ngôn-ngữ mẹ, vì tiếng Việt có dấu vết của nhiều tiếng nói khác như: tiếng Hán, tiếng Thái v.v... Xin mở một dấu ngoặc ở đây. Trong một luận-án M.A. về ngữ-học của một anh bạn đồng-khoa người Mã-lai đệ-trình tại Đại-học Luân-đôn, tôi có gặp rất nhiều từ Mã-Lai dẫn trong luận-án đó có âm và nghĩa hao-hao giống tiếng Việt. Ý-kiến rằng tiếng Mã-lai và tiếng Việt có liên-hệ là ý-kiến của một số nhà ngữ-học khảo về các ngôn-ngữ ở Đông-nam châu Á. Ngôn-ngữ gắn liền với lịch-sử và với những hiện-tượng xã-hội khác. Những người nói tiếng khác nhau, thuộc những quốc-gia khác nhau mà có thể tổ-tiên họ đã một thời cùng chung tiếng nói. Tiếc rằng vấn-đề ở đây chưa được khảo-cứu sâu rộng để mang lại những kết-luận rõ-ràng hơn. Sự khảo cứu ngôn-ngữ có khả-năng đem lại rất nhiều ánh-sáng cho những khoa-học khác như: sử-học, nhân-chúng-học v.v... Nói chung, các ngôn-ngữ ở châu Âu được những nhà ngữ-học nghiên-cứu sâu rộng hơn; nên việc thiết-lập những hệ-thống ngữ-tộc đã tiến được những bước khá-quan. Những ngôn-ngữ ở châu Á vì chưa được khảo-cứu quy-mô, sâu rộng nên liên-hệ thân-tộc của những ngôn-ngữ ở vùng này chưa được thiết-lập rõ-rệt lắm. Ngay nguồn-gốc tiếng Việt chúng ta cũng là một vấn-đề khúc-mắc, đòi hỏi rất nhiều công-phu nghiên-cứu.

4. Trạng thái ngôn-ngữ và Ngữ-học tĩnh

Ý-niệm về trạng-thái ngôn-ngữ bao-hàm một ý-niệm thời-gian. Một trạng-thái có một kỳ-gian (durée) nào đó ở trên trục hoành-độ thời-gian. Trong kỳ-gian đó, ngôn-ngữ mà ta khảo-cứu được coi như là tĩnh, là không biến-đổi gì hết. Tỉ-dụ: trạng-thái tiên-chiến và trạng-thái hậu-chiến của Việt-ngữ nói đến ở trên.



Xem biểu-đồ trên, trạng-thái hậu-chiến bắt đầu từ năm 1954 cho đến nay, 1964. Trong khoảng thời-gian mười năm đó, Việt-ngữ được giả-

dụ là nằm trong một trạng-thái tĩnh. Vì vậy, trạng-thái ngôn-ngữ là đối-tượng của ngữ-học tĩnh.

Giả-dụ tĩnh đó thực ra sai với hiện-thực bản-thể của ngôn-ngữ, luôn luôn động, luôn luôn tiến-hóa, biến-đổi. Tuy vậy, giả-dụ tương-đối đó có giá-trị thực-tế. Vì trên thực-tế, trong một kỳ-gian ngắn, nhà ngữ-học không thể ghi-nhận được những biến-đổi của ngôn-ngữ, hoặc chỉ ghi nhận được rất ít, không đáng kể.

Kỳ-gian của một trạng-thái dài ngắn tùy theo tốc-độ của hiện-tượng ngữ-biến (linguistic change). Tốc-độ nhanh chậm tùy theo những hiện-tượng của bối-cảnh xã-hội nói chung như: chính-trị, văn-hóa, địa-lý, kinh-tế v.v...

Khi bối-cảnh xã-hội lạng-lẽ, thuận-nhất thì ngôn-ngữ biến-đổi chậm hơn. Trái lại, khi bối-cảnh xã-hội "đầy sóng gió" thì ngôn-ngữ biến-đổi rất nhanh, vì ngôn-ngữ chính là một hiện-tượng xã-hội.

Kỳ-gian của một trạng-thái dài ngắn cũng tùy theo những ngữ-liệu mà nhà ngữ-học thu-thập được, và dĩ-nhiên tùy theo cách phân-định của nhà ngữ-học. Tỉ-dụ Việt-ngữ trong những thời-kỳ Bắc-thuộc, có những thời-kỳ lâu đến hàng ngàn năm. Ngày nay ngữ-liệu rất nghèo-nàn, hiếm hoi, nên ta rất khó khảo-cứu về các trạng-thái tiếng Việt trong những thời-kỳ đó. Nếu có ngữ-liệu để khảo-cứu thì thường thường những trạng-thái thiết-lập càng sâu vào ngược dòng lịch-sử càng bao trùm những kỳ-gian dài hơn, nếu so-sánh với những kỳ-gian trạng-thái cận-đại và hiện-đại. Lý-do giản-dị là khi đi sâu vào quá-khứ, ngữ-liệu thường nghèo-nàn thiếu-thốn.

Khảo về hệ-thống ngữ-âm và hệ-thống ngữ-pháp của một trạng-thái ngôn-ngữ là đối-tượng của ngữ-học tĩnh. Đối-tượng của ngữ-học tĩnh tiến-hóa là thiết-lập các nguyên-tắc căn-bản của những hệ-thống ngôn-ngữ tĩnh cá-biệt (idiosynchronic), những thành-tố (constitutive factors) của mọi trạng-thái kế tiếp. Đó cũng chính là đối-tượng của ngữ-học động. Ngữ-pháp thuộc phạm-vi ngữ-học tĩnh. Nhưng đối-tượng của ngữ-pháp tiến-hóa là những cấu-thức (structure) khác nhau của một ngôn-ngữ qua mọi trạng-thái. Ngữ-pháp tiến-hóa cũng còn gọi là ngữ-pháp tổng-quát (general grammar).

Nói tóm lại, ý-niệm về trạng-thái ngôn-ngữ rất quan trọng. Nhờ ý-niệm này, phạm-vi và đối-tượng của ngữ-học động và ngữ-học tĩnh được phân-định rõ-ràng. Khảo về tổ-chức, cấu-thức của một ngôn-ngữ trong một thời-gian nhất-định nào đó, loại bỏ lịch-sử, quá-khứ cũng như tương-lai của nó, đó là phạm-vi và đối-tượng của ngữ-học tĩnh. Ngữ-học tĩnh chính

là ngữ-học miêu-tả vậy. Còn ngữ-học động thì khảo về tiến-trình biến-thái của một ngôn-ngữ trên trục hoành-độ thời-gian, nói khác đi ngữ-học động khảo về lịch-sử tiến-hóa của một ngôn-ngữ. Vì vậy ngữ-học động còn gọi là ngữ-học lịch-sử (historical linguistics).

Ngôn-ngữ biến-chuyển như thế nào, đó là nội-dung của khoa ngữ-học động. Trong một bài khác sẽ xin đề cập tới.



THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	1 năm (12 số):	120\$
		nửa năm (6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm (12 số):	240\$
		nửa năm (6 số):	120\$

Gửi bảo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại Ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

TRẦN-ĐÌNH-KHAI

biên-khảo

**lương-khài-siêu
tư-tưởng và học-thuật**

(xin đọc V.H.N.S. tập 13, q. 4, 1964)

Nền ngoại-giao của Trung-Quốc với văn-đế Tân-Dân

Đoạn trên đã đề-cập tới vấn-đề nội-trị của Trung-Quốc quan-thiết với sách-lược Tân-Dân do Lương-Nhiệm-Công khởi xướng. Sau đây là quan-niệm của ông đối với phương-diện ngoại-giao của Trung-Quốc cần phải có một luồng gió Tân-Dân thổi vào để loại bỏ những xú-uế của đương thời. Ông viết:

“Từ thế-kỷ thứ XVI đến nay, Âu-Châu sở dĩ phát-đạt, thế-giới sở dĩ tiến-bộ, đều do chủ-nghĩa Dân-Tộc (Nationalism) mà ra. Vậy chủ-nghĩa Dân-Tộc là thế nào? Tức là những nơi có dân cùng một chủng-tộc, cùng một ngôn-ngữ, cùng một tôn-giáo, cùng một tập-tục, coi nhau như đồng-bào, cùng lo độc-lập tự-trị, tổ-chức lấy một chính-phủ hoàn-bị để mưu công-ích chung, chống đối với kẻ ngoại-xâm.

“Chủ-nghĩa này từ thế-kỷ XVI đến thế-kỷ XIX đã phát-đạt tới cực điểm nên tiến lên một bậc nữa đã biến thành Dân-Tộc Đế-Quốc Chủ-Nghĩa (National Imperialism). Khi mà thực-lực của quốc-dân, sung-mãn ở trong tất cả ra ngoài, nên phải khoáng-trương quyền-lực ở các lãnh-thổ để biến chúng thành tùy thuộc. Đó là chủ-nghĩa Dân-Tộc Đế-Quốc.

“Cách thức khoáng-trương quyền-lực để biến thuộc lãnh-thổ có thể áp-dụng bằng binh-lực, bằng thương-vụ bằng công-nghiệp, hoặc bằng giáo-hội, tất cả đều dựa vào chính-sách chỉ-huy điều-hộ. Gần đây như nước Nga kinh-lược Tây-Bá-Lợi-Á, Đức-Quốc kinh-lược Tiều-Á-Tê-Á, Africa, Anh-Quốc dụng binh ở Đệ-Á, Mỹ-quốc ở Cuba ở Phi-Luật-Tân, đều là trào-lưu của tân chủ-nghĩa, bị ép dồn vào cái thế như thế.

“Ngày nay ở đại-lục Đông-phương, có một quốc-gia rất to lớn, đất cát rất phì-nhiều, thế mà chính-phủ lại rất hủ-bại, quốc-dân lại tan-tác và yếu đuối, người ngoài dòm ngó thấy nội-tình, nên mượn danh-nghĩa Dân-Tộc Đê-Quốc xô đến xâm-phạm như đàn kiến thấy mùi tanh, như vạn mũi tên hướng vào đích. Người Nga thì ở Mãn-Châu, Người Đức ở Sơn-Đông, người Anh ở lưu-vực Dương-Tử-Giang, người Pháp ở Lưỡng-Quảng, người Nhật ở Phúc-Kiến, đều vì trào-lưu của tân chủ-nghĩa thúc đẩy nên đã có xù-sự bất-đắc bất-nhiên.

“Xét ra thì Dân-tộc Đê-quốc Chủ-nghĩa so với Đê-quốc chủ-nghĩa của thời cổ có khác nhau.

“Xưa kia từng có những vị Đê-vương như Alexandre Đại-Đế, như Charlemagne, Thành-Cát-Tư-Hãn, Nã-Phá-Luân đều là những người có hoài-bao lớn, muốn khoáng-trương lãnh-thổ, thôn-tính nhược-tiêu. Nhưng bất quá đó chỉ là chí-hướng của một người có hùng-tâm, còn ở đây trái lại là sức bành-trướng của cả một dân-tộc.

“Một đảng vì dịch-vụ của quyền-uy, một đảng vì xu-hướng của thời thế, cho nên sự xâm-lược của chủ-nghĩa Đê-quốc cổ chỉ có tính-cách nhất thời khác nào như bạo-phong tạt-vũ, chẳng trọn buổi đã im hơi lặng tiếng, trái lại của chủ-nghĩa Dân-tộc Đê-quốc lại có tính-tách viễn-cửu càng ngày càng rộng lớn, càng ngày càng thâm-nhập sâu-xa.

“Trung-Quốc của ta không may tào ngộ-cảnh này thì biết đối phó ra sao đây ?

“Xin thưa : vì bọn họ bất quá vì một vài kẻ nặng lòng công-danh nên mới đặt chân đến đây, nếu ta có thể ý vào được một vài vị anh-hùng tất có thể địch được. Họ vì cái thế bất đắc dĩ của dân-tộc mà đến, không hợp với năng-lực của toàn thể dân-tộc ta, tất không thể áp-chế ta được. Nếu họ đến bằng cái khí-thế bùng-bột hùng-dũng của nhất thời thì ta cũng cõ-lệ huyết-dũng của nhân-dân trong nhất thời để đối phó. Nếu họ dùng chính-sách viễn-cửu, áp-dụng phương-pháp tiệm-tiến, ta không quyết-tâm thiết-lập kế-hoạch lâu dài hàng trăm năm tất quốc-gia sẽ không tồn-tại được. Ta thử nhìn một bình nước mà xem, nếu nước mới chứa tới nửa bình, ắt nước ở ngoài còn có thể vào được. Nếu nội-lực tự sung tấc, không còn một chỗ hở nào để mong đột nhập, tất ngoài không vào vào đâu được nữa.

“Ngày nay nếu ta muốn chống đối với chủ-nghĩa Dân-tộc Đê-quốc của liệt-cường, đề-cửu-văn sinh-linh khỏi kiếp chìm đắm thì chỉ có một

sách-lược là phải thi-hành chủ-nghĩa Dân-tộc. Muốn thi-hành chủ-nghĩa Dân-Tộc mà lại bỏ sách-lược Tân-Dân thì làm sao có thể thực-hiện nổi.

“Thiên-hạ ngày nay, không nơi nào không lo ngoại hoạn. Nếu quá ngoại hoạn đáng lo thật thì chỉ lo suông liệu đã đủ chưa ?

“Như chủ-nghĩa Dân-Tộc Đê-Quốc hung-hăng đột tiến như thế mà ta còn phân-vấn bàn-luận chưa quyết-định được có phải nó là mối nguy không thì thực là một sự ngu muội. Ta cho rằng mối nguy có hay không, không ở ngoài, mà chính ở trong. Các nước đã cùng một chủ-nghĩa như vậy, sao nước Nga không đem thi hành chủ-nghĩa ấy với nước Anh, nước Anh với nước Đức, Đức với nước Mỹ và các nước Âu-Mỹ sao không đem thi hành với Nhật-Bản ? Chính là bởi ở phương-diện có khe hở hay không mà ra. Người bị bệnh lao tất phong hàn, thử thấp, táo hỏa, không cái gì không thừa sức đề-xâm-nhập. Trái lại nếu huyết-khí cường-thịnh, da thịt sung doanh thì dù mao phong tuyết, phạm bạo hán, xung chướng lệ, lãng ba đào, cũng chẳng sao. Tự mình không giữ mình lại oán phong-tuyết, bạo-hán, chướng-lệ, ba-đào là vô tình, chẳng những chẳng ăn thua gì đến chúng, mà chính sự oán hận đó có cứu vớt nổi ta chăng. Cho nên mưu đồ cho Trung-Quốc ngày nay tất không thể nhờ cậy ở bạc hiên-quân trong nhất-thời đề-đẹp loạn, cũng không thể trông mong ở một vài vị thảo dã anh-hùng quật khởi mà xong, phải làm sao cho 400 triệu người có nỗi dân-đức, dân-trí, dân-lực đối với ngoại-nhân có thể địch-thủ, như vậy ngoài không còn là mối nguy nữa. Tuy nhiên cái công đó không thể trong sớm chiều có thể thành-tựu được. Thầy Mạnh nói : “Bệnh bảy năm phải có được thứ ngải ba năm để chữa, nếu ngại lâu không chịu tích-trữ thì suốt đời cũng không bao giờ có”.

“Ngày nay bỏ đường lối ấy thì cũng không còn phương-thức nào khác đề theo nữa, vậy lẽ nào để quang âm lẫn lữa ta cứ chờ đợi mãi sao, rồi đây vụt một cái đã vài năm qua đi, lúc đó muốn trở lại như ngày nay lại không được nữa.

“Hỡi quốc-dân đồng-bào ! ta không lấy làm sợ hay sao ?”

Thật là những lời lẽ chính-xác nhưng vô cùng thống-thiết của một tâm-hồn quốc-gia chân chính. Nhận thấy trí, tình, ý của dân mình quá bề bạc-nhược, phe theo cổ thì nệ về những chữ nghĩa chết của chồng sách nát, phe theo kim thì choáng lòa vì những hình-thức của văn-minh khoa-học, một phía thì tự đắc trong vỏ ốc, một phía thì quá thiệp-phục nên hoang hốt muốn đầu hàng, Lương Công phải giống những hồi chuông tâm huyết đề cảnh tỉnh đồng-bào hãy ý-thức lấy cái động-co chính-yếu và bất biến

của muôn đời là tinh-thần Dân-Tộc, chỉ có cái động-cơ ấy mới có thể phục-quốc an-dân, và dù người ta nguy-biến bất cứ bằng một hình-thức nào, một thuyết-lý nào, thì tinh-thần ấy trong thực-tại nó vẫn bàng-bạc trong tâm-hồn, trong huyết-thống của con người.

Muốn duy-trì tinh-thần Dân-Tộc đúng mức để thu-hoạch được những hiệu-quả mong muốn thì phải áp-dụng đường lối Tân-Dân.

Vậy theo ông Lương, nghĩa của thuyết Tân-Dân là thế nào ? lời giải đáp như sau :

“Theo thuyết Tân-Dân (làm cho dân mới lại) không có nghĩa là vứt hết cái cũ đi để mà bắt chước người. Nghĩa của chữ mới có hai phương-diện :

— Nung-đúc mài rũa những cái vốn có sẵn làm cho nó mới lại.

— Chọn lựa bỏ-khuyết vào những cái vốn có sẵn làm nó mới lên.

“Cả hai phương-diện đó thiếu một không được. Khi xưa các bậc hiền-triết lập-giáo cũng không ngoài tài-liệu sẵn có cố gắng biến-hóa cho hoàn-mỹ, chẳng khác nào ta nung-đúc mài rũa, chọn lựa bỏ-khuyết vậy.

“Phàm một quốc-gia có thể đứng vững được trên thế-giới, tất quốc dân phải có một đặc-chất gì. Trên từ đạo-đức pháp-luật, dưới đến phong-tục tập-quán, văn-học mỹ-thuật đều có cái tinh-thần độc-lập. Ông cha truyền lại, con cháu kế-thừa, nhiên-hậu mới kết thành quân, lập thành quốc. Đó tức là căn-nguyên của Dân-Tộc Chủ-Nghĩa vậy.

“Đồng-bào ta, từng trong mấy ngàn năm lập-quốc ở Á-Châu đại-lục này, cái đặc-chất của ta hẳn phải hoàng-đại, cao-thượng, hoàn-mỹ, ta cần phải bảo-tồn lấy.

“Tuy nhiên, bảo-tồn không có nghĩa là mặc cho nó muốn này nọ ra sao thì này nọ, rồi tuyên-bố rầm rĩ lên là “ta bảo-tồn nó, ta bảo-tồn nó”.

“Thử xem như cái cây thì biết, nếu hàng năm không này mầm sinh ngọn mới, tất cây sẽ khô héo mà chết. Cái giếng cũng thế, nếu không luôn luôn có mạch nước mới tuôn ra, ắt phải khô phải cạn. Mầm non, mạch mới đâu có phải ở ngoài trời, chính là những cụ-vật, nhưng hàng ngày đòi mới cốt để duy-trì cho khỏi mất cái cũ. Như thế rồi cọ rửa, đánh chùi cho sáng bóng lên, nung rèn cho cứng lên, bồi dưỡng cho vững gốc, đào khơi cho rộng nguồn, nối cho dài, thêm cho cao, tháng ngày cố công, như vậy thì tinh-thần của quốc dân sẽ được bảo-tồn, sẽ được phát-đạt.

Người đời thường cho hai chữ “thủ cựu” là một danh-từ cực-kỳ chán ghét, liệu có đúng chăng ? Cái điều lo-ngại của ta không ở chỗ

“thủ cựu” mà chính ở chỗ “không thật biết thủ cựu”. Thật biết thủ cựu là biết cọ rửa, đánh chùi, nung rèn, bồi dưỡng... Nhưng liệu chỉ cọ rửa, đánh chùi, nung rèn mà đủ sao. Không !

“Thế-giới ngày nay không phải thế-giới ngày xưa. Người ngày nay không phải người ngày xưa.

“Xưa kia Trung Quốc của chúng ta chỉ có bộ-dân mà không có quốc-dân. Không phải không thể có được quốc-dân chính vì thời thế nó xếp đặt thành thế.

“Nước ta xưa kia vùi-vùi ngột lập ở miền Đông, chung quanh đều là man-dí, nên sự thông-giao với các quốc-gia khác chưa có, do đó mà nhân dân đã tưởng là nước mình gồm thâu cả thiên-hạ.

“Từ những điều tiếp-xúc bằng hai mắt thấm-nhuần tâm-não đến những huấn-thị của các bậc thánh-triết, di-truyền của tổ-tông, đều uốn-nắn cho ta có đủ tư-cách một “cá-nhân”, có đủ tư-cách của một người trong một làng, trong một họ, rộng ra có đủ cả tư-cách của một người trong thiên-hạ, nhưng riêng tư-cách của một quốc-dân trong một nước thì ta lại không có.

“Tuy tư-cách một quốc-dân không phải đặc-biệt quý hơn gì những tư-cách kia, nhưng trong giai-đoạn hiện tại, liệt-quốc tịnh-lập, thật kẻ yếu làm món ăn cho kẻ khỏe, thời-đại ưu thắng liệt bại, nếu ta thiếu cái tư-cách kia, tất không thể đứng được ở trong hoàn-vũ.

“Cho nên ngày nay nếu không muốn làm cho nước khỏe thì thôi, nếu muốn làm cho nước khỏe không thể không bác-khảo cái đạo tự-lập của các dân-tộc các quốc-gia, chọn những cái sò-trường của họ mà học lấy để bổ-túc cho những cái sò-đoàn của ta. Nếu luận về nguồn-gốc của chính-trị, học-thuật, kỹ-nghệ, bỏ của mình lấy của người, bỏ gốc lấy ngọn, thì có khác gì thấy cây của người ta cành lá sum-xuê, muốn chặt lấy cành tươi của người để thay vào cành khô của mình, thấy giếng của người mạch nước dồi-dào muốn múc nước ấy để bổ-túc cho ngọn khô của giếng mình ?

“Cho nên, nếu muốn chọn lựa bồi-dưỡng cho cái của mình vốn không có để làm cho mới dân mình, không thể không suy-nghĩ kỹ lưỡng điều đó. Hiện-tượng của vạn sự trên thế-giới cũng không ngoài hai chủ-nghĩa : một là bảo-thủ và một là tiến-thủ. Vạn - dụng hai chủ-nghĩa ấy, hoặc thiên bên này, hoặc thiên bên kia hoặc cả hai cùng đều nhau để xung - đột hay để điều-hòa nhau. Nếu thiên dụng một, tất hỏng không đứng được.

"Phải có xung-đột thì mới có điều-hòa. Xung-đột là bước đầu của điều-hòa. Khéo điều-hòa mới thật là một quốc-dân vi-đại.

"Dân Anglo-Laxons chính thuộc vào loại quốc-dân ấy. Khéo điều-hòa như khi giờ chân cất bước thì một chân đứng một chân đi, như khi nhặt đồ thì một tay nắm một tay nhấc vạy.

"Vì thế ta mới nói tinh-thần Tân-Dân không có nghĩa là say sưa với ngọn gió Tây-phương, rồi kinh-miệt đạo-đức, học-thuật, phong-tục, cổ truyền hàng mấy nghìn năm, đề mong nhập bọn với người ngoài, và cũng không có nghĩa là khur-khur có-chấp với định-kiến cứ ôm chặt lấy đạo-đức, học-thuật và phong-tục ấy là có thể thừa đủ để trống trọi với thiên hạ!"

Trong-đoạn giải-thích danh-nghĩa của thuyết Tân-Dân, Lương Công đã ray-rứt nhắc tới thái-độ tự-tôn tự-đại của những người mà tâm mắt bị bó hẹp trong giới-hạn, những người đó là những đồng-bào của ông hoặc bị choáng hồn vì văn-minh Tây-phương, muốn một bước đã phá hết tất cả di-sản của hiền-nhân để sống theo lối sống của người, hoặc cố-chấp tin-tưởng ở cái "thiên-hạ" cũ là "Trung-Quốc" kia, tự thân nó đã có thừa đủ văn-minh để đưa nhân-loại tới đại-đồng hạnh-phúc. Tuy nhiên quan-niệm của ông không khỏi phần nào bị ảnh-hưởng ở thuyết hợp-lý của Tây-phương.

Căn-cứ ở học-thuyết cạnh tồn của Đạt-Nhĩ-Văn ông đã cay đắng nhấn-nhủ đồng-bào là muốn duy-trì cho Tộc-Quốc được đứng nổi ở thế-giới thì cần phải khỏe đã. Nếu không khỏe thì "thịt" của thể-xác mình sẽ làm mồi cho người.

Trong giai-đoạn cấp-thời để phục-hồi một quốc-gia đang lâm vào cảnh nguy-vong, tư-tưởng ấy không phải không đúng. Song đến một trình-độ nào đó, một nền văn-minh chỉ lấy khỏe làm trọng-hướng tất ta cũng có thể đoán-trước được, đường lối ấy chưa phải là duy-nhất hữu-hiệu.

Tóm lại quan-niệm Tân-Dân của ông không có nghĩa là thay mới hoàn toàn Tinh Tinh Ý của dân-tộc mà chỉ gột rửa, tôi-luyện và bổ-dưỡng cho nó thích-hợp với thời-trang để có đủ khả-năng chống-chọi với mọi biến-cố của thời-đại ngõ hầu duy-trì được quốc gia, bảo-tồn được dân-tộc và chắc trong tâm-ý của ông là rồi ra cũng sẽ thôn-tính các nhược-tiểu-quốc khác, nếu điều-kiện cho phép.

(còn tiếp)

"CULTURE LIBRARY"

published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of National Education

1. *SỬ-LIỆU VIỆT-NAM* (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2-3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4-5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khai*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 15\$
- 7-8. *CỔ-ĐÓ HUẾ* (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9-12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province of Thừa-Thiên Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VỤNG-BIÊN*
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
 by Nguyễn-Đảng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THỐNG-NHẤT (329 Blvd Trần-Hung-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

NGUYỄN-CHUNG-TÚ

vật-lý ứng-dụng

Vấn-đề áp-dụng những điều hiểu biết về khoa-học vào đời sống hằng ngày hay những địa-hạt khác như quân-sự, canh-nông, v.v.. không, phải là một vấn-đề mới lạ.

Cách đây 4500 năm, người Ai-Cập đã xây cất được những kim-tự-tháp, đã biết dùng mặt phẳng nghiêng để mang những tảng đá rất nặng từ dưới lên trên. Cách đây 2000 năm, Archimède đã chế ra những xe cơ-giới để phòng-thủ thành - phố Syracuse bị quân La - Mã bao vây. Hải-đăng soi sáng các tàu đi biển cũng bắt đầu được chế-tạo và xây cất vào thời-kỳ đó. Vào khoảng thế-kỷ thứ VIII, thứ X, người Ả-Rập đã biết đun chảy cát để chế ra thủy-tinh. Gần ta hơn, người Cờ-Trung-Hoa đã biết tính chất của nam-châm, đã biết chế ra thuốc pháo. Léonard de Vinci, sống vào thế-kỷ thứ XV, không những lừng danh khắp thế-giới vì là tác-giả bức họa *La Joconde* mà lại còn là một kỹ-sư nữa. Hình như trong các tài-liệu ông để lại, ông đã nghĩ tới máy bay và trình-bày nhiều sáng-chế khác.

Nhiều khi thấy có kết-quả tốt thì dùng nhưng không rõ lý-do. Thí dụ ở nước ta, đồng-bào sơn-cúc áp-dụng sức mạnh của thác nước và tính-chất đòn bầy vào việc giã gạo; đồng-bào đồng bằng tát nước bằng ống siphon làm bằng thân chuối...

Trên đây chỉ là những sáng kiến lẻ-loi. Nói tổng-quát, khoa-học căn-bản (thuần-túy) và khoa-học ứng-dụng đi song-song với nhau và tiến-triển đồng-thời chứ không phải lúc nào khoa-học ứng-dụng cũng đến sau khoa-học căn-bản. Có khi khoa-học ứng-dụng lại đi trước khoa-học căn-bản.

Thường thường thì một hiện-tượng được khảo-cứu trong phạm-vi khoa-học căn-bản, được giải-thích với sự giúp đỡ của toán-học, rồi mới được mang ra ứng-dụng trong kỹ-nghệ. Thí-dụ hiệu-ứng Joule và sự thấp đèn, sưởi điện, hiệu-ứng Peltier-Thomson và sự chế-tạo ra pin nhiệt-điện; hiệu-ứng quang-điện và tế-bào quang-điện và máy tăng điện-từ; hiệu-ứng nhiệt-điện-từ và tất cả ngành điện-từ-học ngày nay.

Nhưng cũng có khi ngược lại : người ta dùng tính-chất dòng điện trong bao nhiêu lâu mà mới biết cấu-tạo của dòng điện vào khoảng sáu mươi năm nay. Về quang-học cũng vậy : một đảng thì các nhà bác-học như Galilée, Descartes, Newton, Fresnel, Rowland, Abbe, v.v... cứ việc sử-dụng tính-chất của gương, lăng-kính, thấu-kính, cách-tử, v.v... một đảng thì các nhà bác-học như Huggens, Newton, Fresnel, Maxwell, Planck, Bohr, Einstein, v.v... cứ việc bàn-luận về cấu-tạo của ánh-sáng. Nhiều khi khảo-cứu về ứng-dụng của một hiện-tượng nào đó, chuyên-viên nhận thấy những điều mới-mẻ không phù-hợp với khoa-học cổ-truyền và trao lại cho các nhà khoa-học căn-bản (thuần-túy) nghiên-cứu lại : trong trường-hợp này khoa-học ứng-dụng làm tiến-triển khoa-học căn-bản (thuần-túy). Còn một sự thật này nữa mà ta nói ra không khỏi ngưng-ngưng : chính chiến-tranh làm tiến-triển khoa-học ! Nhưng “cứu-cánh đầu có biện-minh được những phương-pháp dùng” !

Tuy nhiên khoa-học ứng-dụng chưa hẳn là kỹ-thuật. Đó là khoa-học chuyên-chú vào một ngành đặc-biệt của khoa-học, ngành này có những ứng-dụng quan-trọng trong kỹ-nghệ ; nó nghịch với khoa-học đại-cương, khoa-học phổ-thông. Thí-dụ, một sinh-viên đậu chứng-chỉ “Không-động-lực-học ứng-dụng và Phi-cơ-học” không phải là một phi-công. Một nhà khảo-cứu về âm-nhạc (một ứng-dụng của âm-học) không phải là một nhạc-sĩ ! Ngành khoa-học ứng-dụng cũng có khảo-cứu như khoa-học căn-bản (thuần-túy).

Vật-lý-học nói riêng chia ra làm bốn ngành :

Cơ-học
Nhiệt-học
Quang-học
Điện-học

Mỗi ngành gồm một số ứng-dụng quan trọng :

Về Cơ-học phải kể :

(1) *Trắc-lượng-học*, nghĩa là học riêng về các phép đo, đo độ dài, đo khối lượng, đo thời-gian. Ti-dụ như ở trường Khoa-học Đại-học Besançon, gần Thụy-Si, môn học riêng về đồng hồ rất quan-trọng vì kỹ-nghệ đồng-hồ rất phát-đạt.

(2) *Âm-học* ứng-dụng vào âm-nhạc và vào kiến-trúc (khảo-sát âm-phần một phòng).

(3) *Thủy-động-lực-học* ứng-dụng vào sóng bề, thủy-triều v.v...

Về Nhiệt-học :

(1) Khảo sát về bức-xạ-nhiệt và nhiệt-độ cao.

(2) *Máy hơi nước*.

(3) *Động-cơ nổ*.

(4) *Máy lạnh và nhiệt-độ rất thấp* : ngành này rất phát-đạt bên Hòa-Lan.

(5) *Khí-tượng-học* : nghĩa là khảo-sát nhiệt-độ mặt đất, nhiệt-độ khí quyển, nhiệt-độ bề, bức-xạ mà trái đất và khí-quyển phát ra hay hấp-thu, áp-suất khí-quyển, độ ẩm thấp, mây mưa, tiên-đoán thời-tiết.

Ngành này có thể tiến rất xa ở bên ta với sự công-tác của sở Khí-tượng Sài-gòn và Hải-học-viện Nha-trang.

Về Quang-học :

(1) Học riêng về mắt và thị-giác. Ngành này sẽ ích lợi cho y-học và có cơ phát-triển bên ta.

(2) *Chụp hình, hình màu, hình nổi. Chiếu hình, cinéma*.

(3) *Chế-tạo dụng-cụ quang-học*.

(4) *Quang-học trong khí-quyển và dưới bề*, khúc-xạ trong khí-quyển, sự hấp-thu và khuếch-tán ánh sáng trong không-khí, bức-xạ trong không, ánh sáng dưới bề, ánh sáng ban đêm.

(5) *Thấp sáng bằng quang-phát-huy*.

Về Điện-học :

(1) Học riêng về các *máy phát điện*, pin, accu, dynamo, máy giao-điện.

(2) *Các máy khác* như động-cơ-điện, biến-thế.

(3) *Điện-từ-học*.

(4) *Vật-lý hạch-tâm*.

(5) *Vật-lý nguyên-tử* (tia X, v.v...)

Sau cuộc thế-giới đại-chiến thứ hai, khoa-học, cũng như hầu hết các lĩnh-vực hoạt-động khác của nhân-loại, chịu nhiều sự đổi thay. Sự đổi thay này có thể ví với cuộc Phục-Hưng tại Tây-Âu vào thế-kỷ thứ XVI. Ngày nay nền Giáo-dục Khoa-học nước nhà cũng chờ đợi những sự cải-tiến. Chắc rằng trong cuộc canh-tân này, khoa-học ứng-dụng sẽ đóng một vai trò xứng đáng với tầm quan-trọng của nó.

Việt	Danh-từ Việt-Anh-Pháp đôi-chiều	
	Pháp	Anh
Vật-lý ứng-dụng	Physique appliquée	Applied physics
Kim-tự-tháp	Pyramide	Pyramid
Mặt phẳng nghiêng	Plan incliné	Inclined plane
Xe cơ-giới	Machine de guerre	War machine
Hải-đăng	Phare	Light-house
Nam-châm	Aimant	Magnet
Đòn bẩy	Levier	Lever
Siphon	Siphon	Siphon
Khoa-học căn-bản (thuần-túy)	Sciences fondamentales (pures)	Fundamental science
Hiệu-ứng	Effet	Effect
Sưởi điện	Chauffage électrique	Electric heating
Pin nhiệt-điện	Pile thermoélectrique	Thermopile
Hiệu-ứng quang-điện	Effet photoélectrique	Photoelectric effect
Tế-bào quang-điện	Cellule photoélectrique	Photoelectric cell
Máy tăng điện-từ	Photomultiplicateur	Photomultiplier
Hiệu-ứng nhiệt-điện-từ	Effet thermoélectronique	Thermionic effect
Cấu-tạo dòng điện	Nature du courant électrique	Nature of electric current
Lăng-kính	Prisme	Prism
Thấu-kính	Lentille	Lens
Cách-từ	Réseau (optique)	Diffraction grating
Cấu-tạo ánh sáng	Nature de la lumière	Nature of light
Không-động-lực-học	Aérodynamique	Aerodynamics
Phi-cơ-học	Mécanique du vol	Mechanics of fly
Cơ-học	Mécanique	Mechanics
Nhiệt-học	Chaleur, thermodynamique	Heat thermodynamics
Trắc-lượng-học	Métrologie	Metrology
Khối-lượng	Masse	Mass
Âm-tính, âm-phần một phòng	Acoustique d'une salle	Acoustics of a room
Thủy-động-lực học	Hydrodynamique	Hydrodynamics
Bức-xạ-nhiệt	Rayonnement	Radiation
Máy hơi nước	Machine à vapeur	Steam engine

Động-cơ nổ	Moteur à explosion	Explosion engine
Khí-tượng-học	Météorologie	Meteorology
Khí-quyền	Atmosphère	Atmosphere
Hấp-thu	Absorption	Absorption
Áp-suất	Pression	Pressure
Độ ẩm-thấp	Degré hygrométrique	Hygrometric degree
Khúc-xạ	Réfraction	Refraction
Khuếch-tán	Diffusion	Diffusion
Quang-phát-huy	Luminescence	Luminescence
Máy phát điện	Générateur	Generator
Accu	Accumulateur	Accumulator
Dynamo	Dynamo	Dynamo
Máy giao điện	Alternateur	Alternator
Động-cơ điện	Moteur électrique	Electric engine
Biến-thế	Transformateur	Transformer
Điện-tử-học	Electronique	Electronics
Vật-lý hạch-tâm	Physique nucléaire	Nuclear physics
Vật-lý nguyên-tử	Physique atomique	Atomic physics

ĐÍNH - CHÍNH

Trong số V.H.N.S. Tập 13, Q. 4 (Tháng 4, 1964), trang 411, bài "Thanh-nhân ngộ" của tác-giả Hồng-Liên Lê Xuân-Giáo có mấy chữ in sai:

tr. 411 dòng 3. Thanh-nhân ngộ xin đọc là Thanh-nhân ngộ

415 dòng 15. 君以 — 君已

Vậy xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

thể-thao với sự phát-triển của con người*

Nhà sinh-vật-học Anh-quốc, ông P. B. Medawar phân-biệt hai loại di-truyền: một loại nội-di-truyền (endosomatique) và một loại ngoại-di-truyền (exosomatique). Loại nội-di-truyền mà chúng ta có chung với những đại-diện khác của động-vật-loại, thì căn-cứ ở sự vận-dụng, — đó là theo tiên-định của khoa sinh-vật-học — của những tế-bào-hạch tuyến; còn thứ ngoại-di-truyền là đặc-biệt của con người và lưu-truyền từ thế-hệ này sang thế-hệ khác nhờ ở sự giáo-hóa và tập-tục. Không có sự thay đổi thực-sự nào đã xảy ra trong nội-di-truyền của nhân-loại ngay từ lúc bắt đầu hữu-sử thời-đại. Tuy nhiên, trong hai thế-kỷ trước đây, tình-trạng sức khỏe của khoảng một phần ba nhân-loại đã thay đổi do nhiều yếu-tố “ngoại-lai”, nhất là nhờ ở những cải-tiến lớn-lao về thực-phẩm và những thắng-lợi đã thu-lượm được trong chiến-dịch diệt-trừ các bệnh truyền-nhiễm. Do những tiến-bộ đó và các hậu-quả đối với sự trưởng-thành, thân-thể sức khỏe và thọ-mệnh của dân-cư đông-đức, mà trực-tiếp này nở ra những điều-kiện mới-mẽ để giúp con người có những tiến-bộ phi-thường trong lúc thi đua biểu-diễn thể-dục.

Năm 1548, một triết-gia Pháp, ông Jean Fernel đã viết: “môn địa-lý đối với môn sử-ký thế nào, thì khoa giải-phẫu đối với y-học cũng như thế. Cả hai môn đều giải-thích sần-khẩu của những biến-cổ”.

Điều quan-sát đó đưa đến một sự suy-ngẫm dưới hai phương-diện về một số môn học cổ-điển có mục-dịch nghiên-cứu cách kiến-trúc, sự tiếp-diễn, tính-chất và ý-nghĩa của những hiện-trạng nhất định. Trong trường-hợp mà sự so-sánh của Fernel có giá-trị đối với vấn-đề nghiên-

* Dịch thuật bài “Sport et développement de l'être humain” của Ernst Jokl.

cứu các biến-động của con người, ta phải nhìn-nhận tất cả những biến-động ấy đều có một phẩm-chất yếu-tố chống-đối lại với tiêu-chuẩn, và muốn phân-tích một cách hữu-hiệu nhưng biến-động đó, ta phải khỏi biên-giới của môn khoa-học chính-xác và thiên-nhiên. Cái năng-lực bề ngoài tưởng như vô-giới-hạn mà con người thường sử-dụng để tự biểu-hiện và đạt tới những mục-tiêu của mình, phát-khởi ở những điều hiểu biết và hình-ảnh thâm-thập được do những kỹ-thuật đặc-biệt. Như vậy, môn thể-thao và thể-dục được đặt trước một nhị-nguyên-tính căn-bản mà người ta chỉ tìm thấy trong một môn khoa-học khác, đó là môn thần-kinh sinh-lý-học. Hai môn học này đều nhằm mục-dịch tìm hiểu xem tinh-thần có một tác-dụng thế nào đối với vật-chất? Nhưng tinh-thần chỉ có tác-dụng đó khi nào tri-óc có thể “vật-chất-hóa” những sự-kiện tinh-thần bằng biến-động. Theo sự hiểu biết của chúng tôi, thì người ta không thể tìm thấy hoàn-cảnh tương-đồng trong một văn-mạch nào khác. Trong những biến-động về hình-thể của con người, tinh-thần “xử-trí một cách ma-quái hơn cả ma-quái nữa”, theo như lời nói của Sherrington, thiết-lập một sự tiếp-xúc thân-mật — và người ta có thể chứng-minh được — với một hệ-thống chuyên-động liên-hệ đến chính chúng ta.

Và Sherrington đặt vấn-đề bằng những danh-từ như thế này:

“Cấu-tạo năng-lực tức là bộ óc là trụ-sở của hai loại hiện-trạng mà theo như người ta biết hiện hay, không thể tìm thấy ở chỗ nào khác trong thế-giới hữu-hình. Thật vậy, không có chỗ nào trong thế-giới này — hay ít nhất là trong cái gì xuất-hiện ở hành-tinh của chúng ta — chúng ta là tất cả năng-lực mà không khám-phá được sự liên-lạc giữa năng-lực vô-lượng với cái gì không phải là năng-lực ngoài một trường-hợp duy-nhất, trường-hợp của bộ óc”.

Nếu chúng ta áp-dụng cách-so sánh của Fernel vào môn thể-thao và thể-dục, chúng ta đi đến kết-luận là những hình-thái có thể ước-lượng được của các hiện-trạng đang nghiên-cứu, tiêu-biểu cho “sần-khẩu của những biến-cổ”, còn như những hình thái nào không phù-hợp với hệ-thống năng-lực của vật-lý-học và số-học thì lệ-thuộc vào chính các biến-cổ đó. Đề chú-thích lời đề-nghị thứ nhất, chúng ta có thể lấy thí-dụ sự tiến-triển trong thời-kỳ tranh giải lực-sĩ được trù-liệu tùy theo các điều-kiện của hoàn-cảnh. Còn về đề-nghị thứ hai, chúng ta sẽ nghiên-cứu trường-hợp những cá-nhân sức-lực tuy bị suy-giảm vì tật-nguyên mà cũng đạt được kết-quả tốt, tức là họ đã cưỡng ép định-mệnh.

Từ khi phát-sinh ra cuộc thi điền-kinh trong năm 1896, người ta

nhận thấy rằng những giải kỳ-lục lực-sĩ bị đoạt hết cái này đến cái khác về nam-giới cũng như nữ-giới. Hiện-trạng đó khá thông-thường, và còn tiếp-tục xuất-hiện rất lâu nữa trong các môn thể-thao khác như ném tạ và cử tạ, chạy nhanh, bơi lội, nhảy rào, chạy dai sức và nhảy sào.

Trong nhiều miền ở thế-giới, những cải-thiện điều kiện sinh-hoạt nhờ ở sự tiến-bộ về kỹ-thuật đã gây ra nhiều thay đổi phức-tạp trong sự phát-triển của con người. Ở những nước như Hợp-Chúng-Quốc, Sô-Viêt và Nhật-Bản, ngày nay các trẻ em phát-triển nhanh chóng hơn thời xưa, và những tráng-niên già chậm hơn. Một sinh-viên Anh 18 tuổi có thân hình trung-bình có lẽ không thể mặc được bộ giáp-trụ của một mã-thượng trưng-bày ở Tour de Londres và không có một thiếu-nữ Phần-lan nào khoác được bộ áo cưới của thế-kỷ thứ XVII trưng-bày ở Viện Bảo-tàng Helsinki. Ở Hợp-chúng-quốc, bắt đầu từ năm 1897, đời sống kéo dài quá gấp đôi, trung-bình từ 34 đến ngoài 70 tuổi. Chính ở những nước nào có nhiều sự thay đổi lớn-lao, lại có nhiều những lực-sĩ tiếng tăm.

Những tiến-bộ về xã-hội, kinh-tế không đủ để gia-tăng sức-lực, và đương-nhiên làm suy-giảm bệnh-tật. Ở Hợp-chúng-quốc, trong mười năm qua, Tổng-Thống Eisenhower và cố Tổng-Thống Kennedy đã lưu-ý đến "sự suy-giảm đáng lo ngại sức-khỏe của thanh-niên" mà hai ông quy tội cho sự ăn uống thái-quá và sự thiếu hoạt-động đồng-thời với sự đô-thị-hóa và cơ-giới-hóa mỗi lúc một tăng của đời sống ở Hợp-chúng-quốc. Những hiện-trạng tương-tự cũng thấy xuất-hiện ở nhiều nước khác. Như vậy chúng ta đứng trước một nghịch-thuyết thú-vị như sau: những xã-hội nào càng sản-xuất nhiều lực-sĩ tài giỏi, lại càng bắt buộc phải hoạt-động nhiều để cứu-vãn tình-trạng bi-đát của sức khỏe của thanh-niên.

Trong cuốn sách *Hypokinetic Disease* (mắc bệnh vì ít hoạt-động), hai giáo-sư William Raab và Hans Krans đã xác-nhận rằng ở những nơi nào dân cư ít hoạt-động thì bệnh-tật càng nhiều, và nhất là những bệnh tâm-huyết-quản. Nếu từ 50 năm nay, đời sống được kéo dài thêm vì những bệnh truyền-nhiễm mất dần đi, thì những bệnh làm tiêu-hao sức-lực tương-đối này-nở mau lẹ và có lẽ tăng gấp đôi.

Một cuộc điều-tra trên thế-giới của giáo-sư Ancel Key về sự dinh-dưỡng đã cho biết rằng ở những nơi mà bệnh tâm-huyết-quản lan tràn nhiều nhất, là những nơi mà dân-chúng dùng thực-phẩm có nhiều nhiệt-độ, nhiều mỡ, nhiều chất đản-bạch, mà lại ít hoạt-động. Nhiều cuộc điều-tra khác cho biết rằng thân-thể năng hoạt-động và ăn uống điều-

hòa dùng ít mỡ và ít chất đản-bạch, làm bớt sự suy-giảm của cơ-quan tuần-hoàn.

Không năng luyện-tập thân-thể là một trong những nguyên-nhân chính của các bệnh-tật tiêu-hao sức-lực. Nhiều cuộc điều-tra cho biết là người nào sống du-dứ ở xó nhà có thể trở nên phì-nộn và dễ mắc những chứng bệnh đó. Trái lại, người nào hoạt-động luôn luôn có thể ăn hầu hết những thứ gì ưa thích, mà không sợ nhiễm bệnh. Giáo-sư John Yudkin đã chứng-minh rằng sự gia-tăng bài-chỉ bán máy phát-thanh và vô-tuyến truyền-hình trong 30 năm gần đây, làm cho số người chết vì bệnh quan-trạng huyết-quản càng nhiều hơn lên, như thế nghĩa là thân-thể ít hoạt-động là lý-do để cho bệnh tâm huyết-quản phát-triển¹. Theo giáo-sư J.N. Morris, những tài-xế xe «buýt» ở Luân-đôn bắt buộc phải ngồi luôn một chỗ thì phì mạp hơn các người bán vé năng hoạt-động hơn, và cũng vì thế tài-xế mắc bệnh tim nhiều hơn người bán vé. Ngoài ra, sau cuộc điều-tra năm 1960, bác-sĩ Mary Bramwell chứng-minh rằng sự khác-biệt ấy giữa hai nhóm người không dính-líu gì đến vấn-đề chế-độ thực-phẩm.

Giáo-sư Karnoven nhận thấy rằng so với những hoạt-động ít, tình-trạng sức-lực và tim của những tiêu-phu lúc trở về già thì tốt hơn nhiều.

Trái lại, mới đây, tôi có nhiều bằng-chứng chắc-chắn là trái tim của những cựu lực-sĩ tranh giải điền-kinh đã thôi không luyện-tập từ 10 năm nay, thì không tốt bằng trái tim của một người cùng tuổi ấy mà không hề luyện-tập để tranh giải lực-sĩ bao giờ. Những người trượt tuyết ở Phần-Lan sống lâu hơn 8 năm đồng-bào của họ không từng hoạt-động về thể-dục; nhưng ở Anh-quốc Sir Alan Rook nhận-định rằng đời sống của các người bơi-chèo của những thuyền-đội Oxford và Cambridge đã không chịu hoạt-động gì sau khi rời học-đường, thì không được trên mức trung-bình. Muốn được hạnh-phúc đầy đủ, sự luyện-tập phải tiếp-tục suốt đời. Hoàn-cảnh xã-hội, kinh-tế và sự luyện-tập thể-dục là hiệu-năng ngoại-lai "Yếu-tố của sức-khỏe và thể-xác năng-lực". Những phương-pháp phân-lượng suu-tầm, nhất là việc sử-dụng các bản thống-kê, đã cung cấp rất nhiều luận-cứ về cách cấu-tạo sinh-lý đã ấn-định điều-kiện theo hiệu-năng

1 Ở nhiều nước, những tài-xế và người bán vé trong các xe-cộ chuyên-chở công-cộng được ngồi một chỗ. Nhưng ở Luân-Đôn, người bán vé xe "buýt" phải đi đi lại lại để bán vé, lên xuống trên bậc thang của nóc xe chở hành-khách, và khi xe đậu thì phải xuống xe. Giá-trị của bài nghiên-cứu của Ông Morris căn-bản cứ ở chỗ là lợi-dụng cơ-hội để nghiên-cứu nhưng hậu-quả sâu-xa của yếu-tố thể-dục.

của con người, hay nói một cách khác theo như danh-từ của Fernel, "sân-khẩu của những biến-cổ".

Nhưng chính những biến-cổ có hiệu-quả gì? Trong việc sưu-tầm những giá-trị và mức quan-trọng của thể-thao và thể-dục, không phải sự phân-tích sinh-vật hóa-học, thống-kê hay cơ-giới, mà cũng không phải sự định-lượng nghiên-cứu của biến-chuyển ở con người có thể cung-cấp những quyết-định tiêu-chuẩn. Những vật cấu-tạo và những tiêu-chuẩn không có linh-hồn. Những phát-động hành-vi mà thể-thao và thể-dục vận-dụng, tự nó là những biến-cổ rồi mà sân-khẩu của chúng đã vật-chất-hóa trong thời-gian và không-gian.

Sở-dĩ chúng ta biết rõ những trạng-thái nhân-bản của vận-động-tính là nhờ ở một nhóm vật-lý-gia và triết-gia danh tiếng làm việc dưới quyền của các giáo-sư Erwin Straus (Hoa-kỳ), Merleau Ponty (Pháp), Ludwig Binswanger (Thụy-si), P.J.J. Buytendijk, (Hà-Lan), và Jurg Zutt (Đức). Những nhà bác-học đã vạch một con đường mới cho sự nghiên cứu phát-động hiện-trạng để cho ta hiểu cách-thức phát-sinh của những hình-thức chuyển-động và ảnh-hưởng của chúng đối với một vài yếu-tố vô-hình kết hợp với chúng, nhất là sự giải-bày lý-do và kinh-nghiệm. Không có chú-thích nào đúng hơn sự ích-lợi của con đường mới ấy bằng trường hợp của ba nhà thể-thao trứ-danh đã thấu-luộm được nhiều thành-tích oanh-liệt mặc dầu bị bất-lợi nặng nề về thể-xác. Trong khi trao-giới tư-lực, không những họ đã luộm được những thành tích về-vang đặc-biệt về thể-dục, mà còn đem lại cho đời sống của họ một con đường mới trở nên bất-di bất-dịch.

Ông Harold Connolley, một tay chuyên-môn ném tạ sống, được huy-chương vàng ở Hội Điện-kinh năm 1956, có tật nặng ở tay trái vì các giầy thần-kinh ở cánh tay và bắp tay bị sưng từ khi ông ta mới lọt lòng; vì thế mà tay không to được, bị yếu dần và trở thành tê-liệt.

Ông Karoly Takaes, người Hung-Gia-Lợi là một trong những người bắn súng lục giỏi nhất ở trên đời. Khi còn là sinh-viên, ông ta đã nổi danh ở Hội Điện-Kinh năm 1936. Đến năm 1938, ông bị một tai-nạn phải cưa khoảng giữa cổ tay và khuỷu tay, nên chỉ cầm súng được bằng tay trái. Năm 1939, ông giữ chức vô-địch thế-giới điện-kinh ở Luân-đôn năm 1948, và ở Helsinki năm 1952, ông được tặng huy-chương vàng. Năm 1956, ông lại tham-dự hội điện-kinh ở Melbourne.

Nữ kỵ-sĩ Đan-mạch Listtartel đã thắng cuộc về môn thi tập súc-vật ở Hội Điện-kinh năm 1952 ở Helsinki và năm 1956 ở Stockholm.

Lúc thời thanh-xuân, bà Hartel đã là một nữ kỵ-sĩ có tài. Năm bà 23 tuổi, tức là 7 năm trước khi tham-dự lần đầu tiên hội điện-kinh bà mắc bệnh tê-liệt, làm giảm đi 50% sức-lực; ở Helsinki, bà phải đeo ở chân một cái máy chỉnh hình, chống hai chiếc nạng để có thể đi đứng được. Về loại bệnh này, nhiều sách viết về bệnh thần kinh và khoa chỉnh-hình giải-phẫu đã mô-tả những hậu-quả tai-hại của nó, và xác-nhận là bệnh-nhân bị tật-nguyên vĩnh-viễn. Ba nhà thể-thao nói trên, bị rơi một cảnh-hướng thiết-thời vô phương cứu-vãn, tưởng như khó thoát khỏi số-phận của kẻ "tàn-tật mù-lòa" mà kinh Thánh thường nói đến một cách thương sót, nghĩa là một loại người lúc nào cũng bị liệt vào hạng "khốn-nạn" cam chịu với số-phận.

Vậy, ba trường-hợp trên kia có giá-trị ở chỗ là chứng-minh rõ-rệt được sự sai lầm của lời nhận-xét đó. Tuy bị thiết-thời về thể-xác, ba nhà vô-địch đã thoát khỏi số phận ngật-ngheo nhờ ở trí-cương-quyết và lòng can-đảm. Cũng như thần Prométhée, họ đã chống-trả với số-phận.

Những kỹ-thuật của thể-thao mà ba nhà lực-sĩ đó đề khắc-phục được không phải căn-cứ ở những đột-khởi phản-ứng cân nhục như đi, đứng, chạy, nhảy là riêng của trời ban cho. Trái lại, các nhà vô-địch kia có biệt tài về những tổng-hợp cân, nhục hoạt-động, phát-khởi ở những trung tâm ảnh-tượng minh-bạch và hướng về một mục-tiêu rõ ràng. Để luyện-tập, họ đã phải dựa vào một lý-do mãnh-liệt và một sự cố-gắng bền-bỉ, vì họ phải nghĩ ra những cách-thức sử-dụng cân, nhục mới mẻ để thay thế cho những cách-thức không sử-dụng được vì tật-nguyên.

Một ít lâu sau năm 1920, nhà sinh-lý-học Anh-quốc Ernest Starling phát-biểu ý-kiến về "sự khôn-ngaoan của cơ-thể" mà ông ta cảm thấy khi đọc đến tiết 35, 36 trong cuốn sách của Job: Ai đã đặt sự khôn-ngaoan trong trái tim, hay ai đã đem lại thông minh cho trí-óc?

Trong khi làm thí-nghiệm về các giống vật, Starling phải ngạc-nhiên khi thấy những phản-ứng của trái tim bị kích-thích dường như chứa đựng một cố-y yếu-tố. Ông ta tự hỏi phải chăng trong mọi hiện-tượng thích-ứng sinh-vật-học, bàn tay khôn-ngaoan bí mật của Tạo-hóa đã len lỏi vào? Nhiều nhà bệnh-lý-học đã nêu lên những câu hỏi cùng loại đó, và đã cố-gắng giải thích những phản-ứng của thân-thể lúc bị thương-tích, như là sự thành-hình của những vết sẹo và những vết nổi thành chai, ở trên da và xương. Một số các nhà sưu-tầm quả-quyết rằng những hiện-tượng thích-ứng ấy chứng tỏ là có sự tồn-tại của hiệu-năng trị-liệu của tạo-hóa (*vis medicatrix naturae*).

Cái hiệu-năng trị-liệu của tạo-hóa ấy có không? Từ năm 1872, Julius Cohnheim đã nghiên-cứu kỹ-lưỡng vấn-đề. Dựa vào nhiều sự-trạng ông ta kết-luận rằng không có một lý-do nào để chứng tỏ là cơ-thể của loài động-vật không có những đặc-tính chống-đối lại với tai-biến của bệnh tật, mặc dầu trường-hợp đó thường xảy ra làm cho người ta tưởng như vậy. Ông ta trình-bày nhiều phản-ứng lại bệnh-tật và thương-tích thường gây ra những trạng-thái lộn-xộn và bất-sung khiến cho ta không thể nào chứng-minh được nguyên-tắc thích-ứng.

Tuy nhiên, những phản-ứng của các nhà vô địch diên-kinh đối với tật-nguyên của họ không phải do những vô-ngã sinh-vật động-lực chi-phối". Trái lại, những phản-ứng đó chứng tỏ có tư-duy, có can-đảm và trí thông-minh, tất cả những đức-tính không thể ước-lượng được bằng "khoa-học chính-xác và thiên-nhiên".

Chúng ta trở lại luận án của giáo-sư Medewar về hai loại di-truyền: loại nội-di-truyền (endosomatique) thì căn-cứ ở sự tiên-định vận-dụng của tế-bào-hạch-tuyến và loại ngoại-di-truyền (exosomatique) lưu-truyền bằng văn-hóa và tập-tục; tóm lại, thể-thao và thể-dục thuộc về loại thứ hai này, vì là sản-phẩm của trí-não của con người. Lịch-sử của thể-thao và thể-dục chứng-minh cái khôn-ngoa của người thắng cái khôn-ngoa của tạo-hóa. Nhờ sự tiến-triển của thể-dục trí-óc và trí sáng-kiến của con người đã làm nảy-nở một sức mạnh có thể thay đổi hoàn-cảnh sinh-hoạt của xã-hội và giúp cho xã-hội hoạt-động tự-do hơn.

Thể-thao và thể-dục là một kỳ-vọng của nhân-loại; cái gì thuộc về con người đều phát-sinh ở trí-óc, và hai hình-thái hoạt-động cho hạnh-phúc của xã-hội đó phải được quan-niệm và biểu-lộ tuân-tự bằng trí thông-minh. Chính trong kỳ-vọng đó mà sự giúp đỡ của UNESCO đối với Hội-nghị Quốc-tế về Thể-dục và Thể-thao chứa đựng một ý-nghĩa đầy đủ.

Phùng - Ngọc dịch
UNESCO



"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par Tuân-Lý Huỳnh-khắc-Dụng. (246 pages) 25\$
- 2.8. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par A-Nam Trần-Tuấn-Khai.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7.8. CỔ-ĐÓ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par Thái-Văn-Kiểm
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)
par Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE DU VIETNAM*
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
(La Démocratie dans le Viet-Nam traditionnel)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
(Introduction à la Poésie vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
(Introduction à la Culture vietnamienne)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$

En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez THỐNG-NHẤT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saïgon).

W. SOMERSET MAUGHAM

nhân sinh hệ lụy

(xin đọc V.H.N.S. từ tập 12, q. 7, 1963)

XXIX

Mùa đông đã tới. Weeks đi Bá-linh để dự những buổi diễn-thuyết của Paulssen, còn Hayward bắt đầu tính đến chuyện xuống miền Nam. Kịch-trường ở tỉnh đã mở cửa. Mỗi tuần vài ba lần Phillip và Hayward đi coi diễn-kịch với ý-dịnh hay là trau-giồi thêm Đức-ngữ và Phillip nhận thấy rằng nghe người ta nói chuyện là một cách trau-giồi thú-vị hơn là nghe giảng kinh. Bấy giờ là giữa mùa kịch đang sống lại. Nhiều vở của Ibsen thấy ghi trong bản kê các vở kịch dành cho mùa đông. Hồi đó vở *Die Ehre* của Suderman còn là một vở kịch mới và việc diễn vở này trong thành-phố yên-tĩnh như Eidenberg đã gây một xúc-động lớn, người thì khen nức-nở, kẻ thì công-kịch dữ-dội. Những kịch-sĩ diễn tiếp những vở viết theo phong-trào mới và Philip được chứng-kiến một loạt những kịch bản trong đó sự xấu-xa của loài người được phô-diễn ra trước mắt cậu. Từ nhỏ đến giờ, đây là dịp đầu tiên cậu được xem kịch và cậu bắt đầu say mê sân-khấu (trước kia, ở Blackstable thỉnh-thoảng có những đoàn kịch lưu-động đến diễn ở phòng Hội-nghị, nhưng cha-sở, phần vì chức-nghịep của ông, phần vì ông cho rằng vở kịch tầm thường, nên không bao giờ ông đi xem). Philip cảm thấy khoái khi cậu vào trong cái rạp nhỏ, tối-tàn và thiếu ánh-sáng. Không bao lâu cậu hiểu được những đặc-diểm của kịch-đoàn, và khi xem qua việc cất đặt các vai, cậu có thể nói ngay được cá-tính của các nhân-vật trong vở kịch; nhưng điều đó đối với cậu không quan-trọng, mà quan-trọng là ở chỗ kịch là đời sống thực-sự. Nó là một đời sống lạ-lùng đen tối và đau-khổ, trong đó đàn ông đàn bà phò-bày trước công chúng cái tật xấu trong lòng họ: cái bộ mặt đẹp-đẽ giấu kín một cái tâm-hồn đời-bại; kẻ đức-hạnh dùng đức-tính làm cái mặt nạ

[Tập XIII, Quyển 5 & 6 (Tháng 5 & 6, 1964)]

che khuất cái tật xấu kín đáo, kẻ có vẻ mạnh khoẻ bề ngoài nhưng bề trong thì chết xiu vì yếu đuối, kẻ thực-thà thì thối-nát, kẻ trinh-bạch thì đi bọm. Người ta hình như ở trong căn phòng mà đêm hôm trước đã có một cuộc cuồng-lạc ở đó: cửa sổ chưa mở lúc buổi sáng; không-khí sặc mùi cặn bìa, khói thuốc và hơi nển. Không có một tiếng cười vang. Có chăng là người ta cười thầm một kẻ giả đạo-đức hay một chàng ngọc: tính-chất con người được diễn-tả bằng những lời cay - nghiệt phát - xuất từ những đáy lòng đầy tủi-nhục và buồn thảm.

Philip bị lôi cuốn bởi cái cao-độ ghê-tởm của sự-vật. Cậu hình như lại nhìn thấy thế-giới một cách khác, và cả cái thế-giới này cậu cũng muốn hiểu rõ. Sau vở kịch cậu đến một quán rượu và vui-vẻ ngồi với Hayward ăn một miếng săng-uyt và uống một cốc bia. Xung quanh là những đám sinh-viên nhỏ cười nói ồn-ào; và chỗ này chỗ kia là một gia-đình, ông bố bà mẹ và một vài đứa con trai, con gái; và thỉnh-thoảng có gái nói một câu hóm-hỉnh, ông bố dựa lưng vào ghế cười ha-hả. Mọi người có vẻ thân-thiện và chất-phác, khung-cảnh như ở trong một gia-đình âm-cung, nhưng Philip không để ý. Cậu đang suy-nghĩ về vở kịch cậu vừa coi.

— Anh cho đó là đời sống chứ? Philip nóng lòng hỏi Hayward.

— Như anh biết, tôi sẽ không thể ở đây lâu hơn nữa. Tôi muốn đi Luân-Đôn để có thể thực sự bắt đầu làm việc. Tôi muốn có kinh-nghiệm. Tôi đã quá ngán về việc chuẩn-bị cho cuộc sống giờ đây tôi muốn sống thực sự.

Đôi khi Hayward đề cho Philip về một mình. Không bao giờ anh trả lời đúng câu hỏi mà Philip nóng lòng muốn biết, nhưng với một nụ cười vui vẻ nhưng ngớ-ngẩn, anh ám-chỉ đến một mối tình lãng-mạn; anh trích ra một vài dòng của Rosetti, và có lần, anh cho Philip xem một bài thơ 14 câu trong đó, bà tình-dục và thú cao-sang, vẻ bi-quan và nỗi thương-tâm được kết-hợp lại để nói về một thiếu-nữ trẻ trung tên là Trude. Hayward tả những cuộc phiêu-lưu ghê-tởm và tầm-thường của anh bằng những lời thơ hoa gấm và nghĩ rằng anh quen biết với cả Pericles và Pheidias vì khi tả vật gì mà anh đề ý, anh dùng tiếng 'hetaira' thay vì dùng một danh-từ Anh rõ-ràng và thích-hợp hơn.

Ban ngày Philip vì tò-mò đã đi qua một dãy phố nhỏ gần chiếc cầu cũ với những căn nhà trắng gọn-gàng có những vách chắn xanh nơi mà Hayward bảo là cô Trude ở đó; nhưng những người đàn bà mặt độc ác, má bự phẩn, chạy ra ngoài cửa và kêu gọi cậu làm cho cậu sợ và cậu phải trốn

tránh một cách ghê-tởm những bàn tay thô bần chực nắm lấy cậu. Điều cậu khao-khát nhất là kinh-nghiệm nên cậu cảm thấy mình phi-lý tức cười vì ở tuổi cậu mà cậu chưa được hưởng cái mà các tác phẩm tưởng-tượng đều cho cậu biết là quan-trọng nhất trong đời; nhưng cậu có cái thiên-tính đáng thương là nhìn sự-vật theo thực-trạng của nó và những điều mắt thấy khác hẳn với điều lý-tưởng trong mộng.

Cậu không rõ một khách lữ-hành trong cuộc sống phải vượt qua một nơi rộng-rãi, khô-khan và gập-ghenh như thế nào trước khi tới chỗ chấp nhận thực-tế. Có chi ảo-tưởng cho rằng thanh-niên là sung-sướng, cái ảo-tưởng của những người đã mất tuổi thanh-niên; nhưng thanh-niên lại cho là họ khổ-sở vì họ có đầy những lý-tưởng vô thực mà người ta đã làm nhiệm vào tâm-trí họ, nhưng mỗi khi họ tiếp-xúc với thực-tế thì họ liền bị sây-sắt tởn thương. Dường như họ là nạn-nhân của một cuộc âm-muru; vì những cuốn sách họ được đọc, rất lý-tưởng vì sự cần thiết để được người ta lựa chọn và câu chuyện của những người lớn tuổi nhìn về đi-vãng với sự quên lãng lạc-quan mơ-hồ, đã dạy họ một cuộc sống không thực-tế. Họ phải đích thân khám-phá ra rằng những điều họ được đọc và được nghe đều là điều nói dối; và mỗi sự khám-phá đó là một cái đinh đóng vào cái thân-thề trên cây thánh-giá của cuộc đời. Điều lạ-lùng là mỗi người thanh-niên tình-ngộ lại lần lượt góp thêm vào việc lừa dối thanh-niên khác do sự thúc đẩy của một sức mạnh vô-hình mạnh hơn cả chính mình. Việc giao-du với Hayward là một điều bất-lợi nhất cho Philip. Hayward là một con người không trông thấy cái gì cho chính mình mà chỉ qua một bầu không-khí văn-chương, và anh là người nguy-hiểm vì anh đã tự lừa dối anh đến nỗi người ta tưởng anh là chân-thành. Anh thực-thà lắm tưởng cái cảm-giác của anh là sự rung-động lãng-mạn, cái thái-độ do-dự của anh là tính-chất nghệ-thuật và tính lười biếng của anh là vẻ bình-thản của triết-nhân. Tâm-hồn kém tinh-tế của anh thấy mọi sự-vật hơi lớn hơn thực-thể, với những nét phác-họa mơ-hồ, trong cái khung-cảnh huyền-ảo vàng son của tình-cảm. Anh nói dối nhưng không bao giờ biết là mình nói dối và khi biết là mình nói dối thì anh lại bảo nói dối là hay. Anh là người theo lý-tưởng chủ-nghĩa.

XXX

Philip thao-thức và khó chịu. Những lời bóng gió nên thơ của Hayward làm rối loạn trí tưởng-tượng của cậu và hôn cậu như khao-khát một sự lãng-mạn. Ít ra cậu cũng đã nghĩ như vậy.

Và tình cờ một sự biến xảy ra tại nhà giáo-sư Erlin làm cho Philip càng thêm bận tâm đến vấn đề trai gái. Hai ba lần khi đi dạo giữa những quả đồi, cậu đã gặp cô Cécilie đi thơ-thần một mình. Cậu đi qua và cúi đầu chào cô. Rồi cách đó mấy thước cậu thấy anh chàng Trung-Hoa. Cậu không nghĩ gì về việc đó ; nhưng một bữa tối, trên đường về nhà cậu đi qua hai người đi dạo rất gần nhau. Nghe tiếng chân cậu, họ vội rời nhau ra, và dù Philip không thể trông rõ trong đêm tối, cậu cũng tin chắc hai người là cô Cécilie và anh Sung. Việc họ vội vàng tách rời nhau chứng-tỏ họ đã khoác tay nhau đi dạo. Philip lấy làm lạ-lùng và ngạc-nhiên. Cậu chưa bao giờ đề ý đến cô Cécilie. Cô là một cô gái mộc-mạc, mặt vuông với những nét hơi thô. Chắc cô chưa quá mười sáu tuổi vì cô còn để tóc dài kết thành bím. Tối hôm đó, khi ăn cơm cậu tò-mò nhìn cô ta ; và dù ít lâu nay cô ít nói trong bữa ăn, cô cũng hỏi Philip :

— Anh Carey, hôm nay anh đi chơi đâu thế ?

— Tôi đi dạo trên đồi.

— Tôi thì không đi đâu, cô tự ý nói, tôi nhưc đầu.

Anh chàng Trung-Hoa, ngồi bên cạnh cô, quay lại :

— Thật đáng tiếc, tôi mong bây giờ cô đỡ rồi.

Cô Cécilie trông có vẻ khó chịu vì cô lại nói với Philip :

— Anh có gặp nhiều người đi không ?

Philip không dấu nổi vẻ thẹn-thùng khi anh phải nói đối :

— Không, hình như tôi không gặp một người nào.

Cậu tưởng-tượng thấy một cái nhìn lộ vẻ dễ chịu thoáng trên mặt cô. Nhưng không bao lâu, câu chuyện tình-ý giữa hai bên đã rõ-rệt, và những người khác trong nhà bà giáo-sư đã thấy họ thăm-thị với nhau trong những chỗ tối. Những bà đứng tuổi ngồi ở đầu bàn bắt đầu bàn tán về cái mà người ta cho là điều ô-nhục. Bà giáo-sư thì bực-tức và khó chịu. Bà cố tránh đề khỏi trông thấy gì. Mùa đông sắp tới và việc giữ được đủ khách trọ trong nhà không dễ như hồi mùa hạ. Anh Sung lại là một người khách tốt : anh thuê hai căn phòng ở dưới nhà và mỗi bữa anh uống một chai Moselle. Bà giáo-sư tính cậu mỗi chai ba đồng mác và kiếm được khá lời. Không có người khách nào trong nhà uống vang và một vài người còn không uống cả bia. Bà cũng không muốn mất cô Cécilie, vì cha mẹ cô, buôn bán ở Nam-Mỹ, vẫn trả bà rất hậu về công săn-sóc dạy dỗ cô ta ; và bà cũng rõ là nếu bà viết cho chú cô ta ở Bá-linh thì ông này sẽ đến đón cô đi. Bà đành chỉ đưa mắt nhìn họ một cách nghiêm-khắc trong bữa ăn, và dù bà không dám nặng lời với anh chàng Trung-

Hoa, bà cũng được hài lòng đôi chút vì không cần kiêng nể Cécilie. Nhưng mấy bà đứng tuổi không hài lòng. Hai bà thì góa chồng, còn một bà thì ở không và có tướng đàn ông ; các bà này có trả một số tiền trọ càng ít càng hay và còn gây nhiều chuyện phiền-phức, nhưng họ là những người ở trọ vĩnh-viễn nên phải chiều họ. Họ gặp bà giáo-sư và bảo bà phải tìm cách đối phó ; theo họ thì câu chuyện trăng-hoa giữa Sung và Cécilie là điều nhơ-nhuộc làm cho nhà này không được tôn-trọng nữa. Bà giáo-sư lúc thì bướng-bỉnh, lúc thì giận-dữ, lúc thì khóc-lóc, nhưng kết-cục bà phải chịu thua ba bà kia, và bỗng nhiên bà tỏ vẻ bất-bình và tuyên-bố sẽ tìm cách chấm dứt tình-trạng đó.

Sau bữa ăn trưa bà dắt Cécilie vào phòng ngủ của bà và nói chuyện một cách đứng-đắn với cô ta ; nhưng bà rất lấy làm lạ là cô gái này tỏ một thái-độ làm-li ; cô đề-nghị đề mặc cô đi đâu tùy ý cô và việc cô đi chơi dạo với anh chàng Trung-Hoa là việc riêng của cô không liên-can gì đến người khác. Bà giáo-sư dọa sẽ viết thư mách chú cô. Cô đáp liền :

— Thế thì chú Heinrich sẽ đưa tôi vào một gia-đình ở Bá-linh trong mùa đông và càng hay cho tôi. Anh Sung sẽ cũng đến Bá-linh.

Bà giáo-sư bắt đầu khóc. Nước mắt bà chảy xuống đôi gò má mập mạp, hồng-hào nhưng thô-lỗ của bà ; còn cô Cécilie thì cười chế-giễu bà :

— Thế sẽ có nghĩa nhà bà có ba phòng để trống suốt mùa đông.

Rồi bà giáo-sư thử áp-dụng một kế-hoạch khác. Bà kêu-gọi cái bản-tính tốt của Cécilie : bà tỏ ra từ-tế, cảm-động và khoan-dung ; bà đối-đãi với cô không phải như một đứa trẻ nữa mà như một cô gái lớn khôn. Bà bảo rằng cô yêu người khác thì đâu đến nỗi đáng sợ, trừ cái anh chàng Trung-hoa da vàng, mũi tẹt, mắt tí hí kia ! Đó là điều đáng ghê-tởm.

Cô Cécilie vội đáp :

— Tôi không bằng lòng nghe người ta nói xấu anh ấy.

Bà Erlin giạt mình nói :

— Như thế là không đứng-đắn.

— Tôi yêu anh ấy, tôi yêu anh ấy, tôi yêu anh ấy. Cô Cécilie nói dần từng câu.

Bà giáo-sư liếc nhìn cô với vẻ kinh ngạc ghê-tởm ; trước bà tưởng đó chẳng qua là sự hư-hông của một cô gái dại dột ngây thơ, nhưng về hăng say trong giọng nói của cô đã phát-lộ mọi sự bí-ẩn trong lòng cô, Cécilie nhìn bà một lát với đôi mắt này lửa, rồi cô nhún vai và đi ra khỏi phòng.

Bà Erlin giữ kín đầu đuôi câu chuyện, và một, hai ngày sau bà xếp lại chỗ ngồi quanh bàn ăn. Bà yêu cầu anh Sung đến ngồi về phía bà, và anh Sung vui-vẻ và lễ phép chấp thuận ngay. Cô Cécilie phớt tỉnh trước sự thay đổi đó. Nhưng dường như khi biết rằng mọi người trong nhà đều rõ về mối tình của họ, họ lại càng dạn-dĩnh. Họ không giấu-giếm gì việc họ đi dạo với nhau, và mỗi buổi chiều, công-khai rủ nhau đi lang thang quanh đồi. Rõ ràng là họ không đếm xỉa đến-những lời người ta dị-nghị họ. Cuối cùng, bình-tĩnh như ông Erlin cũng phải lay chuyển và ông yêu-cầu bà nói thẳng với anh chàng Trung-hoa. Bà gọi anh vào phòng riêng và can gián, nào là anh phá-hủy thanh-danh của cô gái, nào là anh làm hại cho nhà bà; nào là anh phải nhận rõ tư-cách của anh sai lầm và độc ác như thế nào; nhưng anh mỉm cười chối cãi, anh không rõ bà nói về việc gì, anh không để ý đến cô Cécilie anh không hề đi dạo với cô ta; những lời bà nói đều không đúng sự thực cả.

— Ngày anh Sung, sao anh dám nói như thế. Người ta bắt gặp anh luôn.

— Không phải đâu, bà lầm đấy.

Anh nhìn bà với một nụ cười không dứt để lộ hai hàm răng đều đặn và trắng muốt. Anh hết sức bình-tĩnh. Anh chối hết mọi việc. Anh chối một cách trơ-tráo. Sau cùng bà giáo-sư nổi giận và bảo rằng cô Cécilie đã thú-thực là yêu anh. Anh không động lòng. Anh vẫn cười:

— Vô lý! vô lý! đâu có thế.

Bà nói mãi chả ăn thua gì. Tiết giờ bây giờ càng ngày càng xấu; đã có tuyết và sương mù, rồi một buổi tuyết tan và kể đó là một chuỗi ngày buồn tẻ, đi dạo chơi thì chả có gì khoái. Một buổi tối, khi Philip vừa học xong bài tiếng Đức với giáo-sư và đang đứng trong phòng khách nói chuyện với bà Erlin, thì cô Anna chạy vội vào hỏi:

— Má ơi, Cécilie ở đâu?

— Có lẽ nó ở trong phòng nó.

— Phòng chị ấy tối om-om.

Bà giáo-sư kêu lên một tiếng và nhìn cong gái bà với vẻ hoảng-sợ. Ý-nghĩ của cô Anna cũng thoáng hiện trong đầu óc bà.

— Bấm chuông gọi Emil ra đây, bà nói động khàn-khàn.

Emil là thằng nhỏ thô-lỗ, ngu-ngốc vẫn hầu bàn và làm hầu hết mọi việc trong nhà. Nó chạy vào.

— Ngày Emil, mày xuống phòng anh Sung và vào thẳng đứng gõ cửa. Nếu có ai ở đó, thì bảo là mày vào xem qua cái lò than.

Không có một dấu hiệu ngạc-nhiên nào hiện trên khuôn mặt lạnh-lung của Emil.

Nó thủng-thẳng xuống dưới nhà. Bà giáo-sư và cô Anna đề cửa mở và nghe ngóng. Ngay lúc đó, họ nghe tiếng Emil đi trở lên. Họ gọi nói lại.

— Có ai trong phòng anh Sung không? bà giáo-sư hỏi.

— Dạ có cậu Sung ạ.

— Một mình cậu ấy à?

Nó chum môi lại và mỉm cười ranh-mãnh.

— Cô Cécilie cũng ở đấy ạ.

— Ô! thật là xấu hổ, bà giáo-sư kêu lên.

— Lúc này Emil cười ha-hả.

— Tối nào, cô Cécilie chả ở đấy. Mỗi lần cô ấy ngồi hàng giờ.

Bà giáo-sư bắt đầu vịn hai tay bà.

— Trời ơi, nhục-nhã biết mấy! Sao mày không nói cho tao biết?

— Đâu phải việc của tôi. Nó vừa đáp vừa thủng thẳng nhún vai.

— Tao chắc chúng nó cho mày nhiều tiền chứ gì. Thôi rút đi. Cút!

Nó đi loạng-choạng ra ngoài cửa.

— Má ơi, họ phải đi nơi khác, cô Anna bảo mẹ.

— Vậy ai trả tiền nhà cho? và sắp tới kỳ nộp thuế rồi. Kề ra con bảo chúng phải đi là phải. Nhưng nếu chúng đi thì má không trả được các hóa-đơn.

Bà quay sang Philip, nước mắt chảy ròng-ròng xuống má:

— Ngày anh Carey, chuyện anh vừa nghe đừng nói lại với ai nhé.

Nếu cô Forster — chỉ người đàn bà Hòa-Lan không có chồng — nếu cô Forster mà biết thì cô ta bỏ đi ngay.

— Cố nhiên tôi sẽ không nói gì. Philip đáp.

— Nếu cô ấy ở lại, tôi sẽ không nói chuyện với cô ấy. Cô Anna bảo mẹ.

Tối hôm đó, trong lúc ăn, mặt cô Cécilie ửng đỏ hơn mọi lần và trông có vẻ bướng-bỉnh và ngời vào bàn đúng giờ; nhưng anh Sung không thấy tới, và trong giây lát, Philip tưởng anh muốn tránh mặt. Nhưng sau cùng, anh tới, rất tươi cười, đôi mắt nhỏ nhấp nháy như xin lỗi vì đến trễ. Như thường lệ, anh đòi rót mời bà giáo-sư một ly rượu Moselle, và anh tặng một ly cho cô Forster. Phòng nóng quá vì lò than đốt cả ngày mà cửa sổ thì ít khi mở. Emil làm việc vụng về loạng-choạng nhưng cũng hầu hạ mọi người một cách lanh-lẹn và có thứ-tự. Ba người đàn bà đứng tuổi ngồi im lặng, lộ vẻ không đồng ý: bà giáo-sư thì vừa ráo nước mắt: chồng bà thì ngồi im và tằm tức. Cuộc nói chuyện ngừng dần rồi im bật.

Philip hình như thấy có điều gì ghê-gớm trong đám người mà cậu thường ngồi chung luôn ; dưới ánh sáng của hai ngọn đèn treo, họ trông có vẻ khác trước ; Philip thấy khó chịu. Có lần cậu bắt gặp cặp mắt cô Cécilie và cậu nghĩ là cô ta nhìn cậu với vẻ khinh bỉ oán ghét. Căn phòng ngột-ngạt khó thở. Dường như mối tình xấu-xa của cặp trai gái kia làm phiền tất cả mọi người ; nó có tính-cách một sự đôi-bại ở Đông-phương ; một thứ mùi vị phảng phất của trầm hương, một sự bí-mật về những tật xấu được giấu-diếm hình như làm cho hơi thở họ nặng nề. Philip cảm thấy những mạch máu trên trán cậu dậm dật. Cậu không rõ mối rung cảm lạ-lùng nào đã làm cho cậu thích thú ; hình như cậu cảm thấy cái gì vô cùng hấp-dẫn nhưng cậu bị cự tuyệt và ghê sợ.

Tình-trạng đó kéo dài trong nhiều ngày. Bầu không-khí khó chịu vì cái cảm-giác không tự-nhiên của mọi người đối với đôi bạn trẻ và ai nấy đều có vẻ bức tức thêm. Duy có anh Sung là vẫn như thường ; anh vẫn tươi cười, tử tế, lễ phép như trước ; người ta không thể biết phải chăng thái-độ của anh là một sự đắc-thắng của nền văn-minh hay là cách biểu-lộ sự khinh-bi của người Đông-phương đối với người Tây-phương bị bại trận. Cécilie thì làm bộ và chua-chát. Cuối cùng cả đến bà giáo-sư cũng không chịu nổi cái tình-trạng đó lâu hơn nữa. Bỗng nhiên bà thấy lo sợ, vì ông Erlin với vẻ thành thực phũ phàng, đã nêu ra những hậu-quả tai-hại có thể có của cuộc thăm lên mà nay mọi người đã rõ-rệt, và bà thấy thanh-danh của bà ở Eidelberg và tiếng-tấm của nhà bà đã bị tổn-hại vì một sự ô-nhục không còn có thể giấu-giếm được nữa. Vì một lý-do nào đó, có lẽ vì lợi-ích làm mù quáng, bà không hề tìm ra một giải-pháp ; và giờ đây, tâm-trí bà bị ám-ảnh vì một mối lo sợ khủng-khiếp, bà không thể nào không tống ngay cô gái kia ra khỏi nhà bà được. Nhờ sự khôn-ngoan của cô Anna, nên một lá thư thận-trọng được gửi ngay cho chú cô Cécilie ở Bá-linh đề-nghị nên đưa cô đi nơi khác.

Nhưng sau khi quyết-định bỏ hai người khách trọ, bà giáo-sư cảm thấy thích chí là bà không còn phải nén cơn tức giận nữa. Bà tự do nói với Cécilie bất cứ điều gì bà muốn nói.

— Tôi đã viết thư cho chú cô để đưa cô đi nơi khác. Tôi không thể để cô ở nhà tôi lâu hơn nữa.

Cặp mắt tròn xoe của bà ngời sáng lên khi bà nhận thấy mặt cô gái bỗng tái mét.

Bà nói tiếp :

— Cô là đứa vô liêm-sĩ. Vô liêm-sĩ !

— Bà giáo ơi, bà bảo chú Heinrich tôi như thế nào ? Cô Cécilie hỏi bà một cách lễ-phép, bỗng nhiên bỏ cái thái-độ kiêu hãnh.

— Ô, ông ấy sẽ cho cô hay. Tôi tin sẽ nhận được thư của ông ấy vào ngày mai.

Ngay hôm sau, để làm cho cô Cécilie bị nhục-nhã một cách công-khai hơn, nên đến bữa ăn, bà gọi to cô Cécilie bên kia bàn và bảo :

— Tôi đã nhận được thư của chú cô. Đêm nay cô phải thu xếp đồ đạc và sáng mai chúng tôi sẽ đưa cô lên tàu. Ông ấy sẽ đích thân ra đón cô tại nhà ga trung-ương Bahnhof ở Bá-linh.

— Vâng thưa bà, được ạ.

Bà giáo-sư trông thấy anh Sung nửa cười và mặc dầu bà phản-đối, anh cũng cố nài rót mời bà một ly vang. Bà giáo-sư ăn uống ngon miệng. Nhưng bà đã đắc-thắng một cách đại-dột. Ngay trước khi đi ngủ, bà gọi thẳng nhỏ và bảo :

— Emil này, nếu hôm đó đặc của cô Cécilie xong rồi thì mày nên kiêng xuống nhà dưới đêm nay. Sáng sớm người phu khuân sẽ đến mang đi.

Emil đi ra một lát rồi trở lại.

— Cô Cécilie không có ở trong phòng, và cái sắc của cô cũng không thấy đâu.

Bà giáo-sư vừa kêu vừa chạy vội vào phòng cô Cécilie : cái rương thì ở trên sàn, buộc giây chặt và đóng khóa ; nhưng cả cái sắc, cái nón và cái áo choàng không thấy nữa. Bàn trang-diêm cũng trống rỗng. Bà giáo-sư thờ hồng-học và chạy xuống phòng anh chàng Trung-hoa ; đã mấy chục năm nay ; chưa bao giờ bà đi nhanh như thế, còn Emil thì chạy đằng sau gọi dật bà vì sợ bà té ; bà không cần gõ cửa, cứ xông thẳng vào. Phòng trống không. Đồ-đặc khuân đi hết rồi và cái cửa ra vườn, vẫn còn mở, chứng-tố họ đã vượt qua đây như thế nào. Trong cái phong-bì trên bàn có tập ngân-phiếu chỉ tiền nhà tháng này và một số tiền trả thêm. Bà giáo-sư than vãn, rồi vì chạy vội nên quá mệt, bà lăn mình xuống chiếc đi-văng không còn nghi-ngờ gì nữa. Đôi trai gái đã cuốn gói ra đi. Thằng Emil đứng yên lăm-lì và phớt lạnh.

XXXI

Sau khi đã tuyên-bố một tháng nay là sắp sửa đi xuống miền Nam nhưng cứ lần lữa hết tuần này qua tuần khác vì ngại việc đóng đồ đạc và ngán cảnh đi đường buồn tẻ, cuối cùng vì thấy những cuộc sửa-soạn

về lễ Giáng-sinh nên cậu đã lên đường ngay trước dịp lễ. Nghĩ đến cách vui nhộn của dân Đức miền Bắc, anh không chịu nổi. Để tránh cái cảnh hoan-lạc mùa Giáng-sinh mà hẳn nghĩ đến là da anh nổi gai ốc, anh quyết định ra đi.

Tiền bạn lên đường, Philip không hề ân-hận vì cậu là người ngay thẳng và rất bức tức khi có người nào không hiểu rõ tâm-hồn mình. Tuy chịu ảnh-hưởng nhiều Hayward, nhưng cậu không thừa nhận là thái-độ do dự biểu-lộ một cảm-giác tốt đẹp ; và cậu tức giận cái vẻ chế-nhạo của Hayward đối với cách thẳng thắn của cậu. Hai người vẫn viết thơ cho nhau, Hayward là một tay viết thơ rất cừ và biết rằng tài-năng của anh phát lộ trong những lá thơ. Tinh-tinh của anh dễ tiếp nhận những ảnh-hưởng tốt đẹp bên ngoài mà anh được tiếp-xúc và trong những lá thơ anh viết từ La-mã anh có thể pha trộn vào một chút hương-vị của Ý-đại-lợi. Anh nghĩ rằng thành-phố của những người cổ La-mã không có gì đáng kể, chỉ đặc-biệt ở chỗ là sự suy-đổi của một đế-Quốc ; nhưng La-mã của các vị Giáo-hoàng kêu-gọi cảm-tình của anh, và qua những lời tả cảnh hoa-mỹ của anh, người ta thấy phảng-phất vẻ đẹp của lối trang-hoàng Rococo đương thời vua Louis XIV và XV. Anh viết về những điệu nhạc trong các giáo-đường cổ, và Alban Hills, về vẻ đẹp của đường phố ban đêm, dưới trời mưa, khi hai bên vệ đường bóng láng và ánh đèn ngoài đường mờ ảo. Có lẽ anh viết những lá thơ tương-tự cho các bạn đó đây. Anh không biết nó đã gây ảnh-hưởng không hay gì cho Philip. Hình như những lá thư đó đã làm cho Philip cảm thấy đời mình vô vị. Mùa xuân tới, Hayward càng viết những lá thư ca ngợi. Anh đề nghị Philip nên sang Ý chơi. Anh bảo rằng Philip phí thì giờ ở Heidelberg. Người Đức thì cục-cằn và đời sống thì tẻ-nhạt : làm sao mà tâm-hồn có thể được thư-thải trong cái khung cảnh nghiêm-ngệ đó ? Ở Tuscany, xuân sang hoa nở khắp mặt đất, và Philip đã 19 tuổi ; cậu hãy sang và hai người có thể đi lang-thang qua thành phố Uumbria trên núi. Tên những nơi này in sâu trong tâm-khâm cậu. Cécilie và tình-lang của cô cũng đã sang Ý. Khi nghĩ đến họ cậu cảm thấy một mối bất yên mà cậu không hiểu rõ vì đâu. Cậu tủi thân vì không có tiền đi du-lịch và cậu biết bác cậu sẽ không gửi cho cậu hơn số mười lăm bảng một tháng như đã thỏa thuận trước. Cậu cũng không khéo chi tiêu. Trừ tiền trọ và tiền học cậu chỉ còn dư chút đỉnh và cậu thấy rằng đi chơi đó đây với Hayward rất tốn kém. Hayward đã thường rủ cậu đi chơi xa, đi xem kịch, uống rượu. khi Philip gần cận tiền hàng tháng ; và với sự điên cuồng của tuổi trẻ, cậu không muốn thú thực là cậu không thể có tiền tiêu phí-phạm.

May mà Hayward ít khi viết thơ cho cậu, nên những dịp vắng thơ, Philip lại trở lại cuộc sống cần-mẫn của cậu. Cậu đã ghi tên tại Đại-học đường và dự một hay hai lớp giảng-văn. Kuno Fischer lúc đó đang nổi-tiếng và trong dịp mùa đông đã diễn-giảng rất xuất-sắc về Schopenhauer. Đó là dịp Philip tiến vào lãnh-vực triết-học. Cậu có một khối óc thực-tế và không hăng-hái trước những điều trừu-tượng nhưng cậu thấy say-sưa một cách không ngờ khi nghe những bài khảo-luận về siêu-hình-học ; những bài này làm cho cậu hồi-hộp nghẹn-thở hơi giống như ngắm xem một anh chàng leo dây đang làm những trò nguy-hiểm trên một cái vực thẳm ; nhưng nó rất thích-thú. Tính chất bi-quan của đề-tài hấp-dẫn tuổi thanh-niên của cậu ; và cậu tin rằng cái thế-giới mà cậu sắp bước vào là một nơi đen tối đầy gian-khổ. Nhưng không phải vì thế mà cậu kém phần hăng-hái muốn bước vào. Và khi đúng thời hạn, là Carey viết thơ cho cậu nói rõ ý-kiến của bác cậu, và đề-nghị rằng đã đến lúc cậu nên trở về Anh, cậu hăng-hái tán-thành ngay. Giờ đây, cậu phải quyết-định xem mình muốn làm gì. Nếu cậu rời Eidenberg vào cuối tháng bảy thì cậu và bác cậu có thể thảo-luận rút khoát trong vòng tháng tám, và đây là dịp tốt nhất để chuẩn-bị.

Ngày cậu hồi-hương đã được ấn-định và bà Carey lại viết thơ cho cậu. Bà nhắc cậu về cô Wilkinson, người đã giúp cậu đến ở trọ tại nhà bà Erlin ở Eidenberg, và cho cậu biết rằng cô ta đã dự-liệu sang chơi vài tuần với gia-đình bác cậu ở Blackstable. Có ta sẽ từ Flushing đi vào ngày này, ngày này và nếu cậu cùng khởi-hành hôm đó cậu có thể săn-sóc cô ta và cùng cô ta về Blackstable. Tính hay mắc-cỡ của Philip khiến cậu vội viết thơ nói rằng một hay hai ngày sau hôm đó cậu mới lên đường được. Cậu tự hình-dung mình đi kiếm cô Wilkinson, nổi bối-rối khi lại gần và hỏi có phải chính cô ta đó chăng (cậu có thể hỏi không đúng người và bị nhục), và rồi nổi khó-khăn là không biết lúc ở trên xe lửa có nên nói chuyện với cô hay cứ lờ đi và đọc sách.

Rốt cục, cậu từ-giã Heidelberg. Trong ba tháng qua cậu chỉ nghĩ đến tương-lai ; và cậu ra đi không chút hối tiếc. Không bao giờ cậu biết là ở Eidenberg cậu đã được sung-sướng. Cô Anna tặng cậu một bản Der Trompeter von Sackingen và, đáp lại, Philip cũng biếu cô cuốn sách của William Morris. Điều khôn-khéo là mỗi người chọn một tác-phẩm mà người kia chưa từng đọc để tặng nhau.

(còn tiếp)
NGUYỄN-HUY-ĐÓN dịch

2 bản nếu là văn-hóa-phẩm in hay sản-xuất từ 301 bản trở lên ;

1 bản nếu là :

văn-hóa-phẩm in hay sản-xuất từ 300 bản trở xuống ;

văn-hóa-phẩm tái-bản nguyên văn ;

mỹ-lệ-phẩm ;

ấn-loát mỹ-thuật ;

đĩa hát và phim chiếu bóng.

Mỹ-lệ-phẩm là những ấn-loát-phẩm mỹ-thuật, in trên giấy tốt có đánh số từng quyển một và trị-giá ít nhất gấp đôi ấn-loát-phẩm thường đồng loại.

Điều thứ 14 (mới). Phần nạp - bản của nhà xuất-bản hay nhà nhập-cảng văn-hóa-phẩm được ấn-định như sau :

A. Phần nạp-bản của nhà xuất-bản :

6 bản nếu là văn hóa-phẩm phát-hành từ 201 bản trở lên ;

3 bản nếu là :

văn-hóa-phẩm phát-hành từ 101 đến 200 bản ;

văn-hóa-phẩm tái-bản nguyên-văn và mỹ-lệ-phẩm phát-hành từ 201 bản trở lên ;

1 bản nếu là :

văn-hóa-phẩm phát-hành từ 21 đến 100 bản ;

văn-hóa-phẩm tái-bản nguyên-văn và mỹ-lệ-phẩm phát-hành từ 21 đến 200 bản ;

ấn-họa mỹ-thuật phát-hành từ 21 bản trở lên ;

đĩa hát phát hành từ 21 bản trở lên ;

phim chiếu bóng.

B. Phần nạp-bản của nhà nhập-cảng :

2 bản nếu là văn-hóa-phẩm nhập-cảng từ 101 bản trở lên ;

1 bản nếu là :

văn-hóa-phẩm nhập-cảng từ 21 đến 100 bản ;

mỹ-lệ-phẩm nhập-cảng từ 21 bản trở lên ;

ấn-họa mỹ-thuật nhập-cảng từ 21 bản trở lên ;

đĩa hát nhập-cảng từ 21 bản trở lên.

Được miễn nạp-bản :

Văn-hóa-phẩm tái nhập-cảng trong hạn 5 năm (theo thể-thức ấn-định tại điều 10) nếu đã nạp-bản khi nhập-cảng và nếu ấn-bản không có sửa đổi ;

Phim chiếu bóng nhập-cảng :

Sách giáo khoa. Các điều-kiện và thể-thức miễn nạp-bản cho loại sách này sẽ do Nghị-định của Tổng-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục quy-định".

PHONG-TRÀO HỌC-ĐƯỜNG PHỤC-VỤ XÃ-HỘI YẾT KIẾN PHÓ THỦ-TƯỞNG ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA XÃ-HỘI.

Sáng 4-5-64, nhân-viên Ban Chấp-hành Lâm-thời của Phong-trào Học-đường Phục-vụ Xã-hội đã đến yết-kiến Thiếu-Tướng Đỗ-Mậu, Phó Thủ-Tướng Đặc-trách Văn-hóa Xã-hội để trình bày mục-đích của Phong-trào.

Ông Hoàng-ngọc-Tuệ, Chủ-Tịch Phong-trào, hướng dẫn phái-đoàn, đã trình-bày rằng Phong-trào bao gồm cả sự tham-dự của giáo-sư, giáo-viên, học-sinh để giúp đỡ đồng-bào, đặc-biệt là đồng-bào nông-thôn, gây ý-thức trách-nhiệm trong giới thanh-thiếu-niên học-đường, và tạo cơ-hội cho thanh-niên, học-sinh tập tổ-chức và điều-khiển để chuẩn-bị đảm-nhiệm trọng-trách xã-hội trong tương-lai. Bốn giáo-sư trung-học khác theo phái-đoàn là ông Tôn-Thất-Thiện, Phó Chủ-tịch Ngoại-vụ của Phong-trào, ông Nguyễn-Phúc-Khánh, Phó Chủ-Tịch Nội-Vụ, ông Đỗ-Anh-Tài, Tổng Thư-ký, và cô Nguyễn-thị Kim-Dung, Thủ-quỹ.

Cuộc tiếp-kiến lâu gần một tiếng rưỡi đồng hồ, và các đại-diện Phong-trào đã có dịp thảo-luận cùng Phó Thủ-Tướng về những vấn-đề học-đường hiện-tại. Phó Thủ-Tướng hứa sẽ giúp đỡ và sẵn-sàng tiếp tay với phong-trào khi cần.

Trước đó, Ban Chấp-hành lâm-thời Phong-trào đã đến viếng thăm ông Bùi-Tường-Huân, Tổng-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục trong cùng một mục-đích trên.

ÔNG NGUYỄN-KHẮC-ỨNG, TÂN TIẾN-SĨ KHOA-HỌC.

Việt-Nam vừa có thêm một Tiến-sĩ Khoa-học là ông Nguyễn-Khắc-Ứng. Ngày 6-5-64 vừa qua, ông đã đệ-trình Luận-án Tiến-sĩ tại Khoa-học Đại-học-Đường Paris về hai đề-tài sau đây :

— Etude de la désintégration de l'hypéron.

— Les Neutrinos cosmiques.

Ông Nguyễn-Khắc-Ứng đã được chấm đậu bằng Tiến-sĩ Khoa-học với hạng tối danh-dự.

Trước kia, ông Nguyễn-Khắc-Ứng đã có bằng Tiến-sĩ Nguyễn-Từ-Lực và đã khảo-cứu tại phòng thí-nghiệm vật-lý Trường Bách-khoa Paris

dưới quyền điều khiển của giáo-sư L. Leprince Ringuet, Hội-viên Hàn-Lâm-Viện Khoa-học Pháp-Quốc.

HAI KÝ-GIẢ HOA-KỶ VIẾT PHÓNG-SỰ VỀ VIỆT-NAM ĐƯỢC TẶNG GIẢI-THƯỜNG PULITZER.

Theo nguồn tin Reuter, giải-thường Pulitzer về phóng-sự quốc-tế đã được tặng cho 2 ký-giả David Halberstam của *Nữ-u-Úc Thời-Báo* (New-York Times) và Malcolm Browne của hãng thông-tấn Mỹ Liên-Xã (Associated Press).

Hai phóng-viên này đã đoạt giải vì những bài phóng-sự về Việt-Nam.

NHỮNG CÔNG-TÁC PHỤC-VỤ SINH-VIÊN VIỆT-KIỆU TẠI PHÁP.

Theo VTX ngày 11-5, Bộ Ngoại-Giao cho biết: Tòa Đại-sứ Việt-Nam tại Pháp đã đảm trách Cư-xá Lutèce là nơi tiếp đón, tá-túc và trú-ngụ của các sinh-viên Việt-Nam, nhất là những sinh-viên được cấp học-bằng, vừa mới tới Ba-Lê.

Mặt khác, Tòa Đại-sứ đã hoàn toàn cải-tổ lại Quán cơm Sinh-viên ở đường Monge, nơi đó sinh-viên có thể ăn uống đầy đủ với một giá rẻ.

Ngoài ra, một phòng đọc sách đã được thiết-lập để sinh-viên có thể đọc được những báo-chí xuất-bản tại nước nhà.

TỔNG-HỘI SINH-VIÊN SÀI-GÒN MỞ PHÒNG TÌM VIỆC CHO SINH-VIÊN.

Theo VTX ngày 10-5, Tổng-Hội Sinh-viên Sài-gòn thông-cáo: Ban Xã-hội Tổng-hội Sinh-viên Sài-gòn đã mở một phòng tìm việc cho sinh-viên.

Các bạn sinh-viên muốn tìm việc xin liên-lạc ở trụ-sở 4, Duy-Tân Sài-gòn. Các tư-nhân cần người kèm trẻ tại nhà hay các công việc khác yêu cầu liên-lạc với Ban Xã-hội Tổng-hội Sinh-viên Sài-gòn tại địa chỉ nói trên, tiếp-xúc trực-tiếp hay bằng thư-tín.

HỘI VĂN-HÓA BÌNH-DÂN KHAI-GIẢNG CÁC LỚP HỌC TỐI DÀNH RIÊNG CHO NGƯỜI LỚN.

Hội Văn-hóa Bình-dân thông-cáo:

Nhằm mục-đích giúp đồng-bào cần-lao hiểu học có phương-tiện học

tập đề thoát nạn mù chữ và trau-giồi văn-hóa, Hội Văn-Hóa Bình-dân tiếp tục khai-giảng ngày 15-5-1964 các lớp học tối dành riêng cho người lớn, bậc tiểu-học từ lớp vỡ-lòng hoàn-toàn miễn phí, đến lớp Tư, lớp Ba, lớp Nhì và lớp Nhất, tại các trường tiểu-học công-lập sau đây:

Đô thành Sài-gòn: Trường Tiểu-học Nguyễn-Thái-Học, Trương-Minh-Giang, Hùng-Vương, Xóm-Củi, Bình-Tây, Phạm-Đình-Hồ, Phú-Thọ, Minh-Mạng và Chợ-Quán.

Tỉnh Gia-Định: Trường Tiểu-học Chi-Lăng (Bà-Chiều), Gò-Vấp và Võ-Tánh (Phú-Nhuận).

PHÁI-ĐOÀN GIÁO-DỤC MỸ-THUẬT LÀO VIẾNG THĂM BẢO-TÀNG-VIỆN VÀ THƯ-VIỆN QUỐC-GIA.

Sáng nay Phái-đoàn Giáo-dục Mỹ-thuật Lào, gồm có ông Khan-thong Thamavong, Phó Giám-đốc Nha Mỹ-thuật Học-vụ Lào và ông Lang Rangsit, Hiệu-trưởng trường Mỹ-thuật Lào, đã viếng thăm Bảo-tàng-viện Quốc-gia tại Sài-gòn.

Kể đó, Phái-đoàn đã đến thăm Thư-viện Quốc-gia tại đường Gia-Long dưới sự hướng-dẫn của ông Nguyễn-Văn-Quyên, Phó Giám-đốc Nha Mỹ-thuật Học-vụ Việt-Nam.

Phái-đoàn Giáo-dục Mỹ-thuật Lào đã tới Sài-gòn hôm thứ Ba 5-5, để chính-thức viếng thăm Việt-Nam trong một tuần, nhằm mục-đích nghiên-cứu tổ-chức đại-cương và các ngành hoạt-động của Nha Mỹ-thuật Học-vụ.

Ngày hôm sau khi tới nơi, Phái-đoàn đã đến viếng thăm ông Đồng-Lý Văn-phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục. Cũng buổi sáng hôm đó, Phái-đoàn đã viếng-thăm Nha Mỹ-thuật Học-Vụ, Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật Quốc-gia và trường Trung-học Mỹ-thuật Trang-trí Gia-Định.

Ngày 12-5, Phái-đoàn từ giả Sài-gòn để đi Thái-Lan.

PHÁI-ĐOÀN ỦY-BAN QUỐC-GIA TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TE TẠI VIỆT-NAM THĂM TRUNG-TÂM DƯỠNG-LAO SINH-VIÊN.

Hồi 9 giờ 30 sáng thứ Bảy 9-5-1964, một phái-đoàn Ủy-ban Quốc-gia Tương-trợ Đại-học Quốc-Tế tại Việt-Nam (WUS/VN) đã đến thăm viếng các sinh-viên tại trung-tâm Dưỡng-lao Sinh-viên tại Bệnh-viện Hồng-Bàng. Trong cuộc viếng thăm này, Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa, Chủ-

Tịch Ủy-ban WUS/VN và các Sinh-viên trong Ủy-ban, được Bác-sĩ Haultier, Giám-Đốc Dưỡng-lao-viện, hướng-dẫn đi thăm từng sinh-viên. Hiện nay có 21 nam nữ sinh-viên được điều-trị tại đây. Anh chị em sinh-viên cần rất nhiều giúp-đỡ về cả tinh-thần lẫn vật-chất từ khắp mọi nơi. Dưỡng-lao-viện do Ủy-ban Quốc-gia Tương-trợ Đại học Quốc-tế tại Việt-Nam trợ-cấp thiết-lập, trang-bị và săn sóc từ năm 1959.

Tương-trợ Đại-học Quốc-tế (WUS) là một tổ-chức Quốc-tế. Trụ-sở chính đặt tại Genève, có mục-dịch phát-triển những hoạt-động về văn-hóa xã-hội và y-tế trong cuộc cải-thiện cộng-đồng đại-học thế-giới. Thành phần của W.U.S gồm các Giáo-sư và sinh-viên Đại-học tình-nguyện tham-gia hoạt-động bất vụ lợi.

Mới đây WUS/VN đã dành cho cư-xá Minh-Mạng một số tiền chừng 45.000\$ để sửa sang máy nước, nhà vệ-sinh và phòng tắm.

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC TUYỂN 100 GIÁO-SINH CỘNG-ĐỒNG LONG-AN NIÊN KHÓA 1964-1965.

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ mở một kỳ thi vào ngày 23-7-64 tuyển 100 nam nữ giáo-sinh cộng-đồng Long-An ban cấp-tốc 1 năm về niên-khóa 1964-1965.

Các thí-sinh phải có bằng Trung-học Đệ-Nhất cấp hoặc một văn-bằng tương-đương và hạn tuổi từ 19 đến 24 tuổi (tính đến ngày 31-12-1964).

Riêng các thí-sinh công-chức ngoại-ngạch hoặc cựu quân-nhân có thể xin miễn tuổi để dự thi, tùy theo số năm tiền công-vụ hoặc quân-vụ, nhưng không được quá 5 năm.

Hội-đồng thi viết sẽ đặt một tại Sài-gòn và một tại Huế. Hội-đồng chấm thi đặt tại Sài-gòn. Thời-hạn nhận đơn kể từ ngày 1-6 đến hết ngày 27-6-64 tại Trung-tâm Giáo-dục cộng-đồng Long-An và ban thanh-tra trung-học tại Huế.

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC ĐẶT HỘP THƠ ĐẠI-HỘI GIÁO-DỤC.

Từ ít lâu nay, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có tiếp-nhận được nhiều ý-kiến xây-dựng về vấn-đề "cải-tổ giáo-dục" của các vị học-giả, tri-thức cùng phụ-huynh học-sinh trên toàn quốc, tha thiết đến nền giáo-dục nước nhà.

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục chân-thành cảm-tạ về những đề-nghị cạnh cải quý-báu đó và sẽ chuyển đạt đến Đại-hội Giáo-dục Toàn-quốc.

Đề tiện việc sắp xếp những ý-kiến đó, từ nay Bộ Quốc-Gia Giáo-

Dục yêu cầu quý-vị hãy gửi những thư-từ, đề-nghị cải-tổ giáo-dục v.v... về địa chỉ "Hộp thơ Đại-hội Giáo-dục", số 70, đường Lê-Thánh-Tôn, Sài-gòn.

ỦY-HỘI QUỐC-GIA UNESCO NHẬT-BẢN TẶNG QUÀ CHO LƯU-XÁ THANH-QUAN.

Theo VTX ngày 16-5, Ủy-hội Quốc-gia UNESCO Nhật-Bản (Japanese National Commission for UNESCO) và Hiệp-hội Xúc-tiến Khoa-học Nhật-Bản (Japan Society for Promotion of Science) với sự cộng-tác của Liên-đoàn các Hiệp-hội UNESCO tại Nhật-Bản (Federation of UNESCO Associations in Japan) đã cử-động các trường Tiểu-học và Trung-học Nhật-Bản quyên giúp các nữ sinh-viên tại Việt-Nam.

Chương-trình "Phiếu tặng-phẩm UNESCO" (UNESCO Gift Coupon) rất đơn-giản. Các tổ-chức hoặc cá-nhân tại một trong số 18 nước, thí-dụ Nhật-Bản, chiếu theo danh-sách đã được UNESCO chấp-thuận để chọn một chương-trình mà họ muốn viện-trợ. Sau đó, họ mở lạc-quyên lấy tiền mua "Phiếu-tặng-phẩm" rồi gửi thẳng tới cơ-quan được viện-trợ, thí-dụ "Lưu-xá Thanh-Quan" ở Sài-gòn. Cơ-quan này sẽ dùng phiếu-tặng-phẩm làm một thứ tiền-tệ quốc-tế để mua dụng-cụ hay vật-liệu có tính-cách giáo-dục hoặc khoa-học. Đơn-vị tiền-tệ đó là "Unum" trị giá lời 5 Mỹ-kim. Một trăm năm mươi tư trường Nhật-Bản đã tham-dự cuộc lạc-quyên viện-trợ cho Lưu-xá nữ-sinh Thanh-Quan.

Ngoài Nhật-Bản ra, các quốc-gia Pháp, Mỹ, Đức cũng giúp Việt-Nam các "Phiếu-tặng-phẩm".

HỌC-BỔNG VÀ TRỢ CẤP CHO SINH-VIÊN VÀ HỌC-SINH TRONG NIÊN-KHÓA 1963-64.

Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục cho biết trong niên-khóa 1963-64, học, bổng và trợ-cấp bậc Đại-học, Cao-đẳng và Trung-học (Công-lập, Bán-công, Tư-thực) trong nước đã được cấp như sau :

Bậc Đại-học Cao-đẳng.

Tại Sài-gòn : 414 sinh-viên bậc Đại-học (hoặc Kỹ-sư) được hưởng 246 h.b. 1/2 (Định-suất : 8.400\$ 1 năm).

315 sinh-viên bậc Cao-đẳng (hoặc Cán-sự) được hưởng 212 h.b. 1/2 (Định-suất : 5.400\$ 1 năm).

Tại Huế : 138 sinh-viên bậc Đại-học được hưởng 173 h.b. (Định-suất : 8.400\$ 1 năm).

149 sinh-viên bậc Cao-đẳng (Viện Hán-học) được hưởng 105 h.b. (Định-suất : 5.400\$ 1 năm).

Bậc Trung-học.

(chung cho 43 tỉnh trong toàn quốc)

A. Học-bằng :	toàn phần :	Định-suất :	3.600\$ 1 năm
	bán phần :	“	1.800\$ 1 năm
(1) Công-lập :	toàn phần :	417 học bằng	
	bán phần :	2.688 “	
(2) Bán-công :	toàn phần :	6 “	
	bán phần :	299 “	
(3) Tư-thục :	toàn phần :	67 “	
	bán phần :	802 “	
B. Trợ-cấp :	Công-lập :	1.527 học sinh	
	Bán-công :	383 “	
	Tư-thục :	615 “	

Số tiền trợ cấp : 2.211.800\$.

LẦN ĐẦU TIÊN CUỘC TRIỂN-LÃM HỘI-HỌA MÙA XUÂN ĐƯỢC TỔ-CHỨC TẠI NHÀ VĂN-HÓA VIỆT-NAM.

Theo VTX ngày 17-5-1964, lần đầu tiên cuộc Triển-lãm Hội-họa Mùa Xuân được phép tổ-chức năm nay, tại trụ-sở Quốc-hội cũ (trước kia là một hi-viện), nay là Nhà Văn-Hóa Việt-Nam.

Tòa nhà này rất rộng nên có thể trưng-bày rất nhiều họa-phẩm.

Cũng như những năm trước, năm nay, giải thưởng hội-họa gồm có một huy-chương vàng với số tiền 10.000 đồng, 2 huy-chương bạc với 7.000 đồng cho mỗi huy-chương, 5 huy-chương đồng với 5.000 đồng mỗi huy-chương. Ban tổ-chức còn dự-trù 5 giải khuyến-khích, mỗi giải 2.000 đồng. Ngoài ra, những tác-giả có họa-phẩm được lựa-chọn đều được cấp bằng khen.

Cuộc Triển-lãm Mùa Xuân 1964, khai-mạc vào ngày 25-5 và mở cửa đề dân-chúng vào xem trong 2 tuần lễ. Có gần 300 họa-sĩ đã gởi đến Ban Tổ-chức hơn 500 họa-phẩm để tham-dự cuộc triển-lãm.

THÔNG-ĐIỆP CỦA ĐỨC TĂNG-THỐNG GIÁO-HỘI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM THÔNG-NHẤT NHÂN ĐẠI LỄ PHẬT-ĐẢN 2.508.

Theo VTX ngày 18-5-1964, sau đây là thông-điệp của Đức Tăng-Thống Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Thống-Nhất nhân đại lễ Phật-Đản 2.508 :

“Phật-Đản năm nay gợi lại tất cả hình ảnh của Phật-Đản” năm ngoái và cuộc vận-động của Phật-giáo Việt-Nam tiếp theo sau đó. Tôi

thành-kính cảm ơn tất cả mọi sự ủng-hộ chúng tôi xuất-phát từ trong nước và ngoài nước. Từ quảng-đại quần-chúng cho đến những người trí-thức thiện-hữu, trong đó đặc-biệt có các tôn-giáo khác.

“Tôi thành-kính gọi lại hình ảnh hy-sinh của các Phật-tử và sự tự-thiếu của liệt-vị Tăng-Ni, đặt cao ngôi vị Bồ-Tát của các ngài trong tâm-khảm Phật-Giáo-Đồ Việt-Nam.

“Tôi tập-hợp tất cả mọi hy-sinh và nỗ-lực của Phật-Giáo-Đồ Việt-Nam, hiến dâng lên Đức Điều-Ngự nhân ngày kỷ-niệm Ngài, lần thứ 2.508, trở về với dân-tộc Việt-Nam đau khổ.

“Phật-giáo-đồ Việt-Nam đã hy-sinh để bảo-vệ Chính-Pháp, để vận-động tự-do tín-ngưỡng và tôn-giáo bình-dẳng. Tuy nhiên, những sự khó-khăn trong nhiệm-vụ bảo-vệ Chánh-Pháp và xây-dựng nền đạo-giáo dân-tộc không phải là đã hết. Tôi kêu gọi toàn-thể Tăng-đồ và Tín-đồ Việt-Nam, không kể Nam-Tông hay Bắc-Tông, không kể trong hay ngoài tổ-chức thống-nhất hiện-hữu, hãy đoàn-kết hơn nữa, nghĩ đến nguy-cơ của Phật-Pháp và Dân-Tộc mà thương nhau và nỗ-lực.

“Ngẫm nghĩ luôn luôn đến nguy-cơ của đất nước, thân-hữu với các tôn-giáo, can-đảm nhìn vào các âm-mưu tiêu-diệt Phật-Giáo và Dân-Tộc, sau hết, chiêm-nghiệm sự hy-sinh cao cả của người đã khuất, với những điều đó, Phật-giáo-đồ Việt-Nam biết tán thành những chính-sách tốt và biết chống đối những chính-sách xấu, làm cho Phật-Giáo tồn tại trong cương-vị Tôn-Giáo và làm cho Dân-Tộc an lạc trong cương-vị Hòa-Bình.

“Đó là tâm nguyện mà Phật-giáo Việt-Nam hiến dâng lên Đức Điều-Ngự trong Đại-lễ hôm nay.

“Nam-Mô Bồn-Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật”.

BÀ HENRY CABOT LODGE CHỦ-TỌA LỄ KHAI MẠC PHÒNG TRIỂN-LÃM CỦA HỌA-SĨ TRÍ-MINH.

Cuộc triển-lãm những họa-phẩm do họa-sĩ Nguyễn-Trí-Minh sáng-tác tại Hoa-Kỳ đã khai-mạc tối hôm 18-5 1964, dưới sự chủ-tọa của Bà Henry Cabot Lodge, Phu-nhân Đại-sứ Hoa-Kỳ, tại phòng Thông-Tin Đô-thành và trước sự hiện-diện của nhiều đại-diện Ngoại-giao và Lãnh-sự-đoàn.

Họa-sĩ Trí-Minh trưng-bày 185 họa-phẩm, trong đó có 12 bức sơn dầu cỡ lớn và 170 bức thủy-họa mô-tả phong-cảnh và đời sống ở Hoa-Kỳ.

Hồi tháng 9-1963, họa-sĩ Trí Minh được học-bằng của Bộ Ngoại-giao Hoa-Kỳ đi nghiên-cứu trong 2 tháng tại những trung-tâm mỹ-thuật của Hoa-Kỳ. Trong thời-gian viếng thăm các nơi, họa-sĩ đã sáng-tác được gần 200 bức họa.

**LỄ KHAI KINH TẠI CHÙA ÁN-QUANG MỞ ĐẦU TUẦN LỄ
PHẬT-ĐÀN 2.508 TẠI THỦ-ĐỒ.**

Sáng hôm 19-5-1964 tại Chùa Án-Quang, Trụ-sở Viện Hóa-Đạo Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Thống-Nhất, đã cử-hành trọng thể Lễ Khai-Kinh mở đầu cho chương-trình Tuần-lễ Phật-Đàn tại Thủ-đô. Hiện-diện trong buổi lễ này, đặt dưới sự chủ-lễ của Thượng-Tọa Thích-Tâm-Châu, Viện-Trưởng Viện Hóa-Đạo, người ta thấy có Chư Thượng-Tọa, Đại-Đức, Tăng-Ni, các Phật-tử và Đại-diện các đoàn-thể Phật-giáo ở Thủ-đô.

Sau đó, tại giảng-đường Chùa Án-Quang và trước một số Phật-tử rất đông-đáo. Giảng-sư Thích-Giác-Đức thuyết-pháp về đề-tài "Ngày Phật-Đàn với sự tồn-tại của dân-tộc Việt-Nam" đã nhấn mạnh về mối liên-lạc mật-thiết giữa Phật-giáo và Dân-tộc, cũng như việc Phật-giáo đã nhiều lần soi sáng và cứu-nguy Dân-tộc trong quá-trình thăng-trầm của lịch-sử đất nước.

Buổi chiều 19-5, tại Viên-đình Tao-Đàn cử hành lễ khai-mạc phòng Triền-lâm tác-phẩm văn-mỹ-nghệ Phật-Giáo Việt-Nam.

ĐỀ CHUẨN-BỊ ĐẠI-HỘI VĂN-HÓA TOÀN QUỐC.

"Trong công-cuộc vận-động xây-dựng một nền văn-hóa mới, Khối Văn-Hóa Xã-Hội có nhiệm-vụ tạo những điều-kiện tinh-thần và vật-chất thuận tiện cho những hoạt-động văn-hóa. Nguyên-vọng của tôi không phải là tự mình thành lập một nền văn-hóa mới của quốc-dân, nguyên-vọng của tôi cũng là chủ-trương Cách-Mạng hiện tại, là thiết-lập những cơ-sở hoạt-động văn-hóa, để sinh-hoạt văn-hóa Miền Nam này bứt ra khỏi tình trạng trệ lặng do chế-độ Ngô triều để lại".

Đó là lời tuyên-bố của Thiếu-Tướng Đỗ-Mậu, Phó Thủ-Tướng Đặc trách Văn-Hóa Xã-Hội trong bài diễn-văn đọc trong buổi thuyết-trình sáng 19-5-1964, đề chuẩn-bị cho Đại-hội Văn-hóa Toàn-quốc, tại thành-đường Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc 112 Nguyễn-Du Sài-gòn. Theo lời tuyên-bố của Phó Thủ-Tướng, buổi họp có tính-cách sơ khởi với mục-dịch mở đầu cho một cuộc vận-động xây-dựng nền văn-hóa mới, một công-cuộc mà Chính-phủ Cách-Mạng hiện tại rất quan tâm.

Trước hàng trăm thực-giả và văn-nghệ-sĩ ở Thủ-đô, Phó Thủ-Tướng đã bày tỏ mối tin-tưởng rằng chủ-trương và đường lối văn-hóa không thể không đặt trên những yêu-cầu của dân-chúng hiện-tại, và không thể đi ngoài những ý-thức của thời-dại trên mặt sinh-hoạt, và đồng thời hy-vọng rằng, công cuộc vận-động xây-dựng nền văn-hóa mới ở Miền Nam

sẽ khơi mở tinh-thần và ý-thức dân-tộc ở Miền Bắc mà các nhà cầm-quyền Cộng-sản đang tìm mọi cách tiêu-diệt.

Trên hàng ghế danh-dự, người ta thấy có sự hiện-diện của các Tổng-Trưởng Ngoại-Giao, Tổng-Trưởng Giáo-Dục, Tổng-Trưởng Lao-Động, ông Bộ-Trưởng Xã-Hội, ông Viện-Trưởng Đại-học Sài-gòn, ông Viện-Trưởng Học-Viện Quốc-gia Hành-Chánh. Người ta còn chú-ý đến sự hiện-diện của Đức Tổng-Giám-Mục Sài-gòn, Thượng-Tọa Viện-Trưởng Viện Hóa-Đạo và Mục-Sư Hội-Trưởng Hội-Thánh Tin-Lành Việt-Nam.

Tầm quan-trọng của hoạt-động Văn-hóa.

Trong bài diễn-văn, Phó Thủ-Tướng đã nhiều lần nhấn mạnh đến tính-chất chân thành trong công việc hoạt-động văn-hóa, và ngay phần đầu tiên khi ông nêu lên một số thắc-mắc liên-quan đến điểm "tại sao một quân-nhân như tôi đứng ra phụ-trách ngành Văn-hóa". Phó Thủ-Tướng nói: "Nhận lãnh trách-nhiệm điều hành những hoạt-động văn-hóa và xã-hội không phải là tôi dám "múa riu qua mắt thợ". Trong xã-hội miền Nam này, chắc không thiếu những nhà văn-hóa thừa khả-năng hoạt-động trong mỗi lãnh-vực của mỗi bộ-môn văn-hóa.

"Phần việc tôi đảm-nhiệm không thuộc phạm-vi một ngành chuyên-môn nào, phần việc của tôi chỉ là "điều-hành" đòi hỏi 2 yếu-tố căn-bản: sự nhiệt-thành với công việc văn-hóa, đi đôi với sự ý-thức được tầm-mức quan-trọng của hoạt-động văn-hóa trong công cuộc đấu tranh và xây-dựng đất nước."

Sự quan-trọng của hoạt-động Văn-hóa trong công-cuộc đấu-tranh hiện nay.

Quan-niệm rằng cuộc Cách-Mạng ngày 1-11-63 là một cuộc Cách-Mạng chính-trị lật đổ chế-độ Ngô triều, quan-niệm rằng những thắng-lợi chính-trị do cuộc Cách-mạng mang lại chỉ có thể phát-huy và củng-cố bằng những hoạt-động văn-hóa toàn bộ, Phó Thủ-Tướng nói: "Tôi đứng ra đảm-nhận đặc-trách văn-hóa xã-hội, tin ở ý-thức và lòng nhiệt-thành của mình một phần, nhưng phần lớn là tin ở nơi các quý-vị làm văn-hóa sẽ không từ chối tham-gia vào công cuộc vận-động xây-dựng một nền văn-hóa mới để cứu-quốc và kiến-quốc".

Thiếu-Tướng còn nhấn mạnh rằng khối Văn-hóa Xã-hội trong chính-phủ hiện tại được phân-công phân-nhiệm đứng-đán để phục-vụ đất nước một cách có hiệu-quả, chứ không phải là một thứ trang-trí được quan-niệm như thời đã qua. Cuối cùng, Phó Thủ-Tướng kêu gọi nhân-dân, nhất là các nhà Văn-hóa sẽ phát-biểu ý-kiến đối với những đề-án xây-

dựng văn-hóa mới.

Đề-án của Giáo-sư Phạm-đình-Ái.

Tiếp theo, Giáo-sư Phạm-Đình-Ái, Cố-vấn Đặc-trách giáo-dục tại Phủ Phó Thủ-Tướng Văn-hóa Xã-hội đã trình-bày những nhận-định của ông về hiện-tình văn-hóa nước nhà, đoạn cho thỉnh-giả biết đến đề-án tổ-chức Đại-hội Văn-hóa và tổ-chức Viện Văn-hóa Việt-Nam.

Thuyết-trình-viên đề-nghị Đại-hội Văn-hóa sẽ họp trong 3 ngày, quy-tụ 300 đại-biêu từ các tỉnh về Thủ-Đô, tùy theo dân-số và trình-độ văn-hóa. Đại-hội sẽ thảo-luận về đường lối, các tính-chất của văn-hóa, dự-án Viện Văn-hóa, thảo-luận và thuyết-trình các đề-án công-tác, bầu các ủy-viên trung-ương và lập bản tuyên-ngôn.

Về việc phân công, thuyết-trình-viên cho biết Phủ Phó Thủ-Tướng Đặc-trách Văn-hóa Xã-hội lãnh-đạo và phối-kợp, Bộ Quốc-gia Giáo-dục và Bộ Thông-Tin bảo-trợ, các nha sở hiệp-lực với các hội-đoàn và đoàn-thể văn-hóa tư-nhân lãnh phần tổ-chức Đại-hội.

Kinh-phí dự-trù là 395.000\$. Ông nhấn mạnh rằng đây chỉ là một ý-niệm sơ-lược, chi-tiết sẽ do một hội-nghị sơ-bộ nghiên-cứu.

Về phần Viện Văn-hóa, ông Cố-vấn Đặc-trách Giáo-dục đề-nghị tổ-chức tự-trị có Hội-Đông Giám-Hộ và Ban Quản-Trị lo việc điều hành. Viện có nhiều loại hội-viên, và Ban Thường-vụ do Đại-hội Văn-hóa bầu lên. Các Ủy-viên thường vụ làm việc có lãnh thù-lao hàng tháng. Thuyết-trình-viên đã đưa nhiều luận-cứ để cho rằng công-tác Viện Văn-hóa còn gồm cả Khoa-học, Kỹ-thuật, cạnh các công-tác Văn-hóa, Nghệ-thuật.

Được mời lên phát-biêu ý-kiến trong buổi họp sáng nay, ông Đoàn-Thêm, trước đây đã viết nhiều bài báo đăng trong tạp-chí Bách-Khoa về vấn-đề thành-lập Viện Văn-hóa hay Viện Hàn-lâm, đã không đồng ý với ông Phạm-Đình-Ái về điểm gồm cả phần Khoa-học trong công-tác của Viện. Ông nói Viện Văn-hóa chỉ nhằm vào văn-hóa nhân-bản và các khoa-học nhân-bản.

Ông đề cập đến yếu-tố tài-chánh trong việc thành-lập Viện Văn-hóa, và cho rằng 10 triệu như dự-trù, chỉ đủ trả cho nhân-viên vật-liệu, tu-bồ thông thường. Đưa một vài dẫn-chứng cụ-thể, ông nhấn mạnh rằng Viện cần có thêm 10 triệu nữa để nâng-đỡ các ngành hoạt-động văn-hóa, còn nếu không, thì đừng lập Viện Văn-hóa "để tiền đó giúp đỡ cho các nhà làm văn-hóa hiệu quả hơn nhiều".



phụ-trương

EUGENE SOCHOR

*Assistant Director of the Secretariat
U.S. National Commission for Unesco*

a new look at unesco

About 100 years ago, Thoreau, a dreamer with a burning passion for social justice, wrote that if you build castles in the air, your work need not be lost. All you need to do is to put the foundations under them.

He might have referred to the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization, the most misunderstood and most maligned of the U.N. specialized agencies. Strangely enough, most of its foes and many of its friends have only an idealized concept of its purposes. They still think of UNESCO in terms of castles in the air, rather than the firm foundations underneath.

While, to be sure, UNESCO has yet to bring about lasting peace, it has become a growing force in international cooperation, performing a variety of vital tasks which fulfill the wildest expectations of its founders. This growth of UNESCO has been characterized by an ever growing membership, the inevitable clashes of the cold war, and a better grasp by all concerned of the role of UNESCO in the world today.

No one who has followed UNESCO from its early days can fail to be inspired by the change brought about by its membership, which now stands at 113. Before the end of the first session of the General Conference 16 years ago, 28 of the 44 countries represented at the London Conference a year earlier had joined the organization. Seven member states came from Europe, six were from the British Commonwealth, five from the Middle East, two from East Asia, and eight from the Americas.

The early debates as to whether UNESCO should expand knowledge and technology or bring these to bear on the needs of the poorer countries — such debates became academic as soon as the countries of Latin America and South and Southeast Asia and the Middle East joined UNESCO. These countries all brought problems of poverty, ill health, and illiteracy — one more urgent than the other. These countries were not interested in the

type of intellectual cooperation which had characterized the old international Committee of International Cooperation of the League of Nations. The new countries demanded direct services from UNESCO. The newer member states, mostly from Africa, presented a picture of a continent which poverty and illiteracy unmatched anywhere else. Yet, intellectual cooperation still remains an important ingredient of the UNESCO program, if not its essential "raison d'être".

As UNESCO gained strength and standing, there was the sober realization that the organization, while pursuing its lofty goals of building the defense of peace in the minds of men, could not resist the storms and stresses of the cold war.

George Shuster, the eminent educator, who has long been involved in the work of UNESCO, recalls that the early days of the organization were permeated with "an aura of unreality", having to live in the same world with Stalin and the Truman Doctrine. No one was quite sure how to go about promoting peace so that, Shuster recalls, the organization was busy with a bevy of small chores, sometimes bearing such resounding names as "Reducing World Tensions", but often failing to be more than the hobbies of their authors.¹

The Soviet Union joined UNESCO in 1954. Any expectation that this member would live up to the high hopes of the UNESCO founders soon proved false. While the Soviets have paid all their dues and while they have cooperated in substantial areas of UNESCO activities, particularly in the natural sciences, where international benefits transcend national interests, they have also tried their best to make propaganda mileage out of their membership. That they have largely failed is due to the leadership of the United States.

Also, UNESCO in its early days was marked by the all-encompassing mind of its first Director General, Julian Huxley. This brilliant British biologist and philosopher, with interests ranging from art to zoology, created an intellectual uproar with his philosophy of "scientific humanism". It mattered little that a charge of atheism, which was tagged onto this philosophy, was unfounded and that UNESCO wanted nothing to do with Huxley's proposal and that impractical projects born in the fever and enthusiasm of people called upon to accomplish great feats were soon

¹ George N. Schuster. "The Trials and Triumphs of UNESCO". *Saturday Review*. February 24, 1962, p. 22.

discarded. The early charges and controversies are still grist for the mill of those elements in the United States who have tried to prove in vain that UNESCO is preaching atheism, world government, or communism. These charges have been categorically rejected by several responsible organizations.² The fact that the professional foes of UNESCO have to dig up old chestnuts to win converts and that they find little new to criticize proves that the foundations of UNESCO are strong and firm. The growth of UNESCO has proceeded along practical and vital lines which shows that member states can harmonize their interests for the benefit of all and overcome the obstruction of the few.

In the field of education, UNESCO has brought countries together in Latin America, Asia, and Africa to plan for their own regional needs. It has provided experts to carry out educational planning to a number of countries of Latin America, Asia, the Middle East, and Africa. At a conference in Karachi in 1960, Asian educators called for universal primary school enrollment by 1980. This is also the hope of the African countries, which met at a Conference called by UNESCO in Addis Ababa, Ethiopia, in 1961.

These initial and follow-up conferences disclosed that Latin America, Asia, and Africa, which contain the overwhelming majority of the world's population, have put into operation huge educational programs at a cost of billions of dollars. The bulk of the cost will be borne by these countries as they devote more of their resources to education within the concept of the United Nations Decade of Development.

The resolution of the United Nations General Assembly in 1961 on the Decade of Development, which was spurred by the United States, reflects an important reassessment of the role of education and human resources in economic and social development. Studies by economists in the United States and Europe have stressed that education is a good investment in more than a figurative way and a key factor in the economic growth of a country. Hence, as the Director General of UNESCO has pointed out,

² Among others, a Special Committee of the American Legion on Covenant of Human Rights and United Nations (1955); a subcommittee of the California Republican Assembly 1956, and a study group of the Chamber of Commerce of the United States (1953); the subcommittee on International Organizations and Movements of the [House] Committee on Foreign Affairs, July 1, 1957 (Report on the United Nations Specialized Agencies).

the widespread demand for education in the world today is founded on the conviction that education is an important part of the standard of living which people want their children to enjoy, as the fruit of economic development³.

To fulfill their national goals, the less developed countries need more teachers, more textbooks, more school buildings, and, above all, more educational planners who can project educational needs within a larger social and economic framework. The balance between primary and secondary education, the role of vocational training, the size and character of higher education — all these issues are being studied in each interested country in the light of particular needs and the growing experience of experts in the field.

As a major step in coordinating knowledge and providing the needed experts, UNESCO helped establish in the spring of 1963 an International Institute for Educational Planning in Paris. An extensive demand for educational planning missions can be foreseen in the next few years. Already, UNESCO has experts in educational planning in 17 countries. Their number will double in the next two years, as will the number of countries requesting them.

UNESCO will also delve into the potential of mass techniques of education, such as radio and television, teaching machines, and new teaching methods through regional workshops and teacher training projects. As stated by the Director General of UNESCO, these new techniques can help the underdeveloped countries if explored "at once critically and imaginatively".

Lack of education goes hand in hand with lack of information. Regional efforts to provide the means of education have been paralleled by efforts in the field of mass communications. The needs in this respect are no less compelling. Africa, for example, on the whole offers only one copy of a newspaper and two radio receivers per 100 people, with even lower figures for countries south of the Sahara. UNESCO estimates that 70 percent of the world's population lacks the usual means of communication. As part of the United Nations Decade of Development, UNESCO is helping

³ Statement by René Maheu to the United Nations Secretary General. Reprinted in "UNESCO's Contribution to the United Nations Development Decade" *UNESCO Chronicle*, February 1963, p.45.

underdeveloped countries draft blueprints for expanding their facilities for mass communications.

In natural sciences, UNESCO has embarked on a successful program of survey and research inland aridity, seismology, and oceanography. International cooperation in these fields, particularly between the United States and the Soviet Union, would not be possible if it jeopardized the national interest of any one country. Rather, it is possible because several countries find it in their interest to undertake jointly what they cannot do alone. This applies to ocean research which is too costly for any one nation to undertake, and to research on water and earthquakes which affect the lives and livelihood of peoples across national boundaries. Plans now underway for an International Hydrological Decade call for a coordinated program of observation and research in the conservation and management of water resources and the training of hydrologists.

Aside from scientific cooperation and documentation, UNESCO, as part of the Decade of Development, is interested in the application of science and technology for the benefit of the less developed countries. The recent United Nations Conference on the subject held in Geneva last February has proven that science and technology are no longer the privilege of the powerful nations.⁴

In the field of social sciences, UNESCO has also concentrated its programs on the problems of the less developed countries, with emphasis on teaching, research, and the application of the social sciences to social and economic development. A new Analysis Unit is seeking better methods of assessing the impact of education science and technology and mass communications in countries at different stages of development to help in planning and in international assistance.

Although the emphasis in the UNESCO program has shifted to educational and scientific needs, UNESCO still provides the most comprehensive introduction to cross cultural studies by translating books, reproducing art works, recording music, and providing travel grants to artists and teachers. These and other activities stimulate a better understanding and appreciation of other cultures, particularly between Western

⁴ See "UNESCO and the Geneva Conference on the Application of Science and Technology" *UNESCO Chronicle*, March 1963.

and Oriental countries.⁵ This is an area which we as Americans should not overlook. Today, America's position of leadership requires us to know more about peoples of different cultures, particularly those in the non-Western world which comprise half of the world's population.

The evolution of UNESCO into a large-scale operational agency was bound to come. Perhaps nothing symbolizes the new role of UNESCO so well as the many practical tasks it is performing in Africa, Asia, and Latin America as the executive agency for the United Nations Special Fund in building training centers for teachers, engineers, and technicians who will staff the schools and shops needed in the less developed countries. In fact UNESCO's extra-budgetary resources for technical assistance almost equal its regular budget, which for 1963-64 was pegged at \$39 million.

Enough has been said to suggest that the problems of development of education, science, and mass communications in the less developed countries are global in nature. These problems cannot be confined within geographical frontiers or be solved within sovereign limits. These problems are too large even for the largest nations, and too essential to be ignored by them.

Our commitment to UNESCO must be viewed within the context of our role of leadership and our responsibilities in the face of the political, as well as social and economic, pressures in the world. We have a stake in UNESCO not only in that we provide a bulwark against Soviet propaganda and promises, but in the positive sense that UNESCO can become a powerful voice for our ideals and concepts which will be heard by many uncommitted nations. As Ambassador Adlai Stevenson noted, "One of our greatest assets in the world today is the fact that the foreign policy interests of the United States are generally in harmony with the foreign policy interests of all nations which want to see a peaceful community of independent states working together by free choice, to improve the lot of humanity. And since the majority of the world share this goal, the majority consistently side with the United States — or we side with them, depending

⁵ See for example, "Textbook and Teacher," a report of a meeting on UNESCO's Orient-Occident Project, New York City, February 8, 1963, sponsored by the U.S. National Commission for UNESCO in cooperation with the National Council for the Social Studies and the American Textbook Publishers Institute. Copies may be obtained free of charge from U.S. National Commission for UNESCO, Washington 25, D.C.

on your point of view — when the roll is called and the yeas and nays are counted. It's as simple as that."⁶

Our mission as Americans coincides with that of UNESCO. We seek educational and social betterment throughout the world. While we help reduce poverty and ignorance, we can help at the same time create a sense of cooperation and tolerance among mankind and build the foundations of a lasting peace.

⁶ Adlai Stevenson. "The United Nations: Its Value to the United States." Department of State *Bulletin* April 8, 1963. p. 527.

Suggested Readings

- * "What Is UNESCO?" Information Manual No. 1. Third edition. 1962.
 - * "Basic Documents, United Nations Education, Scientific and Cultural Organization." Sixth edition. 1963. Department of State Publication 7491.
 - * "UNESCO and U. S. Policy." Texts of addresses by the Honorable Lucius D. Battle, Assistant Secretary of State for Educational and Cultural Affairs, and the Honorable Lucius D. Battle, Assistant Secretary of State for International Organization Affairs, before the 22nd meeting of the U. S. National Commission for UNESCO, Pittsburgh, October 12, 1962.
 - * Lucius D. Battle. "International Cooperation in Education, Science and Culture: 12th General Conference of UNESCO, November 9-December 12, 1963." Department of State *Bulletin*. June 17, 1963.
 - Lucius D. Battle. "UNESCO's Contribution to the U. N. Decade of Development." Department of State *Bulletin*. December 17, 1962.
 - Walter H. C. Laves and Charles A. Thompson. *UNESCO: Purpose, Progress and Prospects*. Bloomington, Indiana: Indiana University Press, 1957.
 - * George N. Shuster. "The Trials and Triumphs of UNESCO." *Saturday Review*. February 24, 1963.
 - Eugene Sochor. "UNESCO's Role in Education." *School and Society*. December 16, 1961.
 - * U. S. National Commission of UNESCO *Newsletter*. (Monthly report of activities of UNESCO.)
- * May be obtained free of charge from U. S. National Commission for UNESCO, Washington 25, D. C.

shakespeare

CULTURE offers sincere thanks to the British Council for permission to reprint this article on the occasion of the 400th Anniversary of the Bard. Professeur C. J. Sisson has since 1951 been Assistant Director and Senior Fellow at the Shakespeare Institute in the University of Birmingham, Stratford-on-Avon. This article first appeared in the series "Writers and their Work" (No. 58).

I. THE ELIZABETHAN AGE

I have often played with the fancy of an Elizabethan *Who's Who* as an illustration of what chiefly seemed to matter in Elizabethan eyes turned upon the personality and career of a notable of their own time. The modern *Dictionary of National Biography* has its own set of values reflected in its documented reports and consonant with an historian's approach to his material. *Who's Who*, however, rests upon information supplied by the subject of each entry. The subject, in reporting upon himself, is bound to reflect in some measure general public opinion as well as his own attitude towards his life and achievements. On these bases, a reasonably possible entry concerning William Shakespeare in the year 1600 might well have read thus :

William Shakespeare. Gentleman. Eldest son of John Shakespeare and Mary (Arden) ; born 1564 at Stratford-on-Avon, Warwickshire. Educated King Edward's Grammar School, Stratford-on-Avon. Married 1582, to Anne, eldest daughter of Richard Hathaway of Shotton, Warwickshire. 1 son (died 1596), 2 daughters. Address, New Place, Stratford-on-Avon. Arms, Gold, on a Bend sable a spear of the first steeld Argent. Cognizance, a Falcon Argent. Mottó, *non sanz draict*.

Had his profession been included, it would have been entered in

[Tập XIII, Quyển 5 & 6 (Tháng 5 & 6, 1964)]

the form, 'Servant to the Right Honourable the Lord Chamberlain. Poet', and after 1603, 'Servant to the King's Majesty. Poet'. He was a member of that famous company of actors who are best known as the King's Men, and he was also their principal dramatist. The word 'poet' was the Elizabethan term for a playwright. But Shakespeare did not, in fact, mention this either in his Will, or when called upon to describe his status in the Court of Requests, when giving evidence there in 1612. He described himself simply as 'Gentleman, of Stratford-on-Avon'. Not that had any reason to be ashamed of his profession. It is a common, and false, notion that all Elizabethan actors were classed as 'rogues and vagabonds' in general repute and in the eyes of the law. It would have been manifestly impossible to affix such a label to men attached to the service of a high officer of state like the Lord Chamberlain or to that of the King himself. Shakespeare's company, on great occasions, wore the King's livery. On 15 March 1604 Shakespeare walked in the King's Coronation Procession through London, wearing four and a half yards of red cloth, the gift of the King, as did his fellows of the company, led by him. No company of actors was so honoured when Queen Elizabeth the Second went to her coronation in Westminster Abbey.

A later point of view, of course, would change profoundly the focus and emphasis of such a summary. In a modern book-seller's catalogue such a change is reflected in its brief account of Henrik Ibsen, the greatest of recent dramatists. The entry, here modified to fit William Shakespeare instead, reads as follows :

William Shakespeare (1564-1616) English actor, poet and dramatist. Prominent citizen of Stratford-on-Avon. His 37 plays in prose and verse won him world fame and were performed in innumerable theatres and languages all over the world. Excellent as acting plays, they are also highly valued as poetry. Among the best known are *Hamlet*, *King Lear*, *Richard the Third*, and *The Merchant of Venice*.

We may well wonder at what point in history the emphasis began to be laid upon his writings, as in such a later summary of Shakespeare's importance to the world. When, in fact, did his significance in literary history come to overshadow all else concerning him? The truth is that the contrast drawn in these two summaries is grievously misleading if we consider Shakespeare's place in the literary society of his own day.

In a widely read and compendious book, *A Companion to Shakespeare*

Studies (1936), the chapter on Shakespearian criticism begins with Dryden as a starting-point. But Dryden is already looking upon Shakespeare from the detached position of the historical surveyor of literature, in a perspective which is not essentially different from our own today. The story should in fact begin with Shakespeare's contemporaries, if not indeed with Shakespeare himself, and certainly during his lifetime. It is of the highest importance to attend to contemporary opinion concerning Shakespeare, among men who represent the attitude towards drama and poetry which Shakespeare in a measure must have shared with them, and who judge by the canons which governed criticism in his own day. Such evidence throws light upon Shakespeare's own conceptions of his art. It is not to be neglected or ignored, or set aside today, even at this long interval of time.

There is more evidence than one might have expected.¹ And it points very clearly in two directions, to Shakespeare's great popularity with the playgoer and the play-reader, and to his reputation as a poet with literary pretensions both in drama and in non-dramatic poetry. It is significant that these two critical notions are associated together at this early date, suggesting clearly that the drama on which Shakespeare was engaged looked upon as a literary product as well as a form of public entertainment, and that Shakespeare himself can hardly have been unaware of this in his own conception of his task as a dramatist. The more we consider contemporary opinion, the less we can yield to long-popular notions of Shakespeare as an untutored genius or as a writer of plays devoid of literary ambition or artistic purpose. We may, of course, consider him to have been less governed by critical education than Ben Jonson for example. But we are bound to think of him as much more critical of his own work than, say, Heywood or Dekker, two of the most popular dramatists among his contemporaries.

No book has as yet been written upon Shakespeare's own critical views, though such a book is badly needed.² It is very clear that Shakespeare was aware of the conflict of 'genius' and 'art', of the 'law of writ', and 'liberty',³ the problem that is so prominent in Ben Jonson's

¹ The chief evidence is conveniently gathered in E.K. Chambers, *William Shakespeare* (1930), Vol. II, Appendix B, under the heading 'Contemporary Allusions'.

² There is, however, an excellent article by E. C. Pettet on 'Shakespeare's Conception of Poetry', in *Essays and Studies* (1950).

³ *Hamlet*, II, ii. 396-7.

thought, and that so much concerned Dryden and Dr Johnson in England or the more rigid Voltaire in France in the eighteenth century. It cannot be doubted that the question was much discussed between Shakespeare and Ben Jonson, those two famous friends, in conversation with one another. There is, indeed, direct and formal critical comment in Shakespeare's writings, as well as that indirect criticism which is expressed implicitly in parody or *pastiche*, as also in the whole trend and development of his dramatic practice. I do not know that in the whole flood of comment upon Shakespearian tragedy one can find as clue to Shakespeare's thought more pregnant than that contained in a single line of his own writing:

That better is by evil still made better; [Sonnet 119].

Shakespeare is his own first critic and interpreter.

It is surely a most happy and satisfactory coincidence that while Shakespeare was completing the purchase of New Place in Stratford in 1597, the sufficient evidence of success in his chosen career in practical life, Francis Meres, in London, in close contact with literary society, and engaged in a survey of contemporary literature, was writing the words to be published in 1598, in his *Palladis Tamia*:

Shakespeare among the English... is the most excellent in both kinds for the stage,

i.e. in comedy and tragedy.⁴

By the time we reach the date of Shakespeare's death in 1616, his plays, from being in the main stage-plays, were already hardening into literature, as much in their place on a book-shelf as on the stage of a theatre. This went along with a general change in men's attitude towards the contemporary drama, partly the result of Ben Jonson's advocacy and example, partly of the growth of an urban literary society in London, and partly of the literary quality of the drama itself and the development of the theatre and its audiences. In this year Ben Jonson was able to publish his own collected *Works*, with a firm claim to consideration as literature. In 1619, it has now been proved, a beginning was made of an attempt to print a volume of nine of Shakespeare's plays as a collection. And in 1623 the great First Folio edition erected a literary monument of his whole dramatic achievement, upon which his after-fame rests securely.

⁴ Cited in E.K. Chambers, *op. cit.*, pp. 193-5.

The enormous financial risks incurred by its publishers were the measure of a faith in Shakespeare's reputation which could alone justify the venture. A second Folio was called for only nine years later, in 1632, a year after Dryden's birth. At the height of Dryden's literary career, two further Folios were published, in 1663 and 1685, and by now no gentleman's library was complete without a *Shakespeare*. Soon after, in 1709, the dramatist Nicholas Rowe published the first of the endless succession of critical, edited editions of his plays. It was followed by Pope's edition of 1725, which established Shakespeare as a classical literary figure.

Shakespeare's poems were less considered by later generations, with consequent loss of critical perspective. They were not included in the Folios, or in eighteenth-century editions of Shakespeare until that of Malone in 1790, though they were issued as 'supplementary' volumes to the editions of Rowe and Pope, and in Lintott's two-volume reprint. But they were in great demand and were frequently reprinted in Shakespeare's own day. It is abundantly clear that Shakespeare's fame among his contemporaries rested upon his poems no less than on his plays. Gabriel Harvey, Spenser's friend and critic, a severe classic, notes in his marginalia⁵ how he himself prefers *Lucrece* and *Hamlet* to *Venus and Adonis*, so popular among young people, and places Shakespeare among 'our flourishing metricians'. A year or two later, in the famous *Panassus Play*⁶ (1599-1601) at Cambridge, we read how the students 'worship sweet Mr Shakespeare' for his poems. But they knew his plays too. One gives a recitation from *Richard the Third*. Another quotes from *Romeo and Juliet* and proposes to get a portrait of Shakespeare and to keep it in his study when he goes up to London to study law in the Inns of Court. The general conclusion is that Chaucer, Gower, Spenser, and Shakespeare make a notable quartet of great English poets.

We are here close indeed to the attitude towards Shakespeare which Ben Jonson expressed in his *Discoveries* :

I loved the man, and do honour his memory (on this side idolatry) as much as any.

The phrase clearly suggests that others fell even into idolatry, forerunners of Romantic 'bardolatry', perhaps these Cambridge students. And Jonson's

⁵ Cited in E.K. Chambers, *op. cit.*, pp. 196-8.

⁶ *Ibid.*, pp. 199-201.

critical estimate of Shakespeare, in a noble tribute in verse prefixed to the First Folio of 1623, proclaimed his world-wide immortality :

Triumph, my Britain, thou hast one to show,
To whom all scenes of Europe homage owe.
He was not of an age, but for all time !

How then did the notion emerge that Shakespeare as it were achieved greatness by a fluke, indifferent himself to literary reputation, and unaware of his own literary quality ? It is a notion that for centuries profoundly affected critical interpretation of his writings, and that even today encourages the search for depths of meaning and purpose of which the critic willingly presumes their writer to have been unconscious. A companion notion conceives Shakespeare as a journeyman of genius concerned solely with the rewards of his trade as a working supplier for the commercial stage, expressed in two famous lines of Pope, for whom Shakespeare :

For gain, not glory, winged his roving flight,
And grew immortal in his own despite.⁷

It is an odd perversion by exaggeration of a suggestion from Ben Jonson, which was clearly current in his circle of friends, and which the Scottish poet William Drummond recorded as taking the form, 'That Shakespeare wanted art'. In his notes of conversations with Jonson, Jonson's Folio tribute, however, is careful to do justice to art as well as to nature in Shakespeare's genius. But the notion of untutored genius has a fatal attractiveness, especially to the highly tutored mind, with memories of Plato's theories concerning possession by the Muse, divine afflatus, or 'poetic rage'. So Milton in *L'Allegro* hears :

Sweetest Shakespeare, Fancy's child,
Warble his native woodnotes wild.

His nephew, Edward Phillips, wrote similarly in 1675 of Shakespeare's 'wild and native elegance'⁸ in a book which laid stress upon his association with Stratford-on-Avon :

⁷ *Moral Essays V. To Augustus*, l. 69.

⁸ *Theatrum Poetarum*, p. 194.

whose nativity at Stratford-on-Avon is the highest honour that town can boast of,

and reported his want of learning. The legend had already taken shape, presenting Shakespeare as a provincial genius with great natural gifts and little education.

Such a view gave full liberty to the learned and cultured critic to exercise himself in the appreciation of the qualities of his writings and in the observation of their inevitable defects. The way was wide open for the critical balancing of faults and merits which prevailed for so long in England as in France, in the hands of critics trained in the school of classicism, the first being Jonson Dryden, poet and dramatist himself as well as one of the greatest of literary critics.

II. THE EIGHTEENTH CENTURY

It is well to set the *Diary* of Samuel Pepys alongside Dryden's writings upon Shakespeare. Pepys was untrammelled in his remarks upon the plays as he saw them in garbled form at the theatre, and for Dryden Shakespeare was a virgin field to be tilled critically. Pepys's comments are those of the average cinema-goer of today — a pretty good plays, a silly play; Betterton very good as Hamlet, Young as Iago not so good as Clun. Dryden too is frank, direct, and truthful. The marvel is that he was so ceremonious about Shakespeare, when all is said, in his criticism. Yet he was unceremonious enough, as were others of his day, in his distressing adaptations for the stage of some of the plays.⁹ Dryden was indeed at war with himself and his own prejudices, governed by 'the polestar of the ancients', by the critical fashions of the time under the influence of French taste, by prevalent concepts of propriety and correctness. He could not but see Shakespeare as an 'irregular' genius. But of the genius he had no doubt. And it lay above all in Shakespeare's truth to nature and his faithful depictions of human passions. There are, it is true, flaws of sense. There are improprieties of moral teaching. Cressida, for example, is false, yet is not punished. Shakespeare reflects the ruder age for which he wrote. Yet Dryden speaks out bold and clear, with uncompromising conviction, concerning this 'Janus of poets', as he calls him:

[Shakespeare] had undoubtedly a larger soul of poetry than ever any of our nation.

⁹ See Hazelton Spencer, *Shakespeare Improved* (1927).

If we would measure the fairness, and the originality, of Dryden's criticism of Shakespeare, we could not do better than read what he writes upon the disconcerting figure of Caliban in *The Tempest*.¹⁰

The main work of the eighteenth century in respect of Shakespeare was its series of editions of his plays, the principal, after Rowe's being Pope's (1723-5), Thoebald's (1733), and Johnson's (1765), which tidied up his text for modern reading sought to remove difficulties by emendation, considered the evidence of the earliest Quarto editions of single plays, and assisted the reader with explanatory and critical comment. But this should not blind us to the importance of much that was written upon purely literary significance in his writings.¹¹

Pope's admirable preface to his edition, for example, appreciates the immediate response of the fit reader to Shakespeare's unforced, unaffected, but powerful depiction of the passions, and the fine and subtle fitness of language to individual character. But the full measure of Shakespeare's impact is to be found in the actual moulding of literary theory in face of the literary fact of his plays. Doubts of the critical instrument became apparent, and the 'rules' themselves came under fire. So Johnson's criticism of the 'Unities' in his Preface of 1765 could take its place in France in Henri Beyle's *Racine et Shakespeare* (1822) as part of the new Romantic critical doctrine. No less far-reaching was his comment on dramatic illusion and verisimilitude. The drama 'is credited with all the credit due to a drama', and no more is required. In general, Johnson, to use his own phrase, 'recalled the principles of the drama to a new examination'.

We owe also to the eighteenth century something more than the beginnings of what is now known as 'interpretative criticism' and is thought of as peculiarly the contribution of the present generation. A striking example is Walter Whiter's *A Specimen of a Commentary* (1794) in which the modern technique of analysis of Shakespeare's imagery and symbolism is anticipated, even to the 'image-cluster'. And if ever creative criticism was applied to Shakespeare's dramatic characters, it was by

¹⁰ In W. P. Ker's edition of Dryden's *Critical Essays* (1900), Vol. I pp. 219-20.

¹¹ See *Eighteenth Century Essays on Shakespeare*, ed. D. Nichol Smith (1903); *The Genesis of Shakespeare Idolatry*, by R. W. Babcock (1931).

Maurice Morgann in his justly famous *Essay on the Dramatic Character of Sir John Falstaff* (1777), which opened a long chapter of interpretation, and set the pace for Hazlitt, Coleridge, or Goethe, down to its apotheosis in A. C. Bradley's *Shakespearean Tragedy* (1904). As for Elizabethan scholarship, its foundations were firmly laid by the great Edmund Malone, who set Shakespeare's plays in their true perspective in relation to the history of the stage in his own day, and moreover first gave due and proper importance to the Poems as an integral part of his writings.

III. THE ROMANTIC AGE AND THE NINETEENTH CENTURY.

In the Romantic age, there was much gathering up of threads woven by these preceding generations. The great actor Garrick's idolatry of the poet whom he took under his especial wing developed in various countries according to the various ideas current in each. Germany, for example, was philosophically inclined, and Shakespeare was duly philosophized by the Germans as by their disciple Coleridge, with insistence upon the moral and intellectual weight of the plays, their characters and their speeches. If they went too far, at any rate they taught us plainly that the strongest mind can set itself to Shakespeare to good purpose, and is indeed needed for full comprehension of his writings. There is always danger in uncritical enthusiasm, of course, as we may see in Hazlitt's indignations:

The moral perfection of this character [Hamlet] has been called in question, we think, by those who do not understand it.

The business of criticism is not to vindicate an author eternally on trial. With Coleridge, we move in a higher element, the element of critical principle, and upon this basis he satisfies himself that at all points 'the judgement of Shakespeare is commensurate with his genius', and that in Shakespeare 'wisdom and intuition' are unfaillingly married. Among the many scattered and disconnected *aperçus* of Coleridge which, after all, single him out among critics, none is more important than his perception of the quality and significance of Shakespeare's poetry, of his medium for the communication of experience. The Romantics, however, like their predecessors, were troubled by inequalities and imperfections which defied vindication or understanding, in the writings of their hero. Rejecting as they did the balancing of merits and defects, the dilemma

was escaped by an editorial process which Johnson ascribed to Pope. 'By a very compendious criticism, he rejected whatever he disliked'. So Coleridge rejected as spurious the Porter's scene in *Macbeth* (II. iii), permitting Shakespeare to intervene only to insert a line of obvious merit, 'that go the primrose way to th'everlasting bonfire'. We may not well think too harshly of the eighteenth century, which was at any rate honest and faced the facts on these questions taste, when we recall such manifest evasions. In the present age some have blithely adopted a procedure that admits to authenticity only what is in accordance with their prejudices, with preconceived notions of Shakespeare's own tastes, and makes of his plays a patchwork of his own writing and of the writing of less gifted men, in order to preserve the idol intact.

The nineteenth century is perhaps lacking in Shakespeare criticism of outstanding quality. They made it their main business to return to the pursuit of scholarship and the accumulation of facts. Shakespeare had become a religion and a science, and Shakespeareology a kind of variant upon Shakespeareolatry. A profoundly serious age, its second Bible was buried in exegesis, commentary, and illustration. The Shakespeare Society of 1841 was followed by the New Shakespeare Society of 1874 in England, and by the Deutsche Shakespeare Gesellschaft in Germany in 1865. For Carlyle, he was the Hero as Poet, the complete man and leader of men. Arnold set him above the element of criticism in a famous sonnet:

Others abide our question. Thou art free.

And Swinburne's *Study of Shakespeare* in England vied with the dithyrambs of Victor Hugo in France. But the Victorians established a text, the Cambridge edition of 1863-6, which has remained as the standard text in general use until today, as in the single-volume *Globe* edition of 1864. They pursued investigations in many directions, in the chronology of the plays, in archive research, in the biography of the poet. Sir Sidney Lee's *Life* and an English translation of the Danish Brandes's *William Shakespeare* appeared simultaneously in 1898. Dowden's *Shakespeare, a Critical Study of his Mind and Art*, had already in 1875 seen Shakespeare's plays as the reflection of his own experiences, and of his own spiritual life, in the Heights, in the Depths, and in ultimate serenity. The Dark Lady stepped firmly upon the stage of interpretation, and refuses to

make her final exit. The Romantic poet had become a romance himself. Brandes accepted this view with abandon. Lee, however, rejected it in favour of Pope's equally extreme view. And Lytton Strachey poked fun at it after his fashion¹². But it is still a surviving part of orthodox doctrine today. The truth is surely midway between these extremes of lyricism and mere artisanship. The dilemma, in fact, is essentially unreal.

IV. THE TWENTIETH CENTURY

(i) *The Approach to Shakespeare*

It may seem to be an odd, and even paradoxical, opening to an account of the present state of thought about Shakespeare to begin with the place of Shakespeare on the living stage. But there is a real danger that the enormous flood of bookish writing upon Shakespeare in our own time may overwhelm the thought of his continuous function as a provider of dramatic entertainment. The end of the nineteenth and the opening of the twentieth century were marked by a renewed triumph of his plays on the stage, in the hands of a series of outstanding actors, of the great school of actor-managers, among whom Sir Henry Irving and Johnston Forbes-Robertson stand unequalled in contemporary memories. The development of the modern drama and the atmosphere of contemporary criticism, one might have expected, would have been unfavourable to Shakespeare. Bernard Shaw, for example, thought of the theatre as of a kind of superior and more enlightened Church with pulpit and sermon. The star of Ibsen was in the ascendant, and the *pièce à thèse* or problem-play was the business of the stage and drama. Yet Shaw's dramatic criticisms in the *Saturday Review* during the last decade of the nineteenth century bear ample testimony to the conquering power of Shakespeare's plays upon such a consciously revolutionary dramatist and critic.

It is one of my eccentricities to be old-fashioned in my artistic tastes. For instance, I am fond—unaffectedly fond—of Shakespeare's plays.¹³

Deeply sensitive as he was to music, it was in terms of opera that he paid

¹² 'Shakespeare's Final Period' (1903), reprinted in *Books and Characters* (1922).

¹³ *Dramatic Opinions and Essays*. (1907). I. iii.

his tribute to Shakespeare's poetry and the music of his verse, in a comment upon the early comedies:

It is the score and not the libretto that keeps the work alive and fresh.¹⁴

Nor was his intellectualism proof against laughter-raising clownery, even such as that of Launce and his dog in *Two Gentlemen of Verona*. 'I laugh at them like a yokel myself'¹⁵. It never occurred to him to doubt Shakespeare's responsibility for Launce any more than for Bottom in *A Midsummer Night's Dream*. So also Harley Granville-Barker, actor, dramatist, producer, and a leader of the international movement in stage and drama, brought his profound experience to bear upon the problems and significances of Shakespeare's play, as seen by a man of the theatre of considerable scholarship, in his illuminating *Prefaces to Shakespeare* (1927, 1930). William Poel, again, also a man of the theatre, pressed for a revolution in the mode of production of the plays, for their production upon the kind of stage for which they were written and designed, against the prevalent elaborate and spectacular presentation which slowed down the action and involved deep surgery of the text. If Poel has not had his way in full, as was indeed both impossible and undesirable, he has influenced production deeply enough to ensure the essentials of speed and action, and greater truth and completeness of text, in the living theatre, to the vastly better understanding of Shakespeare's stagecraft and of the effectiveness of his plays in detail as in total impact¹⁶. It may well be asserted, indeed, that where the literary interpretation of Shakespeare in the present century has been furthest removed from certainty of truth, it is the product of a study with no window opening upon the stage of either Elizabeth, or the result of a cavalier inattention to the requirements and limitations of the medium of drama.

There is, of course, a vast difference between the creative genius of a Shakespeare and the skilled artisanship of a Heywood or a

¹⁴ *Ibid.*, 24.

¹⁵ *Dramatic Opinions and Essays*, 167.

¹⁶ See 'Fifty Years of Shakespearian Production: 1898-1948', by M. St. Clare Byrne, in *Shakespeare Survey*, 2, 1949. The production at the Stratford Memorial Theatre in 1951 of a cycle of History Plays, *Richard II*, *Henry IV*, 1 and 2 and *Henry V*, with a flexible permanent set, showed admirably how the advantages of Elizabethan and modern staging may be combined and reconciled. The Birmingham Repertory Theatre under Sir Barry Jackson has also shown how recalcitrant plays like *Henry VI*, 1, 2, and 3, and *Pericles*, can be successfully produced.

Massinger. Into the world of dramatic form Shakespeare pours an infinitely richer ore beyond all immediate needs of stage and audience. But it is dangerous to interpret him as transcending the form itself to the point where his intention is made to burst beyond the frontiers of intelligible action and thought in representation upon the stage. The most striking example of a tendency to attribute absolute life and reality to Shakespeare's creations, beyond the range of dramatic illusion, is perhaps A.C. Bradley's *Shakespearean Tragedy* (1904), one of the few true classics of Shakespearean criticism. It may well seem strange that Bradley of all men, steeped as he was in the Greeks and in Aristotle, should have so far exalted character above plot and action, at least equally integral to the drama. It would be attractive to play with the fancy that Shakespeare in very truth created a Falstaff or a Hamlet as God created Adam and Eve, and to put faith in their ultimate reality in an exercise of transcendental metaphysics. This is far from Bradley's mind, of course. Nevertheless, to consider Cordelia in Desdemona's situation, as Bradley does, is the negation of true dramatic criticism. And it verges upon superstition to consider closely 'How many children had Lady Macbeth?', as L. C. Knights saw in his rebellious essay upon the same subject.¹⁷ So with much of what Bradley found to be defective in Shakespeare, the abuse of soliloquies or of short scenes for example, he was moving in a world remote from the stage for which Shakespeare wrote. In the end, however, Bradley laid the foundations of the study of Shakespeare's great characters, and made apparent and comprehensible the sum-total of the impact of Shakespeare upon a mind capable of experiencing it to the full.

C. H. Herford, who in 1923 published *A Sketch of Recent Shakespeare Investigation 1893-1923*, in a very notable review of Bradley's book¹⁸ in 1906 singled out the main divergent trends of interpretation which were to become increasingly apparent during the first half of the century :

The interpretation of Shakespeare has been proverbially a touchstone for men and methods. Shakespeare is full of pitfalls for the poet who has nothing but his imaginative intuition, for the 'realist' who uses nothing but his practical sagacity, and for the philosophic interpreter who uses only his sympathetic and constructive intellect

The waters were profoundly stirred by Bergson's intuitional philosophy and by Croce's aesthetic of the poetic life as distinct from the intellectual

¹⁷ 1933. Reprinted in *Explorations* (1946).

¹⁸ In *The Modern Language Review*, January 1906.

life and environment. And a marked cleavage developed between the interpretation of Shakespeare by individual experience or pure analysis of the work of art on the one hand, and on the other a criticism resting upon knowledge of the author and his medium in their historical and technical setting. In the meantime, the materials for the 'realistic' approach to Shakespeare were accumulating in the advance of Elizabethan scholarship.

(ii) *Scholarship, Biography, and Text*

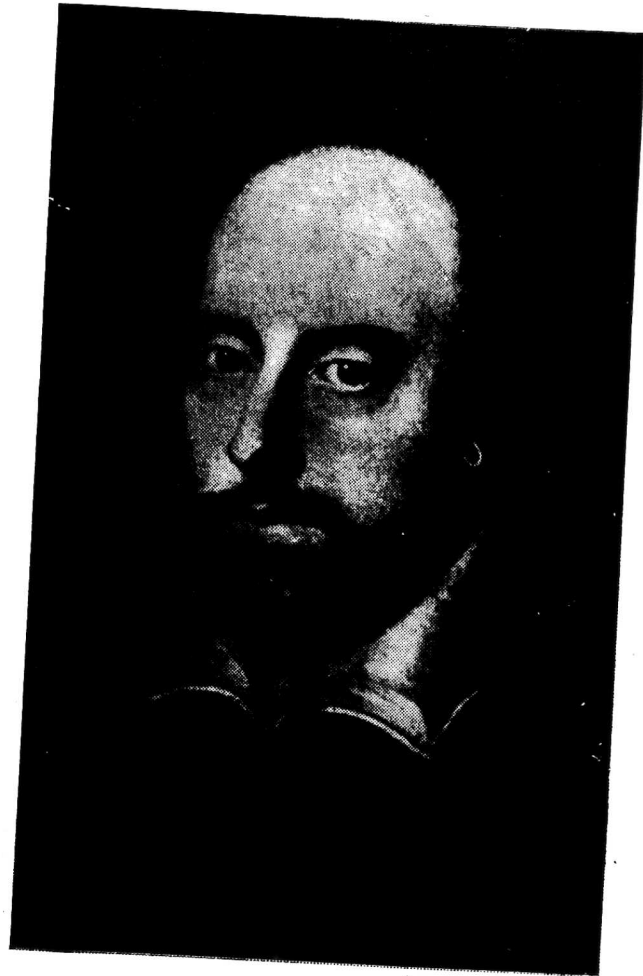
The actor Betterton visited Stratford to gather material for Rowe's *Life* of 1709. Malone collected a great deal more. And Halliwell-Phillipps laid the foundations for modern research in his *Outline of the Life of Shakespeare* (final edition 1887). Sidney Lee's *Life* 1898 was revised and enlarged in 1925, two years after the standard American *Life of William Shakespeare* by J. Quincy Adams. Finally, Sir Edmund Chambers collected all available information concerning Shakespeare's life and works in their contemporary setting in his *William Shakespeare's, A Study of Facts and Problems* (2 vols., 1930), an indispensable reference book of meticulous scholarship. The general setting itself was described in a no less indispensable book, *Shakespeare's England* (2 vols., 1916), planned by Sir Walter Raleigh, himself the author of what is still the most readable introduction to the poet's life and work, *Shakespeare* ('English Men of Letters', 1907). The especial settings of the plays in the London world of the theatre was fully recorded in Sir E. K. Chambers's encyclopaedic *Elizabethan Stage* (4 vols., 1923). Chambers's books gathered up the fruits of much ardent research into archives at Stratford or in the London repositories. C. W. Wallace, for example, discovered in 1910 a signed deposition in the Court of Requests dated 1612, showing that Shakespeare was lodging in 1604 with a French family, the Montjoys, in Cripplegate, and was their trusted and respected friend. This signature, with other known signatures, led to a study of Shakespeare's handwriting by Sir E. M. Thompson, a great palaeographer, and later on to the identification of three pages of the manuscript play of *Sir Thomas More* as written by the same hand. *Shakespeare's Hand in the Play of 'Sir Thomas More'* (1923), in which a number of scholars collaborated, put a case on various grounds of argument which has met with increasing acceptance. A later researcher of great skill and diligence, J. L. Hotson, found document which led him to interpret the

figure of Justice Shallow as reflecting a quarrel between Shakespeare and a Surrey Justice, William Gardiner, and enabled him to fill out details in Shakespeare's social relations. The search continues. For those interested in the question of extant pictorial representations of the poet in life, M. H. Spielmann's *Shakespeare's Portraiture* (1924)¹⁹ remains the best and fullest treatment.

It is difficult, of course, indeed it is apparently impossible, to keep Shakespeare's writings and the facts of his life in separate compartments, and few have resisted the temptation to see in his work the reflection of developments in his inner life as the outcome of conjectural experiences. Even Chambers, with all his sceptical caution, envisages *Timon of Athens*, for example, as evidence of a spiritual breakdown or a severe illness. Peter Alexander, in his *Shakespeare's Life and Art* (1938) and *A Shakespeare Primer* (1951), and Allardyce Nicoll in his *Shakespeare* (1952), have shown that Lee's arid negation is not the only alternative to the romantic sentimentalism of Dowden or Brandes. So also in the most recent of monographs, M. M. Reese's *Shakespeare, His World and His Work* (1953), experience is sharply detached from experiences in the growth of a poet's power to represent passion in action and character. Dowden, however, had his successors of distinction in J. Dover Wilson and Ivor Brown, a scholar and editor of Shakespeare, and a literary and dramatic critic respectively. Wilson's *The Essential Shakespeare* (1932), an essay in personal interpretation, has exercised great influence by its presentation of its case, and Brown's *Shakespeare* (1949), on a larger scale, brings Shakespeare and his work close to the complexities of modern psychology in literary activity. Neither would have assented to the fantastic romanticism of a book once widely praised and read, Fank Harris's *The Man Shakespeare* (1909), the work of a hack-writer and vulgarian. It was an unintentional parody of this kind of imaginative irresponsibility that led to Bernard Shaw's successful play *The Dark Lady of the Sonnets* (1910), which set a fashion in a renewed exploitation of Shakespeare on the stage or in novels, among them John Brophy's more responsible and creative *Gentleman of Stratford* (1939).

A strange perversion of biographical evidence led to the 'Baconian Theory', now entering upon its second century of sporadic popularity. Francis Bacon, known to be a writer even in the least scholarly circles, was

¹⁹ In *Studies in the First Folio*.



WILLIAM SHAKESPEARE
1564-1616

ms.
100

Handwritten text in Sir Thomas More's cursive script, likely a letter or a manuscript page. The text is dense and fills most of the page.

rec.
ms. 100
ms. 100

Shakespeare's handwriting in Sir Thomas More

conjectured to be the true author of works attributed to the actor Shakespeare, presumed to be an illiterate yokel. A rival school, however, is more active at present. This substitutes for Bacon the seventeenth Earl of Oxford. There are also other claimants. Sufficient confutation of the senior school may be found in J.M. Robertson's *The Baconian Heresy* (1913), and of all schools in R. C. Churchill's *Shakespeare and His Betters* (1958). At the opposite extreme, E. B. Everitt's *The Young Shakespeare* (1953) extends the Stratfordian's authorship to a number of additional plays, including two complete surviving manuscript plays, on equally unacceptable grounds.

True scholarship, however, in all that concerns the canon, the text, and the publication of Shakespeare's plays took a leap forward with the development of bibliographical studies early in the century in the hands of A. W. Pollard, W. W. Greg, and R. B. McKerrow as leaders of what has been called the 'London School', in close association with the activities of the Bibliographical Society of London, its journal *The Library*, and its publications in book-form. Pollard laid convincing foundations for the true understanding of the materials for study contained in the earliest printed forms of the plays, in his *Shakespeare Quartos and Folios* (1909). McKerrow's *Introduction to Bibliography* (1927) expounded the technique of Elizabethan printing and of the analysis of the printed book. Greg's *Principles of Emendation in Shakespeare* (1928), *The Editorial Problem in Shakespeare* (1924, 3rd ed. 1954) and *The Shakespeare First Folio* (1955), are classical treatments of modern textual study, along with McKerrow's *Prolegomena for the Oxford Shakespeare* (1939). F. P. Wilson's admirable survey, 'Shakespeare and the New Bibliography' (in *Studies in Retrospect*, 1945) and Alice Walker's recent book, *Textual Problems of the First Folio* (1953), indicate the trend of further thought on these matters.

The new era in scholarship was reflected in the notable and as yet uncompleted 'New Cambridge' edition of Shakespeare in which J. Dover Wilson and Sir Arthur Quiller-Couch collaborated and for which later on Wilson was solely responsible, as he was throughout, until recently, for all textual matters and commentary. The first play, *The Tempest*, appeared in 1921, with an account of the principles governing the whole edition. Wilson applied to the analysis of the text of the plays the techniques of the new bibliographical scholarship, and presented theories concerning the nature, transmission, and history of the copy for the original printed texts. His conclusions, in some instances attributing parts of the plays to un-Shake-

spearian authorship or deciding upon 'continuous copy' with several layers or states in composition, have given rise to much controversy. But no later editor of the plays can fail to benefit from the close study of Wilson's text and commentary. A later venture, now under way, is the 'New Arden' edition, also of single plays with full commentary by various editors, the first of which, K. Muir's *Macbeth*, appeared in 1951. Among recent one-volume editions of the *Works* of Shakespeare, that of the great American Shakespeare scholar, G. L. Kittredge, appeared in 1936, Peter Alexander's *Tudor Shakespeare* and Hardin Craig's *Works*, in 1951, and C. J. Sisson's in 1954. A new Oxford edition, in single plays, which McKerrow's lamented death postponed, is about to be begun. We are still far from an accepted Authorized Edition of Shakespeare to succeed the out-dated *Cambridge Shakespeare* of 1863.

(iii) *Criticism*

The main conflict of twentieth-century criticism of Shakespeare has lain, as Herford foresaw, between the approach through 'practical sagacity' and the approach through 'imaginative intuition'. The former trusts to scholarship, historical environment, and close relation of the play to the medium of drama and to its stage. The latter trusts to individual perception and interpretation of the processes of artistic creation and of underlying significances. Another aspect of the conflict was defined by F.P. Wilson in the following terms :

While we strive to make ourselves Shakespeare's contemporaries, it is even more important to make Shakespeare our contemporary, to keep him level with life and with our lives.²⁰

E. E. Stoll in a long series of book beginning with *The Ghosts* (1907),²¹ is the outstanding representative of the 'realist' school of criticism, whose approach may best be studied in his *Art and Artifice in Shakespeare* (1933). The term 'realist' has led to misrepresentation of the purpose and value of his work, a good deal of which is, in fact, an attack upon misplaced realism in interpretation, e.g. in relation to character. Stoll impressed upon his readers two salutary principles, that dramatic realism is not the realism of actual life, and that the poetic drama in especial has its own processes of effective operation. His analysis of inconsistencies in action and character

²⁰ 'Shakespeare and the Diction of Common Life' (British Academy Lecture, 1941),

²¹ Reprinted in *Shakespeare Studies*, 1927.

was not therefore a reduction of the total impact of the plays in question, nor was his observation of the influence upon them of the conventions of the time. L.L. Schücking, in *Character Problems in Shakespeare's Plays* (1919, translated, 1922) laid stress upon such inconsistencies as those which he perceived in Cleopatra's character as it is represented in earlier and later parts of the play, in a sort of scene-by-scene opportunism on the part of the dramatist. The exigencies of plot, and the need for explanations to the audience, were also conventions binding him. Here as in later books, however, Schücking suggested the transcending power of Shakespeare even over such limitations. The value of the historical approach is perhaps best represented by W.W. Lawrence's *Shakespeare's Problem Comedies* (1931), with its illuminating demonstration of the survival of the Middle Ages in the thought and conventions underlying the plays and their themes, though he was careful to leave the final word to aesthetic criticism. Willard Farnham similarly, in his *The Medieval Heritage of Elizabethan Tragedy*, expounded Shakespeare's treatment of the theme of the 'Wheel of Fortune'. O. J. Campbell, in another direction, brought into currency the interpretation of certain 'problem' plays as 'comical satires' in relation to Jonson's 'humour' comedy and the trend of the time in drama. The Elizabethan background of Shakespeare's thought, as it is reflected in the plays, was set forth in a pregnant and compressed survey by Hardin Craig, *The Enchanted Glass* (1936). E. M.W. Tillyard followed with *The Elizabethan World Picture* (1943) and applied such knowledge to the interpretation of Shakespeare in *Shakespeare's History Plays* (1944). Miss M. C. Bradbrook, in *Elizabethan Stage Conditions and Themes and Conventions of Elizabethan Tragedy*, sought to make plain the risks of inadequacy and error if the historic approach is neglected in appreciative interpretation, herself conscious that the historic approach in the main serves towards the understanding of the processes of Shakespeare's artistic genius. This synthesis has been evident of late in a changed approach to source-study in relation to Shakespeare's work, too easily discredited as sterile pedantry. We now see the poet as an avid and industrious reader, but seek in his reading clues to the workings of a creative imagination. G. Bullough's collection of requisite material, in the light of modern knowledge, will when completed supersede W. C. Hazlitt's *Shakespeare's Library* (1875). Two volumes of his *Narrative and Dramatic Sources of Shakespeare* have now appeared.

During the nineteen-thirties, we may say, the 'realist' approach came to

be overlaid in general estimation by the approach of 'imaginative intuition'. We may perhaps single out two roots from which so luxuriant a garden of criticism grew. First, something of a manifesto came from the beloved scholar-poet Lascelles Abercrombie, in 1930, in his British Academy lecture, 'A Plea for the Liberty of Interpreting'. The second, oddly enough, was the development of a scholarly study of Shakespeare's writing itself, of his style. The new insistence upon this appeared plainly in G. Rylands's *Words and Poetry* (1928), and a series of preliminary studies led Caroline Spurgeon to her epoch-making *Shakespeare's Imagery and What it Tells Us* (1935). Miss Spurgeon, while aiming at severe and dispassionate scholarship, naturally sought clues, exclusive as well as inclusive, to Shakespeare's mind and art. Her two concepts of 'iterative imagery' and 'image-clusters' have been widely developed by later critics, with inevitable divergences in their application, and have been used as evidence of deeper, unconscious, purpose and significance in Shakespeare's plays. Miss Spurgeon observed the prevalence of certain groups of images to be characteristic of the plays in which they occur repeatedly. W. Empson pursued the dog-symbolism of *Timon of Athens* in his *Seven Types of Ambiguity* (1930). Cleanth Brooks in *The Well Wrought Urn* (1947) examined the imagery of *Macbeth*, and W. Clemen found clues to the development of Shakespeare's art in his dramatic use of imagery in *The Development of Shakespeare's Imagery* (1936, English translation 1951). G. W. Knight's first of a considerable series of books, *The Wheel of Fire*, which was a product of the crucial year 1930, appeared with an Introduction by T. S. Eliot. It illustrates the full personal development of the 'liberty of interpreting' resting upon a Crocean conception of criticism, and exploits that close analysis of writing which began with I.A. Richards, F. R. Leavis and W. Empson. In particular, Mr. Knight develops the new approach to imagery, encouraged by Eliot's own notions of the relations of poetry and criticism. Poetry, Eliot argues, compels interpretation as the universe compels interpretation by metaphysics. And the meaning of poetry to others than the writer, with certain limitations, is as much a part of that poetry as what it means to the writer.²² Knight formulates his keys to Shakespeare, the want of which in his view has brought chaos in previous interpretations, as follows: a primary approach to the plays in terms of symbolism instead of characters, their integration and unity throughout in the opposition of

²² Introduction to *The Wheel of Fire*, xvi.

'tempest'-symbolism and 'music'-symbolism, their ambivalence of 'spatial' as well as temporal aspects, and the 'Shakespeare Progress' from *Julius Caesar* to *The Tempest*. Knight's obvious ardour and conviction were felt as a strong and original stimulus, especially as a counterblast to the 'realist' school of interpretation. For L. C. Knights also 'a Shakespeare play is a dramatic poem', as he observed in the Cambridge journal, *Scrutiny*. In *Explorations* (1946), a collection of essays from 1933 onwards, he is justly concerned with the total impact of the single play as a work of art, if more concerned with that work of art as a printed book than as 'libretto' for action and speech on the living stage. And he seeks to expound the philosophical significances of the plays as they are revealed to the more intuitive but still critical mind. Knights furnished characteristic critiques of *Hamlet* and *Macbeth*, as does also Roy Walker in *The Time is Out of Joint* (1948) and *The Time is Free* (1949) respectively, and R. B. Heilman of *King Lear* in *This Great Stage* (1948). Una Ellis-Fermor, in a chapter of her *The Frontiers of Drama* (1945), surveyed this new field of interpretation.

Thus the encouragement of a personal and intuitive approach to Shakespeare as valid no less for twentieth-century experience than for his own day, together with interpretations deduced from close analysis of the texture of his writing, led criticism to transcend all functional of historical considerations. The new techniques, resting mainly upon perception of the expressiveness of words and imagery, envisage the dramatic work of art as valid for more than one plane or level of meaning, one apparent on the stage; another in the study. A more superficial mode of appreciation, it is argued, ignores the inner significance and unity of the play which is disclosed principally by its use of symbolism. It is unhesitatingly accepted, or claimed, in this approach that the modern reader can reach valid interpretations which are deeper and truer than Shakespeare's planning or thinking of his own work of art. We have indeed been in full tide of reaction, during the last twenty years, from Shakespeare the playwright to Shakespeare the poet.

Modern psychology, the psychology of Freud and Jung, has profoundly affected the approach to Shakespeare's plays, treated as poems, as documents for analysis. J.I.M. Stewart's *Character and Motive in Shakespeare* (1949) applies recent morbid psychology to undermine 'realist' character-study intent upon inconsistencies. The extreme instance is the application of Freudian psychology to *Hamlet*, adumbrated by Freud himself as early as in 1900 and developed by E. Jones from 1910 to its final form in *Hamlet*

and *Oedipus* (1949), with conclusions upon Hamlet's own complexes. The opposite extreme is illustrated by J. W. Draper's books and articles interpreting Shakespeare's characters in the light of Elizabethan psychology and particularly of 'the melancholy man'. 'Melancholy' is studied in full in L. Babb's *The Elizabethan Malady* (1951).

The schools of Yeats and Eliot in creative poetry of our time, again, set admired models with which Shakespeare is made to vie, a poetry of themes, symbols, allegory, music, multiple planes of meaning, which lent itself to, nay, compelled, a highly personal and intuitive response in its readers, with the inevitable problem of such an approach. The word 'ambivalence', indicating dual layers of meaning, became something of an umbrella to cover varied and even conflicting interpretations, as with rival and indeed opposed diagnoses of the significance of 'disease-imagery' in *Hamlet*. It is certainly pure gain that Shakespeare's rhetoric was bound, in this approach, to return to favourable consideration as expressive and significant, against Shaw's intellectual revulsion from what he called 'the insane and hideous rhetoric' which Shakespeare shared with his fellow-Elizabethans.²³

We are thus left, at the turn of the half-century, with critical principles and methods that have been widely practised by many gifted readers of Shakespeare, with varying results, often divergent results. The lover of music is accustomed to his personal response to significances arising out of his own experience and emotions, independent even of any authoritative account of the composer's intentions or ideas. For the present writer, for instance, César Franck's Symphony in D may call up irresistibly the images and passions, reflected in sound, of the *Chanson de Roland*. For him, the musical work is added to his experience, through reading and imagination, of that epic story with which its emotions and thought are in harmony, enriching the experience. The danger of such appreciation lies in the illusion that this significance, valid for one hearer, must have been of the composer's making, conscious or unconscious, and should also be valid for all hearers; that the work of art, in fact, consists of this form and this significance in inseparable unity. The risk is obviously the greater when the work of art is neither musical nor pictorial, but is in the medium of words, language, expressed thought, character, and action. It is easy to slip over the dividing line between meanings for the individual and uni-

²³ *Dramatic Opinions, I. III.*

versal and original meaning, where meanings are deeply felt and experienced. This process has been apparent in imaginative biography in which the plays furnish forth the soul of the poet, and his soul, thus deduced, interprets the plays, in a circular traffic. It is no less to be guarded against in the more philosophic approach to the plays which is increasingly in fashion in recent years, and in which Shakespeare's deeper message to the world is sought, whether old or new techniques or methods are practised to that end. Above all, the validity of interpretations which confessedly transcend the conscious meanings attributable to the poet, his age, and his medium, must abide judgement of time and submit to the condition guardedly laid down by Eliot in respect of liberty of interpreting. They can be a part of the work of art, he writes, only "so far as there is some consensus of interpretation among persons apparently qualified to interpret".²⁴ The time is perhaps ripe for retrospection and for consolidation of the ground not only taken by assault but held, in that necessary consensus of competent opinion.

It is, finally, an essential consideration in competent opinion that Shakespeare's art was designed for the living theatre. This was formerly ground that had to be won, and it may need to be vindicated afresh today. The printed book and midnight oil must not again usurp upon the play and the footlights, in our approach to the greatest of all writers for the stage.

²⁴ Introduction to G. W. Knight, *The Wheel of Fire*, xvi.

Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn
Điện-thoại : 20.227

Chủ-nhiệm {
kiêm Chủ-bút { **NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA**
Tổng Thư-ký : **BÙI-KHÁNH-ĐẢN**
Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**

338, Đường Trương-minh-Giảng Sài-gòn
Tổng Phát-Hành bán lẻ : Thống-Nhất
329 Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài - gòn

Giấy phép Xuất-bản
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5-5-1962

In 2000 cuốn
Tập XIII, Q. 5 & 6 (Tháng 5 & 6, 1964)
tại nhà in **BÌNH - MINH**
338, Đ. Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nông-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản thảo, xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy đồng đôi (có dành lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp án-công xếp chữ đỡ thiếu-sót, nhàm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-dẫn ở trang nào).

Thi-du ; Nguyễn-văn-X. . . *Văn-Học Việt-Nam* (Sài-gòn : X Xuất-Bản-cục, 1960) trang. . .

Trần-Văn-X. . . «*Điền cổ*», *Văn-Hóa Nguyệt - San*, Tập. . .
Số . . . (tháng . . . năm. . .), trang. . .

5. Bao nhiêu cước-chủ đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-ván ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi cho đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ-hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các bài đăng V.H.N.S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHÀ VĂN-HÓA (CƠ QUAN GIÁO-DỤC)
 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn
 Điện-thoại: 20.227

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-DÌNH-HÒA**
 kiêm Chủ-bút
 Tổng-Thư-ky : **BÙI-KHÁNH-ĐẪN**
 Thư-ky : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

Ấn-Quần : **BÌNH-MINH**
 338, Đường Trương-minh-Giảng Sài-gòn
 Tầng Phát-Hành bán lẻ: Thống-Nhất
 329 Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn

Citty pháp Xuất-bản
 Nghị-định số 332 Cab/Sg
 ngày 3-3-1962

In 2000 cuốn
 Tập XIII, Q. 5 & 6 (Tháng 5 & 6, 1964)
 tại nhà in **BÌNH-MINH**
 338, Đ. Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản thảo, xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhàm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-dẫn ở trang nào).

Thi-du ; Nguyễn-văn-X. ... *Văn-Học Việt-Nam* (Sài-gòn: X Xuất-Bản-cục, 1960) trang. . .

Trần-Văn-X. . . «*Điền cổ*», *Văn-Hóa Nguyệt - San*, Tập. . . Số . . . (tháng . . . năm. . .), trang. . .

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi cho đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ-hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các bài đăng V.H.N.S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đáng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

CORNELL
UNIVERSITY
SEP 1 1904
LIBRARY

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC :

1 số (tư nhân) 12\$

1 số (công sở) 24\$